

E-HỒ SƠ MỜI THẦU (E-HSMT)

(DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG - MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ)

Số E-TBMT (trên Hệ thống): _____

Số hiệu gói thầu:

DV-328/26-KT

Tên gói thầu:

Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026.

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):



MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

PHẦN 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

Phần này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2 Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3 Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-Hồ sơ dự thầu hoặc rút E-Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4 Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-Hồ sơ dự thầu nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5 Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;



	đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6 Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-Hồ sơ mời thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; c) Tham gia đánh giá E-Hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-Hồ sơ mời thầu; đánh giá E-Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; f) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát; 4.7 Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu: a) Nội dung E-Hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-Hồ sơ dự thầu, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-Hồ sơ dự thầu trước khi công khai danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ E-Hồ sơ dự thầu của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-Hồ sơ dự thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: Nhà thầu không được chuyển nhượng cho nhà thầu khác bất kỳ phần công việc nào thuộc gói thầu.
--	--



5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp; b) Hạch toán tài chính độc lập; c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL. đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro. f) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT. 5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân; b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật; c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật; d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh. Phần 4. Các phụ lục 6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh

	của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm) theo hình thức được quy định tại BDL. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách

	nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại mục 5 E-CDNT; 10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký E-HSDT phù hợp theo quy định tại mục 5 E-CDNT. 10.6. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.7. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.9. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 E-CDNT; 10.10. Chi tiết E-CDNT từ 10.1-10.9 và các nội dung khác được quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống. 13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo

	đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. 13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ. 13.4. Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 Chương IV. 13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Trong

	trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) và đính kèm khi nộp E-HSDT phát hành. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời

	thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (<i>Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-Hồ sơ mời thầu; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 35 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng và đối chiếu tài liệu, hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSDT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện Hợp đồng trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc từ chối ký kết Hợp đồng trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày đã hoàn thiện Hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh
--	---

	theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu và Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm

	các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ

	E-HSDT. 23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện E-Hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong E-Hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của E-Hồ sơ dự thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT: 24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT; 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó

	đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	Chủ đầu tư không cho phép Nhà thầu chính đề xuất sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện bất kỳ một công việc cụ thể nào của gói thầu dịch vụ phi tư vấn sửa chữa giàn cố định của Vietsovpetro khi tham gia đấu thầu. 27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 27.5. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở

	lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu Không áp dụng	28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ từ 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc thiểu số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL. 28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau. 28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. 29.3 Quy trình đánh giá E- HSDT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Bên mời thầu căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. Bao gồm cả việc đánh giá: - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự về kỹ thuật, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ

	chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai trên tài liệu đính kèm của nhà thầu. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu và thương thảo hợp đồng. 29.4. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT: a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform (nếu có) và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định; đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin theo file webform là cơ sở để xem xét, đánh giá;
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc

	giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được thương thảo hợp đồng và xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 31.3. Bên mời thầu gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng đến nhà thầu trực tiếp hoặc trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị đến đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo yêu cầu của Bên mời thầu.
31. Thương thảo hợp đồng	31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL; 31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E-HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu; 31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-

	CDNT; d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có). 31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện. 31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT. 31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì bên mời thầu cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu; 32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III; 32.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 32.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL; 32.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
33. Hủy thầu	33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Vietsovpetro có quyền quyết định hủy thầu trong trường hợp thay đổi

	mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT. c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm - Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 Hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 33.1 E-CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý

	do hủy thầu.
35. Thay đổi khối lượng dịch vụ	35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 35.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. 37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	38.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	39.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu. 39.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL .

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro. Địa chỉ: số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh. Tel.: (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Làm sạch hà bảm chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026.
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Lô 09-1
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: <i>Chủ đầu tư, Bên mời thầu:</i> Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, <i>Địa chỉ:</i> số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. <i>Tel.:</i> (0254) 3 839 871, <i>Fax:</i> (0254) 3 839 857, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: Không áp dụng; + Tư vấn thẩm định giá: Không áp dụng; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: Không áp dụng; + Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: Không áp dụng; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không áp dụng;; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng; + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không áp dụng. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*. - Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải

	đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. *Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập.
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu: 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ E-HSMT trên Hệ thống nhưng không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT:_____ [<i>theo quy định hiện hành của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia</i>]
E-CDNT 10	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT bao gồm nhưng không giới hạn các tài liệu sau đây: - Đơn dự thầu (trích xuất từ hệ thống mạng đấu thầu). - Các đề xuất có liên quan theo Đơn dự thầu. - Thỏa thuận liên danh (nếu có) theo mẫu quy định của E-HSMT. - Bảo đảm dự thầu: Thư bảo lãnh của Ngân hàng/ Tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro (chi tiết tại Mục 18 E-CDNT). - Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (<i>yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt</i>

	Nam); - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định; Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định (bao gồm tất cả các thành viên liên danh nếu có); Cơ cấu tổ chức của nhà thầu ... (theo Mẫu quy định). - Toàn bộ hồ sơ tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định: các Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất, Hồ sơ chứng minh thực hiện nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự và các Biên bản nghiệm thu hoàn thành, Bảng xác nhận khối lượng hoàn thành, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng, Hóa đơn GTGT ... (theo Mẫu quy định). - Toàn bộ phần Hồ sơ kỹ thuật: Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu; Danh sách nhân sự chủ chốt, kỹ sư, công nhân, Lý lịch chuyên gia, tất cả các bằng cấp chứng chỉ cần thiết, Giải pháp và phương pháp luận tổng quát, Danh mục thiết bị, vật tư, nhà xưởng và hồ sơ liên quan, quy trình biện pháp thi công, Các quy trình kiểm soát và đảm bảo chất lượng công trình, Quy trình an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe, môi trường, phòng chống cháy nổ, Quy trình phối hợp công tác giữa nhà thầu, chủ đầu tư, tư vấn giám sát; Kế hoạch và Tiến độ thực hiện công việc ... Các giải pháp kỹ thuật, Biện pháp thi công ... phù hợp với Yêu cầu kỹ thuật và Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (theo Mẫu quy định). - Catalog hàng hóa, dịch vụ ... - Toàn bộ phần Giá dự thầu bao gồm: bảng tổng hợp và các bảng chi tiết chào giá theo mẫu quy định kèm theo <u>File mềm Exel “.xls” Bảng giá dự thầu</u> được nén chung vào file “.zip”, “.zar” và upload lên hệ thống mạng đấu thầu. Nhà thầu giảm giá trực tiếp trong Đơn dự thầu webform trên hệ thống, không lập thư giảm giá riêng. Trường hợp có Thư giảm giá riêng scan đính kèm theo sẽ không được xem xét. - Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) ... để cấu thành 01 E-HSDT hoàn chỉnh. Tất cả các tài liệu nộp kèm nêu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf” + File mềm Exel “.xls” Bảng giá dự thầu, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: 83,555,000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 150 ngày kể từ ngày đóng thầu. - Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1

	Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng. Chủ đầu tư không cho phép Nhà thầu chính đề xuất sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện bất kỳ một công việc cụ thể nào của gói thầu này khi tham gia đấu thầu.
E-CDNT 28.1	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: Theo Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT : - Đánh giá tính hợp lệ: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm. - Đánh giá về tài chính: phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 29.3	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 31.1	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng.
E-CDNT 32.5	Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 35.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: không áp dụng. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: không áp dụng.
E-CDNT 35.2	Tùy chọn mua thêm: không áp dụng. Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: không áp dụng.
E-CDNT 39.2	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Mai Khanh - Tổng Giám đốc VIETSOVPETRO Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857 E-mail: vspadmin@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro, + Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857 + E-mail: vspadmin@vietsov.com.vn
E-CDNT 40	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Liên doanh

	Việt-Nga Vietsovpetro tự thực hiện. + Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh Tel. (0254) 3 839 871, Fax: (0254) 3 839 857 + E-mail: vspadmin@vietsov.com.vn
--	--



Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

2. Không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều E-HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

3. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B, Mẫu số 04C Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

4. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo

Mẫu số 11 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

5. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Không áp dụng đối với nhà thầu phụ.

Chủ đầu tư không cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ trong quá trình thi công sửa chữa bảo dưỡng giàn khoan của Vietsovpetro. Nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng với Vietsovpetro phải tự thực hiện toàn bộ các công việc theo quy định của hợp đồng

và không được sử dụng các nhà thầu phụ.

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Nhà thầu không đạt yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì E-HSDT sẽ bị loại và không được xem xét đánh giá các nội dung tiếp theo. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Đối với nhà thầu liên danh thì Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại E-HSMT để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* theo tỷ giá bán ra tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽¹⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽²⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính 03 năm gần nhất (2023, 2024, 2025 hoặc 2022, 2023, 2024) để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương. <i>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ).</i>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu ⁽³⁾ bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) có giá trị tối thiểu là : 7,736,553,000 VNĐ trong vòng 03 năm⁽⁴⁾ (2023, 2024, 2025 hoặc 2022, 2023, 2024) trở lại đây so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể	Nhà thầu cung cấp tối thiểu 01 hợp đồng tương tự đã	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn	Mẫu số 05

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	trong thực hiện hợp đồng tương tự	hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), hoặc nhà thầu phụ⁽⁶⁾ với yêu cầu về hợp đồng tương tự có: - Thời gian hoàn thành: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu. - Tương tự về tính chất: là các hợp đồng thực hiện các công việc có tính chất đặc thù sau: Làm sạch hà bám chân đế giàn khoan, sửa chữa, phục hồi hệ thống bảo vệ Catot, phục hồi sơn chống ăn mòn, sửa chữa kết cấu kim loại, bảo dưỡng ... phần dưới nước cho các giàn khoan cố định, giàn tự nâng, tàu chứa, tàu cầu, các công trình biển khác ...; - Quy mô: có giá trị tối thiểu là 2,506,644,000 VNĐ; - Mức độ hoàn thành⁽⁷⁾: Đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh Hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu <u>phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu và Hóa đơn GTGT theo quy định.</u>	yêu cầu này	yêu cầu này	yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(2) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(3) Doanh thu: Nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất (2023, 2024,

2025 hoặc 2022, 2023, 2024).

Nhà thầu phải nộp tài liệu chứng minh về doanh thu như: Báo cáo tài chính hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu hợp pháp khác.

(4) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(7) Mức độ hoàn thành của hợp đồng tương tự : có giá trị hoàn thành đến 80% giá trị hợp đồng. Để chứng minh Hợp đồng tương tự đã hoàn thành theo tỷ lệ được quy định, nhà thầu **phải cung cấp được Biên bản nghiệm thu và Hóa đơn GTGT theo quy định.**

Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại Quy chế số VSP-000-TM-238 thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Yêu cầu về nhân sự chủ chốt: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Chi tiết kê khai về Nhân sự chủ chốt quy định tại Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU.

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề

thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu E-HSMT. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định hiện hành.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống)⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu: (được đánh giá chi tiết tại Mục 3 Chương này)

Chi tiết kê khai về Thiết bị, vật tư quy định tại Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU.

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy



định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 6D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (File scan đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1		
2		
3		
...		

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật được nêu tại **Phần 4. CÁC PHỤ LỤC** của E-Hồ sơ mời thầu.

Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật gói thầu “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026” đã được phê duyệt.

Các E-HSDT được Vietsovpetro đánh giá và phê duyệt là đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật sẽ được chuyển sang bước đánh giá về mặt tài chính, thương mại và xác định giá đánh giá.

Tham khảo Phương pháp sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật :

Trường hợp sử dụng phương pháp chấm điểm thì phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản.



Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu... và các yêu cầu khác nêu trong E-Hồ sơ mời thầu. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);
- Kết quả thực hiện hợp đồng trước đó của nhà thầu.
- Các yếu tố cần thiết khác.

3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm¹:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một số tiêu chuẩn tổng quát. Mức điểm yêu cầu tối thiểu quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSMT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

t_{ji} = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

w_{ji} = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

k = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.



Trong đó:

S_j = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

W_j = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

N = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt: KHÔNG ÁP DỤNG.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Giá dự thầu là:(đã bao gồm thuế GTGT...) đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí để thực hiện công việc

Đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh tại Việt Nam và được xét miễn thuế nhập khẩu / Thuế tạm nhập tái xuất và VAT chỉ áp dụng cho giá trị hàng hóa nhập khẩu trên tờ khai hải quan sử dụng Danh mục hàng hóa được miễn thuế dành cho Vietsovpetro Lô 09-1).

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu:

E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp E-Hồ sơ mời thầu có yêu cầu phải phân tích đơn giá chi tiết thì phải lấy số liệu trong bảng phân tích đơn giá dự thầu chi tiết làm cơ sở cho việc sửa lỗi số học. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ",", (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

- Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các E-HSMT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSMT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSMT của nhà thầu này; trường hợp E-HSMT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu chào thiếu thuế, phí, lệ phí phải nộp theo yêu cầu nêu trong E-Hồ sơ mời thầu thì Bên mời thầu phải cộng các chi phí đó vào giá dự thầu. Phần chi phí này không được tính vào sai lệch thiếu;

c) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

d) Trường hợp nhà thầu có E-Hồ sơ dự thầu được hiệu chỉnh sai lệch xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo Hợp đồng, khi thương thảo Hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các E-Hồ sơ dự thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để thương



thảo đổi với phần sai lệch thiếu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có) - KHÔNG ÁP DỤNG.

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa, dịch vụ có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa, dịch vụ đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp	Scan đính kèm lên Hệ thống (<i>Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm</i>)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSĐXKT			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
7	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
8	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
10	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
11	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
12	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
13	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X



15	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu			X
16	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
17	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
18	Mẫu số 11. Bảng giá dự thầu			X



PHẠM VI CUNG CẤP

Danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026. (theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT)	Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026. (theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT)	Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT

Ghi chú:

Nhà thầu căn cứ Phạm vi cung cấp/ Danh mục dịch vụ này theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT của E-HSMT để lập Bảng khối lượng chi tiết thực hiện công việc thuộc phần E-HSDT và làm cơ sở lập Bảng chào giá dự thầu theo E-HSDT.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).



Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống và Scan đính kèm theo E-HSDT)

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

Chi tiết theo weform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.



THỎA THUẬN LIÊN DANH

Ngày:___

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ⁽¹⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT:___

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:_____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:_____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n:_____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu_____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:



- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 3 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
				
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	_____ VNĐ
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3 _____		
....				
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	_____ VNĐ

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

- Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán



được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

- Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu] ⁽⁴⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 21 Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

(4) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:**

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-Hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ

hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng____ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, **cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán** cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] **trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày** nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây, **trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh**:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-Hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT.

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, kể cả trong trường hợp thương thảo qua mạng; trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy

định tại E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại E-CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký E-Hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo E-Hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

E-Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong E-HSMT thì E-Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

Mẫu số 05 (Scan đính kèm trên Hệ thống)
HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phân công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/ dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu điền đầy đủ thông tin nhân sự chủ chốt, lý lịch, kinh nghiệm chuyên môn của nhân sự trong E-HSDT]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, bên mời thầu cho phép nhà thầu làm rõ, thay đổi, bổ sung thiết bị để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Đối với mỗi thiết bị không đáp ứng, nhà thầu chỉ được thay thế một lần. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH
DO LỖI CỦA NHÀ THẦU**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2023** theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày **01 tháng 01 năm 2023** theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho 03 năm (2023, 2024, 2025 hoặc 2022, 2023, 2024) gần nhất⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính⁽³⁾ (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) cho ba năm gần nhất và tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện



nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định, tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT, nếu là khác 03 năm thì các cột tại bảng trên cần được thay đổi cho phù hợp.

(3) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đối với nhà thầu là đối tượng phải thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Trường hợp nhà thầu là đối tượng không phải thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán thì không phải nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(KHÔNG ÁP DỤNG)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu		Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)
	Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026	Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026 (theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT)	theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT		theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT	theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (8): Nhà thầu điền trên cơ sở các yêu cầu sau:
 - + Thời gian thi công trên biển là: **73 ngày**, dự kiến là **12 người** / 1 ca biển, số suất ăn được sử dụng là 876 suất.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền (giá trị trọn gói)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Làm sạch hà bám					
1	Vật tư phục vụ công việc					
1.1						
1.2						
...						
	<i>Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT</i>					
2	Thiết bị phục vụ công việc					
2.1	Hệ thống thiết bị lặn và các thiết bị dự phòng bao gồm nhưng không giới hạn:					
2.2	Thiết bị khác					
						
						
2.3	Chi phí huy động và giải tỏa thiết bị, vận chuyển, lắp đặt lên tàu và tháo dỡ, giải tỏa thiết bị khỏi tàu sau khi hoàn thành công việc					
....	...					
	<i>Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT</i>					
3	Nhân công					
3.1						
3.2						

...						
	Chi tiết theo Yêu cầu kỹ thuật tại Phần 4. Các phụ lục của E-HSMT					
Tổng cộng: (Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam và không bao gồm thuế GTGT và thuế nhập khẩu của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên tờ khai hải quan. Thuế GTGT và thuế nhập khẩu trên được miễn theo Hiệp định liên Chính phủ)						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.
- **Hàng hóa sử dụng hạn ngạch để nhập khẩu Hàng hoá (sử dụng Quota) Lô 09-1: Giá trị Hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan nhưng đã bao gồm toàn bộ các thuế, phí và chi phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.**
- **Mức thuế GTGT áp dụng theo quy định để chào giá dự thầu là: 8%.**
- **Nhà thầu giảm giá trực tiếp trong Đơn dự thầu webform trên hệ thống, không lập thư giảm giá riêng. Trường hợp có Thư giảm giá riêng scan đính kèm theo E-HSDT sẽ không được xem xét.**

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Dự thảo hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ..., với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp dịch vụ:
- Tổng giá trị trúng thầu: **VND** (đã bao gồm thuế GTGT).
- Thời hạn thực hiện: ngày (..... ngày thi công trên bờ, ... ngày thi công trên biển, ... ngày hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình).

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm ngày lịch.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng,

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày/...../ 2026.

HỢP ĐỒNG (dự thảo)
Số :/26/T-N2/KT-.....

Về việc:

Giữa
LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO

và
LIÊN DANH CÔNG TY / CÔNG TY

TP. Hồ Chí Minh, 2026



Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MẪU HỢP ĐỒNG

Số:

V/v:

Hôm nay ngày tháng năm 2026, các bên gồm:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO (VIETSOVPETRO).

Địa chỉ: 105 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam.
Điện thoại: 84-254 839871/839872; Fax: 84-254 839857
Tài khoản số: 008.100.000001.1 tại Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu.
Mã số thuế: 3500.102414
Đại diện: Ông, Chức vụ:

BÊN B:

Địa chỉ:
Điện thoại :
Fax :
Tài khoản số : tại Ngân hàng
Mã số thuế :
Đại diện : Ông ... làm đại diện

Hai Bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG VÀ CÁC ĐỊNH NGHĨA

- 1.1. BÊN B cam kết thực hiện công việc “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026” của BÊN A theo đúng Phạm vi công việc và Yêu cầu kỹ thuật, Hồ sơ thiết kế thi công và biểu khối lượng Công việc đã phê duyệt quy định tại Phụ lục 1 là phần không tách rời của Hợp đồng này.
- 1.2. Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các vật tư cần thiết cho việc sửa chữa như ghi trong Phụ lục 1. Vật tư do Bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và phải đúng như các yêu cầu được quy định tại Phụ lục 1 của hợp đồng này.
- 1.3. “Công việc” là công việc: “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026”.
- 1.4. “Giàn” là giàn giàn ...;;; thuộc mỏ Bạch Hổ - Vietsovpetro.
- 1.5. Đơn hàng số: DV-...../26/KT
- 1.6. “Xí nghiệp Khai Thác” là Xí nghiệp Khai thác dầu khí thuộc Vietsovpetro.
- 1.7. “Xí nghiệp Khí” là Xí nghiệp Khai thác các công trình Khí thuộc Vietsovpetro.
- 1.8. “Ngày bắt đầu” công việc là ngày đại diện hai bên ký Biên bản bàn giao giàn vào sửa chữa với đại diện Bên A là Xí nghiệp Khai thác, P.XDCB. (theo bảng tiến độ đã thỏa thuận tại điều)
- 1.9. “Ngày hoàn thành” công việc được xác định như sau:
 - Trường hợp Bên B kết thúc công việc theo hợp đồng mà không có tồn đọng cần khắc phục khi tiến nghiệm thu: “Ngày hoàn thành” là ngày Bên B ký biên bản xác nhận hoàn thành với

Lãnh đạo giàn theo quy định và được ghi vào ngày hoàn thành trong Biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình để đưa vào sử dụng.

- Trường hợp Bên B kết thúc công việc theo hợp đồng nhưng còn tồn đọng cần khắc phục theo yêu cầu của Hội đồng nghiệm thu của Bên A: “Ngày hoàn thành” là ngày Hội đồng nghiệm thu của Bên A xác nhận Bên B hoàn thành khắc phục tồn đọng. Thời gian thực tế hoàn thành khắc phục tồn đọng sẽ được tính vào thời gian thực tế thực hiện hợp đồng của Bên B.

1.10. “*Bất khả kháng*” được định nghĩa tại Điều 9.

ĐIỀU 2: KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC VÀ THỜI HẠN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

2.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện cho Bên A. Công việc “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsoyapetro năm 2026” theo đúng YCKT, phạm vi công việc Hồ sơ thiết kế thi công và biểu khối lượng Công việc đã phê duyệt quy định tại Phụ lục 1.

2.2. Thời hạn thực hiện Công việc của hợp đồng là **103 ngày lịch**,

Trong đó bao gồm:

- i) Thời gian thi công trên biển là: **73 ngày**, kể từ ngày Bàn giao giàn đưa vào sửa chữa với số lượng nhân công thi công trên giàn dự kiến là **12 người** (đã bao gồm giám thị lặn, giám sát an toàn và thợ lặn), kể từ “*ngày bắt đầu*” đến “*ngày hoàn thành*” công việc như quy định tại Điều 1.

Ngày bắt đầu và ngày hoàn thành công việc sửa chữa phải được ghi trong Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc.

- ii) Thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công là: **30 ngày**, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu tại hiện trường.

Ngày hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công phải ghi trong biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc.

Thời hạn thực hiện công việc không bao gồm:

- Ngày lễ, ngày tết theo quy định.
- Thời gian gián đoạn do sự cố bất khả kháng trên giàn.
- Thời gian chờ tàu đổi ca.
- Bên A không bố trí được chỗ ở trên giàn, không sắp xếp được mặt bằng thi công, không bố trí được tàu dịch vụ để Bên B gửi hàng ra giàn theo quy định, thời gian chờ Bên A tổ chức tiền nghiệm thu.
- Thời gian chờ đại diện Bên A ký thỏa thuận hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công sau khi nhận đầy đủ hồ sơ của Bên B.
- Thời gian chờ do điều kiện thời tiết không cho phép (ghi chú: thời tiết cho phép lặn: chiều cao sóng $\leq 2.0m$; dòng chảy ≤ 1.2 knots, theo quyết định số 6547/QĐ-DVN ngày 26/10/2018 của tập đoàn dầu khí Việt Nam về “Hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn”).
- Thời gian gián đoạn phải được ghi nhận dưới hình thức văn bản (các Biên bản phải được đại diện XN Khai thác, P. Xây dựng cơ bản ký xác nhận) phù hợp với các quy định hiện hành.

2.3. Thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công:

- Trong vòng 30 ngày lịch (*không kể ngày lễ, ngày tết*), kể từ ngày hai Bên ký Biên bản tiền nghiệm thu, Bên B phải hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công để làm cơ sở trình Lãnh đạo Bên A phê duyệt Biên bản nghiệm thu.
- Nếu trong thời hạn kể trên mà Bên B không hoàn thiện xong hồ sơ nghiệm thu công trình theo quy định của hợp đồng thì thời gian kéo dài công việc hoàn thiện hồ sơ sẽ được tính vào thời gian thực tế thực hiện hợp đồng của Bên B.

2.4. Thời điểm bàn giao giàn vào sửa chữa:

Sau khi Hai bên tiến hành nghiệm thu phần chế tạo trên bờ, bên A (Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản) xác định và bằng văn bản thông báo cho Bên B trước 10 ngày kế hoạch bàn giao giàn vào sửa chữa bao gồm: thời điểm bàn giao giàn vào sửa chữa, số người cho phép ở trên giàn để thi công và các vấn đề liên quan khác.

Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A thông báo sẵn sàng bàn giao mặt bằng, Bên B phải hoàn thành các công việc chuẩn bị và đưa nhân sự, vật tư thiết bị máy móc ra giàn để bắt đầu triển khai thực hiện các công việc theo qui định của hợp đồng. Nếu quá thời hạn nêu trên mà Bên B không triển khai thực hiện công việc, Bên A sẽ tính phạt chậm tiến độ theo quy định của hợp đồng.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN

3.1. Tổng giá trị Hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT%, không bao gồm giá trị các vật tư tiêu hao do Vietsovpetro cấp nêu ở khoản, là: đồng (Bằng chữ:).

Thuế GTGT được tính theo Luật và các văn bản pháp luật hiện hành tại thời điểm Bên B phát hóa đơn.

Bảng giá, đơn giá chi tiết và giá trị quyết toán hợp đồng phù hợp với quy định của Phụ lục 2 là phần không tách rời của Hợp đồng này.

3.2. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, trong đó:

- + (1) Giá trị của hợp đồng là giá trị trọn gói, chi tiết theo Phụ lục 02 của hợp đồng.
- + (2) Số lượng dịch vụ đời sống trên biển (suất ăn, ở/người/ngày và số chuyến vận chuyển) được quyết toán xác định trên cơ sở suất ăn, ở thực tế phù hợp với các Biên bản xác nhận của đơn vị quản lý giàn nhưng không vượt quá số lượng quy định của hợp đồng (Điều 6.3 và 6.4).
- + (3) Trường hợp dịch vụ đời sống trên biển (suất ăn, ở/người/ngày và số chuyến vận chuyển) phát sinh so với quy định của hợp đồng mà do lỗi của nhà thầu thì nhà thầu sẽ phải chịu toàn bộ chi phí phát sinh này và Bên A khấu trừ vào giá trị quyết toán của hợp đồng theo đơn giá quy định áp dụng cho Vietsovpetro tại thời gian đó.
- + (4) Trường hợp dịch vụ đời sống trên biển (suất ăn, ở/người/ngày và số chuyến vận chuyển) vượt quá hạn mức quy định của hợp đồng mà nhà thầu có văn bản chứng minh không phải do lỗi của nhà thầu thì Vietsovpetro sẽ trả các chi phí vượt quá này cho đơn vị cung cấp dịch vụ đời sống trên giàn.

3.3. Việc thanh quyết toán thực hiện bằng đồng Việt Nam, bằng chuyển khoản qua ngân hàng và trên cơ sở đơn giá (bằng tiền đồng) của Phụ lục 02 và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

3.4. Tiến độ thanh toán

3.4.1 Đợt 1 (tạm ứng): Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 20% giá trị Hợp đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) trên cơ sở nhận được hồ sơ tạm ứng (bản gốc) các chứng từ sau:

- (a) Văn bản đề nghị tạm ứng;
- (b) Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 8 [Bảo đảm thực hiện hợp đồng] và theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Hợp đồng;
- (c) Bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng do Ngân hàng hợp pháp của Việt Nam phát hành với giá trị bảo lãnh bằng giá trị tạm ứng Hợp đồng và có hiệu lực đến thời điểm bên A thu hồi hết toàn bộ số tiền tạm ứng, theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của hợp đồng;

Trong trường hợp đến ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng mà Bên A chưa thu hồi hết toàn bộ số tiền tạm ứng, Bên B có trách nhiệm phải thực hiện gia hạn thời hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng.

- (d) Biên bản bàn giao giàn (giàn đầu tiên).

3.4.2 *Đợt 2 - Quyết toán sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ Công việc được nghiệm thu và quyết toán hợp đồng được Lãnh đạo Bên A phê duyệt:* Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ Công việc được Lãnh đạo Bên A phê duyệt như nêu tại Điều 5, Bên B phải giao đầy đủ hồ sơ quyết toán công trình cho Bên A để tiến hành quyết toán Hợp đồng.

Sau khi quyết toán được duyệt, Bên A sẽ thanh toán số tiền còn lại cho Bên B trên cơ sở các chứng từ (bản gốc) sau:

- (a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ Công việc được Hội đồng nghiệm thu và người có thẩm quyền hai bên ký xác nhận (Phụ Lục 12);
 - (b) Bảng xác nhận khối lượng, thời gian hoàn thành toàn bộ theo hợp đồng do Bên B lập, được đại diện Bên B, Bên A (*Trưởng giàn, Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản*) và người có thẩm quyền hai bên ký xác nhận;
 - (c) Bảng xác nhận khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng (nếu có) do Bên B lập, được đại diện Bên B, Bên A (*Trưởng giàn, Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản*) và người có thẩm quyền hai bên ký xác nhận;
 - (d) Bảng xác nhận số lượng suất dịch vụ đời sống trên biển, chuyển vận chuyển thực tế của hợp đồng theo quy định và các văn bản giải trình kèm theo (nếu có);
 - (e) Hồ sơ quyết toán, Biên bản thanh quyết toán hợp đồng do Bên B lập, được đại diện Bên B, Bên A (*Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản, Phòng Thương mại, Phòng Kế toán*) và người có thẩm quyền hai bên ký xác nhận;
 - (f) Biên bản bàn giao giàn trước khi sửa chữa (phụ lục 10);
 - (g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng bổ sung đã gia hạn thời gian phù hợp theo quy định (nếu có);
 - (h) Bảo lãnh tiền tạm ứng hợp đồng bổ sung đã gia hạn thời gian phù hợp theo quy định (nếu có);
 - (i) Thư Bảo hành công trình (Phụ lục 13);
 - (j) Công văn đề nghị thanh toán;
 - (k) Hóa đơn GTGT hợp lệ;
 - (l) Các văn bản có liên quan khác (nếu có) ...
- (*giá trị tạm ứng được thu hồi toàn bộ trong lần thanh toán này*).

3.5. Trong thời gian 30 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ tạm ứng, thanh quyết toán hợp lệ, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B.

3.6. Việc thanh toán thực hiện thông qua Phòng Kế toán - Bộ máy điều hành của Bên A.

3.7. Khi tiến hành quyết toán hợp đồng, Bên B có trách nhiệm lập Hồ sơ quyết toán công việc theo biểu mẫu: "*Hồ sơ hoàn công dịch vụ, Biên bản bàn giao Hồ sơ hoàn công, Danh mục tài liệu quyết toán và Hồ sơ quyết toán dịch vụ*" do Bên A cấp.

Tài khoản thanh toán ghi tại trang 1 của hợp đồng.

ĐIỀU 4: CUNG CẤP VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHO CHO SỬA CHỮA

4.1. Để thực hiện các Công việc ghi ở khoản 2.1 - Điều 2, Bên B chịu trách nhiệm cung cấp vật tư và thiết bị cần thiết cho thi công phù hợp với Yêu cầu kỹ thuật, Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và Biểu khối lượng công việc.

Bên B lập Danh mục vật tư, thiết bị do Bên B cấp phải phù hợp với Danh mục vật tư, vật liệu thực hiện công việc quy định tại Phụ lục 1 của hợp đồng và được Bên A (*Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản*) kiểm tra theo Chỉ thị No.603/QĐSX-CUVT ngày 22/05/2024 v/v tăng cường kiểm soát vật tư kỹ thuật được cung cấp trong các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật

phục vụ sản xuất trong Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro và thỏa thuận trước khi mang ra biển để thi công.

- 4.2. Toàn bộ thiết bị và vật tư cho sửa chữa của Bên B trước khi đưa ra giàn phải được Tổ giám sát sửa chữa của Bên A (được thành lập theo quyết định của Vietsovpetro kiểm tra và lập thành biên bản về số lượng, chủng loại, chất lượng, thông số kỹ thuật phù hợp với quy định của hợp đồng. Bên B phải thông báo cho Bên A (Phòng Xây dựng cơ bản và Xí nghiệp Khai thác) bằng văn bản trước 48 giờ để tổ chức kiểm tra vật tư, thiết bị nói trên. Vật tư thiết bị cung cấp phải đáp ứng các yêu cầu: hàng nhập ngoại phải có chứng chỉ xuất xứ, chứng chỉ chất lượng, hàng nội phải có chứng chỉ xuất xưởng/ chứng chỉ chất lượng- yêu cầu bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu sao y chứng thực hợp lệ hoặc bản sao có ký xác nhận và đóng dấu của nhà phân phối/nhà cung cấp.

Các Biên bản, Báo cáo ... kiểm tra và nghiệm thu kèm theo được thực hiện phù hợp theo Quy trình số VSP-000-XDCB-606, Rev.3, ngày hiệu lực 23/07/2025 v/v Quy trình giám sát và nghiệm thu công việc sửa chữa trên các công trình biển do nhà thầu thực hiện và cập nhật theo phiên bản mới nhất của Vietsovpetro đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt.

- 4.3. Bên A thông qua Xí nghiệp Khai thác chịu trách nhiệm cung cấp dầu diesel cho Bên B để thực hiện công việc theo yêu cầu, giá trị này sẽ được khấu trừ vào giá trị quyết toán (theo đơn giá của VSP).

ĐIỀU 5: KIỂM TRA KỸ THUẬT, NGHIỆM THU, CHẤT LƯỢNG

- 5.1 Tổ giám sát sửa chữa Bên A có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình thực hiện công việc sửa chữa do Bên B thực hiện. Trong quá trình theo dõi Tổ giám sát sửa chữa có quyền đình chỉ các công việc do Bên B thực hiện không đúng với quy trình công nghệ, kỹ thuật hoặc an toàn sản xuất và báo cáo cho Lãnh đạo Bên A theo đúng quy định hiện hành.

- 5.2 Nghiệm thu Công việc hoàn thành: Thực hiện một lần sau khi nhà thầu thực hiện 100% khối lượng công việc.

Bên A tiến hành nghiệm thu sau khi Bên B đã hoàn thành nghiệm thu nội bộ. Bên B thông báo (cùng với việc bàn giao hồ sơ hoàn công) cho Bên A bằng văn bản 07 ngày trước khi tiến hành tổ chức nghiệm thu.

Thành phần tham gia nghiệm thu gồm đại diện Bên B và Hội đồng nghiệm thu Bên A, thành lập theo Quyết định của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro. Biên bản nghiệm thu hoàn thành Công việc phải được Lãnh đạo Bên A phê duyệt làm cơ sở để thanh quyết toán hợp đồng.

- 5.3 Bên B chịu trách nhiệm thực hiện Công việc phù hợp với Hồ sơ thiết kế thi công và Biểu khối lượng công việc sửa chữa đã được Lãnh đạo Liên doanh Việt-nga Vietsovpetro phê duyệt, và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn khác có liên quan của Nhà nước.

Các công việc không đảm bảo chất lượng do lỗi của mình, Bên B phải sửa chữa lại để đạt chất lượng yêu cầu bằng kinh phí của mình (kể cả chi phí đi lại, ăn biển và vận chuyển vật tư để sửa chữa).

- 5.4 Trong quá trình thi công trường hợp có những thay đổi hoặc bổ sung khối lượng so với hợp đồng, Tổ giám sát sửa chữa của Bên A cùng đại diện Bên B lập Biên bản xác nhận các khối lượng bổ sung hoặc thay đổi đó trình Lãnh đạo Bên A phê duyệt. Các thay đổi và bổ sung nói trên chỉ được phép thực hiện sau khi đã được Lãnh đạo Bên A phê duyệt theo quy định hiện hành.

- 5.5 Bên B không được phép chuyển giao các công việc của hợp đồng nay cho bên thứ 3 nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

- 5.6 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải hoàn chỉnh và trình Bên A (Xí nghiệp Khai thác, Phòng Xây dựng cơ bản) xem xét chấp thuận Kế hoạch tiến độ thi công chi tiết, kế hoạch huy động nhân lực, vật tư, thiết bị và sơ đồ tổ chức thực hiện công việc và cam kết thực hiện đúng như đã lập. Trong bảng kế hoạch dự kiến phải bao gồm các nội dung sau :

- Thời gian và trình tự thực hiện công việc trên công trình biển.

- Quy trình và sơ đồ neo tàu cho các công trình biển (nếu có).
 - Thời gian phải cắt điện để thực hiện công việc đánh hà cho từng công trình biển (Nếu có).
 - Thời gian bắt đầu thực hiện công việc không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.
- 5.7 Trường hợp bên B không đáp ứng đúng tiến độ đã đề ra mà không có các cơ sở và tài liệu để chứng minh làm rõ, bên A sẽ tiến hành phạt chậm tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng.
- Định kỳ 2 tuần 1 lần, bên B phải gửi Công văn báo cáo tiến độ thực hiện kèm theo Kế hoạch hoàn thành khối lượng, kế hoạch thanh quyết toán hợp đồng cho Phòng Xây dựng cơ bản và XN Khai Thác của bên A để theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng.
- 5.8 Sau khi kết thúc công việc đánh hà bên B phải ghi hình lại toàn kết cấu chân đế đã thực hiện đánh hà. Video quá được lưu trong ổ cứng thể rắn SSD (chất lượng tốt lưu trữ được lâu năm) và bàn giao lại cho bên A (03 bản) khi nghiệm thu kết thúc toàn bộ công việc.
- 5.9 Giám sát và nghiệm thu công việc sửa chữa trên các công trình biển và các form mẫu Biên bản, Báo cáo ... kiểm tra và nghiệm thu kèm theo được thực hiện phù hợp theo Quy trình số VSP-000-XDCB-606, Rev.3, ngày hiệu lực 23/07/2025 v/v Quy trình giám sát và nghiệm thu công việc sửa chữa trên các công trình biển do nhà thầu thực hiện và cập nhật theo phiên bản mới nhất của Vietsovpetro đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt.

ĐIỀU 6: CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THI CÔNG

- 6.1 Bên B phải đảm bảo có đủ các hồ sơ sau trước khi cho người của mình (Độc công, kỹ sư, thợ, công nhân, đội lặn...) ra giàn thực hiện công việc:
- Giấy khám sức khỏe đạt yêu cầu để đi biển.
 - Các Chứng chỉ an toàn và Giấy chứng nhận học an toàn tại Trung tâm an toàn của Bên A theo yêu cầu tại “Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro” số VSP-000-ATMT-448, Rev.6 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16/06/2025- mẫu F-003 và F-004, ngày hiệu lực 20/06/2025 và các tài liệu, chỉ thị có liên quan của Bên A.
 - Chứng chỉ an toàn BOSIET còn hiệu lực theo quy định.
Đối với người của Bên B đã khi làm việc trên giàn theo hợp đồng này mà đã học khóa huấn luyện an toàn cơ bản - ứng phó nguy cấp ngoài khơi” - BOSIET được OPITO công nhận và có chứng chỉ còn hiệu lực.
Có đầy đủ đội ngũ thợ lặn khảo sát thi công bao gồm: độc công lặn, giám sát lặn, thợ lặn, thợ phụ lặn, kỹ thuật viên hệ thống lặn, y tế lặn và hỗ trợ sự sống
Đội ngũ thợ lặn phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ, sức khỏe, kinh nghiệm qui định trong tài liệu “hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn” ban hành theo quyết định số 6547/QĐ-DKVN ngày 26/10/2018 của TĐDKVN
 - Hợp đồng lao động ký giữa Bên B và người lao động;
 - Bảo hiểm y tế, tai nạn cho làm việc trên biển;
 - Các chứng chỉ phù hợp để thực hiện công việc sửa chữa;
 - Bảng tiến độ thực hiện công việc;
- 6.2 Vận chuyển vật tư, thiết bị.
- 6.2.1 Bên A bằng phương tiện của mình đảm bảo vận chuyển vật tư, thiết bị của Bên B từ cảng Dầu khí ra giàn để thực hiện công việc đánh hà.
- 6.2.2 Bên B phải có lịch vận chuyển thỏa thuận với Xí nghiệp Khai thác của Bên A và phải thông báo cho Trung tâm điều độ sản xuất của Bên A về tên hàng, số lượng, trọng lượng chính xác của mỗi mã hàng và gửi hàng không chậm hơn 03 ngày trước khi vận chuyển. Bên A có

trách nhiệm đảm bảo việc vận chuyển theo đúng lịch đã thỏa thuận để không ảnh hưởng tiến độ công việc.

- 6.2.3 Việc tập kết và bảo quản vật tư, thiết bị của Bên B tại cảng trước khi vận chuyển ra biển do Bên B chịu trách nhiệm.
- 6.3. Bên A bằng phương tiện và chi phí của mình (tàu biển hoặc máy bay) đảm bảo đưa đón một lần (một chuyến bao gồm ra giàn và về đất liền cho 10 người) người của Bên B thường xuyên có mặt trên giàn căn cứ thời hạn thi công ghi ở khoản 2.2 - Điều 2 của hợp đồng.
- + Đốc công và công nhân của Bên B sử dụng phương tiện vận chuyển bằng tàu biển của Bên A phù hợp với Biên bản hợp số TM/1088 ngày 18/3/2015 v/v “*Triển khai các biện pháp Tiết giảm chi phí thực hiện công tác Sửa chữa thường xuyên các giàn khoan của Vietsovpetro*” đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 26/3/2015, hoặc sử dụng phương tiện vận chuyển bằng trực thăng phù hợp với Báo cáo số 1839/XDCB ngày 7/11/2018 v/v thi công sửa chữa trong mùa biển động đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 13/11/2018. Chi phí vận chuyển nhân sự nhà thầu bằng máy bay trong mùa biển động sẽ được Vietsovpetro đảm bảo theo số lượng hạn mức chuyển vận chuyển quy định của hợp đồng.
 - + Việc bố trí phương tiện phù hợp với Chỉ thị số 12151 ngày 16/10/1995 sẽ do Xí nghiệp Khai thác, Trung tâm Điều độ và Xí nghiệp Vận tải biển của Bên A chịu trách nhiệm.
 - + Nếu có Yêu cầu về đổi ca, Bên B phải gửi tới Xí nghiệp Khai thác của Bên A trước 48 giờ.
 - + Thực hiện chỉ đạo của Tổng Giám đốc Vietsovpetro tại Quyết định số 1242/QĐ-ATMT ngày 11/9/2018 về quy định thời gian làm việc đối với nhân viên nhà thầu khi thực hiện hợp đồng sửa chữa và bảo dưỡng trên công trình biển của Vietsovpetro, liên quan tới thời gian làm việc trên giàn cho phép đối với công nhân của Bên B, hạn mức chi phí đi lại Bên B được phép sử dụng để thực hiện phạm vi công việc theo hợp đồng, là **chuyến-người** (mỗi chuyến gồm cả đi và về).
 - Căn cứ tình hình sản xuất và điều kiện đảm bảo an toàn của giàn, Bên A có quyền thay đổi số người của Bên B làm việc trên giàn và số chuyến vận chuyển, khi đó thời hạn hợp đồng sẽ được điều chỉnh tương ứng.
- 6.4 Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo chỗ ở và ăn không mất tiền trên giàn cho **12 người** (đã bao gồm giám thị lặn, giám sát an toàn và thợ lặn) của Bên B thường xuyên có mặt trên giàn căn cứ thời hạn thực hiện công việc hợp đồng là **73 ngày**.
- Hạn mức ăn không mất tiền Bên B được phép sử dụng là **876** suất ăn (ngày ăn + ở).
- Bên A đảm bảo dịch vụ y tế cơ bản, thường xuyên cho người của Bên B trong thời gian làm việc trên phạm vi giàn khoan bằng chi phí của mình.
- Trong trường hợp cần cấp cứu khẩn cấp, Bên A sẽ thực hiện dịch vụ cấp cứu cho người của Bên B. Toàn bộ chi phí y tế cấp cứu, chi phí vận chuyển người của bên B về bờ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu.
- Trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động thì Bên A sẽ thực hiện việc cấp cứu và vận chuyển bằng trực thăng cho người của Bên B từ giàn về bờ. Tất cả các chi phí y tế cấp cứu, vận chuyển do Bên B chịu nếu xác định tai nạn là do lỗi của Bên B.
- 6.5 Trường hợp thời hạn hoàn thành công trình bị chậm trễ do lỗi của Bên B, Bên B phải thanh toán và khấu trừ vào giá trị quyết toán công trình toàn bộ chi phí đi lại, ăn ở trên giàn vượt hạn mức, theo đơn giá, định mức ăn ngoài biển áp dụng cho Vietsovpetro tại thời gian đó và chịu phạt phù hợp với khoản 14.2 - Điều 14 của hợp đồng, căn cứ vào biên bản được đại diện có thẩm quyền của Xí nghiệp Khai thác của Bên A xác nhận và được Lãnh đạo Bên A phê duyệt.
- 6.6 Trong quá trình sửa chữa nếu Bên B làm hư hỏng các thiết bị hiện có ở trên giàn của Bên A, hoặc gây ra những sự cố làm tổn thất đến tài sản của Bên A thì Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng và Bên B phải chịu bồi thường toàn bộ các thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do mình gây ra.

- 6.7 Bên B không được mang vật tư, thiết bị ra khỏi giàn khi chưa được sự đồng ý của Trưởng giàn.
- 6.8 Để thực hiện công việc theo hợp đồng này, BÊN B cam kết sử dụng trang thiết bị và nhân sự như mô tả trong Phụ lục 5 “Danh sách CBCNV tham gia công trình của BÊN B” và “Danh mục vật tư thiết bị của BÊN B” (phụ lục 4) là những phần không tách rời của Hợp đồng này.
- 6.9 Danh sách nhân sự tham gia dự án là danh sách chính thức, bất kỳ một sự thay đổi nào nhân sự nào của nhà thầu đều phải thông báo trước cho VSP ít nhất 07 ngày lịch và được sự chấp thuận bằng văn bản của VSP.
- Trong quá trình khảo sát tại hiện trường, nếu Bên B phát hiện những bất thường ảnh hưởng đến hoạt động các công trình biển của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm thông tin ngay cho Bên A để kịp thời xử lý.

ĐIỀU 7: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

- 7.1 Bên B phải tuân thủ “*Quy chế về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu làm việc trên các công trình của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro*” số VSP-000- VSP-000-ATMT-448, Rev.6 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16/06/2025, ngày hiệu lực 20/06/2025, quy định về an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường của Bên A trong thời gian tiến hành sửa chữa, Chỉ thị của Tổng Giám đốc Vietsovpetro về tăng cường giám sát an toàn các nhà thầu thi công, xây dựng trên các công trình của Vietsovpetro số 437/CT-AT ngày 5/4/2011 và tại “Biên bản Hội thảo định kỳ về An toàn – Sức khỏe – Môi trường quý II/2012” số ATMT/463 (Số lệnh HT-4514 ngày 13/8/2012) liên quan tới thời gian làm việc trên giàn đối với công nhân của Bên B; Quy trình an toàn số VSP-000-ATMT-403 và các văn bản, tài liệu về công tác an toàn hiện hành. Mọi chi phí thiệt hại, hư hỏng về vật chất, con người của Bên A do lỗi của Bên B, Bên B phải có trách nhiệm đền bù.
- 7.2 Bên B phải tuân thủ “*Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn và các chất ma túy trên các công trình của Vietsovpetro*” số VSP-000-ATMT-456 ngày hiệu lực 01/05/2023 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 25/04/2023 trong thời gian tiến hành sửa chữa, Chỉ thị số 2039/QĐSX-TTBV ngày 27/12/2023 v/v Tăng cường công tác kiểm tra việc tuân thủ nghiêm Quy định cấm sử dụng đồ uống có cồn, các chất ma túy trên các công trình của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.
- 7.3 Bên B có trách nhiệm không để xảy ra hỏa hoạn và có các biện pháp phòng chống cháy tại vị trí làm việc trong thời gian tiến hành sửa chữa. Khi tiến hành các công việc sinh lửa phải xin phép Trưởng giàn theo qui định.
- 7.4 Bên B phải tuân thủ các qui tắc về kỹ thuật an toàn lao động, người của Bên B phải được học và có chứng chỉ kỹ thuật an toàn lao động tại Trung tâm An toàn và Bảo vệ Môi trường của Bên A.
- Trước khi tiến hành công việc trên các công trình biển, người Bên B phải được hướng dẫn về kỹ thuật an toàn trên các công trình biển. Bên B phải đảm bảo các thiết bị an toàn, phương tiện bảo hiểm cá nhân cần thiết làm việc trên biển. Người của Bên B phải có chứng chỉ kỹ thuật an toàn lao động theo ngành nghề phù hợp với quy định hiện hành.
- 7.5 Bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ các vấn đề liên quan đến kỹ thuật An toàn lao động, bảo hiểm và giải quyết các tai nạn lao động cho người của mình trong thời gian tiến hành sửa chữa và vận chuyển.
- 7.6 Bên B có trách nhiệm thực hiện quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên-Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và “Quy định quản lý chất thải” số VSP-000-ATMT-435, Bên B có trách nhiệm:
- 7.6.1 Đối với các hợp đồng sửa chữa/ bảo dưỡng thực hiện tại các công trình của Vietsovpetro:
- Chấp hành các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường quy định về quản lý Chất thải nguy hại (CTNH) được ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên-Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và “Quy định quản lý chất thải” số VSP-000-ATMT-435 của Vietsovpetro, thường xuyên cập nhật các phiên bản sửa đổi mới nhất và quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

- Tụ trang bị thùng chứa chuyên dụng riêng biệt cho chất thải thông thường và chất thải nguy hại để sử dụng trên công trình (có thể tham khảo thùng chứa theo tiêu chuẩn của Vietsovpetro).
- Các chất thải sau khi được phân loại, lưu giữ trong các thùng chuyên dụng phải được chuyển về kho bãi trung chuyển chất thải tại Xí nghiệp Dịch vụ của Vietsovpetro để đưa đi xử lý cùng với chất thải của Vietsovpetro. Việc giao nhận phải được lập thành biên bản do đại diện có thẩm quyền của hai Bên cùng ký xác nhận. Các biên bản này sẽ là cơ sở để Vietsovpetro tính chi phí xử lý cho nhà thầu.
- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến sai sót trong việc xử lý chất thải.

7.6.2 Đối với các hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng và các công việc có liên quan thực hiện tại cơ sở của nhà thầu:

- Chấp hành các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường quy định về quản lý chất thải và quản lý CTNH được ban hành theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
- Phân loại, lưu giữ các CTNH và thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện công việc theo đúng quy định của pháp luật.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý các loại CTNH và thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện công việc.
- Chịu trách nhiệm đến cùng đối với các loại chất thải phát sinh trong quá trình bảo dưỡng/ sửa chữa.
- Đứng tên Chủ nguồn thải CTNH cho các loại CTNH phát sinh trong quá trình bảo dưỡng/ sửa chữa.
- Gửi bản copy chứng từ CTNH sau khi đã hoàn tất việc xử lý cho Vietsovpetro.
- Định kỳ hàng tháng gửi bản thống kê các loại chất thải đã được thu gom, xử lý về Vietsovpetro.
- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước về các vấn đề liên quan đến sai sót trong việc xử lý chất thải.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

- 8.1 Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng dưới hình thức Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phát hành bởi một ngân hàng có uy tín và hợp pháp tại Việt Nam (theo mẫu quy định tại Phụ lục 07 của Hợp đồng này) và được Bên A chấp nhận.
- 8.2 Giá trị Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng **8%** giá trị Hợp đồng. Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng: bao gồm thời gian thực hiện Hợp đồng và kéo dài cho tới khi Công việc được nghiệm thu, bàn giao và Bên B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
- 8.3 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy Bảo lãnh thực hiện hợp đồng và gia hạn thời gian hiệu lực bảo lãnh do bên B chịu.
- 8.4 Bên B phải nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bản gốc cho Bên A trong vòng **07 ngày làm việc** sau khi hợp đồng đã được ký kết để đảm bảo trách nhiệm thực hiện Hợp đồng của Bên B. Sau thời gian quy định này, nếu bên B không nộp bản gốc Giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A thì hợp đồng này sẽ không có hiệu lực.

- 8.5 Trong thời gian quy định tại mục 8.4 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A. Nếu sau thời gian quy định nói trên, Bên A không nhận được bảo lãnh thực hiện Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và thu hồi tiền bảo lãnh dự thầu của Bên B theo quy định tại Mục 18 - Chi dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.
- 8.6 Trong trường hợp Công việc không hoàn tất theo tiến độ nêu ở Điều 2 [*Khối lượng công việc và thời hạn thực hiện hợp đồng*] thì Bên B có trách nhiệm phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng thực hiện sửa đổi và gia hạn thời gian hiệu lực giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng cho thời gian kéo dài tương ứng đến khi Công việc được nghiệm thu, bàn giao và Bên B chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm thực hiện hợp đồng bổ sung đã gia hạn hiệu lực.
- 8.7 Bên B không được nhận lại Bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên B từ chối/không thực hiện hợp đồng sau thời điểm hiệu lực của hợp đồng.

ĐIỀU 9: BẤT KHẢ KHÁNG

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, bão, lở xoáy, động đất, sóng thần), hỏa hoạn, dịch bệnh (Epidemic, Pandemic) được WHO/Quốc gia công bố, lệnh phong tỏa Vùng/Quốc gia do Chính quyền sở tại áp đặt....
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết, bao gồm cung cấp thông tin, giải trình về sự ảnh hưởng trực tiếp của sự kiện bất khả kháng đến việc vi phạm thực hiện hợp đồng kèm chứng cứ chứng minh, các biện pháp đã được thực hiện để khắc phục vấn đề và giảm thiểu tổn thất. Việc chậm thông báo, cung cấp thông tin và giải trình nếu trễ hơn 14 ngày lịch sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra sẽ làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Trường hợp do hậu quả trực tiếp của sự kiện bất khả kháng mà một Bên trong Hợp Đồng không thể thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền đề xuất chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.
- 9.6 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ thực hiện công việc hoặc thực hiện công việc muộn. Các thông tin từ trang báo, mạng và các phương tiện truyền thông khác chỉ mang tính chất tham khảo.

ĐIỀU 10: TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ BỒI THƯỜNG TỔN THẤT

- 10.1 Bên A đảm bảo cho Bên B và người của Bên B được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên A với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên B (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên B) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.
- 10.2 Bên B đảm bảo cho Bên A và người của Bên A được miễn trách trước các cơ quan pháp luật và không phải bồi hoàn bất kỳ một khoản chi phí (kể cả chi phí pháp lý) nào đối với những hư hỏng, mất mát, thương tật, tử vong hay mất tích đối với người và tài sản của Bên B với bất kỳ nguyên nhân gì kể cả do lỗi của Bên A (ngoại trừ do lỗi cố ý của Bên A) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này.

- 10.3 **Tổn thất hậu quả:** Không bên nào chịu trách nhiệm đối với bên kia và cả hai bên đồng ý biện hộ, bảo vệ và đảm bảo cho bên kia được miễn trách đối với tất cả những thiệt hại mang tính hậu quả phát sinh hay có liên quan đến việc thực hiện hay không thực hiện hợp đồng này bao gồm: việc mất cơ hội kinh doanh, thua lỗ, ngừng sản xuất, tổn thất sản phẩm, chi phí bảo hiểm.

ĐIỀU 11: BẢO HIỂM

- 11.1 Bên B phải mua và duy trì đơn bảo hiểm trong suốt thời hạn thực hiện hợp đồng cho con người, tài sản của bên B phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ quốc tế, tối thiểu phải bao gồm các loại bảo hiểm và mức trách nhiệm như quy định dưới đây:
- Bảo hiểm trách nhiệm của người sử dụng lao động / Bảo hiểm người lao động (Employer's Liability / Workmen's Compensation Insurance).
 - Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba, phạm vi bảo hiểm gồm: bảo hiểm thương tật và bảo hiểm thiệt hại vật chất đối với tài sản của bên thứ ba.
- 11.3 Bên B phải mua bảo hiểm cho các rủi ro mà thường vẫn được bảo hiểm đối với các Thiết bị phục vụ thi công (như thiết bị nâng, thiết bị áp lực, thiết bị cao thế...), bao gồm cả các phương tiện vận tải, do Bên B hay các nhà thầu phụ của mình sử dụng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng, phù hợp với qui định của pháp luật.
- 11.4 Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng này Bên B có sử dụng tàu (tàu của Bên B hoặc Bên B đi thuê) thì Bên B phải mua đơn bảo hiểm thân tàu và đơn bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu "P&I" theo các điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn như Institute Time Hull 1/10/83 (CL280) hoặc tương đương, các quy tắc bảo hiểm tiêu chuẩn của các Hội P&I thuộc nhóm Hội P&I Quốc tế.
- 11.5 Chậm nhất là 14 (mười bốn) ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải gửi cho Bên A các tài liệu làm bằng chứng về hiệu lực của những loại đơn bảo hiểm thuộc trách nhiệm của Bên B theo qui định tại Điều 11.1 – 11.4 bao gồm bản sao đơn bảo hiểm, bằng chứng về việc thanh toán phí bảo hiểm và các tài liệu liên quan khác (nếu có);
- 11.6 Bên B phải tuân thủ những điều kiện quy định trong mỗi đơn bảo hiểm và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm về việc không tuân thủ của mình.

ĐIỀU 12: TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 12.1 Bên A có quyền tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hợp đồng trong trường hợp Bên B vi phạm về tiến độ, chất lượng, nhân sự ... và các nghĩa vụ khác của Bên B theo quy định của Hợp đồng này.
- 12.2 Thông báo sửa chữa, bảo hành
- Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ sửa chữa, bảo hành theo Hợp đồng, Bên A có thể thông báo yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa, bảo hành các sai sót, hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý và cụ thể.
 - Trong trường hợp Bên B không thực hiện các nghĩa vụ sửa chữa, bảo hành quy định theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng, Bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê Bên thứ ba thực hiện bằng chi phí của Bên B.
- 12.3 Tạm dừng thực hiện hợp đồng
- Các trường hợp tạm dừng hợp đồng:
 - + Do lỗi Bên A hoặc Bên B gây ra;
 - + Các trường hợp bất khả kháng;
 - + Các trường hợp khác do Hai bên thỏa thuận.
 - Bên A có quyền quyết định tạm dừng Hợp đồng do lỗi của Bên B gây ra, nhưng phải thông báo cho Bên B biết bằng văn bản và cùng bàn bạc để giải quyết để thực hiện đúng Hợp đồng đã ký; trường hợp Bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho Bên bị thiệt hại.

- Thời gian và mức đền bù thiệt hại do tạm dừng Hợp đồng do Hai bên thỏa thuận để khắc phục.

12.4 Chấm dứt hợp đồng

- Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng trong những trường hợp sau:
 - + Phát hiện Bên B bán thầu;
 - + Phát hiện Bên B có khả năng chậm tiến độ hoàn thành công việc so với tiến độ quy định tại Điều 2 mà lỗi do Bên B gây ra.
- Bên A có quyền cắt một phần công việc khi phát hiện Bên B có khả năng chậm tiến độ phần công việc đó so với tiến độ quy định của hợp đồng do lỗi của Bên B. Bên A có quyền tự thực hiện hoặc thuê Bên thứ ba thực hiện bằng chi phí của Bên B đối với phần công việc này.

12.5 Hủy bỏ hợp đồng:

- Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định của hợp đồng, việc hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau:
 - + Xảy ra hành vi vi phạm mà các Bên đã thỏa thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;
 - + Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.
- Một Bên có quyền hủy bỏ Hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi Bên kia vi phạm hợp đồng. Bên vi phạm Hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.
- Bên hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho Bên kia biết về việc hủy bỏ Hợp đồng; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho Bên kia, thì Bên hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường.
- Khi hợp đồng bị hủy bỏ, thì Hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các Bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền trên cơ sở biên bản thanh lý Hợp đồng.

ĐIỀU 13: CÁC HỒ SƠ CỦA HỢP ĐỒNG

Các tài liệu sau đây được coi là phần không tách rời của Hợp đồng gồm các tài liệu và theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng gồm các tài liệu và theo thứ tự ưu tiên sau đây:
- Các Phạm vi công việc “Làm sạch hà bám chân đế giàn ...; ...;; ...”
- Bảng tổng hợp giá trị và đơn giá Hợp đồng.
- Bảng Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị đề xuất thực hiện công việc.
- Mẫu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Mẫu Bảo lãnh tiền tạm ứng.
- Hồ sơ dự thầu (E-HSDT) kèm theo Đơn dự thầu.....
- Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) số DV-...../....-KT và các Hồ sơ kỹ thuật, tài liệu kèm theo của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro v/v “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026”.
- Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ..

ĐIỀU 14: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

14.1 Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản của Hợp đồng này.

14.2 Trường hợp Bên B thực hiện công việc chậm so với thời hạn thực hiện công việc của hợp đồng do lỗi của mình thì Bên B phải chịu phạt 0,1%/ ngày giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày chậm đầu tiên, phạt thêm 0,2%/ngày cho 10 ngày chậm tiếp theo. Tổng mức phạt không quá 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Trong trường hợp Hợp đồng bị hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần do lỗi của Bên B thì Bên B phải chịu mức phạt là 8% giá trị phần hợp đồng bị hủy bỏ tương ứng.

Trường hợp nhà thầu chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Vietsovpetro bằng văn bản: phạt 0,2% giá trị bảo lãnh/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

- 14.3 Trường hợp CBCNV của Bên B vi phạm các quy định về công tác an toàn, sức khỏe môi trường theo các Quy chế, Quy định ghi tại Điều 7 của hợp đồng trong quá trình thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp các công việc theo phạm vi quy định của hợp đồng, gây ảnh hưởng đến công tác an toàn sản xuất trên các công trình của Vietsovpetro thì Bên A có quyền:
- Không tiếp nhận và cho phép làm việc đối với các CBCNV của Bên B đã vi phạm công tác an toàn trên các công trình của Bên A.
 - Bên B phải đưa ra các biện pháp xử lý rút kinh nghiệm, khắc phục, cam kết không tái phạm, biện pháp kiểm soát chặt chẽ nhân viên của đơn vị mình và tuân thủ nghiêm ngặt công tác an toàn theo quy định hiện hành.
 - Đối với mỗi trường hợp CBCNV của Bên B vi phạm, tùy theo mức độ và tính chất nghiêm trọng của vụ việc (căn cứ vào biên bản xử lý vi phạm của Vietsovpetro), Bên A sẽ xem xét và tiến hành phạt theo hình thức khấu trừ vào giá trị quyết toán của hợp đồng:
 - + Đối với trường hợp CBCNV của Bên B vi phạm lần thứ 1 thì Bên B phải chịu phạt mức 1% giá trị hợp đồng.
 - + Đối với trường hợp CBCNV của Bên B vi phạm lần thứ 2 trở lên thì Bên B phải chịu phạt mức 2% giá trị hợp đồng / 1 trường hợp.
 - + Tổng mức phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.
- 14.4 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai Bên trên tinh thần hợp tác, hai Bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau. Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam tại Hà Nội để phân xử theo Quy tắc tổ tụng của Trung tâm này. Số lượng trọng tài viên là 03 người. Luật áp dụng là Luật Việt Nam. Phán quyết của Trung tâm trọng tài là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện chịu.
- 14.5 Các vấn đề còn lại không đề cập trong hợp đồng này hai bên sẽ thi hành theo luật pháp hiện hành của Việt Nam.
- Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện Hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên đã ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu Phụ lục số 9 (a, b) kèm theo.
- 14.6 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sau khi Bên A nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên B nhưng không muộn hơn 7 ngày làm việc so với ngày được ghi trên Hợp đồng đến hết thời hạn bảo hành qui định tại khoản 5.4 - Điều 5. Sau khi quyết toán và thời hạn bảo hành trên 30 ngày, nếu hai bên không có ý kiến bằng văn bản thì xem như hợp đồng được thanh lý.
- 14.7 Hợp đồng này gồm trang và phụ lục (..... trang, theo thứ tự các phụ lục được ghi tại Điều 13) được làm thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

đính kèm Hợp đồng số

- I. Các phạm vi công việc: Làm sạch hà bám chân đế giàn ...; ...; ...; ... *đơn hàng DV-..../26/KT* đã được Tổng giám đốc Vietsovpetro phê duyệt
- II. Bảng tổng hợp giá trị và đơn giá hợp đồng – ... trang.
- III. Biên bản đàm phán
- IV. Danh mục vật tư, thiết bị thực hiện công việc và Bản cam kết cung cấp vật tư, vật liệu
- V. Danh sách CBCNV tham gia thi công trên công trình -... trang.
- VI. Tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng và biểu đồ nhân lực phù hợp với tiến độ – trang
- VII. Mẫu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng – ... trang.
- VIII. Mẫu Bảo lãnh tiền tạm ứng – ... trang.
- IX. Mẫu thư tín giao dịch
- X. Biên bản bàn giao giàn vào sửa chữa
- XI. Biên bản kiểm tra, Nghiệm thu bàn giao giàn sau sửa chữa
- XII. Biên bản nghiệm thu
- XIII. Thư bảo hành
- XIV. Biên bản bàn giao hồ sơ hoàn công



PHỤ LỤC 1

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

I. PHẠM VI CÔNG VIỆC, BIỂU KHỐI LƯỢNG VÀ TỔNG HỢP VẬT LIỆU, HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

- **Các phạm vi công việc:** “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026”
- Hồ sơ dự thầu của nhà thầu: trang (đính kèm)

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ VÀ ĐƠN GIÁ HỢP ĐỒNG

Cung cấp dịch vụ “Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3
của Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro năm 2026”
theo Đơn hàng số

ĐV tiền tệ: Đồng Việt Nam.

STT	Nội dung (Tiếng Việt)	Nội dung (Tiếng Nga/Anh)	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian thực hiện (ngày)	Thành tiền (trọn gói)	Note
1	Vật tư phục vụ công việc						
1.1							
1.2							
							
2	Thiết bị phục vụ dự án	Equipment					
2.1	Thiết bị phục vụ công việc						
2.2							
2.3							
2.4							
3	Nhân công						
3.1							
3.2							
3.3							
3.4							
3.5							
3.6							
3.7							
....							
	Tổng						
	VAT (.....%)						
	Tổng bao gồm VAT						
Số tiền viết bằng chữ:							

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC 03

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

III. BIÊN BẢN ĐÀM PHÁN

Biên bản đàm phán



đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

IV. DANH MỤC VẬT TƯ, VẬT LIỆU, THIẾT BỊ PHỤC VỤ CÔNG TRÌNH, và BẢN CAM KẾT CUNG CẤP VẬT TƯ, VẬT LIỆU THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Danh mục vật tư, vật liệu công trình và Bản cam kết cung cấp vật tư, vật liệu thực hiện công việc đính kèm hợp đồng này phù hợp với:

- Danh mục vật tư, vật liệu, thiết bị phục vụ công trình,

STT	Vật tư	ĐVT	SL	NSX	Xuất xứ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						

- Bản cam kết cung cấp vật tư, vật liệu thực hiện công việc
Theo Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được Vietsovpetro xem xét chấp thuận.



PHỤ LỤC 05

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

V. DANH SÁCH CBCNV THAM GIA THI CÔNG TRÊN CÔNG TRÌNH

STT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			

Đại diện nhà thầu



PHỤ LỤC 06

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

VI. TIẾN ĐỘ CHI TIẾT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Tiến độ chi tiết thực hiện hợp đồng quy định ở Phụ lục này phù hợp với Hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

Thời hạn thực hiện Công việc của hợp đồng là ngày lịch kể từ ngày ký **Biên bản bàn giao giàn và ngày kết thúc công việc**, trong đó bao gồm:

- 73 ngày là tổng số ngày thực hiện công việc đánh hà tại hiện trường, với số lượng nhân công thi công trên giàn dự kiến là **12 người** (đã bao gồm giám thị lặn, giám sát an toàn và thợ lặn kể từ “*ngày bắt đầu*” đến “*ngày hoàn thành*” công việc như quy định tại Điều 1.
- Thời gian hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công là 30 ngày lịch kể từ ngày hai Bên ký kể từ ngày hai Bên ký Biên bản bàn giao giàn sau sửa chữa.

Ngày bắt đầu và ngày hoàn thành công việc sửa chữa phải được ghi trong Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc.

Ngày hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu công trình/ hồ sơ hoàn công phải ghi trong biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc.

(không bao gồm thời gián gián đoạn theo quy định của hợp đồng)

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm

Kính gửi: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam đoan và chịu trách nhiệm không hủy ngang, vô điều kiện để đảm bảo chi trả cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền là.... VND, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, nhưng tổng số tiền không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG, trong đó ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng, và không cần bất kỳ sự giải thích nào.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)

đính kèm Hợp đồng số:...../26/T-N2/KT1-

VIII. MẪU BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

(sau đây gọi là chủ đầu tư)

[Ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) phải nộp cho chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [Ghi tên của ngân hàng] ở _____ [Ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại _____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽¹⁾] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa nhà thầu và chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 7 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho tới ngày ____ tháng ____ năm ____⁽²⁾ hoặc khi chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(2) Ngày Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ Công việc được Lãnh đạo Bên A phê duyệt cộng thêm 15 ngày.

*** Trong trường hợp đến ngày hết hiệu lực của Bảo lãnh tiền tạm ứng mà Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ Công việc chưa được Lãnh đạo Bên A phê duyệt, nhà thầu phải thực hiện gia hạn thời hạn Bảo lãnh tiền tạm ứng.**

PHỤ LỤC 09

PHỤ LỤC 09 (A) MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro/ Nhà thầu.
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: **Ông Trần Quốc Thắng**
Phó Tổng Giám đốc Thương mại,

Sao gửi: **Bà Nguyễn Thị Vân Anh**
Trưởng Phòng Thương mại VSP

Email: (vinhlt.hq@vietsov.com.vn, huongpt.hq@vietsov.com.vn)

(Ghi nội dung giao dịch về: Thay đổi về Hàng hoá/Dịch vụ, tiến độ, sử dụng Quota, các nội dung liên quan tới giá trị HĐ, thanh toán.....)

ĐẠI DIỆN BÊN
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 09 (B) MẪU THƯ TÍN GIAO DỊCH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Ngày tháng năm 20..

Kính gửi: Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro/ Nhà thầu.
(ghi địa chỉ số Fax của Bên giao dịch)

Người nhận: Phòng Thương mại VSP/ XN Dịch vụ Cảng và CUVTTB/ Xí nghiệp Khai thác.

Email: (vinhlt.hq@vietsov.com.vn, huongpt.hq@vietsov.com.vn)

(Ghi nội dung giao dịch về: Thông báo giao hàng, gửi chứng từ hàng hóa, thông báo bắt đầu thực hiện DV/XL, thông tin về nhân sự/thiết bị thực hiện DV/XL....)

ĐẠI DIỆN BÊN
(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 10



BIÊN BẢN
BÀN GIAO ĐỂ SỬA CHỮA TRÊN GIÀN _____
АКТ
СДАЧИ В РЕМОНТ МОРСКОГО ОБЪЕКТА _____

Trên cơ sở mục ____ của hợp đồng № ____/____/____ ký ngày ____/____/____ giữa LD Vietsovpetro và Công ty “_____” về việc _____ trên giàn _____
На основании статьи _____ договора № ____/____/____ от ____/____/____, заключенного между СП «Вьетсовпетро» и компанией «_____» о работе по _____ на морском объекте _____ м/р «_____»

Hôm nay ngày «_____», trên giàn MSP-_____, chúng tôi gồm:
Сегодня, «_____», на морском объекте _____ м/р «_____» мы, нижеподписавшиеся,

1. Со стороны СП «Вьетсовпетро»:

Начальник морского объекта _____ - _____
Зам. начальника по МЭЧ морского объекта _____ - _____
Начальник _____ - _____: _____ - _____
Специалист ОКС СП «Вьетсовпетро»: _____ - _____

Со стороны компании «_____»:

Директор предприятия _____ - _____
Мастер бригады по РМО _____ - _____

lập biên bản này về việc các block-module/ chân đế giàn..... đã được chuẩn bị để thực hiện hiện công tác sửa chữa theo “.....” và Nhà thầu – Công ty “.....” bắt đầu thực hiện Hợp đồng №...../T-N2/KT1-..... от .../.../20...г. phù hợp với bảng tiến độ thực hiện công tác sửa chữa đã được thỏa thuận đính kèm, từ ngày ____/____/____.

составляем настоящий Акт о том, что _____ подготовлены к выполнению ремонтных работ по _____ и подрядная организация – Компания «_____» приступает к выполнению договора № ____/____/____ от ____/____/____, в соответствии с согласованным графиком выполнения ремонтных работ, начиная с ____/____/____.

СДАЛИ/БÊN GIAO:
СП «ВЬЕТСОВПЕТРО»:

Директор _____: _____
Начальник МСП: _____
Начальник ОРОПиБО: _____
Специалист ОРОПиБО: _____
Специалист ОКС СП: _____

ПРИНЯЛИ/БÊN NHẬN:
Компания «_____»:

Директор предприятия _____
Мастер бригады по РМО _____

PHỤ LỤC 11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra nghiệm thu công việc và bàn giao giàn sau sửa chữa _____
Theo hợp đồng số ____/____/____ Ký ngày ____/____/____

АКТ

приемки завершённых работ и сдать буровую после ремонта
на объекте _____,
выполненных на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____.

Hôm nay ngày ____/____/____, trên cơ sở kế hoạch về việc kiểm tra-nghiệm thu công việc sửa chữa tháng ____/____ đã phê duyệt, Nhóm kiểm tra gồm các thành viên:

На основании графика проведения технического надзора в ____/____, Группа технического надзора в составе:

- | | | |
|-------|---|---|
| _____ | – | Giàn trưởng giàn _____
Начальник платформа |
| _____ | – | CVC phòng XDCB LDVN
Глав. специалист ОКС СП |
| _____ | – | CVC phòng KSSC CTB XNKT
Глав. специалист ОРОПиСБО ПДНГ |
| _____ | – | CVC phòng sửa chữa Viện NIPI
Глав. специалист ОПРМС НИПИ |
| _____ | – | CVC phòng CAM Viện NIPI
Глав. специалист ОЗСотК НИПИ |

Cùng với đại diện đơn vị thi công “Tên đơn vị thi công” Ông _____ đã tiến hành kiểm tra bằng trực quan và dụng cụ công việc thực hiện theo hợp đồng ____/____/____ ký ngày ____/____/____.

с участием бригады подрядной организации «_____» произвела визуальную и приборную проверку завершённых работ, выполненных на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____.

Sau khi kiểm tra có ý kiến như sau:

В ходе выполнения проверки было отмечено следующее:

Về Công việc thực hiện / По работам:

KẾT LUẬN

ЗАКЛЮЧЕНИЕ

Sau khi kiểm tra, hai bên xác nhận và thống nhất bàn giao giàn..... cho đại diện VSP sau khi hoàn thành công việc sửa chữa theo HĐ số..... và đủ điều kiện để đưa giàn vào khai thác.

CHỮ KÝ ПОДПИСИ

1. _____

2. _____

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG VIỆC SỬA CHỮA TRÊN GIÀN _____
THEO HỢP ĐỒNG SỐ ____/____/____ KÝ NGÀY ____/____/____.
АКТ ПРИЁМКИ ЗАКОНЧЕННЫХ РАБОТ ПО РЕМОНТУ
НА ОБЪЕКТЕ _____,
ВЫПОЛНЕННЫХ НА ОСНОВАНИИ ДОГОВОРА № ____/____/____ ОТ ____/____/____.

Ngày ____/____/____
Дата

Hội đồng nghiệm thu được thành lập theo quyết định số ____ ngày ____/____/____:
Приемочная комиссия, назначенная на основе приказа СП «Вьетсовпетро»
№ ____ от ____/____/____ в составе:

Thành phần gồm:

Chủ tịch hội đồng nghiệm thu: Ông _____
Председатель комиссии:
Phó chủ tịch hội đồng nghiệm thu: Ông _____
Зам.председателя комиссии:

Các thành viên:

1. Ông _____
2. Ông _____
- ...

Đại diện nhà thầu:

Ông _____

Hội đồng nghiệm thu lập biên bản này về các nội dung sau:

Составила АКТ о нижеследующем:

1. Tiến hành nghiệm thu công việc _____
К приемке законченных работ по _____
2. Công việc do nhà thầu _____ thực hiện theo hợp đồng số ____/____/____ ký ngày ____/____/____ (không có nhà thầu phụ).
Работы проводились подрядной организацией «_____» на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____ (без привлечения субподрядных организаций).
3. Hội đồng nghiệm thu đã xem xét các hồ sơ tài liệu sau:
На рассмотрение Приемочной комиссии подрядчиком предъявлена следующая документация:
Hợp đồng số số ____ ký ngày ____
Договор № ____/____/____ от ____/____/____
Thiết kế số /Проекты № _____
Hồ sơ hoàn công.
Исполнительная документация.
4. Thời hạn tiến hành công việc sửa chữa:
Ремонтные работы осуществлены в сроки:

Bắt đầu công việc: ____/____/____

Начало работ:

Kết thúc công việc: ____/____/____

Окончание работ:

Giá trị tạm tính công việc sửa chữa: _____ đồng

Ориентировочная стоимость выполненных объемов работ:
_____ донгов.

Trên cơ sở xem xét, kiểm tra các hồ sơ, tài liệu hoàn công và kiểm tra tại hiện trường, Hội đồng nghiệm thu xác nhận các điểm sau đây:

На основании рассмотрения представленной документации и осмотра представленного к приёмке объекта в натуре, выборочной проверки конструкций, узлов и объемов работ, Приемочная комиссия установила следующее:

1. Công việc _____ trên giàn _____ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng số ____/____/____ ký ngày ____/____/____ và thiết kế sửa chữa № _____ do Viện NIPI lập.
Работы по _____ на объекте _____ произведены на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____ и ПСД № _____, разработанной НИПИморнефтегаз.
2. Sự ảnh hưởng của việc sửa chữa tới quá trình khai thác: Không
Влияние на эксплуатацию: Нет
3. Đã đảm bảo an toàn lao động, an toàn cháy nổ và bảo vệ môi trường.
Выполнены мероприятия по охране труда, взрывобезопасности и пожаробезопасности, охране окружающей среды и безопасности выполнения работ.
4. Khối lượng công việc hoàn thành đúng theo hồ sơ hoàn công.
Выполненные объёмы ремонтных работ соответствуют исполнительной документации.
5. Những thiếu sót còn tồn tại ảnh hưởng tới hoạt động của giàn _____: Không
Недостатков и недоделок, препятствующих нормальной эксплуатации объекта _____: Нет

KẾT LUẬN ЗАКЛЮЧЕНИЕ

Công việc _____ trên giàn _____ được thực hiện đúng theo thiết kế của viện NIPI, quy trình, quy phạm và định mức xây dựng theo hợp đồng.

Работы по _____ на объекте _____ выполнены в соответствии с проектом НИПИморнефтегаз, СНиП и договором.

QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU РЕШЕНИЕ ПРИЕМОЧНОЙ КОМИССИИ

Nghiệm thu công việc _____ trên giàn _____ theo hợp đồng số ____ ký ngày ____ đưa vào sử dụng và được đánh giá mức: _____

Предъявленные к приемке выполненные объёмы работ по _____ на объекте _____, выполненные на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____ принять в эксплуатацию с общей оценкой: _____.

CÁC TÀI LIỆU, HỒ SƠ KÈM THEO ПРИЛОЖЕНИЯ К АКТУ ПРИЕМКИ

1. Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu.

Приказ о создании Приемочной комиссии.

2. Hồ sơ, tài liệu thiết kế và dự toán.

Проектно-сметная документация, разработанная НИПИморнефтегаз.

3. Hồ sơ hoàn công.

Исполнительная документация.

4. Biên bản bàn giao giàn vào sửa chữa.

Акт передачи площадки в ремонт.

5. Biên bản tiên nghiệm thu.

Акт предварительной приемки.

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Phó Tổng giám đốc Xây dựng cơ bản

LD Việt-Nga Vietsovpetro

Зам. ген. директора по капстроительству

СП «Вьетсовпетро»

VISA

Chủ tịch hội đồng nghiệm thu:

Председатель Приемочной комиссии:

Phó chủ tịch hội đồng nghiệm thu:

Зам.председателя Приемочной комиссии:

Các thành viên:

Члены комиссии:

Đại diện Công ty (Nhà thầu):

Представителя подрядной организации



PHỤ LỤC 13

Công ty «_____»

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____oOo_____

THƯ BẢO HÀNH

về chất lượng thực hiện công việc sửa chữa.....trên công trình MSP....

theo hợp đồng số ____/____/____ ký ngày ____/____/____

ГАРАНТИЯ

**по качеству выполненных ремонтных работ по _____ на объекте _____,
выполненных на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____ г.**

Công ty “_____” cam kết bảo hành chất lượng công việc _____ trên công trình MSP-....theo hợp đồng số ____/____/____ ký ngày ____/____/____ với thời hạn ... ngày kể từ ngày ____/____/____ đến ngày ____/____/____.

Trong thời hạn bảo hành, công ty “_____” sẽ tham gia hội đồng của LD Vietsovpetro để khảo sát tình trạng các công việc mà Công ty đã thực hiện. Nếu các khuyết tật phát hiện được do chất lượng thực hiện công việc của mình, Công ty “_____” bằng kinh phí của mình trong vòng 01 tháng khắc phục các khuyết tật cho đến khi đạt được sự chấp thuận từ phía LD Vietsovpetro.

Компания «_____» гарантирует качество работ по _____ на объекте _____, выполненных на основании договора № ____/____/____ от ____/____/____ г. в период с ____/____/____ г. по ____/____/____ г.

За 3 месяца до истечения гарантийного срока, компания «_____» принимает участие в повторной комиссии СП «Вьетсовпетро» по обследованию состояния выполненных работ. При обнаружении дефекта, связанного с некачественным выполнением ремонтных работ, компания «_____» за свой счет, в течение 1 месяца с момента проведения повторной комиссии, исправляет дефект и получает справку об отсутствии претензий со стороны СП «Вьетсовпетро».

Đại diện công ty

Представитель компании

PHỤ LỤC 14

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

_____oOo_____

**BIÊN BẢN BÀN GIAO HỒ SƠ HOÀN CÔNG
Акт передачи исполнительной документации**

Công trình: « _____ » theo HĐ/...../T-N3/KT1-..... ký ngày/.../20...

Stt П/п	Hồ sơ bàn giao <i>Сдаточный документ</i>	Số lượng Количество			Ghi chú Примечани е
		Đơn vị chủ quản Эксплуатирующе е подразделение		P.XDCB ОКС СП	
		bản cứng <i>В печатно м виде</i>	bản scan <i>В отскани рованно м виде</i>	bản scan <i>В отскани рованно м виде</i>	
1	Thư bảo hành công tác sửa chữa <i>Гарантийное письмо на ремонтный работ</i>	01	01	01	
2	Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc <i>АКТ по приемке законченных работ</i>	01	01	01	
3	Bảng xác nhận khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng <i>Сводная ведомость выполненных работ</i>	01	01	01	
4	Biên bản nghiệm thu giai đoạn (nếu có) <i>АКТ по приемке этапа (если есть)</i>	01	01	01	
5	Báo cáo sửa chữa/ Repair Report (cho phần sửa chữa chân đế để đăng kiểm) <i>Отчет ремонта (для ремонтной части блока для реестра)</i>	01			
6	Các tài liệu liên quan Tài liệu thay đổi thiết kế Biên bản thay đổi vật tư Biên bản thay đổi/bổ sung khối lượng <i>Соответствующие документы</i> Документ по изменению проекта АКТ по изменению материалов АКТ по изменению/дополнению	01	01	01	

	объем				
7	Biên bản kiểm tra vật tư, thiết bị <i>АКТ по проверке материалов, оборудования</i>	01	01	01	
8	Bản vẽ hoàn công các hạng mục sửa chữa. <i>Исполнительный чертеж по пунктам ремонта</i>	02			

Đại diện bên giao:
Представитель переводчика:

Đại diện bên nhận:
Представитель получателя:



PHỤ LỤC 15

THỎA THUẬN LIÊN DANH (nếu có)



Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật,
Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3/Очистка морского обрастания опорных блоков платформы PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3

Số ĐHXN - № заявки: 90.XNKT-0076/26-DV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
1	998.003.00001	Очистка морского обрастания опорных блоков платформы PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3/Làm sạch hà bám chân đế giàn PPD-40.000, BK- 14, GTC-1, FSS-1,2,3		Lot	1,00	

(*) : New items



YÊU CẦU KỸ THUẬT
ТЕХНИЧЕСКОЕ ТРЕБОВАНИЕ
LÀM SẠCH HÀ BÁM CHO KẾT CẤU KHỐI CHÂN ĐẾ GIÀN
PPD-40.000; BK-14; GTC-1; FSS-1,2,3
Очистки морского обрастания для опорных блоков платформ
PPD-40.000; BK-14; GTC-1; FSS-1,2,3

1 MỤC ĐÍCH / ЦЕЛЬ

Tài liệu này đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho việc làm sạch hà bám trên bề mặt các phần tử kết cấu khối chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 và các kết cấu khác.

В этом документе установлены минимальные требования к очистке морского обрастания для поверхности элементов конструкции опорных блоков платформ PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FSS-1,2,3 и других.

Công việc này được tiến hành định kỳ nhằm xác định tình trạng thực tế của các công trình theo các yêu cầu bắt buộc của cơ quan Đăng Kiểm Việt Nam (VR), phục vụ cho việc duy trì hiệu lực của Giấy chứng nhận phân cấp của các công trình đã được các cơ quan đăng kiểm cấp. Ngoài ra, các kết quả thu thập được sau khi làm sạch hà sẽ phục vụ cho công tác sửa chữa, nâng cấp cần thiết nhằm kéo dài tuổi thọ và đảm bảo khai thác an toàn các công trình biển của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”.

Эта работа проводится периодически для определения фактического статуса сооружений в соответствии с обязательными требованиями Вьетнамского регистра (VR), что служит для поддержания действительности классификационных сертификатов, выданных реестром. Кроме того, собранные результаты после очистки морского обрастания послужат проведению необходимых ремонтно-модернизационных работ для продления срока службы и обеспечения безопасной эксплуатации морских нефтяных сооружений СП Вьетсовпетро.

2 ĐỊNH NGHĨA VÀ LƯỚI TỰ/ ОПРЕДЕЛЕНИЕ И АББРЕВИАТУРА

MSP/MСП	Giàn cố định / Морская Стационарная Платформа
BK/BK	Giàn nhẹ/ Блок-кондуктор
ССР/ЦКП	Giàn nén khí lớn/ Центр. Компрессор. Платформа
VSP/BCП	Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro/ СП Вьетсовпетро
Khách hàng	Đơn vị đặt hàng dịch vụ làm sạch hà, là Liên doanh Vietsovpetro.

клиент	Компания для заказа услуг очистки морского обрастания, является СП Вьетсовпетро
Nhà thầu Подрядчики	Là công ty/Liên danh công ty tham gia thực hiện việc cung cấp dịch vụ làm sạch hà cho kết cấu khối chân đế. Является компанией/консорциумом, занимающимся оказанием услуг по очистке морского обрастания для опорных блоков платформ .
EL	Cao trình/Elevation/Уровень.
Max/Min	Cực đại/Cực tiểu/Maximum/Minimum.
MG	Hà bám/Marine Growth/ Морское обрастание.
MSL	Mức nước biển trung bình/Mean sea level.
OB	Kết cấu khối chân đế/Jacket.
OD	Đường kính ngoài/Outside Diameter.

3 ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG VÀ TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG/ ЕДИНИЦЫ ИЗМЕРЕНИЯ И ПРИМЕНЯЕМЫЕ СТАНДАРТЫ

3.1 Đơn vị đo lường / Единицы измерения

Hệ đo lường quốc tế SI sẽ được áp dụng cho tất cả các công việc thuộc dự án này trừ các trường hợp đặc biệt sẽ được chỉ ra cụ thể. Các đơn vị đo lường cơ bản là chiều dài, khối lượng và thời gian bao gồm:

Международная система измерений SI будет применяться ко всем работам в рамках этого проекта, за исключением особых случаев, которые будут указаны. Основными единицами измерения являются длина, масса и время, в том числе

- Mét/ Метр (m);
- Ki - lô - gam/ Килограмм (kg);
- Giây/ Секунда (s).

3.2 Tiêu chuẩn và quy phạm/ Стандарты и положения

Nhà thầu phải chuyển cho Vietsovpetro tất cả các tài liệu còn hiệu lực xác nhận rằng vật liệu và thiết bị sử dụng cho công việc làm sạch hà phải đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc tế, quốc gia và của Vietsovpstro cũng như các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và bảo vệ môi trường.

Подрядчик должен предоставить «Вьетсовпетро» все действующие документы, удостоверяющие, что материалы и оборудование, используемые для работ по очистке морского обрастания, должны соответствовать международным, национальным стандартам и стандартам «Вьетсовпетро», а также требованиям по охране труда, промышленной гигиене и охране окружающей среды.

4 THÔNG SỐ ĐẦU VÀO/ ВХОДНЫЕ ДАННЫЕ

4.1 Yêu cầu chung/ Общие требования:

Phần dưới nước của các chân đế và các ống riser, conductor, caisson, J-Tube là đối tượng thực hiện công tác làm sạch hà được nêu trong phạm vi yêu cầu kỹ thuật này. Việc tiếp cận các công trình để thực hiện công tác khảo sát phải tuân thủ các quy định của Liên doanh Việt-Nga “Vietsovpetro”, không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động liên tục của giàn.

Подводная часть опорных блоков и стояков, кондукторов, кессонов, J-Tube, которые необходимо очистить, указаны в объеме данного технического требования. Доступ к сооружениям для проведения обследования должен соответствовать положениям СП «Вьетсовпетро», не влияя на непрерывную эксплуатации морских сооружений.

Do đặc thù của công tác làm sạch hà phần dưới nước các công trình biển, nhà thầu cần lập kế hoạch tiến độ thực hiện cụ thể và khả thi (có tính đến ảnh hưởng của điều kiện thời tiết), nhằm đảm bảo hoàn thành khối lượng công việc trong thời hạn là 73 ngày tại hiện trường, 30 ngày để hoàn Thành các báo cáo hoàn thành công việc.

В связи с характером подводной очистки морского обрастания подрядчику необходимо спланировать конкретный и выполнимый график выполнения (с учетом влияния погодных условий), чтобы обеспечить выполнение работ в течение 73 дней в поле, 30 дней, чтобы заполнить отчет о завершении работы.

4.2 Đặc điểm của hà bám/ Характеристика морского обрастания

Đặc điểm của hà bám trên khối chân đế giàn PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FP-2 dựa trên báo cáo khảo sát dưới nước trong các tài liệu WIP40000-128-JK-ST3-TR-001; BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001; GTC1-062-JK-ST3-TR-001; FP2-005-JK-ST3-TR-001 (đính kèm).

Характеристика морского обрастания на опорных блоках платформ PPD-40.000, BK-14, GTC-1, FP-2 на основании отчетов подводного обследования в документах WIP40000-128-JK-ST3-TR-001; BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001; GTC1-062-JK-ST3-TR-001; FP2-005-JK-ST3-TR-001 (приложены)

5 CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT/ ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

5.1 Phạm vi công việc/ Объем работ

5.1.1 PPD-40.000: theo mục 4.1 tài liệu số WIP40000-128-JK-ST3-TR-001 (đính kèm)

PPD-40.000: согласно разделу 4.1 документ № WIP40000-128-JK-ST3-TR-001 (приложен)

5.1.2 BK-14: theo mục 4.1 tài liệu số BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001 (đính kèm)

BK-14: согласно разделу 4.1 документ № BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001 (приложен)

5.1.3 GTC-1: theo mục 4.1 tài liệu số GTC1-062-JK-ST3-TR-001 (đính kèm)

GTC-1: согласно разделу 4.1 документ № GTC1-062-JK-ST3-TR-001 (приложен)



5.1.4 FP-2 : theo mục 4.1 tài liệu số FP2-005-JK-ST3-TR-001 (đính kèm)

FP-2: согласно разделу 4.1 документ № FP2-005-JK-ST3-TR-001 (приложен)

5.2 YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ ВОЗМОЖНОСТИ ПОДРЯДЧИКА

- Nhà thầu phải có giấy phép hành nghề và kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực lặn.
Подрядчик должен иметь лицензию на практику и опыт водолазной работы.
- Trong 5 năm gần đây, nhà thầu có ít nhất 01 hợp đồng loại bỏ hà cho các công trình biển. (giàn khoan cố định, tàu chứa dầu, tàu cầu, cầu cảng). Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (hợp đồng, biên bản nghiệm thu).

За последние 5 года подрядчик имеет как минимум 01 контракт на очистку морского обрастания для морских сооружений. (стационарная платформа, нефтеналивное судно, крановое судно, причал). Подрядчик должен приложить копии документов и документации, связанных с такими договорами (контракт, протокол приемки)

- Ưu tiên nhà thầu có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc tương đương (nhà thầu cung cấp giấy chứng nhận còn hiệu lực).

Приоритет будет отдан подрядчикам, имеющим систему менеджмента качества в соответствии с системой менеджмента качества ISO 9001:2015 или эквивалентной (подрядчик должен предоставить действующий сертификат)

5.3 Các yêu cầu kỹ thuật/ технические требования

Bề mặt của các phần tử sau khi làm sạch hà phải đảm bảo quan sát rõ mối hàn và các vết nứt (nếu có), đặc biệt là tại các nút.

Поверхность элементов после очистки морского обрастания должна быть такой, чтобы сварные швы и трещины (при их наличии) были хорошо видны, особенно в узлах.

Khi thực hiện công việc làm sạch hà, cần phải bảo vệ bề mặt phần tử kết cấu nhằm tránh làm mất lớp sơn phủ chống ăn mòn.

При проведении работ по очистке необходимо защитить поверхность элементов конструкции во избежание больших потерь антикоррозийного покрытия.

Trong trường hợp làm hỏng lớp sơn phủ bảo vệ của các phần tử nằm ở dưới nước, mức độ thiệt hại phải được thể hiện trong báo cáo của nhà thầu. Mức độ hư hỏng của lớp sơn phủ cho các phần tử nằm trong vùng dao động sóng phải đặc biệt chú ý và báo cáo chi tiết.

В случае повреждения защитного покрытия подводных элементов степень повреждения должен быть указан в отчете подрядчика. На степень повреждения покрытия элементов, расположенных в области волновых колебаний, необходимо обращать особое внимание и подробно сообщать.

Khi thực hiện công việc làm sạch hà phải tránh mọi tác động làm hỏng đến các Anodes hy sinh, sơ đồ bố trí anode xem phụ lục B trong các tài liệu WIP40000-128-JK-ST3-TR-001;

BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001; GTC1-062-JK-ST3-TR-001; FP2-005-JK-ST3-TR-001 (đính kèm).

При проведении работ по очистке морского обрастания необходимо избегать любого повреждающего воздействия на аноды, схемы расположения анодов см. в приложении Б в документах WIP40000-128-JK-ST3-TR-001; BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001; GTC1-062-JK-ST3-TR-001; FP2-005-JK-ST3-TR-001 (приложен).

Trong trường hợp nhận thấy sự bất thường tại các phần tử kết cấu cần phải quay phim, chụp ảnh và đánh dấu vị trí bất thường ấy. Thông tin phải được thể hiện trong báo cáo làm sạch hà.

В случае обнаружения нарушений в элементах конструкции необходимо произвести видеосъемку, фотосъемку и отметку места нарушения. Информация должна быть указана в отчете очистки морского обрастания.

5.4 Yêu cầu đối với nhân sự tham gia cạo hà/ Требования к участвующему персоналу

Nhà thầu phải cung cấp sơ đồ tổ chức và danh sách, lý lịch công tác (CV), bản sao bằng cấp, chứng chỉ thợ lặn và các chứng chỉ an toàn liên quan của tất cả nhân sự tham gia dự án.

Подрядчик должен предоставить организационную структуру и список, резюме (CV), копии дипломов, сертификаты водолаза и соответствующие сертификаты безопасности всего персонала, участвующего в проекте.

Nhân sự tham gia phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

- Có bằng cấp, chứng chỉ, trình độ chuyên môn phù hợp với chức danh trong từng vị trí của sơ đồ tổ chức.
- Chức danh giám thị lặn tham gia trực tiếp công việc loại bỏ hà bám phải có kinh nghiệm thực hiện ít nhất 01 dự án tương tự trong 5 năm gần đây.
- Tất cả các nhân sự tham gia loại bỏ hà bám phải có đủ điều kiện về sức khỏe khi tham gia thi công trên biển và phải có giấy khám sức khỏe không quá 6 tháng kể từ ngày tham gia dự thầu, chứng chỉ an toàn và chứng chỉ T- Boiset còn hiệu lực theo quy định của VSP.
- Số lượng nhân sự cho 01 ca lặn phải đáp ứng các yêu cầu về trình độ, sức khỏe, kinh nghiệm, Quy định trong tài liệu “Hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn” ban hành theo quyết định số 6547/QĐ-DKVN ngày 26/10/2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Участвующий персонал должен соответствовать следующим минимальным требованиям:

- Иметь дипломы, сертификаты и квалификации, соответствующие должности на каждой позиции организационной структуры.
- Супервайзера водолазов, непосредственно занятые очисткой морского обрастания, должны иметь опыт работы не менее 01 подобного проекта за последние 5 года.
- Весь персонал, участвующий в очистку морского обрастания, должен иметь достаточное состояние здоровья при участии в строительстве на море и должен иметь медицинскую справку не позднее 6 месяцев с даты участия в тендере, действующие сертификат безопасности и сертификат T-Boiset по регламенту ВСП.
- Численность персонала для 01 погружения должна соответствовать требованиям по квалификации, состоянию здоровья и опыту, предусмотренным документом

5.5 Yêu cầu đối với thiết bị / Требования к оборудованию

5.5.1 Yêu cầu đối với thiết bị cạo hà/ Требования к оборудованию очистки морского обрастания

Nhà thầu phải đề xuất danh mục thiết bị, vật tư và điện năng (bao gồm cả thiết bị lặn) cần thiết để thực hiện công việc trong đó nêu rõ từng hạng mục thuộc phạm vi cung cấp của đơn vị nào (Vietsovpetro hay nhà thầu). Thiết bị và vật liệu sử dụng để làm sạch hà phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Trang thiết bị sử dụng cho công việc phải phù hợp với mục đích sử dụng và đáp ứng các yêu cầu về an toàn cho các công trình biển. Thiết bị sử dụng phù hợp với môi trường biển;
- Tất cả các thiết bị và vật tư sử dụng phải có chứng chỉ hợp lệ còn hiệu lực;
- Trong trường hợp nhà thầu sử dụng các thiết bị dùng dầu DO, VSP sẽ cấp tại giàn. Đối với toàn bộ khối lượng dầu diesel nhà thầu sử dụng trong quá trình thực hiện sẽ tính toán giá trị và được khấu trừ vào quyết toán.
- Đại diện Vietsovpetro sẽ tiến hành kiểm tra các thiết bị/vật tư sử dụng cho công việc trước khi được tập kết đến cảng Vietsovpetro theo danh mục được nhà thầu đệ trình khi chào thầu.

Подрядчик должен предложить перечень оборудования, материалов и электроэнергии (включая водолазное снаряжение), необходимых для выполнения работ, с четким указанием объема поставки каждой стороны (Вьетсовпетро или подрядчики). Оборудование и материалы, используемые для очистки морского обрастания, должны соответствовать следующим условиям:

- *Оборудование, используемое для работы, должно соответствовать цели использования и соответствовать требованиям безопасности для морских работ. Оборудование, используемое в соответствии с морской средой;*
- *Все используемое оборудование и материалы должны иметь действующий и действительный сертификат;*
- *В случае, если подрядчик использует оборудование, работающее на нефти DO, ВСП поставит его на платформе. За весь объем дизельного топлива, использованного подрядчиком в процессе реализации, будет рассчитана стоимость и вычтена из итогового расчета.*
- *Представитель «Вьетсовпетро» проверит оборудование/материалы, используемые для работы, перед их сборкой в порт «Вьетсовпетро» в соответствии со списком, представленным подрядчиком при проведении тендера*

5.5.2 Yêu cầu đối với thiết bị lặn/ Требования к водолажным оборудованиям

- Nhà thầu phải cung cấp danh mục các thiết bị đảm bảo đầy đủ cho 01 ca lặn và các thiết bị dự phòng bao gồm nhưng không giới hạn: buồng lặn, máy nén khí áp suất cao, kho bảo quản khí, bình khí khân cấp, dây truyền sinh, mặt nạ cung cấp khí bề mặt, bảng điều khiển và các thiết bị hỗ trợ khác cho công tác lặn.
- Hệ thống thiết bị hỗ trợ lặn cung cấp khí bề mặt cho phép lặn sâu. Chứng chỉ kiểm định buồng giảm áp và thiết bị liên quan đang còn hiệu lực. Đặc tính kỹ thuật tối thiểu của buồng giảm áp $\geq 5 \text{ M}^3$ (tối thiểu 2 ngăn với $WP=6 \text{ ат}$).
- Hệ thống thông tin liên lạc và kiểm soát công việc cạo hà bao gồm: máy liên lạc thợ lặn dưới nước; thiết bị truyền hình mạch kín và camera chụp ảnh dưới nước.
- *Подрядчик должен предоставить полный список оборудования для 01 погружения и резервного оборудования, включая, помимо прочего: водолазную камеру, воздушный компрессор высокого давления, хранилище газа, аварийные запасы бензобака, спасательные тросы, поверхностные противогазы, панели управления и другие средства для дайвинга.*
- *Система помощи при нырянии обеспечивает поверхностный газ для глубокого погружения. Сертификат проверки редуционной камеры и сопутствующего оборудования остается в силе. Минимальная спецификация редуционной камеры $\geq 5 \text{ м}^3$ (минимум 2 отсека с $WP=6 \text{ ат}$).*
- *Система связи и контроля работы очистки морского обрастания, включающая: переговорное устройство подводного водолаза; аппаратура замкнутого телевидения и камеры подводной фотосъемки.*

5.6 Tài liệu kỹ thuật và yêu cầu báo cáo/ Требования к технической документации и отчетам

Nhà thầu phải đệ trình cho Vietsovpetro các tài liệu kỹ thuật sau đây:

- Đặc điểm và chứng chỉ thiết bị sử dụng còn hiệu lực;
- Quy trình thực hiện công việc và tiến độ thực hiện công việc;
- Sơ đồ bố trí thiết bị và sơ đồ đấu nối thiết bị;
- Danh mục thiết bị, vật tư và điện năng cần thiết để thực hiện công việc;

Báo cáo của nhà thầu bao gồm việc không loại bỏ được lượng hà bám và lớp sơn phủ bị hư hỏng của các phần tử, báo cáo bằng hình ảnh và video.

Báo cáo các khuyết tật của các phần tử, bao gồm cả các khuyết tật được phát hiện trong quá trình làm sạch hà (báo cáo bằng hình ảnh, video để xác định vị trí của khuyết tật).

Tài liệu kỹ thuật/Báo cáo của nhà thầu phát được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng hệ đo lường SI.

Nhà thầu cung cấp hồ sơ hoàn công cho VSP với số lượng 03 bộ, ngôn ngữ thể hiện trong hồ sơ hoàn công bằng 02 thứ tiếng Việt - Nga hoặc Việt – Anh bao gồm cả bản cứng và bản mềm, các video ghi nhận sau khi làm sạch hà bám lưu trữ trên USB.

Tài liệu cung cấp cho Vietsovpetro dưới dạng hồ sơ đóng quyền và file PDF.

Подрядчик должен предоставить «Вьетсовпетро» следующую техническую документацию:

- Спецификации и действующие сертификаты на оборудование;
- Рабочая процедура и график работы;
- Схема размещения оборудования и схема подключения оборудования;
- Список оборудования, материалов и электроэнергии, необходимых для выполнения работы;

Отчеты подрядчиков включают неудаленные обрастания и поврежденные покрытия элементов по фото и видео.

Сообщайте об дефектах элементов, в том числе о дефектах, обнаруженных при очистке (отчет с фотографиями, видео для выявления дефектов).

Технические документы/отчеты подрядчиков представлены на английском и вьетнамском языках с использованием системы измерения СИ.

Подрядчик предоставляет исполнительную документацию ВСП в количестве 03 комплектов, языки, указанные в исполнительной документации, указаны на 02 языках вьетнамский - русский или вьетнамский - английский, включая как бумажные, так и электронные копии, следующие видео записываются при очистке хранящихся на USB.

Документы предоставляются «Вьетсовпетро» в виде подшивок и PDF-файлов

6 AN TOÀN, SỨC KHỎE VÀ MÔI TRƯỜNG/ БЕЗОПАСНОСТЬ, ЗДОРОВЬЕ И ОКРУЖАЮЩАЯ СРЕДА

- Nhà thầu phải tuân thủ các quy định về an toàn của nhà nước Việt Nam, của Liên Doanh Việt – Nga Viesovpetro về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường.
- Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các quy định trong tại “Quy định của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro về quản lý An toàn – Sức khỏe – Môi trường đối với các nhà thầu” số VSP-000-ATMT-448, Rev.6 đã được Tổng Giám đốc Vietsovpetro phê duyệt ngày 16/6/2025, ngày hiệu lực 20/06/2025.
- Nhà thầu trình bảng dữ liệu và hồ sơ chứng minh về: An toàn trong 05 năm trở lại đây. (theo mẫu số 1)
- Nhà thầu phải tuân thủ “Hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn” ban hành theo quyết định số 6547/QĐ-DKVN ngày 26/10/2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.
- Nhà thầu tự trang bị đầy đủ các bảo hộ cá nhân và thiết bị an toàn phục vụ công việc như: Quần áo, giày, mũ, kính, khẩu trang, nút bịt tai, găng tay, dây an toàn,...
- Nhà thầu phải tiến hành lập bảng phân tích an toàn công việc (Job safety analysis –JSA) và giấy phép tiến hành công việc sinh lửa theo qui định VSP-000-ATMT-474.
- Chịu sự giám sát an toàn, vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường của của lãnh đạo công trình biển, của nhóm giám sát, cán bộ giám sát an toàn của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

- Quy định thời gian làm việc tối đa của nhân viên nhà thầu khi thực hiện hợp đồng sửa chữa và bảo dưỡng trên các công trình biển của LD Việt-Nga Vietsovpetro là 45 ngày/phiên (theo Quyết định số 1242/QĐ-ATMT ngày 11/09/2018).
- *Подрядчик должен соблюдать правила техники безопасности Государства Вьетнам, Вьетнамско-Российского совместного предприятия «Вьетсовпетро» по охране труда, промышленной гигиене и экологической безопасности.*
- *Подрядчик должен соблюдать все положения «Положения о совместном Вьетсовпетро по управлению охраной труда и окружающей средой для подрядных организаций» № ВСП-000-АТМТ-448, ред.6 утверждена Генеральным директором ОАО «Вьетсовпетро» 16.06.2025, дата вступления в силу 20.06.2025.*
- *Подрядчик представляет паспорта и документы, подтверждающие: Безопасность за последние 5 лет. (по форме №1)*
- *Подрядчики должны соблюдать «Руководство по безопасности при дайвинге», изданное в соответствии с Решением № 6547/QĐ-DKVN от 26 октября 2018 г. Вьетнамской нефтегазовой группы.*
- *Подрядчик полностью оснащен средствами индивидуальной защиты и средствами безопасности для работы, такими как: одежда, обувь, головные уборы, очки, маски, беруши, перчатки, ремни безопасности и т. д.*
- *Подрядчик должен провести Анализ безопасности труда (АПБ) и разрешение на производство пожаропожарных работ в соответствии с ВСП-000-АТМТ-474.*
- *Под надзором по технике безопасности, промышленной гигиены и экологической безопасности руководителя морских сооружений, наблюдательной группы, супервайзера по технике безопасности СП «Вьетсовпетро».*
- *Положение о максимальной продолжительности рабочего времени работников подрядчика при выполнении договоров на ремонт и техническое обслуживание морских сооружений «Вьетсовпетро» составляет 45 дней/сессия (согласно Решению № 1242/QĐ-АТМТ от 11 сентября 2018 г.)*

7 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN/ ОБЯЗАННОСТИ СТОРОН

7.1 Trách nhiệm của nhà thầu/ Ответственность Подрядчика

- Thực hiện loại bỏ hà theo phạm vi công việc đã được phê duyệt ở mục 5.1 và theo các yêu cầu ở mục 5.3.
- Nhà thầu cam kết trong quá trình làm sạch hà bám không làm hư hại đến các anode và lớp sơn phủ, trong trường hợp làm hư hỏng anode và lớp sơn phủ nhà thầu phải có trách nhiệm phục hồi các hư hỏng, toàn bộ chi phí cho công việc phục hồi, bao gồm chi phí vật tư, thiết bị, nhân công ... do nhà thầu chi trả.
- Trước khi tiến hành công việc, phải đệ trình bảng tiến độ, quy trình thực hiện bao gồm danh mục thiết bị sử dụng, miêu tả rõ phương pháp làm sạch hà bám, quy trình kiểm soát chất lượng làm sạch bề mặt hà bám, quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường trong quá trình cạo hà cho đại diện của VSP để xem xét và phê duyệt.

- Đề trình sơ đồ bố trí thiết bị, đầu nối cho VSP phê duyệt trước khi thực hiện. Việc bố trí trên phải được thực hiện trên cơ sở mặt bằng còn trống của công trình.
- Gửi kết quả làm sạch hà bám của từng chân đế cho đại diện của VSP. Các báo cáo phải gửi cho VSP kịp thời.
- Trang bị các thiết bị an toàn, dụng cụ bảo hộ lao động cho nhân viên của mình khi tham gia công việc cạo hà.
- *Выполнить очистку морского обрастания в соответствии с объемом работ, утвержденным в п. 5.1 и в соответствии с требованиями п. 5.3.*
- *Подрядчик обязуется в процессе очистки морского обрастания не повредить анод и покрытие, в случае повреждения анода и покрытия, Подрядчик несет ответственность за восстановление повреждений, все затраты на восстановительные работы, включая затраты на материалы, оборудование, труд и т. д. берет на себя подрядчик.*
- *Перед началом работ необходимо представить график, процедуру выполнения, включая перечень используемого оборудования, четко описать способ очистки, процедуры контроля качества очистки поверхности, процедуры обеспечения экологической безопасности в процессе очистки для представителя ВСП для рассмотрения и утверждения.*
- *Представить расположение оборудования и схему подключения на утверждение ВСП перед выполнением. Вышеуказанное расположение должна быть сделана на основе доступного пространства сооружений.*
- *Отправьте результаты очистки морского обрастания каждого опорного блока представителю ВСП. Отчеты должны своевременно направляться в ВСП.*
- *Оснастить своих работников средствами безопасности, средствами охраны труда при участии в работу очистки морского обрастания*

7.2 Trách nhiệm của Vietsovpetro/ Обязанности «Вьетсовпетро»

- Kiểm soát công việc từng giai đoạn thực hiện của nhà thầu.
- Đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện công việc của nhà thầu.
- Cung cấp cho đại diện của nhà thầu phương tiện vận chuyển và ăn ở trong thời gian họ lưu trú tại công trình biển của VSP theo các điều khoản hợp đồng đã thỏa thuận.
- *Контроль работу каждого этапа выполнения подрядчика.*
- *Оценка и приемка результатов выполнения работы подрядчика.*
- *Обеспечить представителя подрядчика транспортом и проживанием на период пребывания на морском объекте ВСП в соответствии с согласованными условиями договора.*

Mẫu số 1

1. Dữ liệu về an toàn trong 05 năm trở lại đây/Данные по безопасности за последние 5 лет:

		Năm/год 20__	Năm/год 20__	Năm/год 20__	Năm/год 20__	Năm/год 20__
Tổng số giờ lao động Всего рабочего времени	Triệu giờ/Млн часов					
Tai nạn lao động không mất ngày công Несчастный случай без ВПТ	Vụ/ случай					
Tai nạn lao động mất ngày công Несчастный случай с ВПТ	Vụ/ случай					
Tử vong/ Смертельный HC	Người/ чел.					
Tai nạn nhiều người có 2 nạn nhân trở lên/ Групповой HC	Vụ x Người/ случай x чел.					
Chỉ số LTIF/ показатель LTIF						
Chỉ số FAR/ показатель FAR						
Sự cố / Tai nạn sản xuất/ инцидент / авария	Vụ/ случай					
Chỉ số TRIR/ показатель TRIR						
Sự cố môi trường	Vụ/ случай					
Экологическая авария	случай					

LTIF: Chỉ số xảy ra tai nạn lao động mất ngày công trong năm

Показатель несчастных случаев с ВПТ за год.

TRIR: Chỉ số xảy ra sự cố, tai nạn sản xuất trong năm

Показатель инцидентов, аварий за год.

FAR: Chỉ số tai nạn chết người trong năm

Показатель несчастных случаев с летальным исходом за год.

LTIF/ (TRIR) = Số vụ/ Tổng số giờ lao động (triệu giờ)

*= количество несчастных случаев/ количество отработанных человеко-часов × 1 млн
человеко-часов.*



FAR = số vụ/ 100 triệu giờ lao động

*= количество несчастных случаев/ количество отработанных человеко-часов × 100
млн человеко-часов.*

Trong trường hợp, số vụ tai nạn tử vong hoặc tai nạn nhiều người hoặc sự cố môi trường trong vòng 5 năm qua là 2 vụ trở lên thì hồ sơ dự thầu sẽ không được xem xét.

В случае, если количество несчастных случаев со смертельным исходом или несчастных случаев со смертельным исходом или экологических происшествий за последние 5 лет составляет 2 и более, тендерное приложение не будет рассматриваться.



BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT / ТАБЛИЦА КРИТЕРИЕВ ТЕХНИЧЕСКОЙ ОЦЕНКИ

Tên dịch vụ: Làm sạch hà bám kết cầu khối chân đế giàn PPD-40.000; BK-14; GTC-1; FSS-1,2,3 của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” năm 2026

Название услуги: Очистка морского обрастания для опорных блоков платформ PPD-40.000; BK-14; GTC-1; FSS-1,2,3 СП Вьетсовпетро 2026

Các mục theo mức đánh giá				Tên gọi các tiêu chí	Điểm chuẩn				Ghi chú
Позиции по рейтингу				Наименование критерия	Балл критерия				Примечание:
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV		Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1				YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU / ТРЕБОВАНИЯ К ПОДРЯДЧИКУ	50	100%			
	1.1			Yêu cầu về kinh nghiệm của nhà thầu / Требования к опыту подрядчика		20%			
		1.1.1		Nhà thầu có giấy phép và kinh nghiệm trong lĩnh vực lặn. Подрядчик имеет лицензию и опыт водолажных работ.			40%		
			1.1.1.1	- 03 năm kinh nghiệm trở lên От 03 лет и более опыта				100%	
			1.1.1.2	- 02 năm kinh nghiệm 02 года опыта				50%	
			1.1.1.3	- 01 năm kinh nghiệm 01 год опыта				25%	
				Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự trong vòng 05 năm trở lại đây: (dự án tương tự là các hợp đồng loại bỏ hà bám cho giàn khoan cố định, tàu cầu, tàu chứa dầu, cầu cảng)					Mục này nếu 0 điểm hồ sơ sẽ bị loại và không xem xét các bước tiếp theo / Если по этому пункту 0 баллов

		1.1.2		<i>Опыт реализации подобных проектов за последние 5 года: (подобные проекты на очистку морского обрастания для морских сооружений: стационарная платформа, нефтеналивное судно, крановое судно, причал)</i>			40%		получается, этот порядок будет дисквалифицирован и дальнейшие шаги рассматриваться не будут.
			1.1.2.1	02 dự án trở lên 02 проекта				100%	
			1.1.2.2	01 dự án 01 проект				50%	
			1.1.2.3	Chưa thực hiện dự án Не реализовано ни одного проекта				0%	
		1.1.3		Nhà thầu có chứng chỉ quản lý chất lượng phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 hoặc tương đương còn hiệu lực. Наличие действительного сертификата менеджмента качества, соответствующего системе менеджмента качества ISO 9001: 2015 или его эквиваленту.			20%		
	1.2			Yêu cầu về nhân sự tham gia dự án / Требования к персоналу, задействованному в проекте		40%			
		1.2.1		Nhà thầu có sơ đồ tổ chức và danh sách, lý lịch công tác (CV), hợp đồng lao động, bản sao bằng cấp, chứng chỉ bậc thợ và các chứng chỉ an toàn liên quan của tất cả nhân sự tham gia thi công. Phù hợp với Quy định trong tài liệu “Hướng dẫn an toàn trong hoạt động lặn” ban hành theo Quyết định số 6547/QĐ-DKVN ngày 26/10/2018 của Tập đoàn dầu khí Việt nam. Подрядчик имеет организационную схему и список, трудовые книжки (CV), копии квалификационных данных, рабочих свидетельств и соответствующих сертификатов безопасности всего персонала, задействованного в строительстве.			10%		Nhà thầu có danh sách, lý lịch công tác, hợp đồng lao động, bản sao bằng cấp, chứng chỉ, v.v.. Của tất cả nhân sự tham gia dự án / У подрядчика есть список, резюме, трудовой договор, копии ученых степеней, сертификатов и т. д. всего персонала, задействованного в проекте.
		1.2.2		Kinh nghiệm của trưởng nhóm cạo hà (giám thị lặn) Trưởng nhóm có đầy đủ bằng cấp theo qui định, đã tham gia ít nhất 01 dự án cạo hà cho công trình biển (giàn khoan cố định, tàu chứa dầu, cầu cảng) trong 5 năm gần đây Опыт начальника группы по очистке морского обрастания (Водолазный бригадир) Начальник группы имеет все необходимые квалификации и участвовал как минимум в 01 проекте на очистку морского обрастания для морских сооружений (стационарная платформа, нефтеналивное судно, крановое судно, причал) за последние 5 года			30%		Trưởng nhóm cạo hà (giám thị lặn) nếu chưa có kinh nghiệm cạo hà mục này 0 điểm, hồ sơ sẽ bị loại và không xem xét các bước tiếp theo/ Если начальник группы по очистке морского обрастания (Водолазный бригадир) не имеет опыта по очистке от морского обрастания для морских сооружений, то по этому пункту будет оценено в 0 баллов, этот порядок будет дисквалифицирован и дальнейшие шаги рассматриваться не будут.



				Đã thực hiện 02 dự án (02 проекта)				100%	
				Đã thực hiện 01 dự án (01 проект)				50%	
				chưa thực hiện dự án nào (Не реализовано ни одного проекта)				0%	
		1.2.3		Chức danh thợ lặn - cạo hà (tính trung bình ít nhất 11 người bao gồm cả thợ lặn chính, dự phòng, phụ lặn)			60%		Tất cả các nhân sự tham gia dự án đều có hợp đồng lao động, bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn phù hợp, mỗi nhân sự không đạt trừ 100/11 %) / Весь персонал, участвующий в проекте, имеет соответствующие трудовые договоры, дипломы и профессиональные сертификаты, (при отсутствии документов за каждого сотрудника оценка уменьшается на 100/11 %
				Водолазы по очистке морского обрастания (в среднем не менее 11 человек, включая основных водолазов, запасных водолазов, водолазных помощников)					
	1.3			Yêu cầu về thiết bị cạo hà / Требования к устройству по очистке морского обрастания		20%			
		1.3.1		Nhà thầu phải trình danh sách các trang thiết bị cạo hà kèm theo chứng chỉ hiệu chuẩn còn hiệu lực theo quy định của pháp luật và các yêu cầu về an toàn của VSP. Tất cả các thiết bị phục vụ cạo hà của dự án đều phải được bảo dưỡng thường xuyên và trong tình trạng làm việc tốt.			20%		Có danh sách thiết bị, chứng chỉ hiệu chuẩn đầy đủ./ Полный список оборудования, сертификат калибровки в наличии.
				Подрядчик должен предоставить список оборудования по очистке морского обрастания вместе с действующим сертификатом калибровки в соответствии с законодательством и требованиями безопасности ВСП. Все проектное оборудование должно регулярно обслуживаться и находиться в хорошем рабочем состоянии.					
		1.3.2		Thiết bị làm sạch hà là thiết bị chuyên dụng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được sản xuất bởi nhà sản xuất chuyên sản xuất thiết bị loại bỏ hà bám.			80%		
				Устройство очистки – это специализированное оборудование, отвечающее техническим требованиям, выпускаемое производителем, специализирующимся на выпуске оборудования для удаления обрастаний.					
		1.3.3		Thiết bị làm sạch hà đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được sản xuất do chính nhà thầu tự chế tạo.			40%		
				Устройство очистки, соответствующее спецификациям, изготавливается самим подрядчиком.					
		1.3.4		Thiết bị làm sạch hà không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật			0%		
				Устройство очистки не соответствует техническим требованиям					

	1.4			Yêu cầu về thiết bị lặn Требования к водолазному снаряжению		20%			Mục này nếu 0 điểm hồ sơ sẽ bị loại và không xem xét các bước tiếp theo / Если по этому пункту 0 баллов получается, этот порядчик будет дисквалифицирован и дальнейшие шаги рассматриваться не будут.
		1.4.1		Máy nén khí thở áp suất cao: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực. <i>Компрессор воздуха для дыхания высокого давления: соответствует техническим требованиям, действующий сертификат проверки.</i>			20%		
		1.4.2		Băng chứa khí áp suất cao: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực. <i>Лента для хранения газа высокого давления: соответствует техническим требованиям, сертификат испытаний еще действителен.</i>			10%		
		1.4.3		Bình chứa khí thở dự phòng: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực. <i>Резервный баллон с дыхательным газом: соответствует техническим требованиям, действующий техосмотр.</i>			10%		
		1.4.4		Bảng điều khiển: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực. <i>Панель управления: соответствует техническим требованиям, сертификат проверки еще</i>			10%		
		1.4.5		Mặt nạ lặn, Dây truyền sinh thở lặn: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực. <i>Маска для дайвинга, спасательный круг для дайвера: соответствует техническим требованиям, действующий сертификат проверки.</i>			10%		
		1.4.6		Thiết bị cá nhân thợ lặn (tối thiểu 03 bộ): đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực <i>Личное снаряжение водолазов (минимум 03 комплекта): соответствует техническим требованиям, действующий сертификат проверки.</i>			10%		
		1.4.7		Buồng giảm áp suất: đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực <i>Камера сброса давления соответствует техническим требованиям, действующий сертификат проверки.</i>			10%		
		1.4.8		Nhà thầu cung cấp hệ thống truyền hình mạch kín (CCTV) và camera chụp ảnh trong môi trường nước biển để theo dõi và kiểm soát quá trình cạo hà			20%		

				Подрядчик предоставляет систему видеонаблюдения (CCTV) и фотокамеры в морской среде для мониторинга и контроля процесса по очистке морского обрастания					
2				YÊU CẦU KỸ THUẬT / ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ	40	100%			
	2.1			YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP DỊCH VỤ / ТРЕБОВАНИЯ К ОБЪЕМУ ПРЕДОСТАВЛЕНИЯ УСЛУГ		5%			
				Nhà thầu phải cam kết hiểu rõ và thực hiện tất cả khối lượng công việc loại bỏ hà bám, cung cấp vật tư, nhân lực tiến hành thực hiện theo đúng phạm vi công việc mục 5.1 trong YCKT			100%		
				Подрядчик должен взять на себя обязательство понять и выполнить всю работу по очистке морского обрастания, предоставить материалы и рабочую силу для выполнения реализации в соответствии с объемом работ раздела 5.1 в Т.Т					
	2.2			Phương án thi công: Lắp đặt và tháo thiết bị cạo hà trên giàn/ Строительный план: установка и снятие устройства на платформе.		20%			
		2.2.1		Nhà thầu cung cấp qui trình, sơ đồ lắp đặt thiết bị khá thi, cụ thể rõ ràng.			100%		
				Подрядчики предоставляют четкие, конкретные, выполнимые процедуры и схемы установки оборудования.					
		2.2.2		Nhà thầu cung cấp qui trình, sơ đồ lắp đặt chưa cụ thể rõ ràng nhưng chấp nhận được.			50%		
				Подрядчики предоставляют не четкие, не конкретные процедуры и схемы установки оборудования по приемлемо					
		2.2.3		Nhà thầu không cung cấp qui trình, sơ đồ lắp đặt hoặc cung cấp nhưng không khá thi.			0%		
				Подрядчик не предоставил процедуру, схему установки или поставку, но это неосуществимо.					
	2.3			Làm sạch hà ảnh hưởng đến lớp sơn phủ/ очистка морского обрастания на участке с АКП		15%			
		2.3.1		Nhà thầu cam kết không ảnh hưởng đến lớp sơn phủ			100%		
				Подрядчик обязуется не затрагивать слой покрытия					
		2.3.2		Nhà thầu không cam kết không ảnh hưởng đến lớp sơn phủ			0%		
				Подрядчик не обязуется не затрагивать слой покрытия					
	2.4			Làm sạch hà ảnh hưởng đến anode/ очистка морского обрастания на участке с анодом		15%			
		2.4.1		Nhà thầu cam kết không ảnh hưởng đến các anode			100%		
				Подрядчик обязуется не затрагивать анод					



		2.4.2	Nhà thầu không cam kết không ảnh hưởng đến các anode <i>Подрядчик не обязуется не затрагивать анод</i>			0%		
	2.5		Tiến độ thực hiện/ График реализации проекта		20%			
		2.5.1	Thời gian thi công (TC) bằng hoặc ngắn hơn so với yêu cầu kỹ thuật (YC) <i>Время выполнения работ (ТС) равно или меньше, чем указано в Технические требования (YC)</i>			100%		
		2.5.2	Thời gian thi công (TC) dài hơn so với yêu cầu kỹ thuật (YC) <i>Время выполнения работ (ТС) превышает сроки, указанные в Технические требования (YC)</i>			$=20 - ((TC - YC) / YC) * 100\% * 1$		Vượt mỗi 1% trừ 1 điểm, Vượt trên 20% = 0 điểm
	2.6		Các quy trình thực hiện / Процедуры реализации		25%			
		2.6.1	Nhà thầu cung cấp các qui trình liên quan <i>Подрядчик для обеспечения соответствующих процедур дайвинга</i>			20%		Đáp ứng: 100% Không có: 0% Có nhưng chưa chi tiết / chưa phù hợp: 50% Ответ: 100% Нет: 0% Да, но не подробно / не подходит: 50%
		2.6.2	Nhà thầu cung cấp các qui trình cạo hà <i>Подрядчик имеет соответствующие водолазные процедуры</i>			40%		
		2.6.3	Nhà thầu cung cấp các qui trình kiểm soát chất lượng (bảo đảm không làm hư hỏng sơn phủ / anode. <i>Подрядчик предоставляет процедуры контроля качества (следите за тем, чтобы не повредить покрытие/анод.).</i>			20%		
		2.6.4	Nhà thầu cung cấp qui trình phối hợp giữa VSP và thầu <i>Подрядчик предоставляет процедуры координации между ВСП и подрядчиком</i>			20%		
3			Yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường / Требования к экологической безопасности и санитарии	5	100%			
	3.1		Nhà thầu cam kết hiểu rõ và tuân thủ các quy định của VSP về an toàn, sức khỏe và môi trường trong tài liệu số “VSP-000-ATMT-448 phiên bản mới nhất Quy định của liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro về quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường đối với nhà thầu”. <i>Подрядчик берет на себя обязательство понимать и соблюдать правила ВСП по безопасности, охране здоровья и окружающей среды, изложенные в документе № «VSP-000-ATMT-448 версия 3 Положения Вьетсовпетро Безопасность - здоровье - окружающая среда для подрядчика».</i>			50%		
	3.2		Nhà thầu trình: Bảng dữ liệu về an toàn trong 05 năm trở lại đây; (Theo mẫu số F-007 của Quy định VSP-000-ATMT-448/F-007) <i>Подрядчик представляет: Паспорт безопасности за последние 5 лет; (Согласно форме Ф-007 Положения ВСП-000-ATMT-448/Ф-007)</i>			50%		Trong trường hợp: Nhà thầu không có bảng dữ liệu an toàn hoặc có nhưng số vụ tai nạn tử vong hoặc tai nạn nhiều người hoặc sự cố môi trường trong vòng 5 năm qua là 2 vụ trở lên thì hồ sơ dự thầu sẽ không được xem xét tiếp.

				Nhà thầu trình không trình: Bảng dữ liệu về an toàn trong 05 năm trở lại đây; (Theo mẫu số F-007 của Quy định VSP-000-ATMT-448/F-007)			0%	
				Подрядчик не представляет: Паспорт безопасности за последние 5 лет; (Согласно форме Ф-007 Положения ВСП-000-АТМТ-448/Ф-007)				
4				YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH / ГАРАНТИИ	5			
	4.1			Nhà thầu cam kết trong quá trình thực hiện cạo hà nếu gây hư hỏng lớp sơn phủ (lớn hơn 5% diện tích bề mặt), anode phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khôi phục các hư hỏng		100%		
				Подрядчик обязуется, что в процессе по очистке морского обрастания, в случае повреждения покрытия (более 5% площади поверхности), Подрядчик несет ответственность для всех затрат за восстановление покрытия				
	4.2			Nhà thầu không có cam kết trong quá trình thực hiện cạo hà nếu gây hư hỏng lớp sơn phủ (lớn hơn 5% diện tích bề mặt), anode phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khôi phục các hư hỏng		0%		
				Подрядчик не обязуется, что в процессе по очистке морского обрастания, в случае повреждения покрытия (более 5% площади поверхности), Подрядчик несет ответственность для всех затрат за восстановление покрытия				
				TỔNG ĐIỂM / ИТОГО БАЛЛОВ:	100			

Ghi chú-Примечание:

Hồ sơ thầu được chấm “Đạt yêu cầu kỹ thuật” nếu đáp ứng 2 điều kiện sau:
Тендерная документация получает оценку «Удовлетворяет техническим требованиям», если оно соответствует следующим двум условиям:
1. Tổng số điểm (mức 1): ≥80 điểm /Всего баллов (уровень 1): ≥80 баллов.
2. Điểm các mục: 1.1.2, 1.2.2, 1.4, 3.2 lớn hơn 0 điểm / Балл в пунктах: 1.1.2, 1.2.2, 1.4, 3.2 больше чем 0 баллов

Kết luận/Заключение:	Đạt/соответствует
-----------------------------	--------------------------





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : REMOVE MARINE GROWTH ON
JACKET WIP40000**

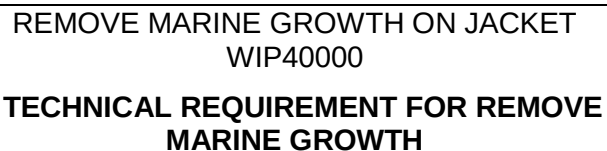
**DOCUMENT TITLE : TECHNICAL REQUIREMENT FOR
REMOVE MARINE GROWTH**

DOCUMENT NO. : WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED		
1	IFA	09.9.2025			
0	IFA	28.8.2025			
REV.	DES.	DATE			





Rev.	1	Page	2 of 33
------	---	------	---------

[illegible]

	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 3 of 33

TABLE AND CONTENT

1 GENERAL	4
1.1 Introduction	4
1.2 Purpose of document	4
1.3 Definition and Abbreviation	4
2 MEASURE AND STANDARD	5
2.1 Measure units	5
2.2 Code and Standard	5
3 INPUT DATA	5
3.1 Platform description	5
3.2 Environmental data	5
3.3 Marine growth properties	9
4 REQUIREMENTS	11
4.1 Scope of work	11
4.2 Technical requirements	11
4.3 Personnel requirements	12
4.4 Equipment and material requirements	12
4.5 Technical documentation/contractor report requirements	13
5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT	13
6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES	14
6.1 Contractor responsibility	14
6.2 Vietsovpetro responsibility	14
APPENDIX A	15
JACKET STRUCTURE DRAWINGS	15
APPENDIX B	24
ANODES DIAGRAM	24
APPENDIX C	32
CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA	32



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	4 of 33

1 GENERAL

1.1 Introduction

The White Tiger Field (The Bach Ho Field), about 120 kilometers southeast of Vung Tau City. On 28th June 1986, the first ton of crude oil was produced in the White Tiger Field, which was also the first one exploited on the Continental Shelf of South Vietnam. Besides the White Tiger Field, Vietsovpetro discovered the Dragon Field (The Rong Field), all of which are now in production.



Fig. 1.1 – The WIP40000 overview

1.2 Purpose of document

This document defines the minimum requirements for remove marine growth on WIP40000 jacket structure and other components in water.

In-case of any conflict exist between the documents referenced in this document, the Contractor shall highlight the same to VSP and request for a written ruling or interpretation from VSP.

1.3 Definition and Abbreviation

WIP40000	Water Injection Platform
VSP	VIETSOVPETRO
Client/Company	Vietsovpetro
EL	Elevation
MG	Marine Growth
MSL	Mean sea level
OB	Jacket



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 5 of 33

2 MEASURE AND STANDARD

2.1 Measure units

SI-units will be used in all works except in special circumstances such as when using monographs. The basic units for the quantities length, mass and time are:

- Meter (m);
- Kilogram (kg);
- Second (s).

2.2 Code and Standard

Contractor should submit to Client all necessary papers validating that materials and equipment to be used meet international, national and Company standards, codes and rule, as well as work safety, industrial sanitation & environmental safety requirements.

3 INPUT DATA

3.1 Platform description

The main function of the WIP (CPP-2) is to provide water injection facilities to both oil and gas production and serves both the MSP and BK on the White Tiger Field. The WIP platform includes all the process and ancillary equipment from the seawater lift pumps through to the injection pumps, to provide a total of up to 40,000 m³ per day of treated seawater at the injection pump outlet termination point.

There are total 01 identical boat landings attached to the jacket, with two boat landings on the two short sides of each jacket block. For more detail see table 3-1 below and **appendix A**.

Table 3-1: Specification of components in WIP40000's jacket

Description	Numbers	OD x t (mm)	EL. of bottom member (m)	Note
Leg of jacket (OB1 & OB2)	16	Ø813x20.62	-49.0	
Pile skirt	8	Ø813x20.62	-49.0	
Conductor	12	Ø720x20	-49.0	
Caisson	4	Remove 2011	-	
Risers	6	02 Ø324x16 02 Ø219x12.7	-	
Boat - landing	01		-	

3.2 Environmental data

3.2.1 Wind speed

Seasonal winds are characteristic for the shelf of South Vietnam. North-East winds (winter monsoons) prevail from November to March. South-West winds (summer monsoons) prevail from



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	6 of 33

May to September. Maximum registered wind speed makes 33.8 m/sec. Speed of typhoons reaches 50 km/hour at average speed of 28 km/hour. Mean wind speed within 1 minute and 3 seconds at 10m above MSL from eight directions for 100 year, 50 years and 1 year return period respectively are represented in the table 3.2:

Table 3-2: Wind speed specifications (Data - 2018)

Return period (year)	Directions							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Mean wind speed within 1 minute interval							
100	39.7	50.9	31.0	21.4	22.7	36.9	35.3	34.6
50	37.0	45.9	30.5	20	27.6	34.4	33.4	32.5
1	23.4	26.5	22.4	13.0	14.5	21.4	19.5	18.4
	Mean wind speed within 3 second interval							
100	44.7	57.4	34.9	24.2	25.6	41.6	39.8	39.0
50	41.4	51.4	34.1	22.4	30.8	35.8	37.4	36.4
1	26.2	29.6	25.1	14.5	16.2	24.0	21.9	20.5

3.2.2 Waves data

The wave regime at White Tiger – Dragon Oil Field is mainly a mixture of wind waves and swell. The average wave height during the years 1986-2016 is 1.4m, the average wave period is 4.4s, the highest wave height measured on April 1, 2012 is 11.5m (due to the influence of storm No.1 PAKHAR) and the largest wave period achieved 10.5s.

Due to the influence of wind regime, the wave regime also has two distinct seasons in correspondence with the two wind seasons (NorthEast and SouthWest).

During the NorthEast Monsoon, waves are characterized by stable wave direction and high wave height. The average wave height is approximately 1.9m, the average wave period is about 5.1s, the maximum wave height achieves 10.5m and the maximum wave period is 10.5s.

During the SouthWest Monsoon, the wave direction is stable, the wave height is lower than that of the NorthEast monsoon. The average wave height and average wave period are 1.1m and 3.9s respectively, and the highest wave height and wave period are 8.1m and 6.2s respectively.



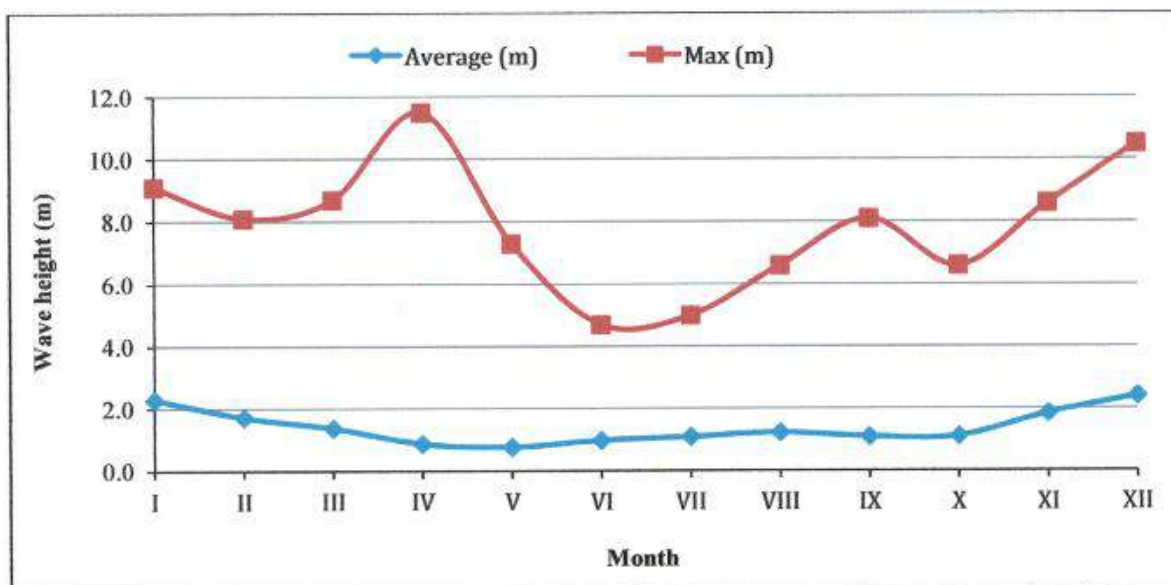


Fig. 3.1 – Graph Showing wave height (1985-2016)

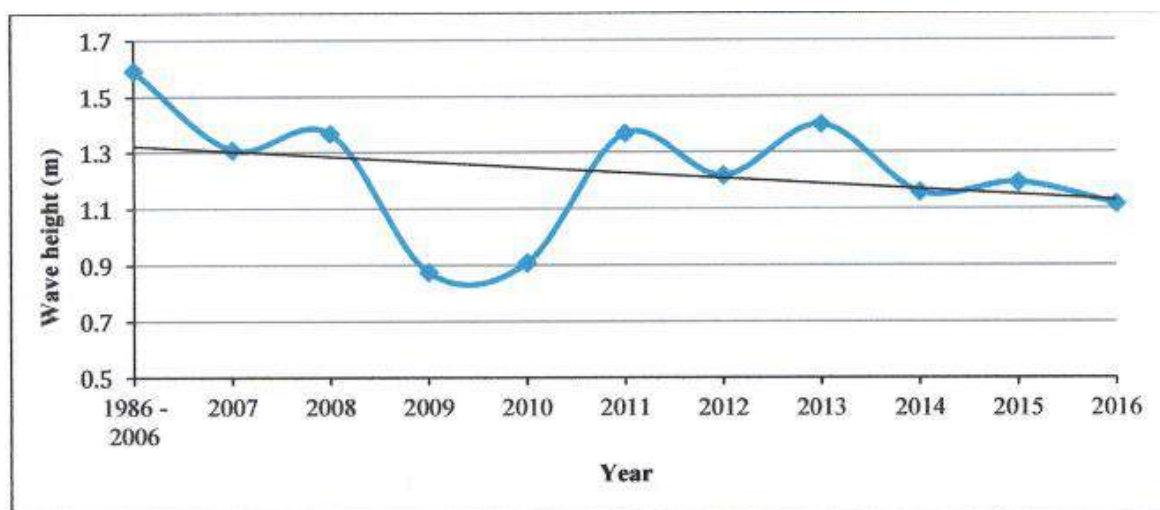


Fig. 3.2 – Trends in wave height (2007-2016)

Table 3-3: Maximum wave height and return period properties

Return period	Directions	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100	H _{max} (m)	10.8	16.4	9.9	6.2	8.6	13.1	9.3	7.4
	T (s)	10.3	14.3	11.6	10.8	12.4	12.5	12.0	13.0
5	H _{max} (m)	4.5	13.9	5.9	3.5	4.5	8.4	6.9	5.3
	T (s)	7.7	11.7	8.8	7.3	8.3	10.3	8.8	8.0
1	H _{max} (m)	2.6	11.8	4.8	2.4	4.6	7.3	5.8	3.0
	T (s)	9.1	13.3	10.5	9.1	9.2	11.7	11.3	9.9



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	8 of 33

3.2.3 Current data

The current regime of White Tiger – Dragon Oil field created under the influence of monsoon and tides.

The most frequent are East-North, East-East-North and East directions (*April to September*) as well as South-West and West-West-South (*November to February*) directions current.

Maximum surface current velocity and bottom current velocity with return period of 100 years and 1 year associated with fixed wave directions (*8 directions*) is given in table 3-4. Note that the current directions given below are clockwise relative to true north direction.

Table 3-4: Maximum current velocity with return period properties

Return period	Current description		Current velocity							
			N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100 year	Surface	Wave direction								
		V (cm/s)	93	137	100	173	224	181	178	121
		Direction (°)	240	242	277	41	68	79	78	134
	Bottom	V (cm/s)	68	119	126	109	82	137	119	97
		Angle (°)	2	300	60	295	329	53	329	197
1	Surface	V (cm/s)	26	85	44	84	69	56	61	49
		Angle (°)	240	244	294	56	68	131	56	134
	Bottom	V (cm/s)	31	49	41	36	35	57	33	34
		Angle (°)	85	247	76	82	338	76	177	72

3.2.4 Sea level

Design parameters of Sea level are shown in below:

- Maximum astronomical tide level above MSL : 1.03m
- Maximum astronomical tide level lower MSL : 1.62m
- Maximum wind and wave surge : 0.87m
- Maximum wind fall : 0.68m

3.2.5 Sea water temperature

On the surface (5m below sea level), the average sea water temperature is 27.59°C, maximum temperature is 32.94°C and minimum temperature is 21.49°C.

On the bottom (55m below sea level), the average sea water temperature is 25.59° degree of C, the maximum temperature is 32.57° C and minimum temperature is 18.90° C

3.2.6 Atmospheric temperature

The average temperature of the White Tiger – Dragon Oilfield is 27.1° C, with maximum of 39° C and minimum 20.5° C.





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 9 of 33

3.3 Marine growth properties

The marine growth properties adhere to WIP40000's jacket structure and other components base on survey report: WIP40000- In-water biennial inspection report, released in 2024.

Accorrding that, the MG survey was carried out to establish the compressed thickness of hard and soft MG at 24 sites on main legs from MSL to the seabed. The average thickness of compressed combined MG ranged from 32.8 mm to 143.7 mm. There were total 08 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criterial of non-conformance at some location (see table 3-5 and fig. 3-3).

Maximum height of hard growth was 80mm;

Maximum height of soft growth was 260mm;

Cover percentage of hard growth was 20% - 80%;

Cover percentage of soft growth was 30%-90%.

For further information, please refer to document "WIP40000 - In-water biennial inspection report".

Table 3-5: MG thickness of WIP40000's jacket

VIETSOVPETRO			2024 WHITE TIGER OIL FIELD IN-WATER SURVEY							MG SURVEY			Datasheet No. WIP 40000/24/MG/001/D	
Platform WIP 40000		Jacket -	Frame/Plan Main Leg 1-25 (P1/PA)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No. WIP 40000/24/DR/MG/001		Vessel Long Hai 02		
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest Node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Anomaly Y/N	Assoc. Anomaly Report
				mm	%	mm	%		Design ϕ	Covered by MG				
1.	Main leg 1-9	MSL		50	80	30	50	9	3711	1280.3	49.6	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
2.	Main leg 1-9	-5		60	70	50	80	9	3711	1324.8	71.9	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
3.	Main leg 1-9	-10		60	60	85	80	12	3711	1334.4	76.7	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y	-
4.	Node 9 to 5 VDM	-10	2	75	70	80	80	12	1914	761.1	75.8	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
5.	Node 9 to 10 HM	-11	2	70	50	65	60	12	1664	605.1	37.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
6.	Node 9 to 13 HM	-11	2	60	60	80	80	12	1664	636.9	53.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
7.	Node 9 to 21 VDM	-12	2	70	70	100	90	12	2552	891.7	39.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
8.	Main leg 9-17	-15		60	60	110	90	9	3668	1343.9	88.0	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
9.	Main leg 9-17	-20		70	40	110	90	9	3668	1410.8	121.4	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
10.	Main leg 9-17	-25		60	60	120	80	9	3668	1452.2	142.1	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
11.	Node 17 to 10 VDM	-26	2	70	40	150	90	12	2552	1051.0	119.1	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
12.	Node 17 to 18 HM	-27	2	55	50	140	85	12	1664	621.0	45.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
13.	Node 17 to 21 HM	-27	2	60	60	130	90	12	1664	700.6	85.3	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
14.	Node 17 to 26 VDM	-28	2	80	50	180	85	12	2552	955.4	71.4	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
15.	Node 17 to 33A VDM	-28	2	80	60	140	80	12	1914	840.8	115.6	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
16.	Main leg 17-25	-30		55	60	110	85	9	3668	1455.4	143.7	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
17.	Main leg 17-25	-35		65	50	180	90	9	3668	1414.0	123.0	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
18.	Main leg 17-25	-40		60	50	260	70	9	3668	1385.4	108.7	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
19.	Main leg 17-25	-45		70	30	250	40	9	3668	1270.7	51.4	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
20.	Node 25 to 33A VDM	-47.5	2	30	30	170	60	12	1664	691.1	80.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	Y*	WIP 40000/24/001/D/MG
21.	Node 25 to 29 HM	-48.5	2	30	20	180	60	12	1664	621.0	45.5	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
22.	Node 25 to 26 HM	-48.5	2	80	70	190	50	12	1664	595.5	32.8	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
23.	Node 25 to 47A HM	-48.5	2	60	30	260	65	12	1552	522.3	14.1	WIP 40000/24/02/DVD/D	N	-
24.	Main leg 17-25	-48.5		20	20	25	30	12	3668	Buried	N/A	WIP 40000/24/02/DVD/D	N/A	-
Note: Y*: MG exceeded the criteria of non-conformance from -10 m to -47.5 m.														
Divers: Binh, N.D.Minh				Data Recorders: Tho					Dive No: 381, 382			Date: 07/08/2024		
Verified by:		Name:		Position:								Date:		

	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001	
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev. 1	Page 10 of 33

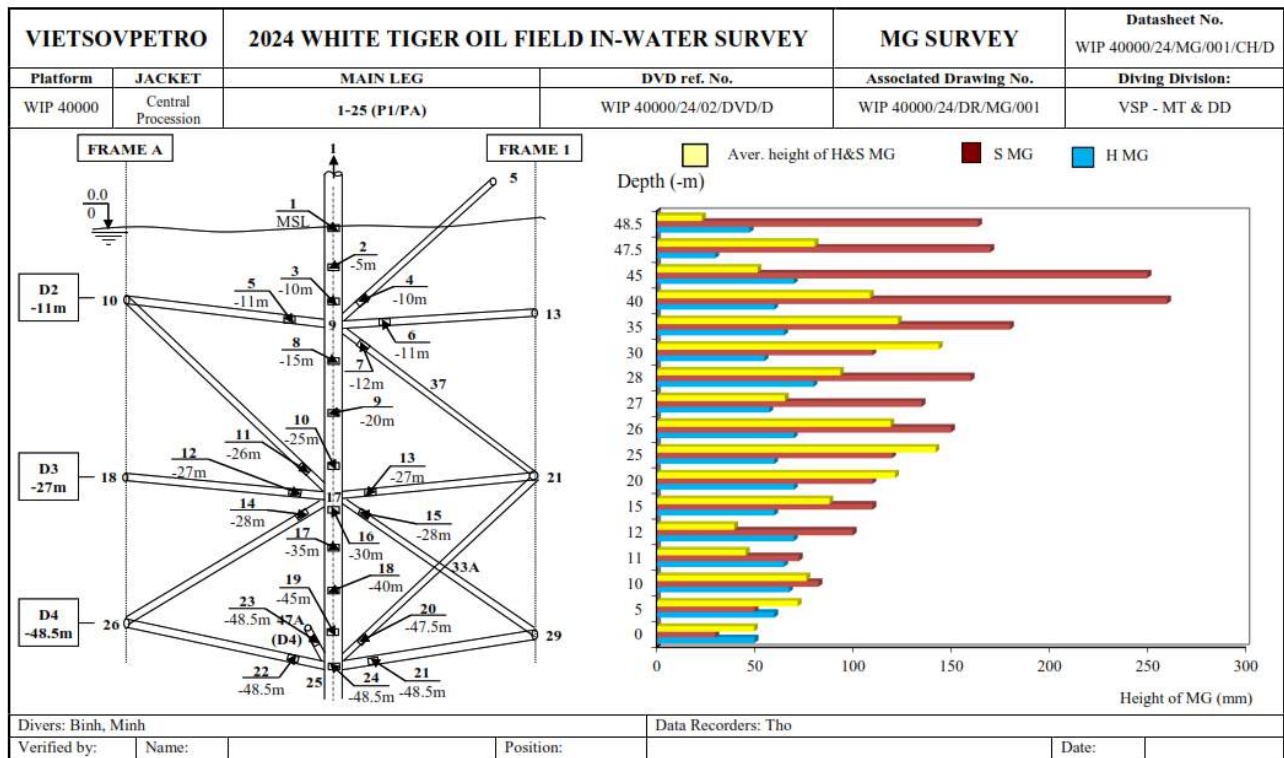


Fig. 3-3: WIP40000 jacket diagram marine growth survey



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	11 of 33

4 REQUIREMENTS

4.1 Scope of work

Hard and soft marine growth shall be removed from components of jacket to reduce wave loads acting on platform. Components of WIP40000's jacket including jacket legs, braces, conductors, caissons, risers boat-landing (if any) and other structures. Removing marine growth range from MSL to EL (-) 15.0m, details are as follow:

- Complete cleaning (100%) of surfaces is strictly necessary only at jacket members' joints. Joint limits should be assumed at maximum 1 m distance away from joint center outermost point of weld that joins the members (*main legs, braces, elements of diaphragms*).
- The other surfaces are allowed to be cleaned incompletely, keeping unremoved hard-to-remove solid particles up to 1% of surface area of each member.
- Marine growth removal from caisson surfaces should be carried out at each facility if necessary depending on MG availability.
- Marine growth removal from boatlanding surfaces should be carried out at each facility if necessary (taking into account quantity and technical state of boat landings, excluding those of them that are planned to be replaced in near future).
- Total marine growth removal area is **2355.34m²** (The boatlandings area are approximately **140.14m²**, incase of the boatlanding is not required removal MG, please subtract this area). That gives total amount of MG removal equal to **145.00m³**. For further information, see **Appendix C**.

4.2 Technical requirements

Surface of elements after removing marine growth ensure that screen for visual weld and parent metal cracks, especially in joints.

While carrying on MG removal work it is necessary to guard against loss of existing anti-corrosive coating.

In case of anti-corrosive coating damage at subsea part of jacket the amount of damage should be shown in Contractor report. Amount of coating damage in splash zone, from EL (+) 1.900 to EL. (-) 3.500 should be mentioned specially.

When MG removal work is carried out it is necessary to avoid any damage of anodes - active corrosion protection members, anodes diagram see **Appendix B**.

In case of anomalies in jacket members it is necessary to perform photo and video shooting and to mark the anomalies location. This information should be included in the report.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	12 of 33

4.3 Personnel requirements

Contractor is to provide sufficient manpower for the work approved by VSP. Personnel involved in the work should be certified by state-run organizations or international certification authorities.

In case Contractor can not mobilize planned resources, Contractor can sub-contract for carrying out the work. In such case, Contractor has to submit the new resources with its specification and/or experience capability to VSP's authorized persons for approval.

Number of personnel for one case of diving follow document: "Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".

4.4 Equipment and material requirements

4.4.1 Requirements for removing marine growth equipment

Before signing the contract, contractor should be submitted a list of equipments, materials and electric power that is essential to carry out work specifying the supplier (VSP or Contractor) item-by-item. The equipment and material use to removed MG ensure follow that:

- Equipment for work should be suitable for its intended use and meet offshore facilities safety requirements. Equipment climatic category should be suitable for work.
- Equipment should be able to operate in case of AC unregulated voltage mains 220V $\pm$ 20V, 380V $\pm$ 40V; 50Hz $\pm$ 5% (*in case if power supply needed job estimate should be done less Client expenses*).
- All equipments and materials use to the work must have a valid certificate.

Client's representatives should run a check of the Contractor equipment upon its delivery to VSP at seaport according to the list above, submitted by Contractor.

4.4.2 Requirements for diving equipment

The Contractor must provide a complete list of protective equipment for 01 case diving and backup equipment including but not limited to: chamber, high pressure air compressor, air stoge pack, air surface supply diving system, diving umbilical, surface gas supply masks, scuba diving, air control and other assistive devices.

The main technical parameters of diving equipment must meet the following minimum requirements:

- Chamber: mobile, minimum volume 5200 liter, dimension Ø1381x3000mm, working pressure 10 bar with communication & video system, lights, Bibs-oxy;
- High Pressure Compressor: High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: 0.63m³/min.) and High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: 300 Liter/min.);
- Air storage pack: H.P Air Storge Rack (60Liter x 20 Bottles) & H.P Air Storge Rack (60 Liter x 10 Bottles); Oxygen Storge Rack (50 Liter x 16 Bottles);



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	13 of 33

- Air surface supply diving system: Diving helmet; diving umbilical (Diving umbilical 200 meters consist of Air supply hose, Pneumo hose, comm., cable, life line); air control (Air Diver Panel for 3 diver high and low pressure air control and pneumo system);
- Scuba diving: Scuba bottle 9 Liters x 200 bars & Scuba bottle 9 Liters x 200 bars; Scuba Regulator (St-1 Scuba Regulator c/w H.P Hose & submersible pressure gauge);
- Communication system: Amcom telephone and Closed-circuit television (CCTV); DVD; Colour camera; underwater lamp.

4.5 Technical documentation/contractor report requirements

The contractor shall be submitted for VSP follow technical documents:

- Equipment certificates and specifications;
- Work procedure and schedule;
- Equipment layout and connection diagrams;
- List of equipment, materials and electric power that is essential to carry out work;
- Contractor report, including amount of non-removed marine growth and damaged anti-corrosive coating member-by-member, photo report, video report;
- Anomaly report, including jackets member anomalies detected in the course of MG removal works (photo, video report to specify location of anomalies).

Technical documentation should/ Contractor report be issued in English and Vietnamese languages using SI metric system.

All contractor reports should be totally signed by involved governmental agencies' representatives and approved by VSP front office. That will be the basis for final acceptance of work.

All dossiers to provide for VSP must be bound and PDF file.

The contractor shall provide the as-built documents to VSP with the quantity of 03 sets, the languages shown in the as-built documents are in 02 languages: Vietnamese - Russian or Vietnamese – English.

5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT

Contractor, during the work performance, has to comply with below:

- "Regulations of Vietsovpetro Vietnam - Russia Joint Venture on Safety - Health - Environment management for contractors, document number: VSP - 000 - ATMT - 448_latest version".
- Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".
- "Regulations of Safety for commercial diving & exploration at the VSP's work site".
- "Regulation of Operation & Installation of Electrical Equipment".



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	14 of 33

All Contractors' personnel must be trained and understood thoroughly regulations of safety techniques applied for offshore constructions of VSP and must be approved by such authorised leaders.

Contractor must perform necessary solutions to prevent any infections, specially, the waste treatment must be complied with Vietnam's regulation of environment protection.

Contractor shall submit list of chemical substances that used for the work, specially for dangerous chemical substances that can infect surrounding areas, for necessary preventive actions.

6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES

6.1 Contractor responsibility

- To carry out work under the approved scope of work in amount referred to in section 4.1 and according to requirements in section 4.2.
- Before start working to perform operation schedule and work procedure, including list of equipment to be used, cleaning methods description, quality control of cleaned surfaces procedure, safety and protection environral procedure to submit to Client's representative for review and further to Client's front office for approval, follow on section 4.5.
- To submit equipment arrangement and connection layouts to Client for approval. Layouts should be worked out on the basis of facility free deck space submitted by Client, follow on section 4.5.
- To submit work results jacket-by-jacket to Client's representative. To submit reports to Client in time.
- Provide safety equipments and labor protection tools for their employees when participating in the work.

6.2 Vietsovpetro responsibility

- To conduct stage-by-stage control for the work performance.
- To evaluate and acceptance results of work.
- To provide Contractor's representatives with means of transport and accommodation during their stay at Client's offshore facilities follow on the contract.
- To provide Contractor with electrical power and fuel follow on the contract.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	15 of 33

APPENDIX A

JACKET STRUCTURE DRAWINGS





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

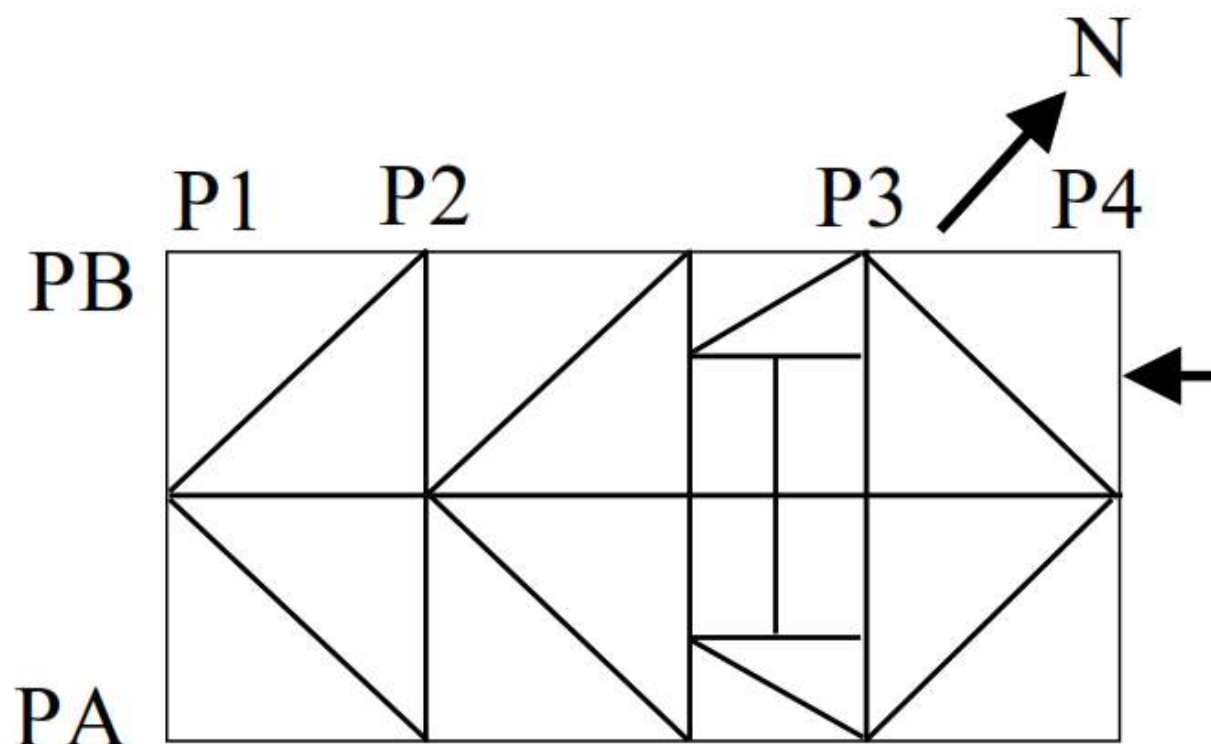
WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.

1

Page

16 of 33



KEY PLAN

WIP40000's Jacket Key plan





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

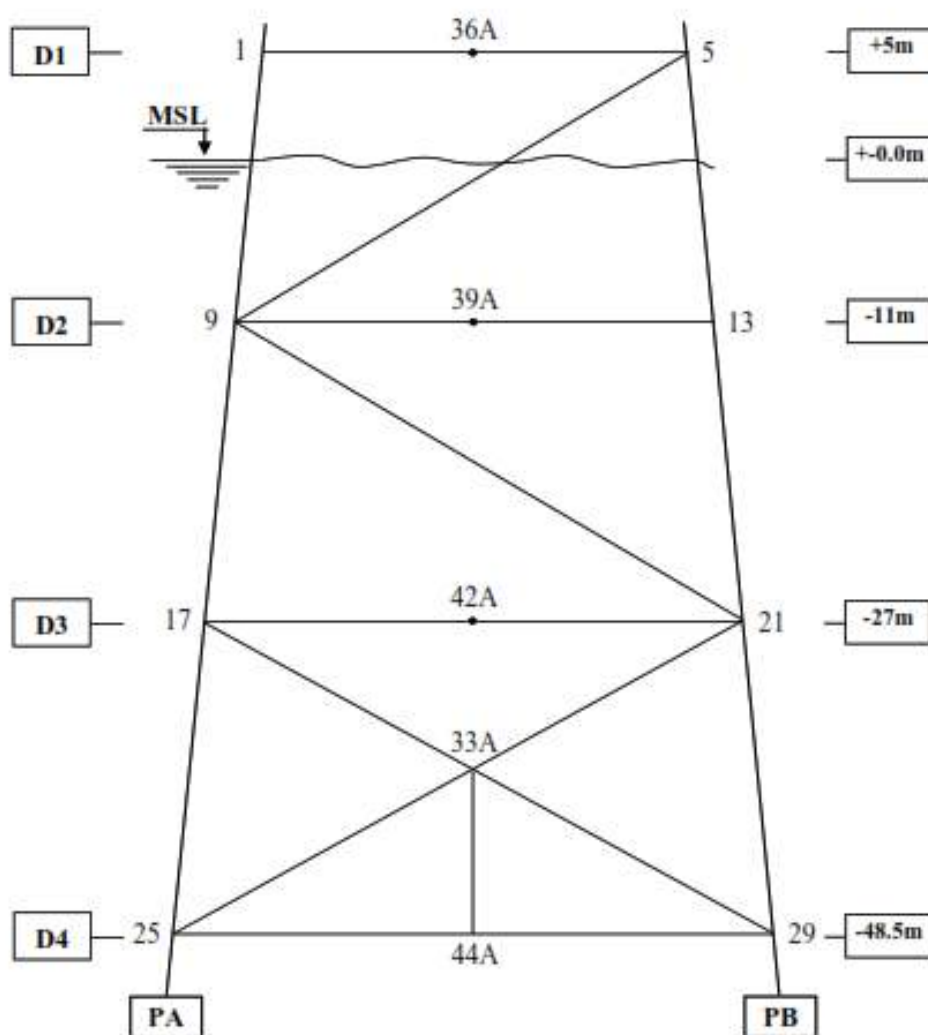
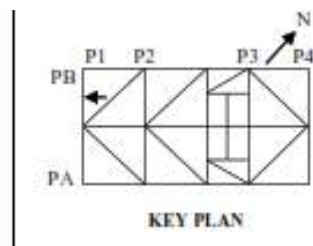
Rev.

1

Page

17 of 33

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation P1





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

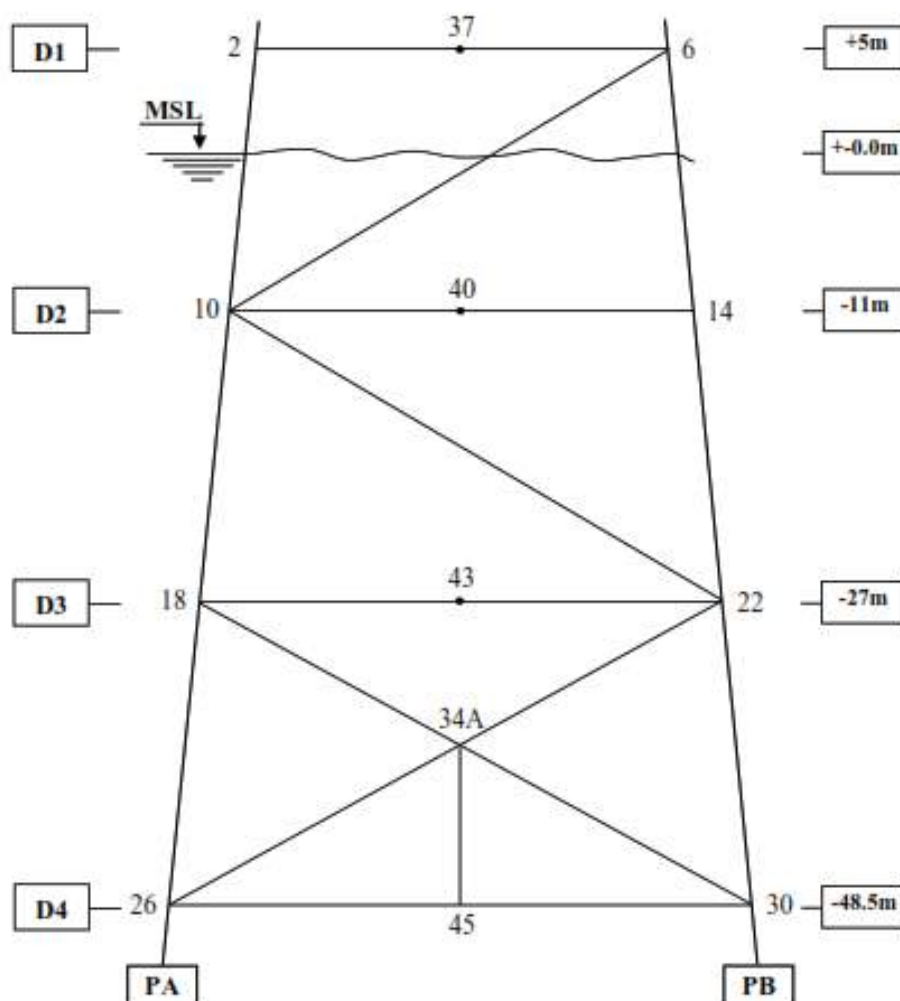
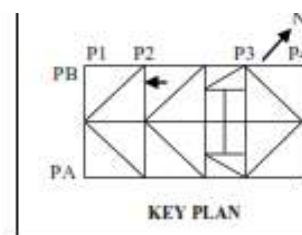
Rev.

1

Page

18 of 33

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation P2





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

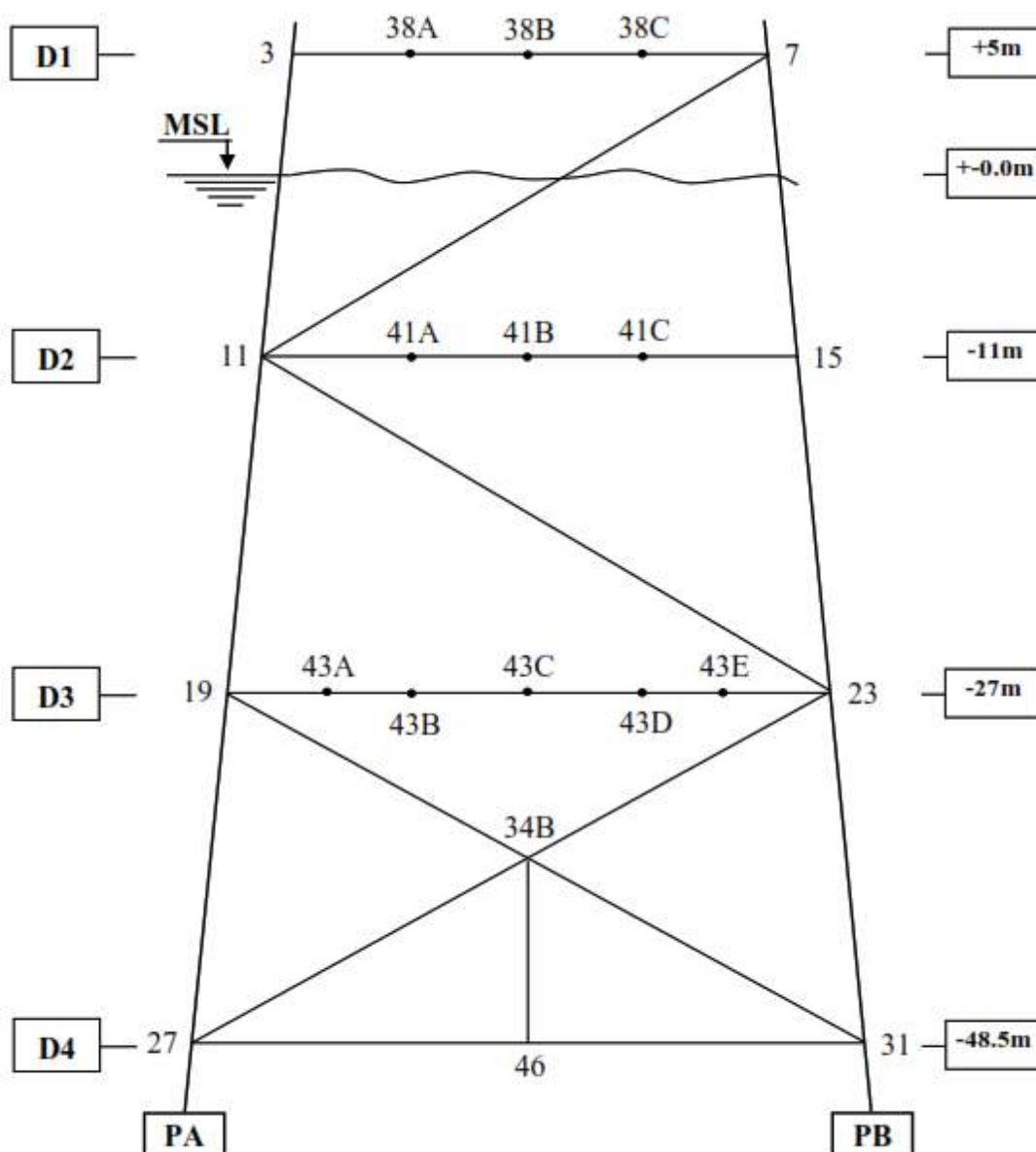
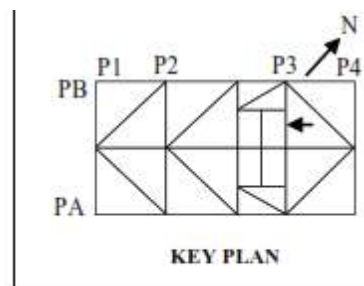
Rev.

1

Page

19 of 33

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation P3





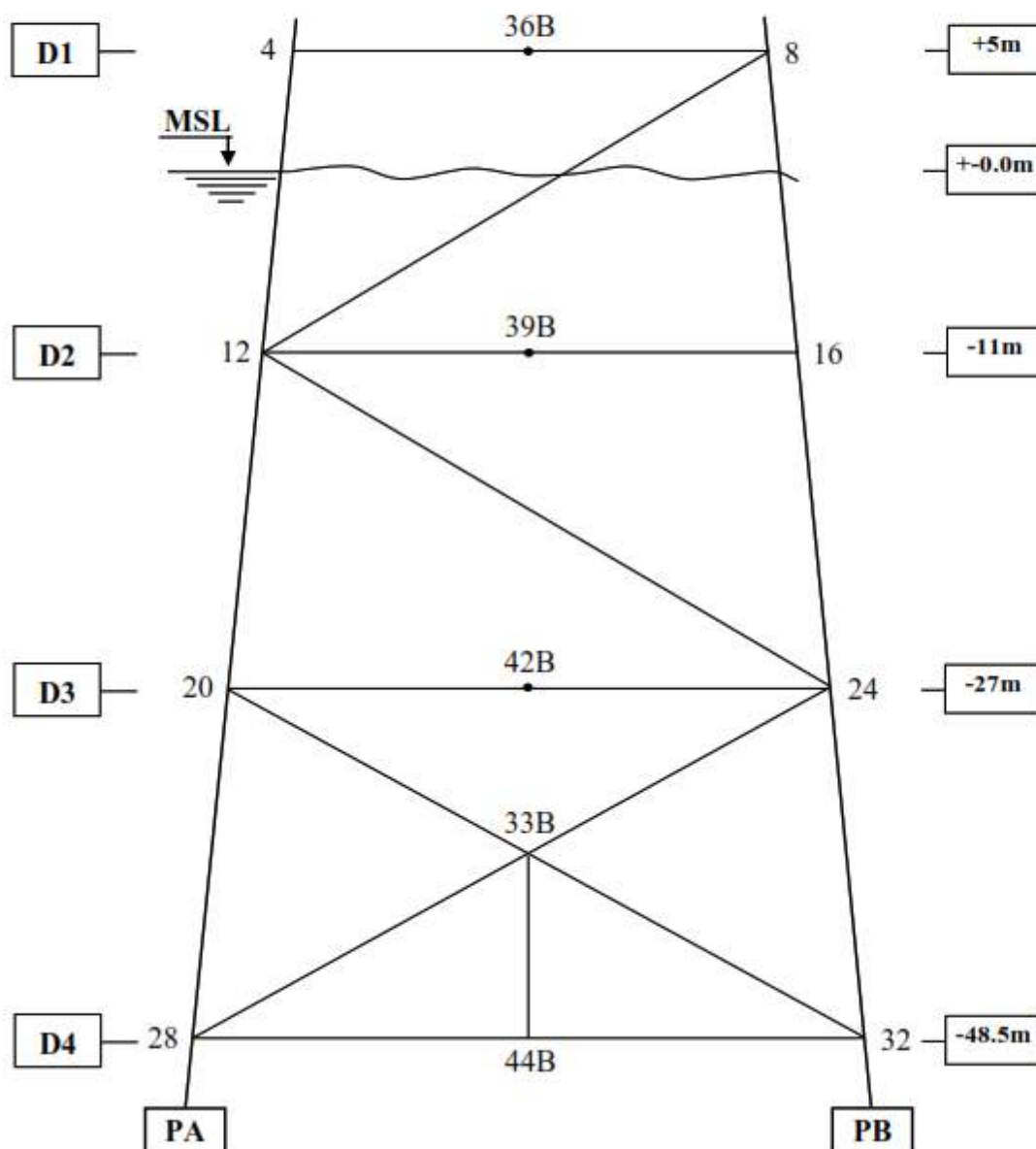
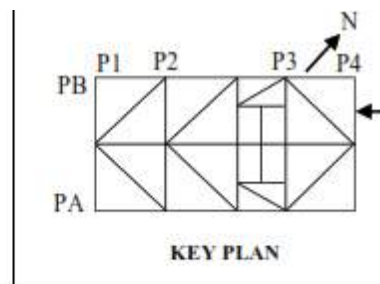
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	20 of 33
------	---	------	----------

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation P4





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

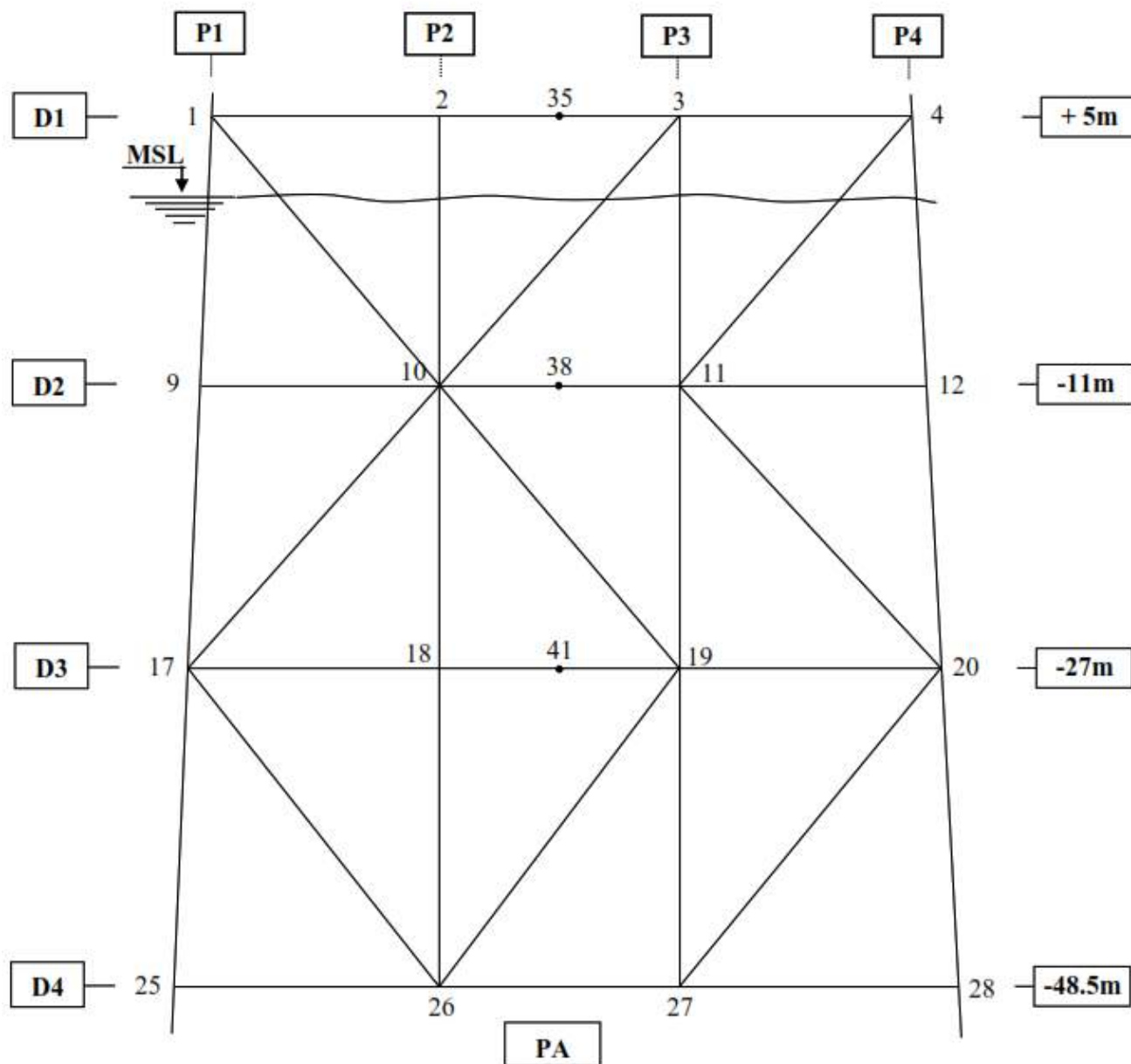
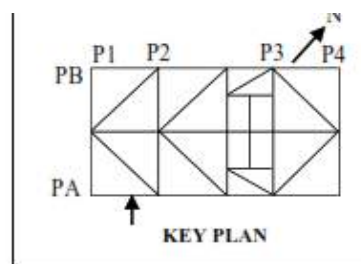
Rev.

1

Page

21 of 33

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation PA





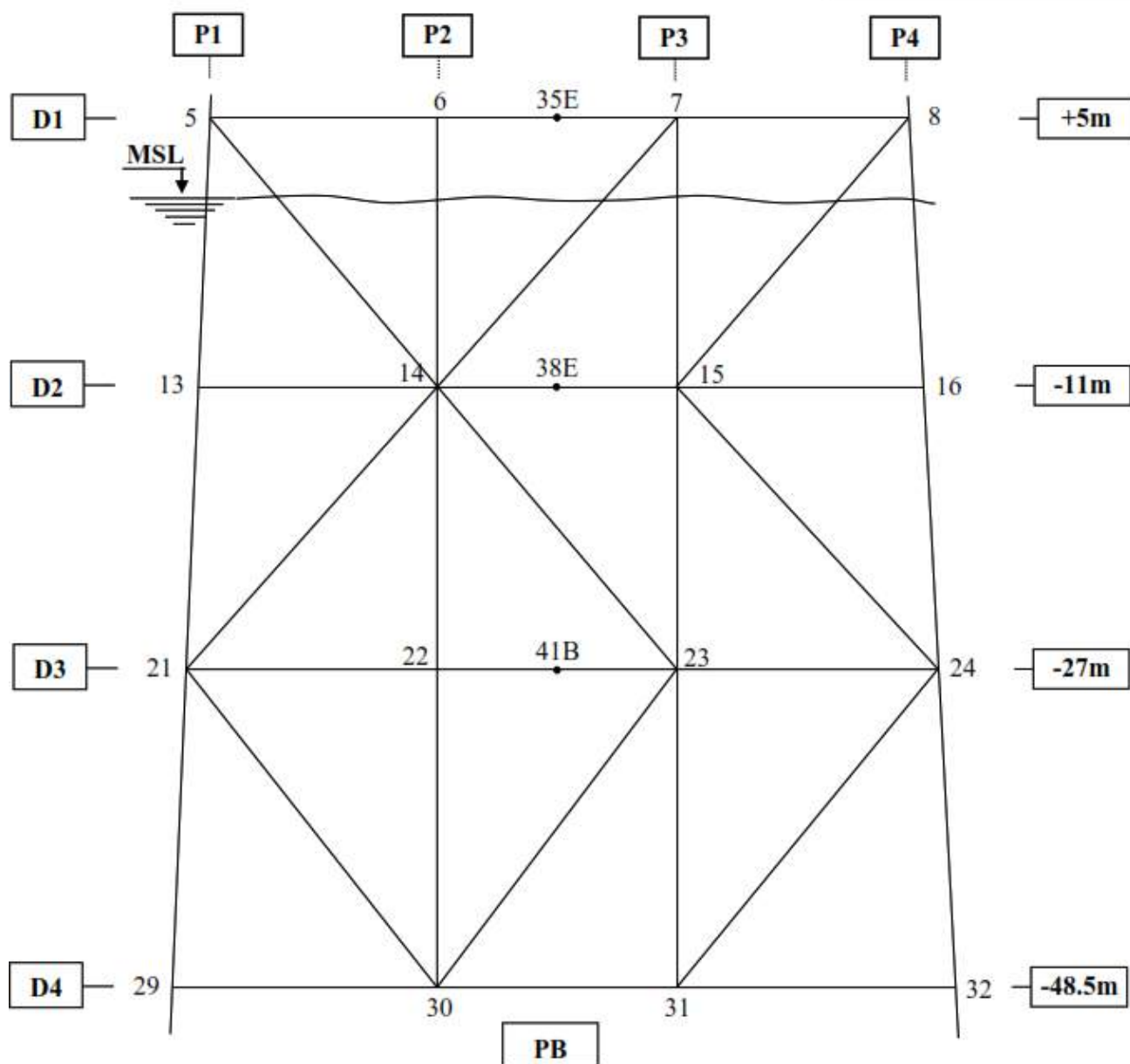
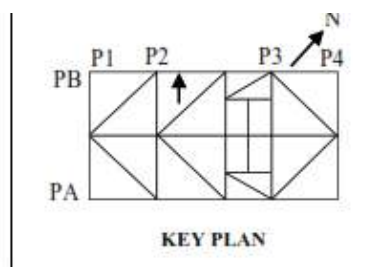
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	22 of 33
------	---	------	----------

STRUCTURAL DRAWING - WIP 40000



Jacket Elevation PB



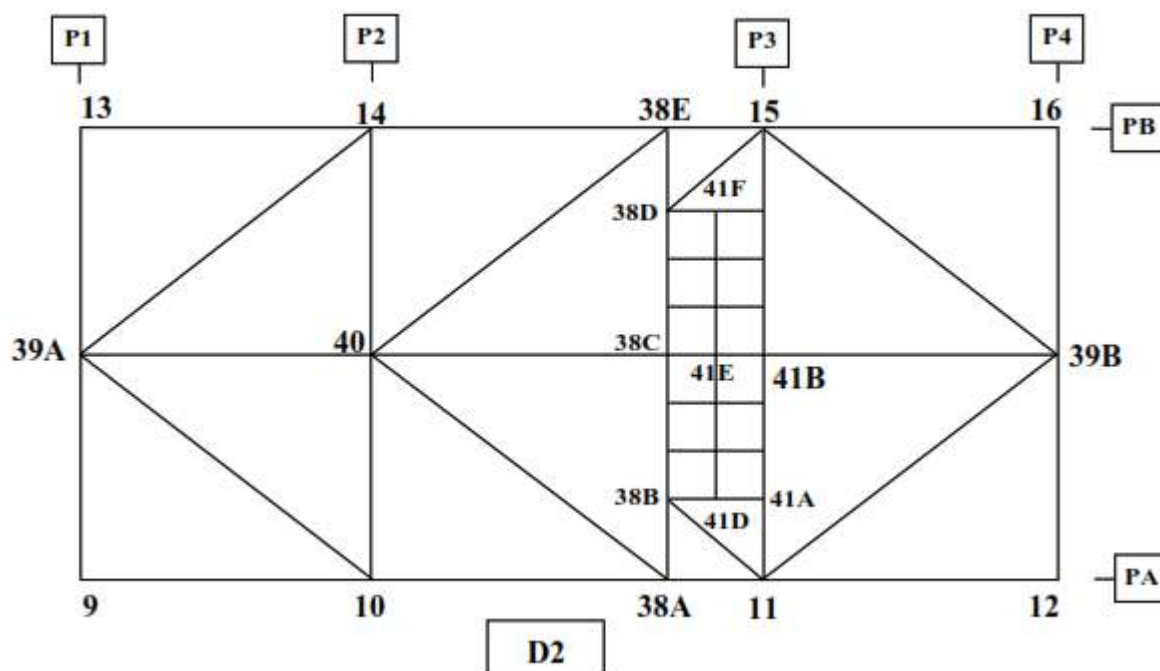


REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	23 of 33
------	---	------	----------



Jacket Diafragm D2 – at EL (-) 11.0m



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	24 of 33

APPENDIX B

ANODES DIAGRAM





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

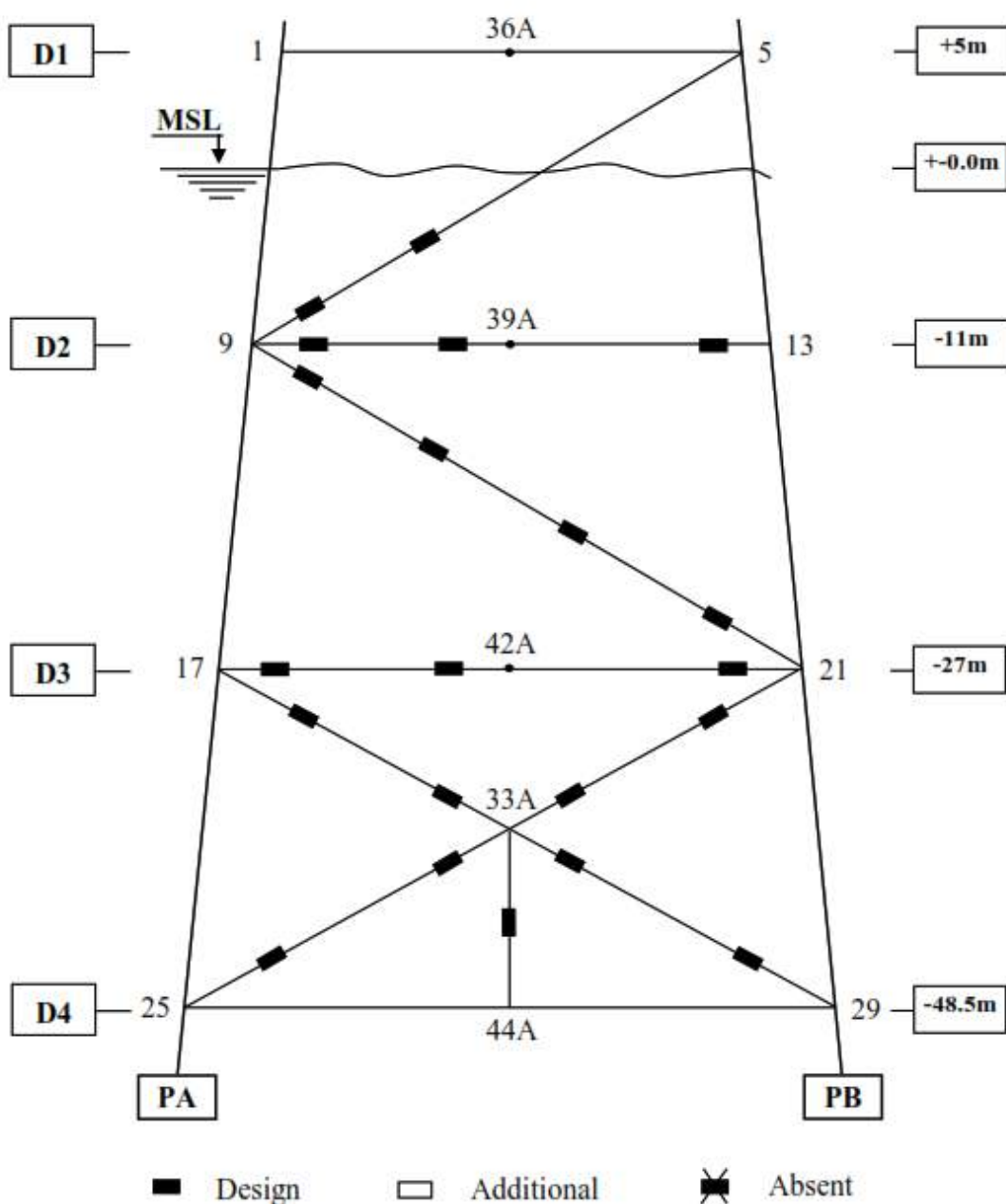
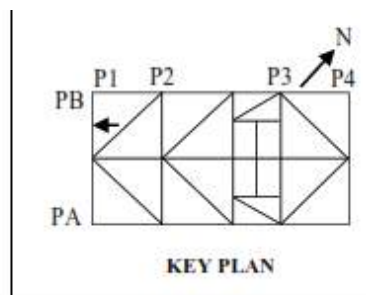
Rev.

1

Page

25 of 33

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



Anodes layout at P1





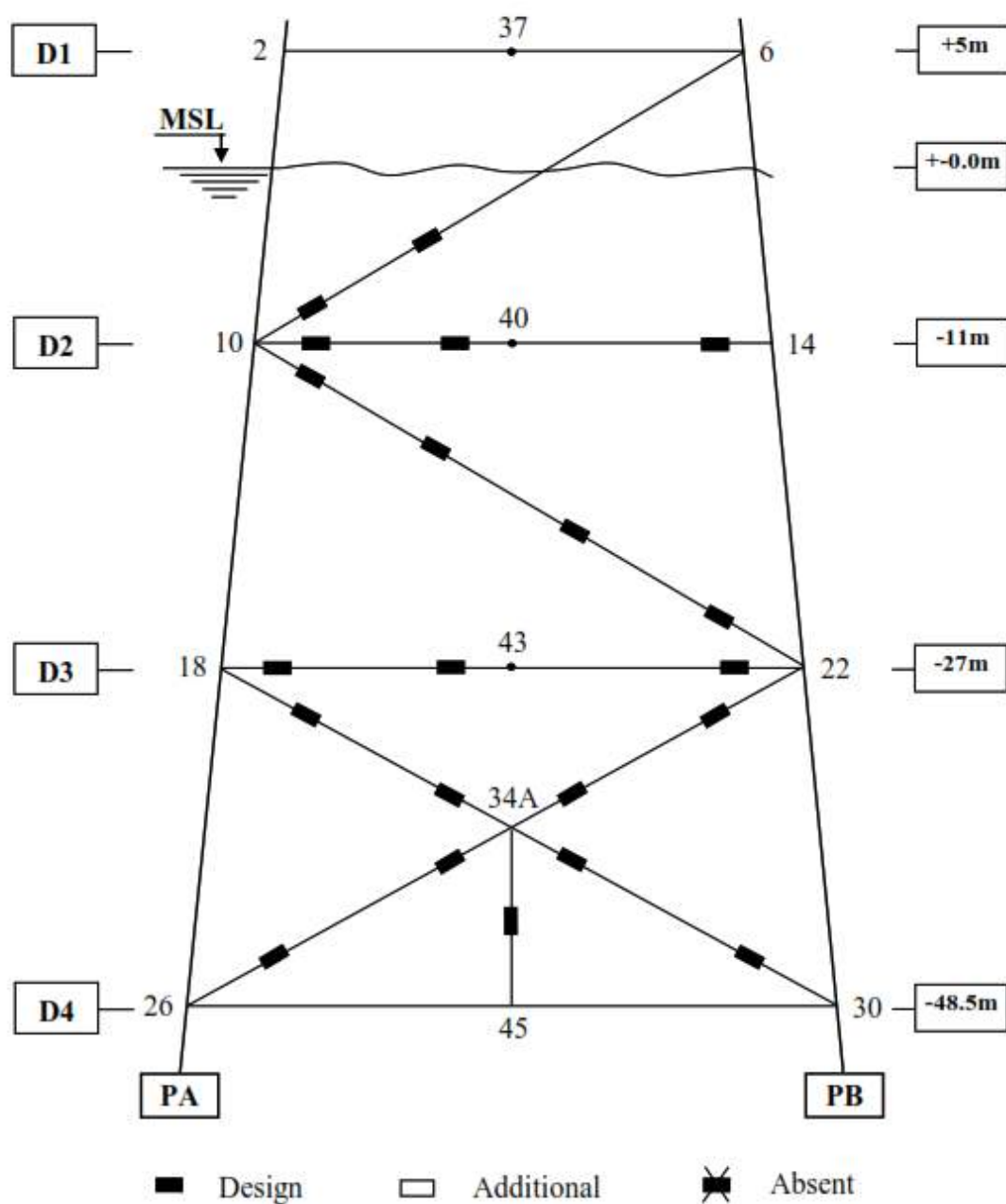
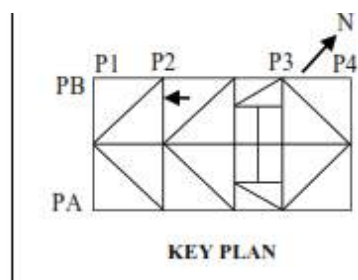
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	26 of 33
------	---	------	----------

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



Anodes layout at P2





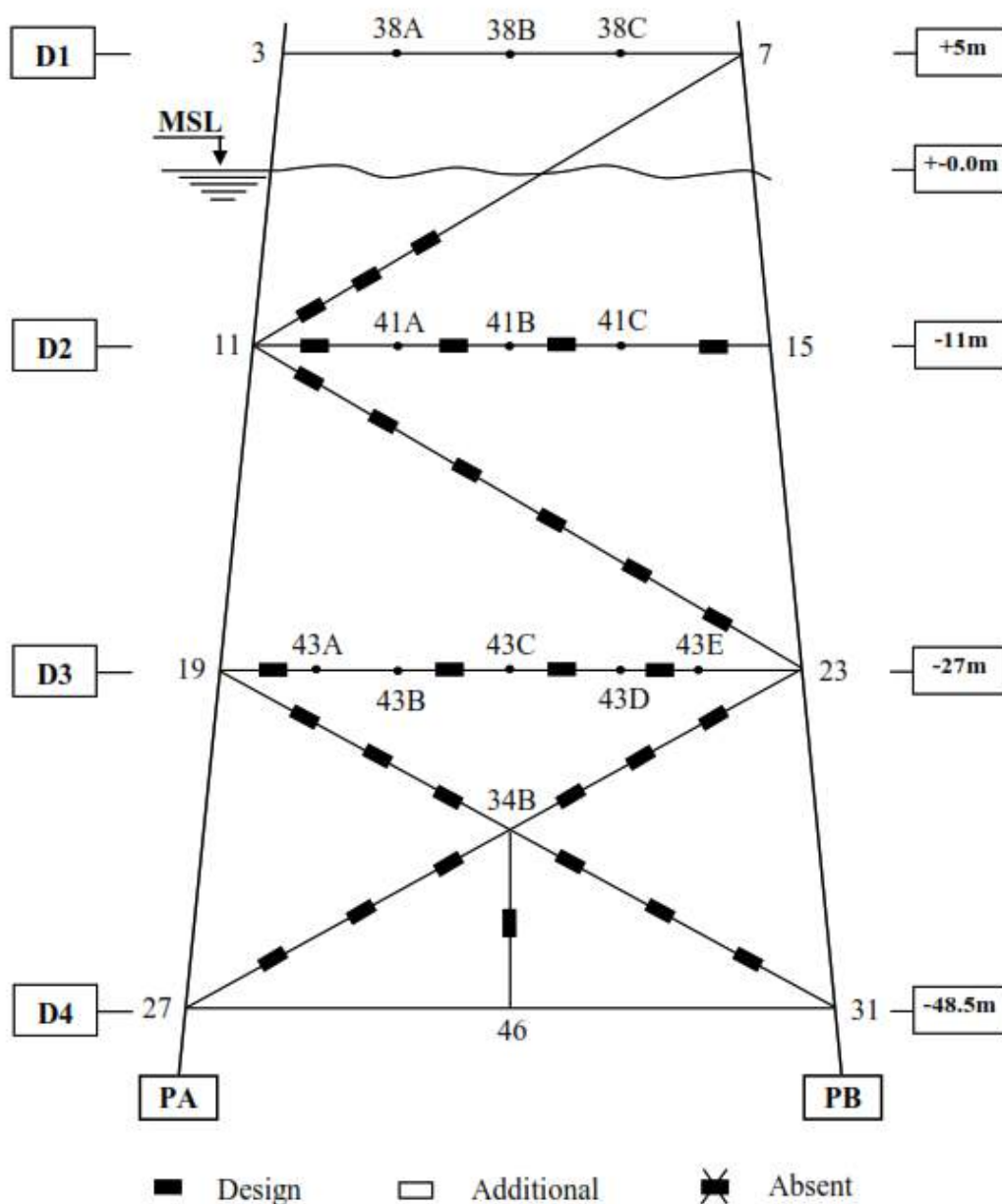
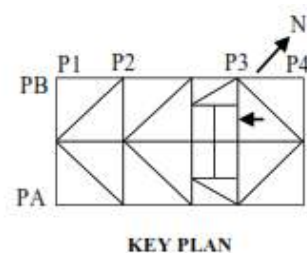
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	27 of 33
------	---	------	----------

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



Anodes layout at P3





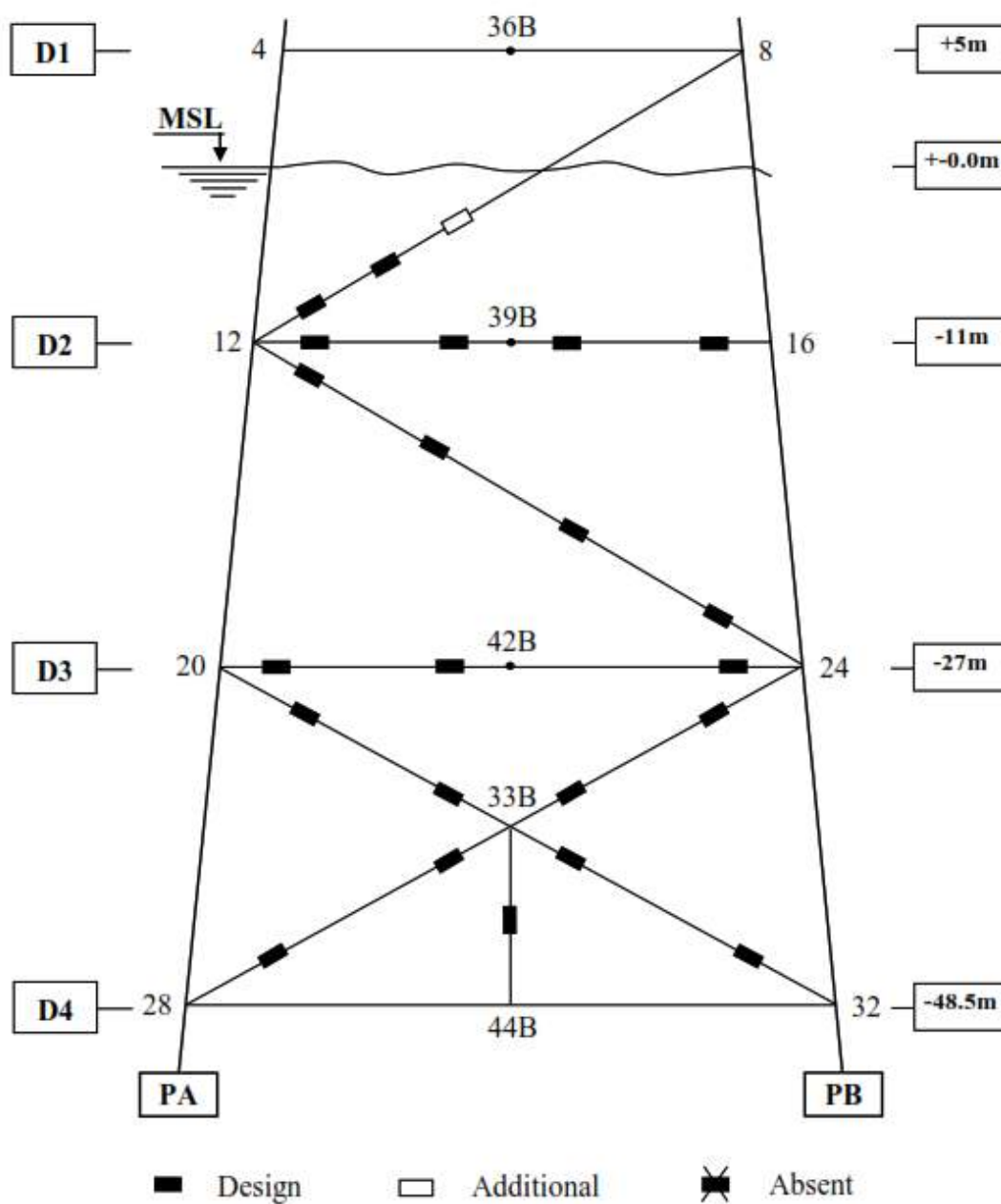
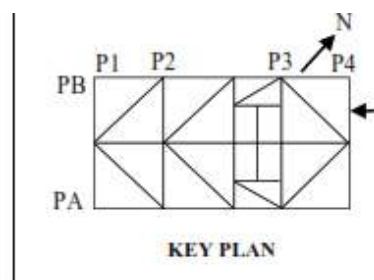
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	28 of 33
------	---	------	----------

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



Anodes layout at P4





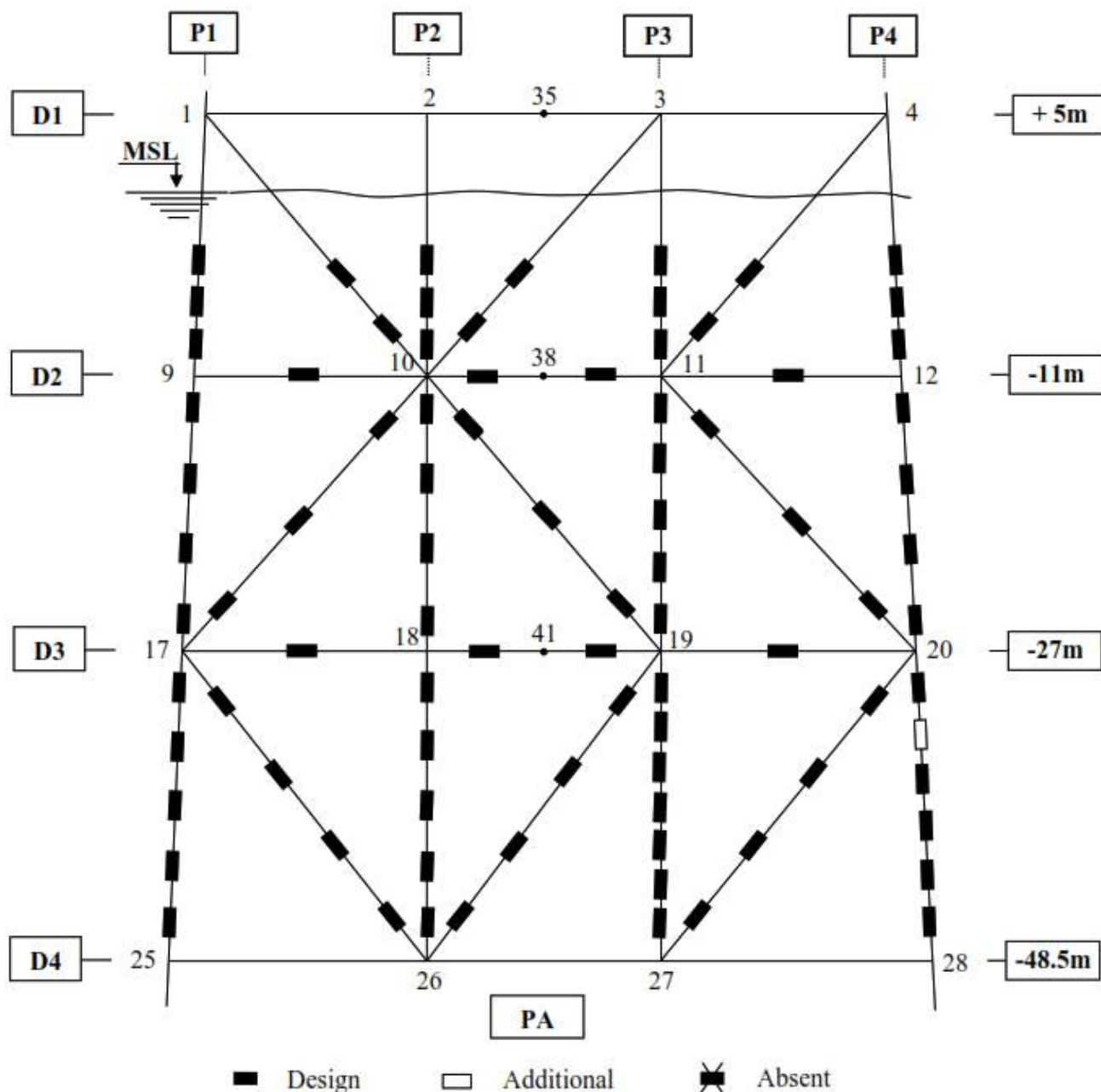
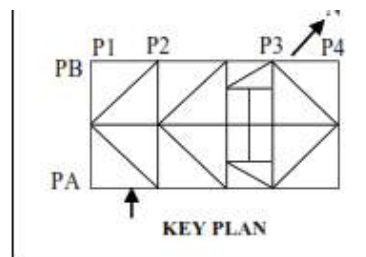
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	29 of 33
------	---	------	----------

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



Anodes layout at PA





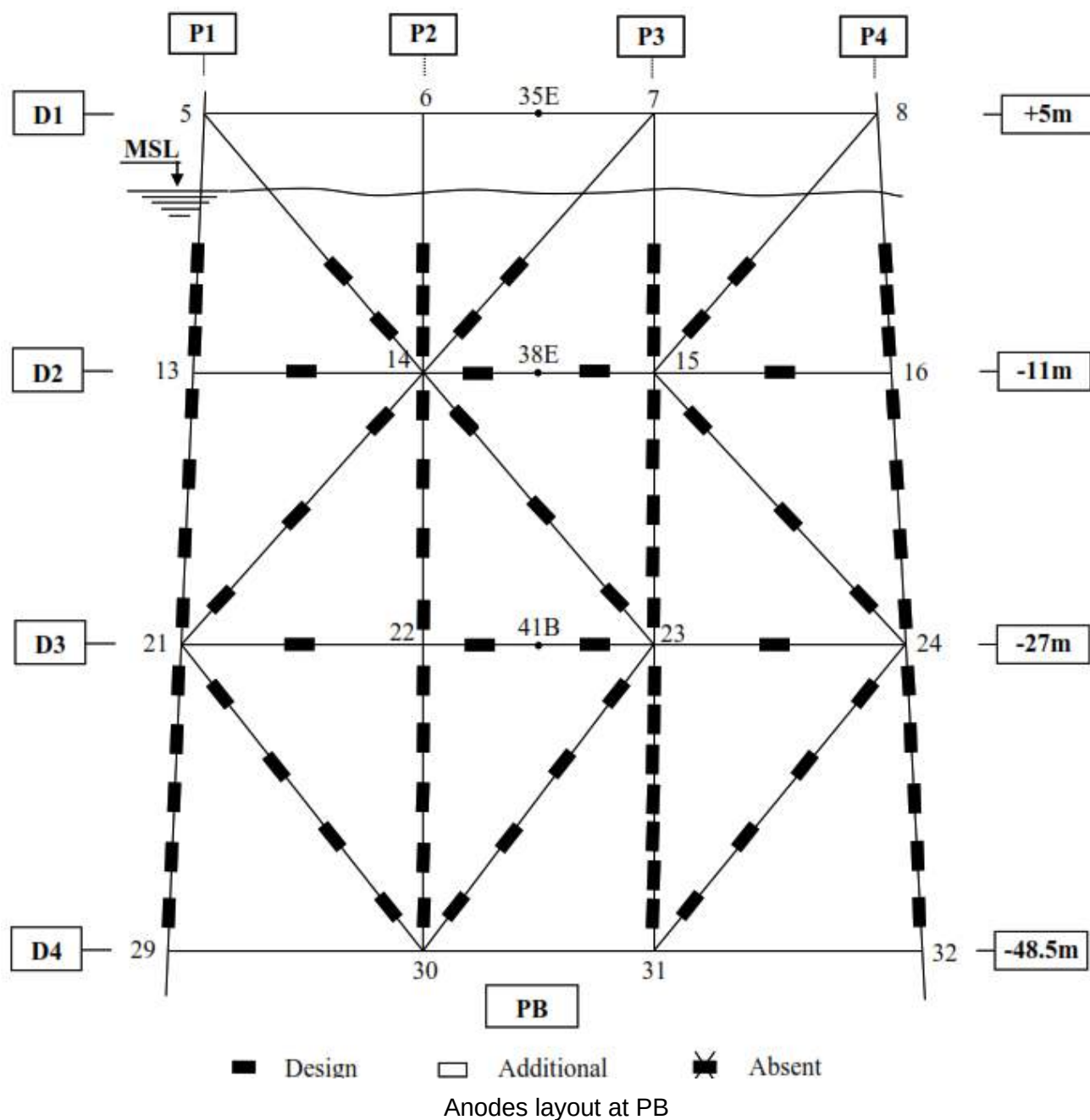
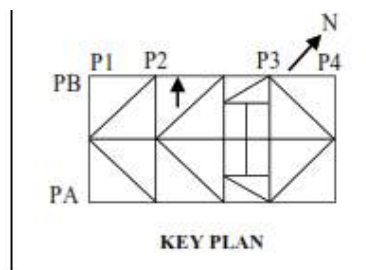
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	30 of 33
------	---	------	----------

DISTRIBUTION OF ANODES ON WIP 40000



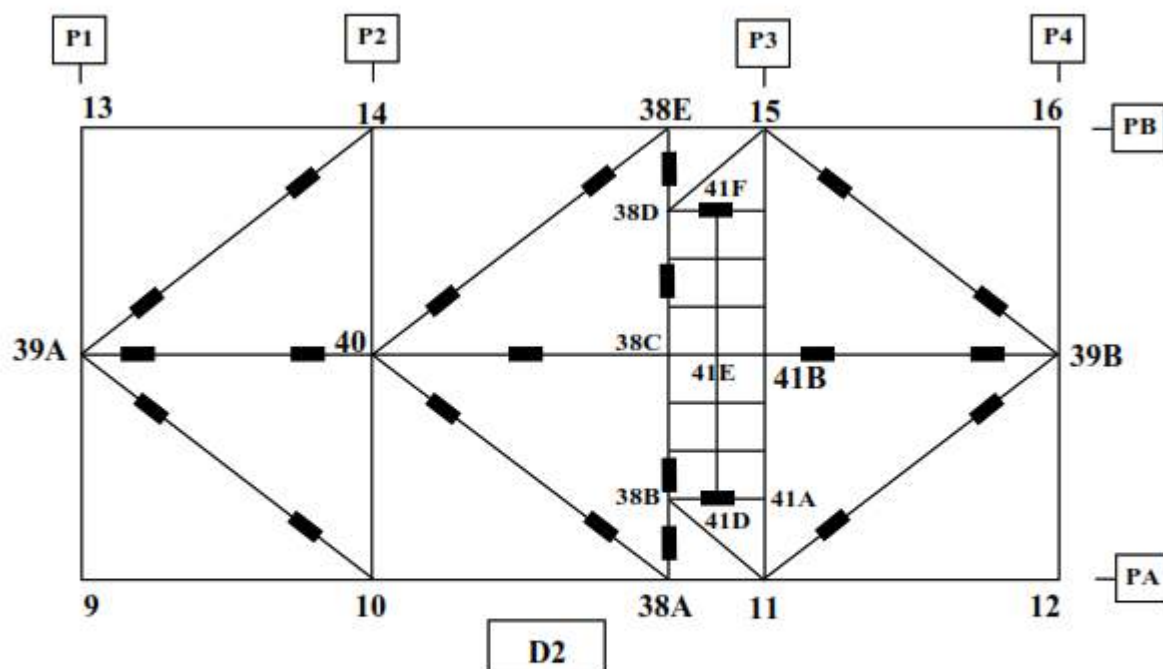


REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
WIP40000

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH

WIP40000-128-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	31 of 33
------	---	------	----------



Design
 Additional

X
 Absent

Anodes layout at D2



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	32 of 33

APPENDIX C

CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA



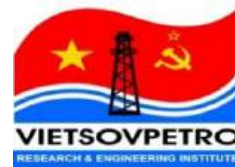
	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET WIP40000		WIP40000-128-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 33 of 33

SURFACE AREA JACKET WIP40000			
No.	SECTION	AREA (M2)	REMARK
1	PIPE Ø1219x50	463.00	
2	PIPE Ø813x35	158.74	
4	PIPE Ø610x24.6	303.61	
5	PIPE Ø530x20	171.17	
6	PIPE Ø508x25.4	15.32	
7	PIPE Ø508x19.1	135.33	
8	PIPE Ø508x16	18.83	
9	PIPE Ø457x20	2.87	
10	PIPE Ø457x14.3	181.90	
11	PIPE Ø273.1x15.9	37.58	
12	Otther structure (BLD, Riser, J-Tube, ...)	866.98	Estimation
Total		2355.34	





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
ON BK-14**

**DOCUMENT TITLE : TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

DOCUMENT NO. : BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001

PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED		
1	IFA	08.09.25			
0	IFA	21.08.25			
REV.	DES.	DATE			



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	2 of 34

TABLE AND CONTENT

1	GENERAL	3
1.1	Introduction	3
1.2	Purpose of document	3
1.3	Definition and Abbreviation	3
2	MEASURE AND STANDARD	4
2.1	Measure units	4
2.2	Code and Standard	4
3	INPUT DATA	4
3.1	Platform description	4
3.2	Environmental data	4
3.3	Marine growth properties	8
4	REQUIREMENTS	10
4.1	Scope of work	10
4.2	Technical requirements	10
4.3	Personnel requirements	10
4.4	Equipment and material requirements	11
4.5	Technical documentation/contractor report requirements	12
5	HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT	12
6	RESPONSIBILITY OF THE PARTIES	13
6.1	Contractor responsibility	13
6.2	Vietsovpetro responsibility	13
	APPENDIX A	14
	JACKET STRUCTURE DRAWINGS	14
	APPENDIX B	24
	ANODES DIAGRAM	24
	APPENDIX C	32
	CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA	32





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

**BK14.BT7-050-JK.BK14-
ST3-TR-001**

Rev.	1	Page	3 of 34
------	---	------	---------

1 GENERAL

1.1 Introduction

BK14 is a typical 4-legged jacket, 12 conductors satellite drilling platform will be installed at the White Tiger field, at a water depth of 49.4 m.



Fig. 1.1 – The BK14 overview

1.2 Purpose of document

This document defines the minimum requirements for remove marine growth on BK14 jacket structure and other components in water.

In-case of any conflict exist between the documents referenced in this document, the Contractor shall highlight the same to VSP and request for a written ruling or interpretation from VSP.

1.3 Definition and Abbreviation

BK14	BK14 Platform
VSP	VIETSOVPETRO
Client/Company	Vietsovpetro
EL	Elevation
MG	Marine Growth
MSL	Mean sea level
OB	Jacket



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14		BK14.BT7-050-JK.BK14-			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		ST3-TR-001			
	Rev.	1	Page	4 of	34	

2 MEASURE AND STANDARD

2.1 Measure units

SI-units will be used in all works except in special circumstances such as when using monographs. The basic units for the quantities length, mass and time are:

- Meter (m);
- Kilogram (kg);
- Second (s).

2.2 Code and Standard

Contractor should submit to Client all necessary papers validating that materials and equipment to be used meet international, national and Company standards, codes and rule, as well as work safety, industrial sanitation & environmental safety requirements.

3 INPUT DATA

3.1 Platform description

The BK14 platform consist of Jacket and Topsides. The BK14's jacket is made up four legs and 4 horizontal bracing levels (Diafragment from D1 to D4). The main legs have dimension Ø1518x35mm. The jacket comprises of 04 main piles which has diameter of Ø1372mm. There are 12 conductors, 08 riser and 02 caissons in BK14's jacket. Beside its, has 02 boat landings attached to the jacket. For more detail see **appendix A**.

3.2 Environmental data

3.2.1 Wind speed

Seasonal winds are characteristically for the shelf of South Vietnam. North-East winds (winter monsoons) prevail from November to March. South-West winds (summer monsoons) prevail from May to September. Maximum registered wind speed makes 33.8 m/sec. Speed of typhoons reaches 50 km/hour at average speed of 28 km/hour. Mean wind speed within 1 minute and 3 seconds at 10m above MSL from eight directions for 100 year, 50 years and 1 year return period respectively are represented in the table 3.2:





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14
**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

**BK14.BT7-050-JK.BK14-
ST3-TR-001**

Rev. 1 Page 5 of 34

Table 3-2: Wind speed specifications (Data - 2018)

Return period (year)	Directions							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Mean wind speed within 1 minute interval							
100	39.7	50.9	31.0	21.4	22.7	36.9	35.3	34.6
50	37.0	45.9	30.5	20	27.6	34.4	33.4	32.5
1	23.4	26.5	22.4	13.0	14.5	21.4	19.5	18.4
	Mean wind speed within 3 second interval							
100	44.7	57.4	34.9	24.2	25.6	41.6	39.8	39.0
50	41.4	51.4	34.1	22.4	30.8	35.8	37.4	36.4
1	26.2	29.6	25.1	14.5	16.2	24.0	21.9	20.5

3.2.2 Waves data

The wave regime at White Tiger – Dragon Oil Field is mainly a mixture of wind waves and swell. The average wave height during the years 1986-2016 is 1.4m, the average wave period is 4.4s, the highest wave height measured on April 1, 2012 is 11.5m (due to the influence of storm No.1 PAKHAR) and the largest wave period achieved 10.5s.

Due to the influence of wind regime, the wave regime also has two distinct seasons in correspondence with the two wind seasons (NorthEast and SouthWest).

During the NorthEast Monsoon, waves are characterized by stable wave direction and high wave height. The average wave height is approximately 1.9m, the average wave period is about 5.1s, the maximum wave height achieves 10.5m and the maximum wave period is 10.5s.

During the SouthWest Monsoon, the wave direction is stable, the wave height is lower than that of the NorthEast monsoon. The average wave height and average wave period are 1.1m and 3.9s respectively, and the highest wave height and wave period are 8.1m and 6.2s respectively.



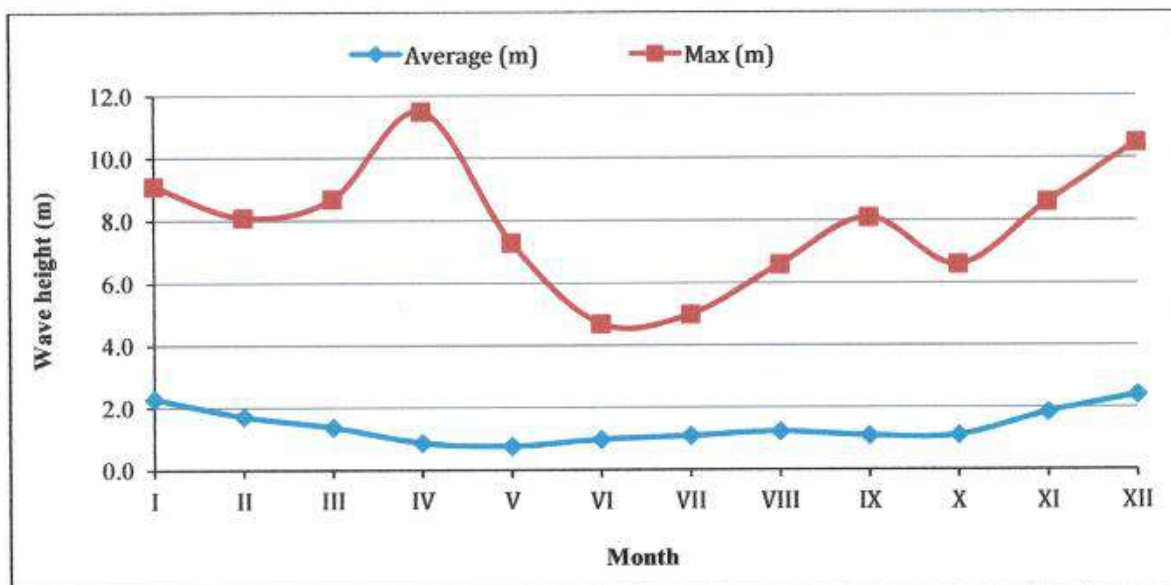


Fig. 3.1 – Graph Showing wave height (1985-2016)

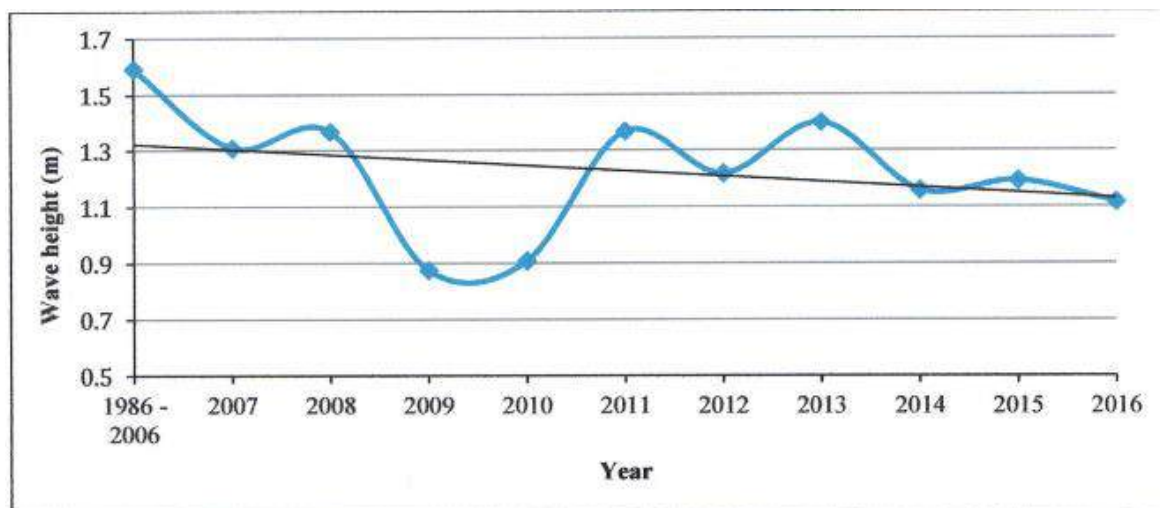


Fig. 3.2 – Trends in wave height (2007-2016)

Table 3-3: Maximum wave height and return period properties

Return period	Directions	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100	H _{max} (m)	10.8	16.4	9.9	6.2	8.6	13.1	9.3	7.4
	T (s)	10.3	14.3	11.6	10.8	12.4	12.5	12.0	13.0
5	H _{max} (m)	4.5	13.9	5.9	3.5	4.5	8.4	6.9	5.3
	T (s)	7.7	11.7	8.8	7.3	8.3	10.3	8.8	8.0
1	H _{max} (m)	2.6	11.8	4.8	2.4	4.6	7.3	5.8	3.0
	T (s)	9.1	13.3	10.5	9.1	9.2	11.7	11.3	9.9





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

**BK14.BT7-050-JK.BK14-
ST3-TR-001**

Rev. 1 Page 7 of 34

3.2.3 Current data

The current regime of White Tiger – Dragon Oil field created under the influence of monsoon and tides.

The most frequent are East-North, East-East-North and East directions (*April to September*) as well as South-West and West-West-South (*November to February*) directions current.

Maximum surface current velocity and bottom current velocity with return period of 100 years and 1 year associated with fixed wave directions (*8 directions*) is given in table 3-4. Note that the current directions given below are clockwise relative to true north direction.

Table 3-4: Maximum current velocity with return period properties

Return period	Current description		Current velocity							
100 year	Wave direction		N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Surface	V (cm/s)	93	137	100	173	224	181	178	121
		Direction (°)	240	242	277	41	68	79	78	134
	Bottom	V (cm/s)	68	119	126	109	82	137	119	97
		Angle (°)	2	300	60	295	329	53	329	197
1 year	Surface	V (cm/s)	26	85	44	84	69	56	61	49
		Angle (°)	240	244	294	56	68	131	56	134
	Bottom	V (cm/s)	31	49	41	36	35	57	33	34
		Angle (°)	85	247	76	82	338	76	177	72

3.2.4 Sea level

Design parameters of Sea level are shown in below:

- Maximum astronomical tide level above MSL : 1.03m
- Maximum astronomical tide level lower MSL : 1.62m
- Maximum wind and wave surge : 0.87m
- Maximum wind fall : 0.68m

3.2.5 Sea water temperature

On the surface (5m below sea level), the average sea water temperature is 27.59⁰C, maximum temperature is 32.94⁰C and minimum temperature is 21.49⁰C.

On the bottom (55m below sea level), the average sea water temperature is 25.59⁰ degree of C, the maximum temperature is 32.57⁰ C and minimum temperature is 18.90⁰ C.

3.2.6 Atmospheric temperature

The average temperature of the White Tiger – Dragon Oilfield is 27.1⁰ C, with maximum of 39⁰ C and minimum 20.5⁰ C.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001		
	Rev.	1	Page	8 of 34	

3.3 Marine growth properties

The marine growth properties adhere to BK14's jacket structure and other components base on survey report: BK14 2023-2024 In-water biennial inspection report.

The MG survey was carried out to establish the compressed thickness of hard and soft growth.

A Marine growth at 27 sites on main leg 4-112 and on members connected to this leg were inspected. From MSL to Plan D3 (-34.3m) MG exceeded criteria of non-conformance. The average height of compressed combined hard and soft MG on main leg 4-112 ranged from 5.9mm to 96.7mm.

There were total of 12 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criteria of non-conformance.

Maximum height of hard growth was: 105 mm.

Maximum height of soft growth was: 180 mm.

Cover percentage of hard growth was: 30%-80%.

Cover percentage of soft growth was: 15%-85%.

See table 3-5 and fig. 3-3.

For further information, please refer to document "BK14 2023-2024 In-water biennial inspection report".



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14				BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH				Rev.	1	Page	9 of 34

Table 3-5: MG survey on main leg 4-112 of BK14's jacket

VIETSOVPETRO		2023-2024 WHITE TIGER OIL FIELD IN-WATER SURVEY								MG SURVEY			Datasheet No. BK14/23/MG/001/D	
Platform BK14	Jacket BK	Frame/Plan Main Leg 4-112 (P1/PB)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No. BK14/23/DR/MG/001			Vessel: Hai Son		
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Anomaly Y/N	Assoc. Anomaly Report
				mm	%	mm	%		Design Ø mm	Covered by MG				
1.	Main leg 112-67	MSL		85	80	14	15	12	1518	1608.3	45.1	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
2.	Main leg 112-67	-5		105	75	35	20	12	1518	1624.2	53.1	BK14/23/01/DVD/D	N	-
3.	Main leg 112-67	-10		60	45	85	40	12	1492	1643.3	75.7	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
4.	Member 67-108 VDM	-13	2	80	50	101	65	12	762	955.4	96.7	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
5.	Member 67-64 HM	-14.9	2	50	45	160	70	12	610	764.3	77.2	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
6.	Member 67-73 VDM	-14.9	2	65	40	130	65	12	406.4	538.2	65.9	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
7.	Member 67-30 VDM	-16	2	60	40	80	70	12	864	1051.0	93.5	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
8.	Member 67-105 HM	-14.9	2	50	40	160	75	12	508	665.6	78.8	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
9.	Main leg 67-32	-15		80	40	105	60	12	1548	1656.1	54.0	BK14/23/01/DVD/D	N	-
10.	Main leg 67-32	-20		90	40	85	60	12	1486	1656.1	85.0	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
11.	Main leg 67-32	-25		60	40	80	80	12	1486	1662.4	88.2	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
12.	Main leg 67-32	-30		60	40	85	80	12	1486	1668.8	91.4	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
13.	Member 32-105 VDM	-32	2	70	30	92	85	12	813	933.1	60.1	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
14.	Member 32-63 HM	-34.3	2	45	35	170	85	12	610	707.0	48.5	BK14/23/01/DVD/D	N	-
15.	Member 32-18 VDM	-35	2	95	60	90	40	12	813	901.3	44.1	BK14/23/01/DVD/D	N	-
16.	Member 32-1 VDM	-35	2	90	80	100	70	12	813	926.8	56.9	BK14/23/01/DVD/D	N	-
17.	Member 32-30 HM	-34.3	2	50	30	165	80	12	606	780.3	87.1	BK14/23/01/DVD/D	Y	BK14/23/001/D/MG
18.	Member 32-35	-34.3	2	70	40	80	85	12	406.4	484.1	38.8	BK14/23/01/DVD/D	N	-
19.	Main leg 32-4	-35		70	70	120	40	12	1548	1605.1	28.5	BK14/23/01/DVD/D	N	-
20.	Main leg 32-4	-40		50	60	180	40	12	1486	1576.4	45.2	BK14/23/01/DVD/D	N	-
21.	Main leg 32-4	-45		40	50	150	60	12	1486	1557.3	35.7	BK14/23/01/DVD/D	N	-
22.	Member 63-4 VDM	-48	2	40	50	110	60	12	813	866.2	26.6	BK14/23/01/DVD/D	N	-
23.	Member 4-18 HM	-48.8	2	30	30	50	20	12	711	Buried	N/A	BK14/23/01/DVD/D	N/A	-
24.	Main leg 32-4	-48.8		40	70	20	30	12	1548	Buried	N/A	BK14/23/01/DVD/D	N/A	-
25.	Member 4-1 HM	-48.8	2	40	50	25	60	12	711	Buried	N/A	BK14/23/01/DVD/D	N/A	-
26.	Member 4-30 VDM	-48	2	40	60	90	30	12	864	875.8	5.9	BK14/23/01/DVD/D	N	-
27.	Member 4-5	-48.8	2	50	30	20	40	12	610	Buried	N/A	BK14/23/01/DVD/D	N/A	-
Note: Marine growth exceeded criteria of non-conformance From MSL to -34.3m.														
Divers:		Binh, N.D.Minh		Data Recorders:		Tho		Dive No:		624, 625		Date:		25/09/23
Verified by:		Name:		Position:								Date:		

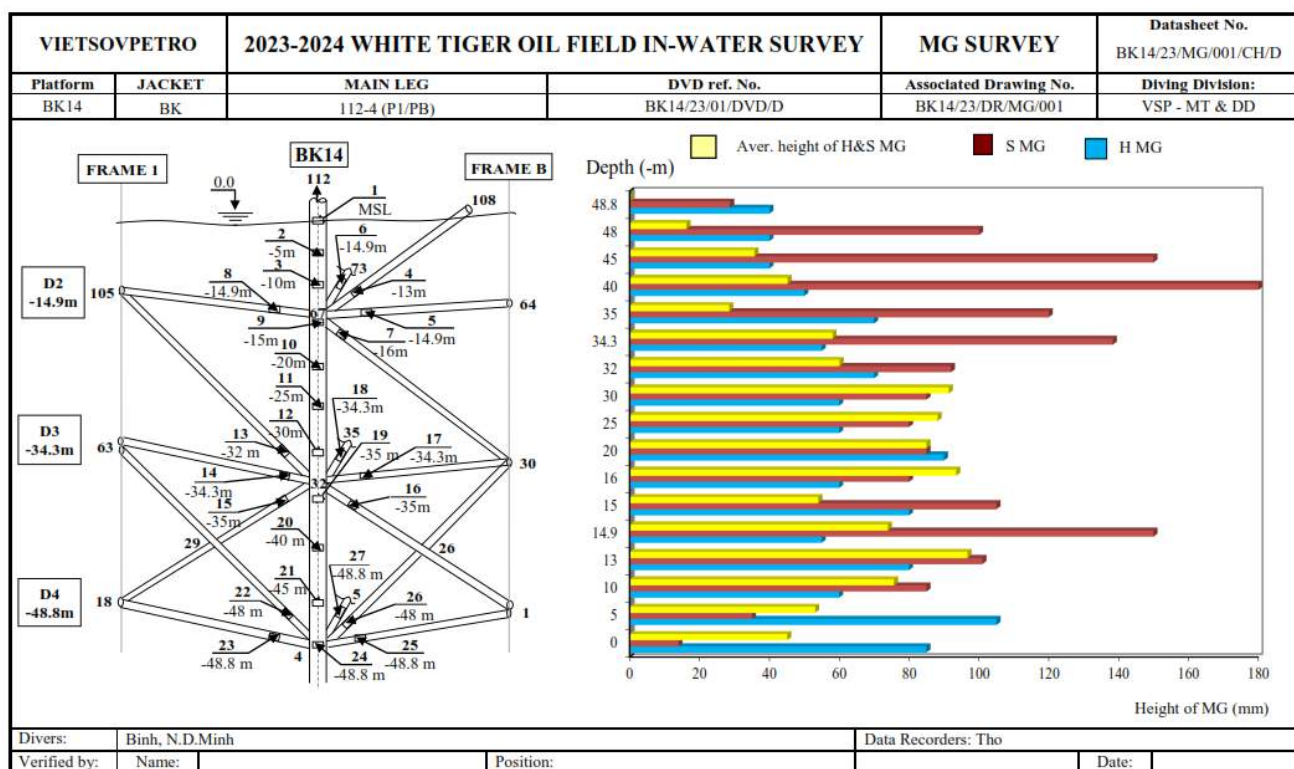


Fig. 3-3: main leg 4-112 of BK14 jacket diagram marine growth survey





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

**BK14.BT7-050-JK.BK14-
ST3-TR-001**

Rev.	1	Page	10 of 34
------	---	------	----------

4 REQUIREMENTS

4.1 Scope of work

Hard and soft marine growth shall be removed from components of jacket to reduce wave loads acting on platform. Components of BK14's jacket including jacket legs, braces, conductors, caissons, risers, boat-landing (if any) and other structures. Removing marine growth range from MSL to EL (-) 15.0m, details are as follow:

- Complete cleaning (100%) of surfaces is strictly necessary only at jacket members' joints. Joint limits should be assumed at maximum 1 m distance away from joint center outermost point of weld that joins the members (*main legs, braces, elements of diaphragms*).
- The other surfaces are allowed to be cleaned incompletely, keeping unremoved hard-to-remove solid particles up to 1% of surface area of each member.
- Marine growth removal from caisson surfaces should be carried out at each facility if necessary depending on MG availability.
- Marine growth removal from boatlanding surfaces should be carried out at each facility if necessary (taking into account quantity and technical state of boat landings, excluding those of them that are planned to be replaced in near future).
- Total marine growth removal area is **1991.66m²**. That gives total amount of MG removal equal to **102.17m³** (assumed 12% safety factor which includes estimation for other structure as risers, tube, caissons, conductors). For further information, see **Appendix C**.

4.2 Technical requirements

Surface of elements after removing marine growth ensure that screen for visual weld and parent metal cracks, especially in joints.

While carrying on MG removal work it is necessary to guard against loss of existing anti-corrosive coating.

In case of anti-corrosive coating damage at subsea part of jacket the amount of damage should be shown in Contractor report. Amount of coating damage in splash zone, from EL (+) 1.900 to EL. (-) 3.500 should be mentioned specially.

When MG removal work is carried out it is necessary to avoid any damage of anodes - active corrosion protection members, anodes diagram see **Appendix B**.

In case of anomalies in jacket members it is necessary to perform photo and video shooting and to mark the anomalies location. This information should be included in the report.

4.3 Personnel requirements

Contractor is to provide sufficient manpower for the work approved by VSP. Personnel involved in the work should be certified by state-run organizations or international certification authorities.





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

**BK14.BT7-050-JK.BK14-
ST3-TR-001**

Rev.	1	Page	11 of 34
------	---	------	----------

In case Contractor can not mobilize planned resources, Contractor can sub-contract for carrying out the work. In such case, Contractor has to submit the new resources with its specification and/or experience capability to VSP's authorized persons for approval.

Number of personnel for one case of diving follow document: "Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".

4.4 Equipment and material requirements

4.4.1 Requirements for removing marine growth equipment

Before signing the contract, contractor should be submitted a list of equipments, materials and electric power that is essential to carry out work specifying the supplier (VSP or Contractor) item-by-item. The equipment and material use to removed MG ensure follow that:

- Equipment for work should be suitable for its intended use and meet offshore facilities safety requirements. Equipment climatic category should be suitable for work.
- Equipment should be able to operate in case of AC unregulated voltage mains $220V \pm 20V$, $380V \pm 40V$; $50Hz \pm 5\%$ (*in case if power supply needed job estimate should be done less Client expenses*).
- All equipments and materials use to the work must have a valid certificate.

Client's representatives should run a check of the Contractor equipment upon its delivery to VSP at seaport according to the list above, submitted by Contractor.

4.4.2 Requirements for diving equipment

The Contractor must provide a complete list of protective equipment for 01 case diving and backup equipment including but not limited to: chamber, high pressure air compressor, air storage pack, air surface supply diving system, diving umbilical, surface gas supply masks, scuba diving, air control and other assistive devices.

The main technical parameters of diving equipment must meet the following minimum requirements:

- Chamber: mobile, minimum volume 5200 liter, dimension $\varnothing 1381 \times 3000 \text{mm}$, working pressure 10 bar with communication & video system, lights, Bibs-oxy;
- High Pressure Compressor: High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: $0.63 \text{m}^3/\text{min.}$) and High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: 300 Liter/min.);
- Air storage pack: H.P Air Storage Rack (60Liter x 20 Bottles) & H.P Air Storage Rack (60 Liter x 10 Bottles); Oxygen Storage Rack (50 Liter x 16 Bottles);
- Air surface supply diving system: Diving helmet; diving umbilical (Diving umbilical 200 meters consist of Air supply hose, Pneumo hose, comm., cable, life line); air control (Air Diver Panel for 3 diver high and low pressure air control and pneumo system);



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	BK14.BT7-050-JK.BK14-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	12 of 34

- Scuba diving: Scuba bottle 9 Liters x 200 bars & Scuba bottle 9 Liters x 200 bars; Scuba Regulator (St-1 Scuba Regulator c/w H.P Hose & submersible pressure gauge);
- Communication system: Amcom telephone and Closed-circuit television (CCTV); DVD; Colour camera; underwater lamp.

4.5 Technical documentation/contractor report requirements

The contractor shall be submitted for VSP follow technical documents:

- Equipment certificates and specifications;
- Work procedure and schedule;
- Equipment layout and connection diagrams;
- List of equipment, materials and electric power that is essential to carry out work;
- Contractor report, including amount of non-removed marine growth and damaged anti-corrosive coating member-by-member, photo report, video report;
- Anomaly report, including jackets member anomalies detected in the course of MG removal works (photo, video report to specify location of anomalies).

Technical documentation should/ Contractor report be issued in English and Vietnamese languages using SI metric system.

All contractor reports should be totally signed by involved governmental agencies' representatives and approved by VSP front office. That will be the basis for final acceptance of work.

All dossiers to provide for VSP must be bound and PDF file.

The contractor shall provide the as-built documents to VSP with the quantity of 03 sets, the languages shown in the as-built documents are in 02 languages: Vietnamese - Russian or Vietnamese – English.

5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT

Contractor, during the work performance, has to comply with below:

- "Regulations of Vietsovpetro Vietnam - Russia Joint Venture on Safety - Health - Environment management for contractors, document number: VSP - 000 - ATMT - 448_latest version".
- Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".
- "Regulations of Safety for commercial diving & exploration at the VSP's work site".
- "Regulation of Operation & Installation of Electrical Equipment".

All Contractors' personnel must be trained and understood thoroughly regulations of safety techniques applied for offshore constructions of VSP and must be approved by such authorised leaders.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	13 of 34

Contractor must perform necessary solutions to prevent any infections, specially, the waste treatment must be complied with Vietnam's regulation of environment protection.

Contractor shall submit list of chemical substances that used for the work, specially for dangerous chemical substances that can infect surrounding areas, for necessary preventive actions.

6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES

6.1 Contractor responsibility

- To carry out work under the approved scope of work in amount referred to in section 4.1 and according to requirements in section 4.2.
- Before start working to perform operation schedule and work procedure, including list of equipment to be used, cleaning methods description, quality control of cleaned surfaces procedure, safety and protection environral procedure to submit to Client's representative for review and further to Client's front office for approval, follow on section 4.5.
- To submit equipment arrangement and connection layouts to Client for approval. Layouts should be worked out on the basis of facility free deck space submitted by Client, follow on section 4.5.
- To submit work results jacket-by-jacket to Client's representative. To submit reports to Client in time.
- Provide safety equipments and labor protection tools for their employees when participating in the work.

6.2 Vietsovpetro responsibility

- To conduct stage-by-stage control for the work performance.
- To evaluate and acceptance results of work.
- To provide Contractor's representatives with means of transport and accommodation during their stay at Client's offshore facilities follow on the contract.
- To provide Contractor with electrical power and fuel follow on the contract.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001	
	Rev.	1	Page	14 of 34

APPENDIX A

JACKET STRUCTURE DRAWINGS





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

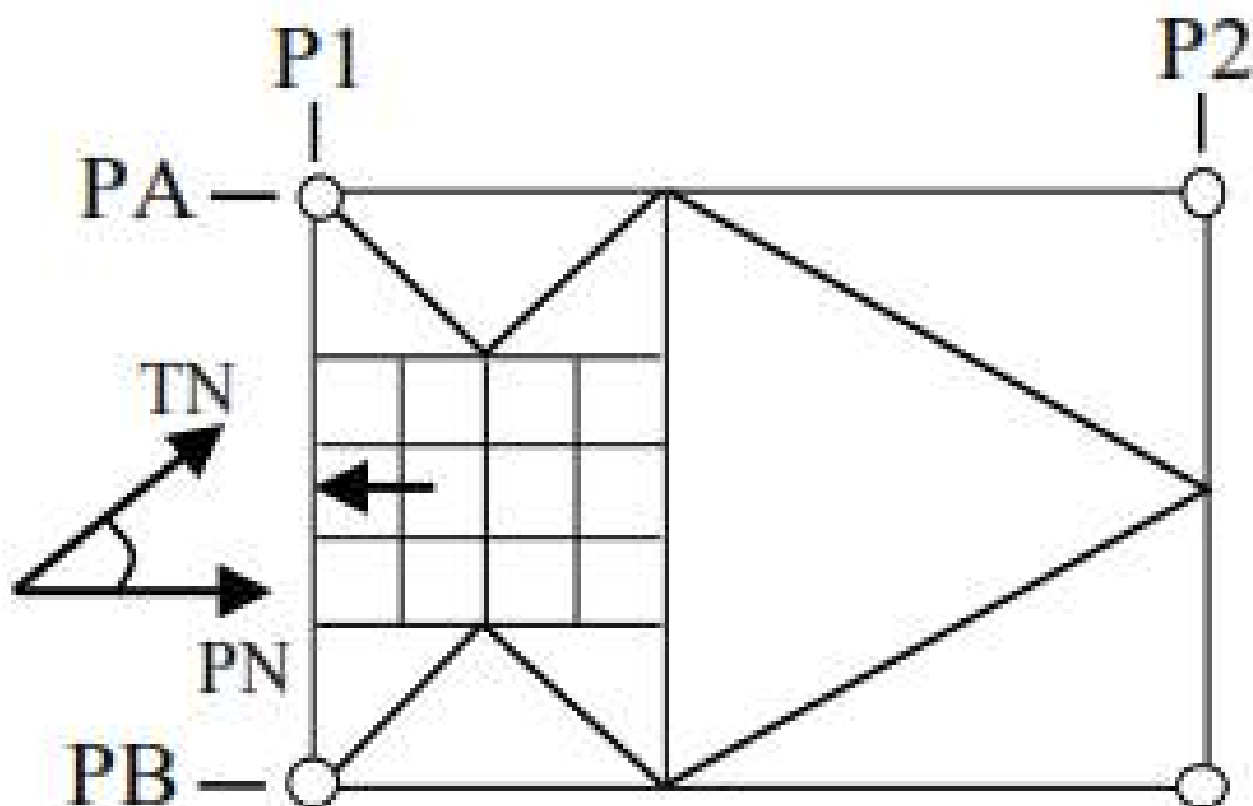
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

15 of 34



BK14's Jacket Key plan





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

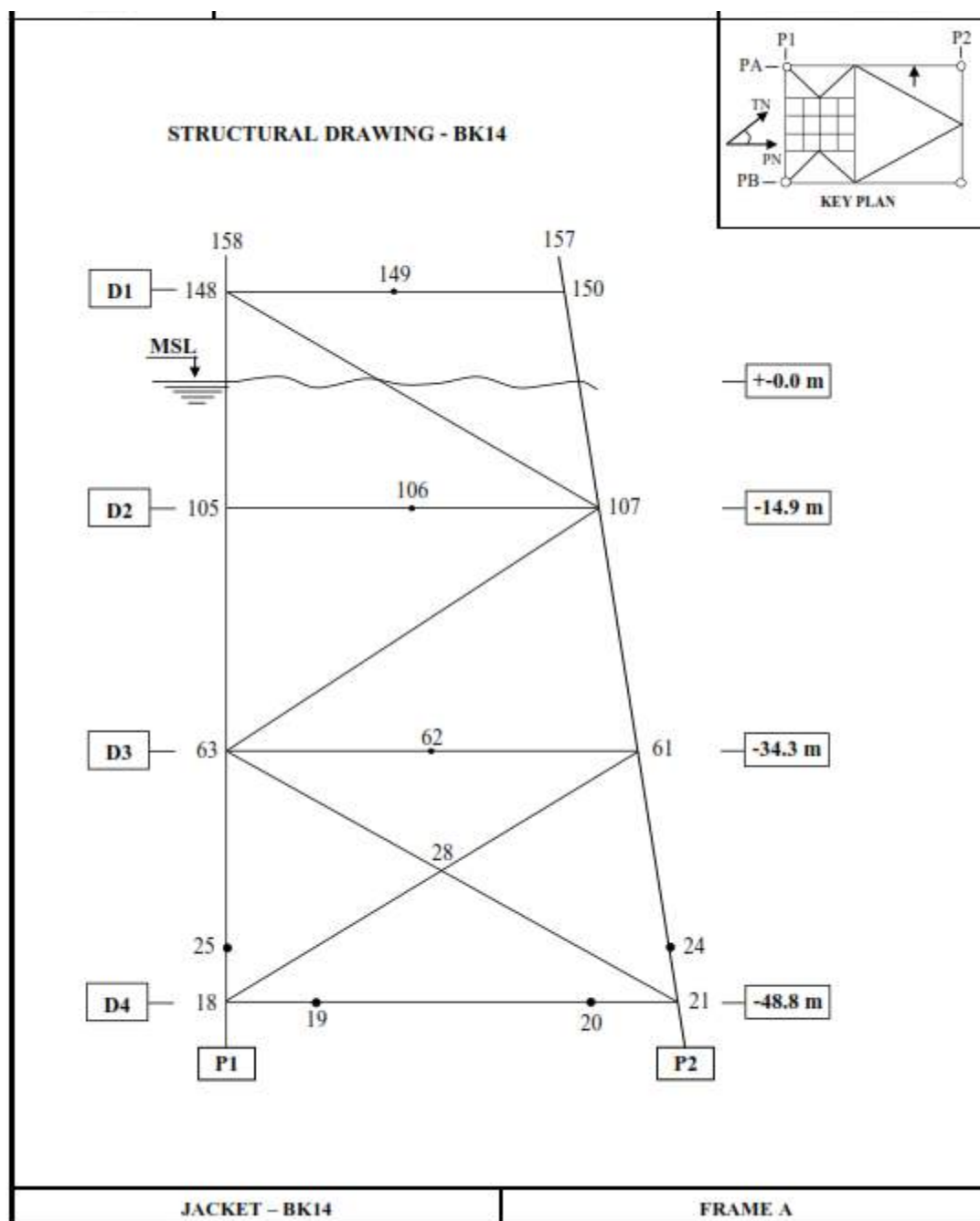
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

16 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

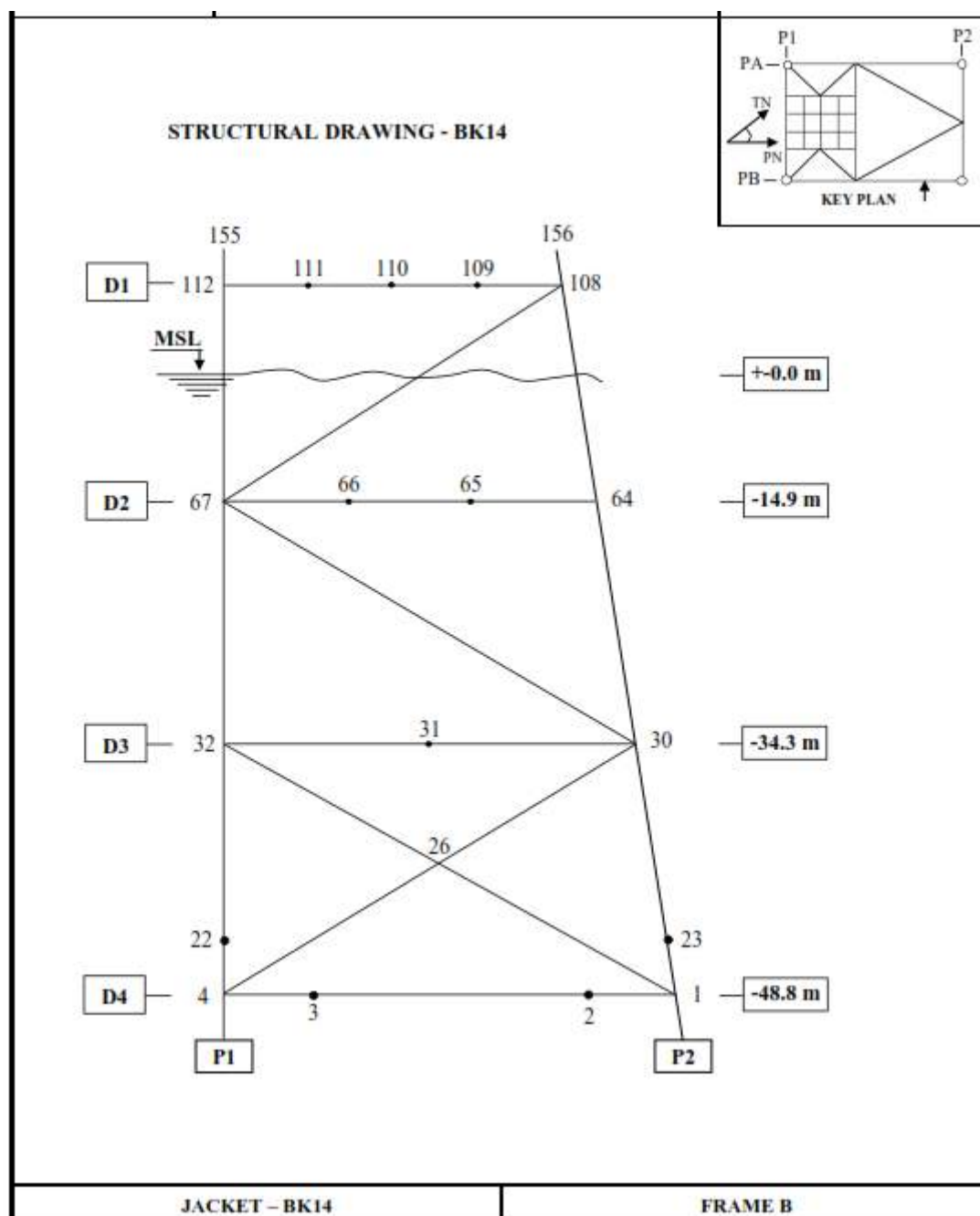
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

17 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

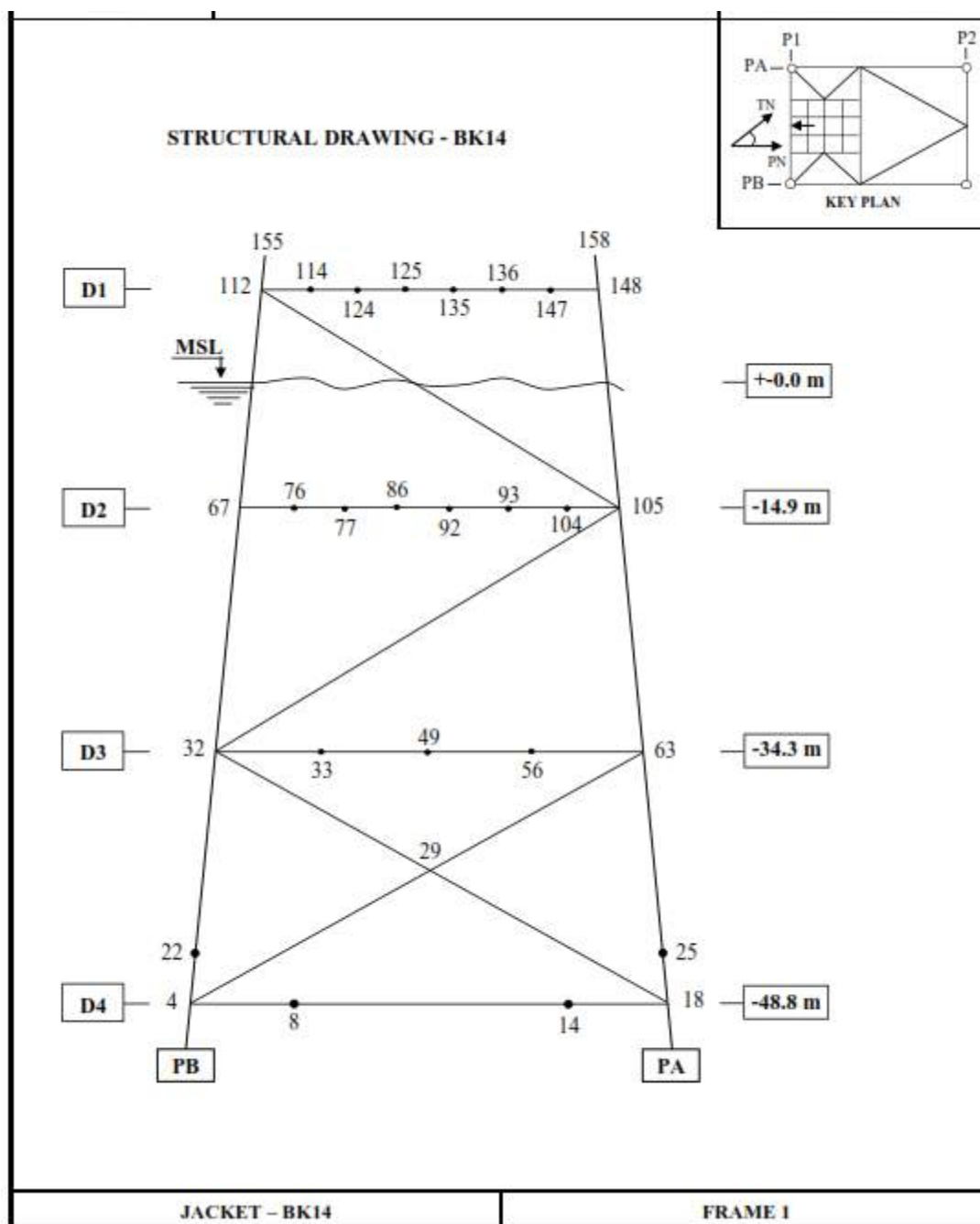
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

18 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

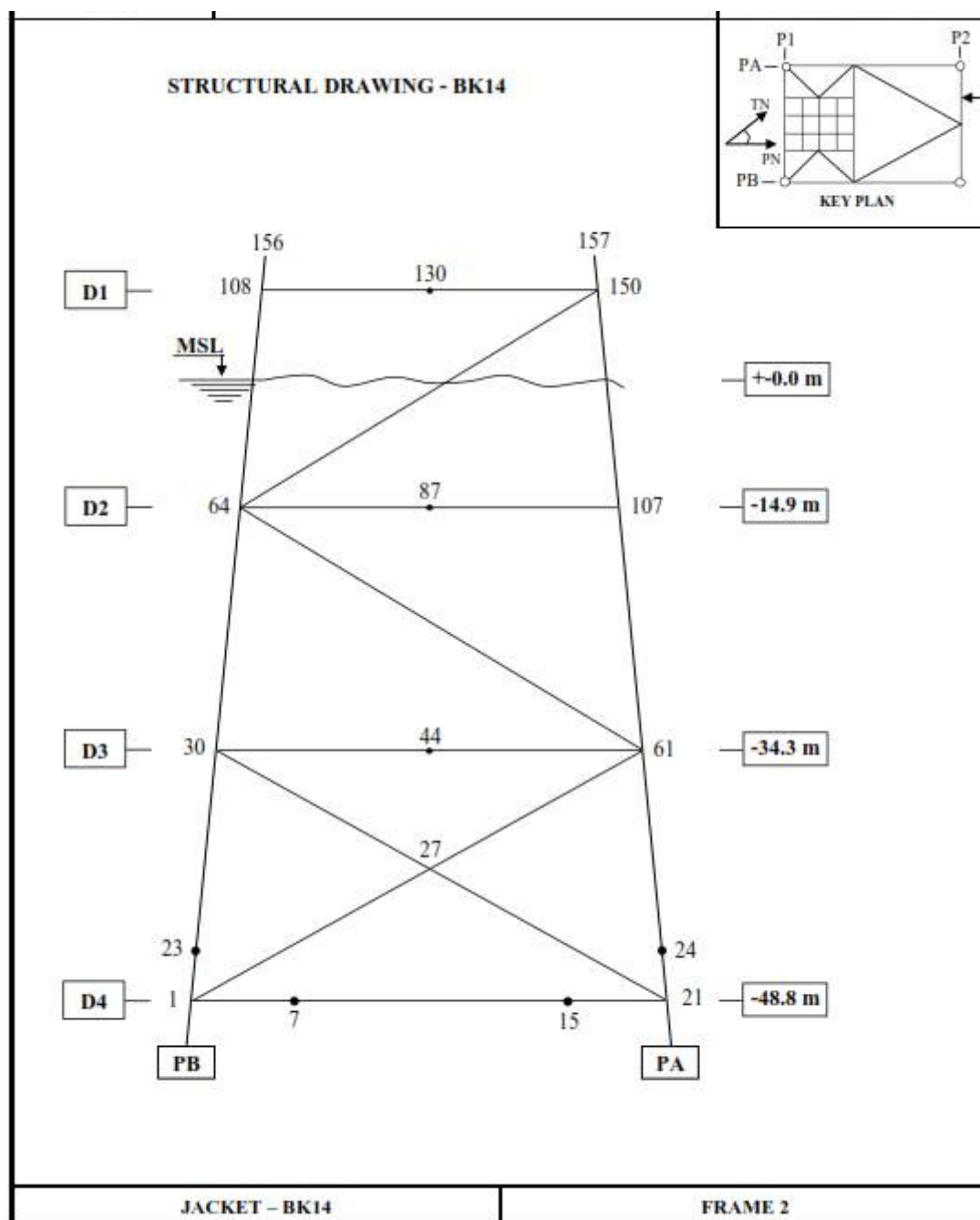
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

19 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

ST3-TR-001

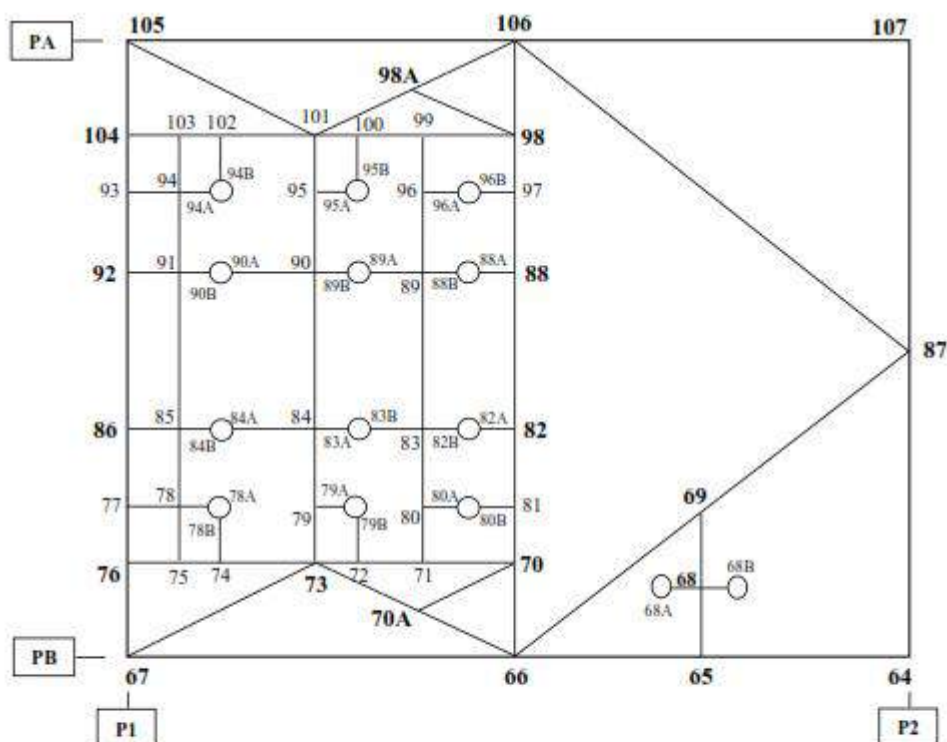
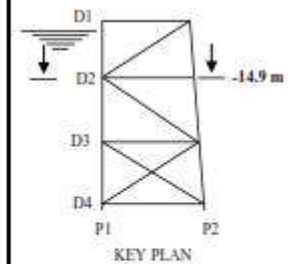
Rev.

1

Page

20 of 34

STRUCTURAL DRAWING - BK14



JACKET - BK14

PLAN D2



REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

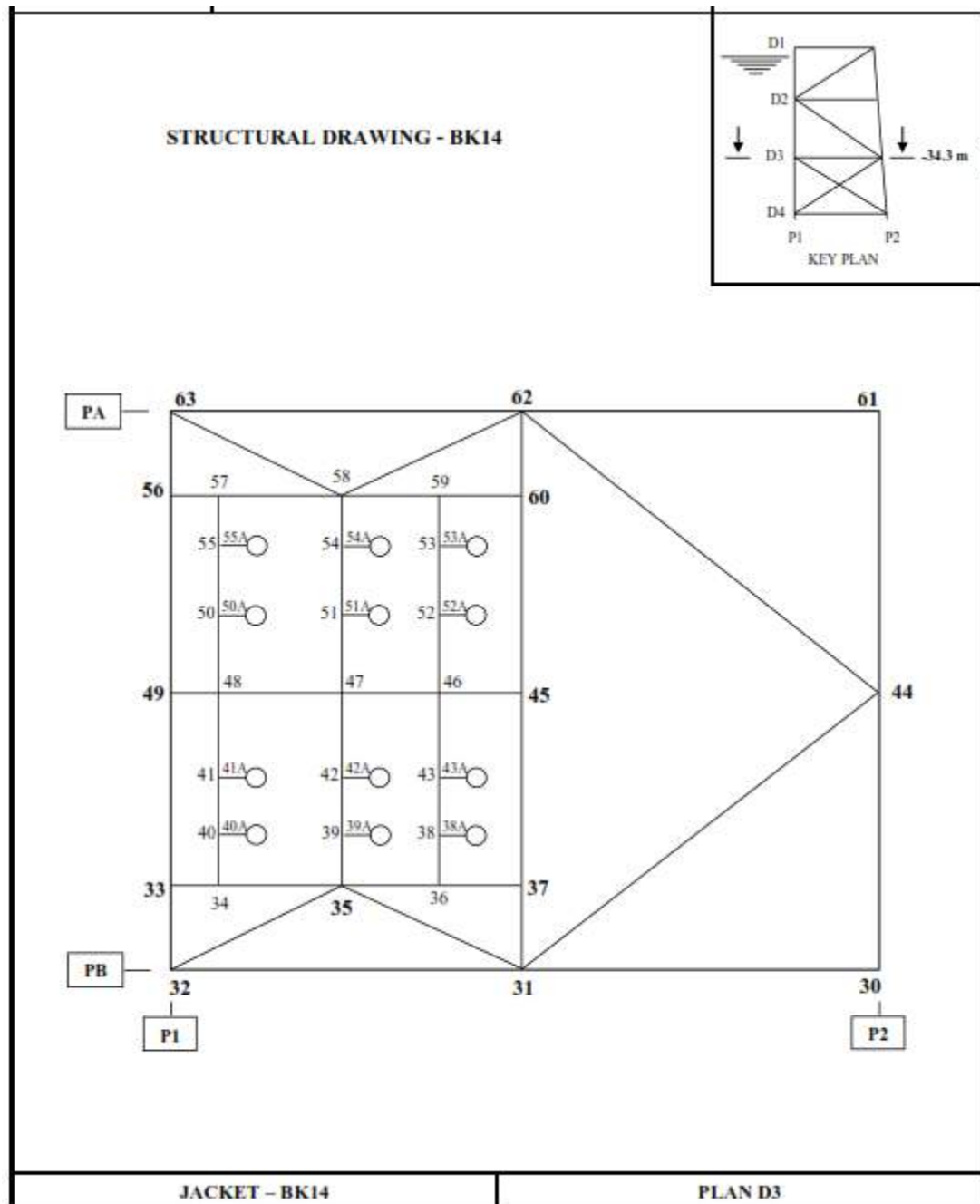
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

21 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

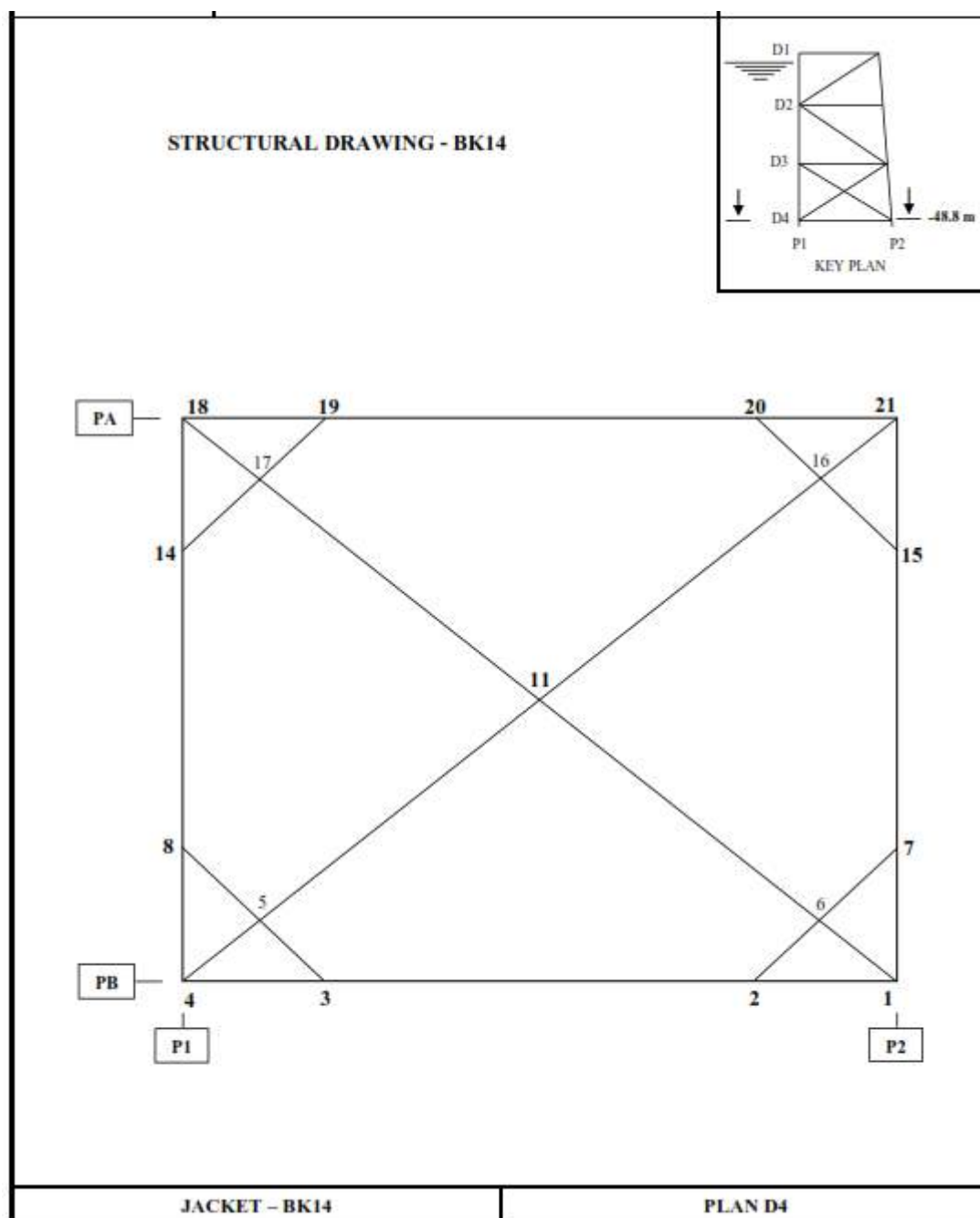
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

22 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

ST3-TR-001

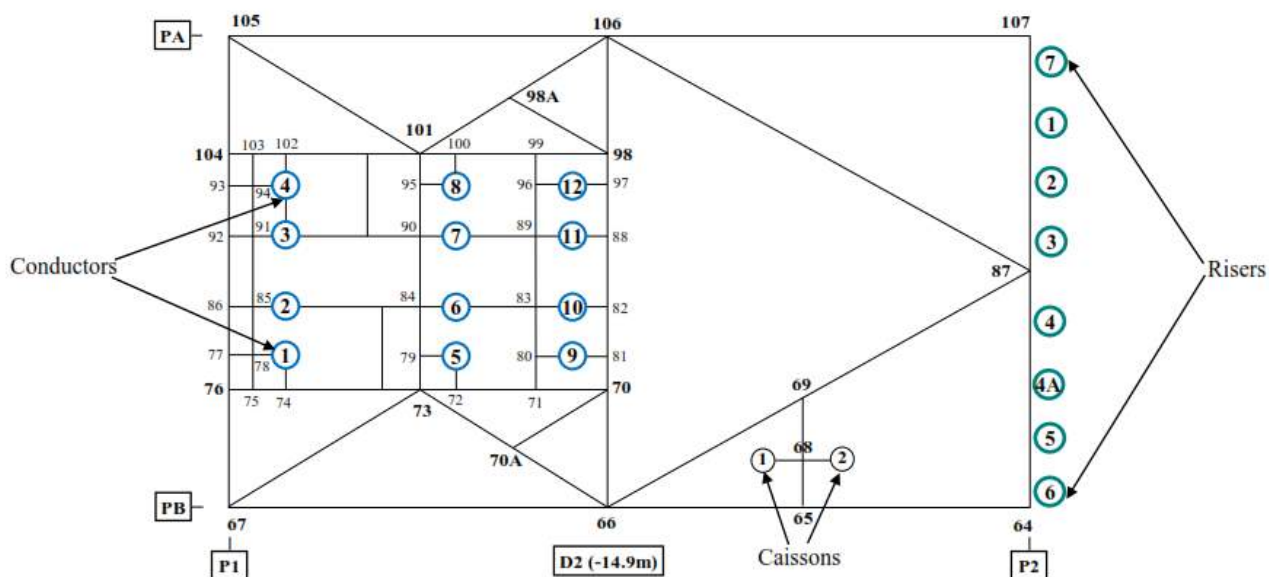
Rev.

1

Page

23 of 34

NUMBERING POSITION AND ORIENTATION SYSTEM FOR RISER ON BK14 PLATFORM



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001	
	Rev.	1	Page	24 of 34

APPENDIX B

ANODES DIAGRAM





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

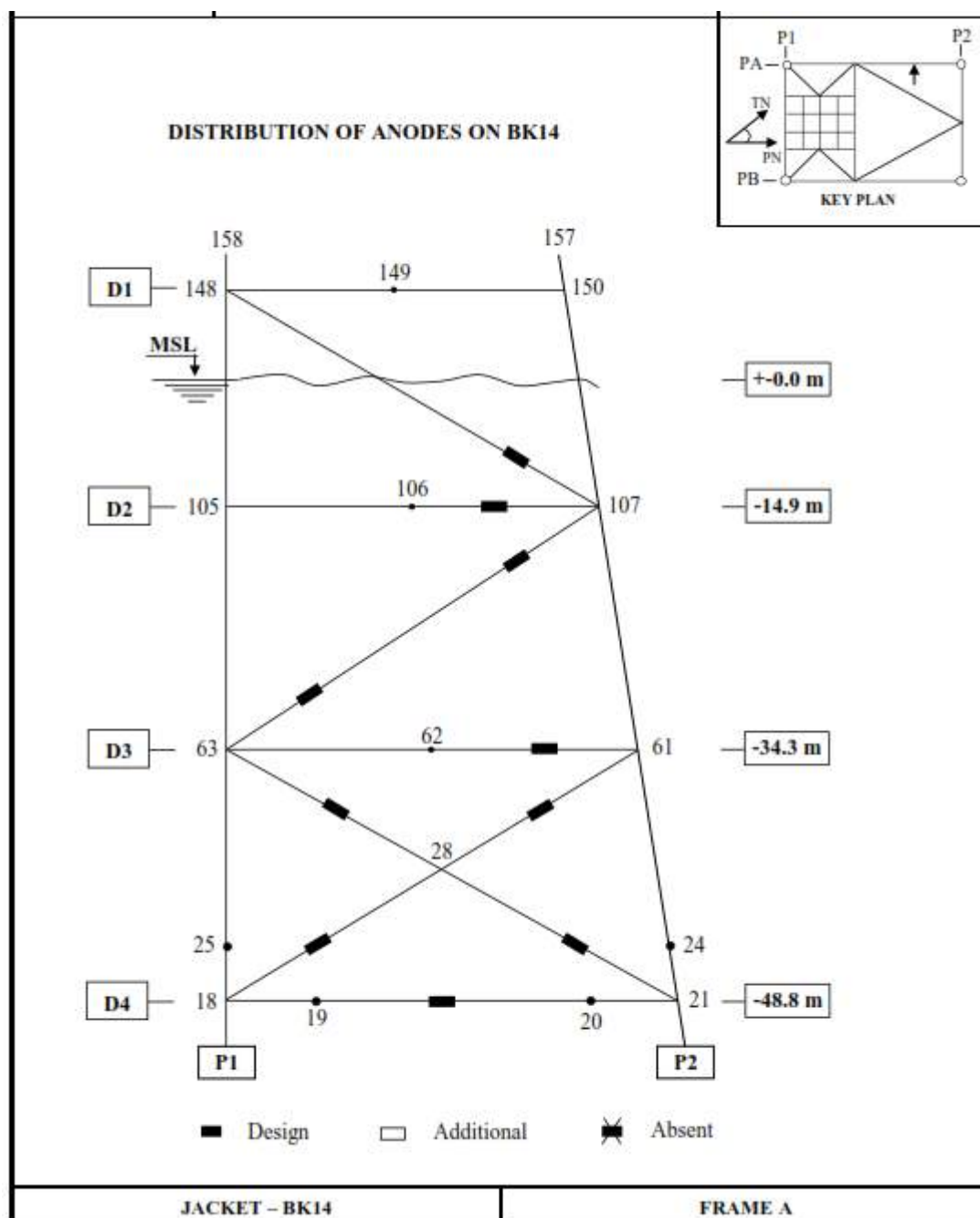
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

25 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

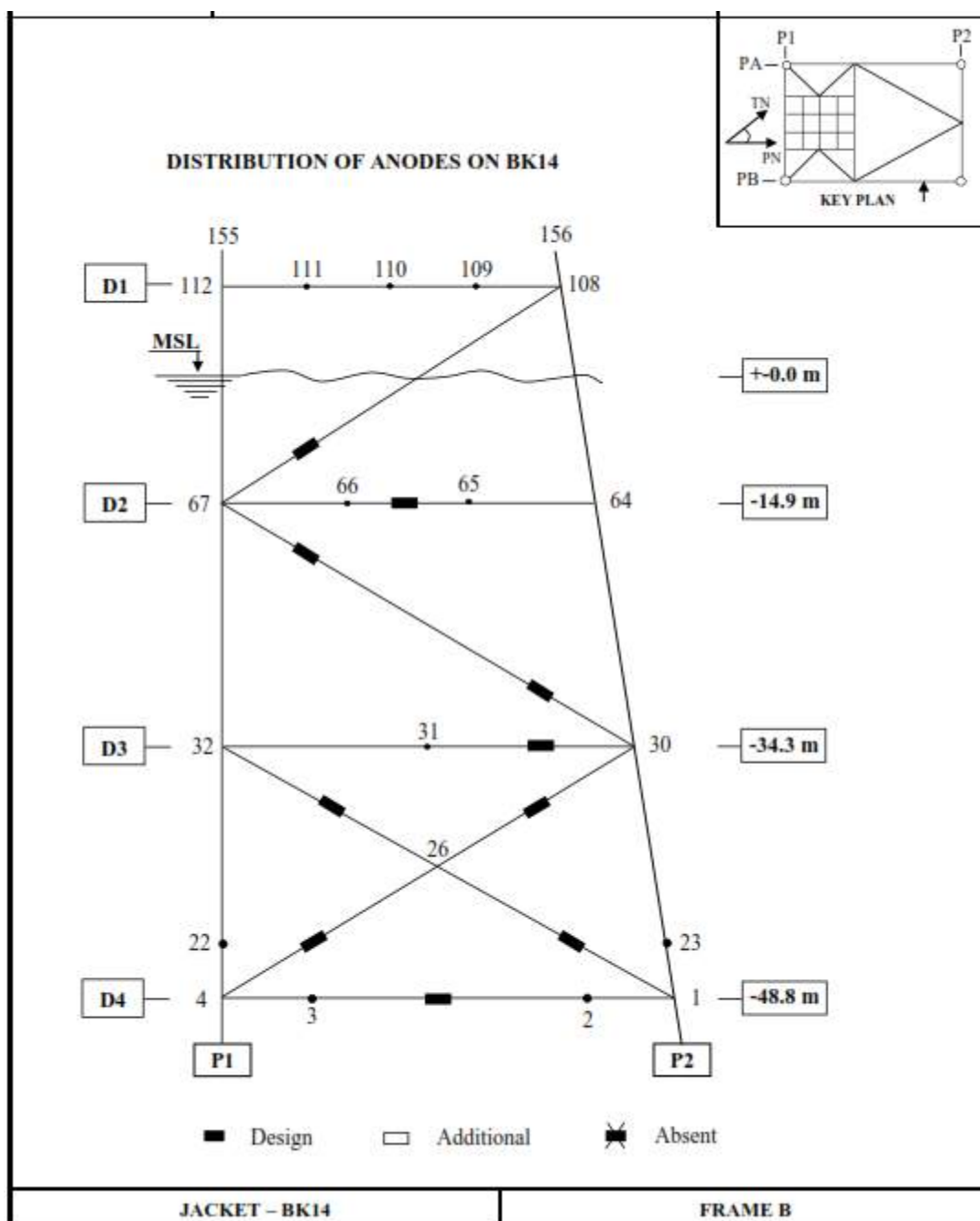
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

26 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

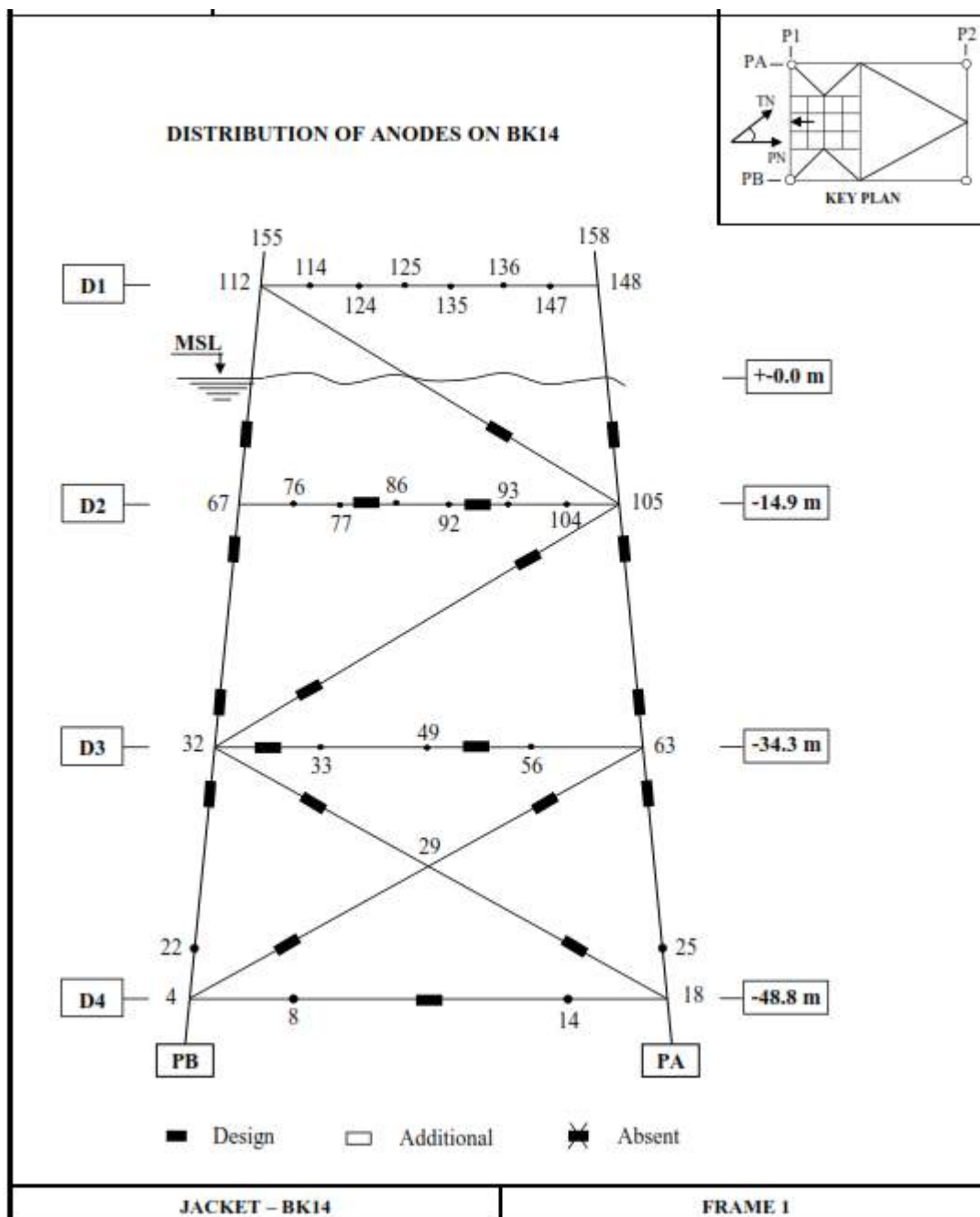
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

27 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

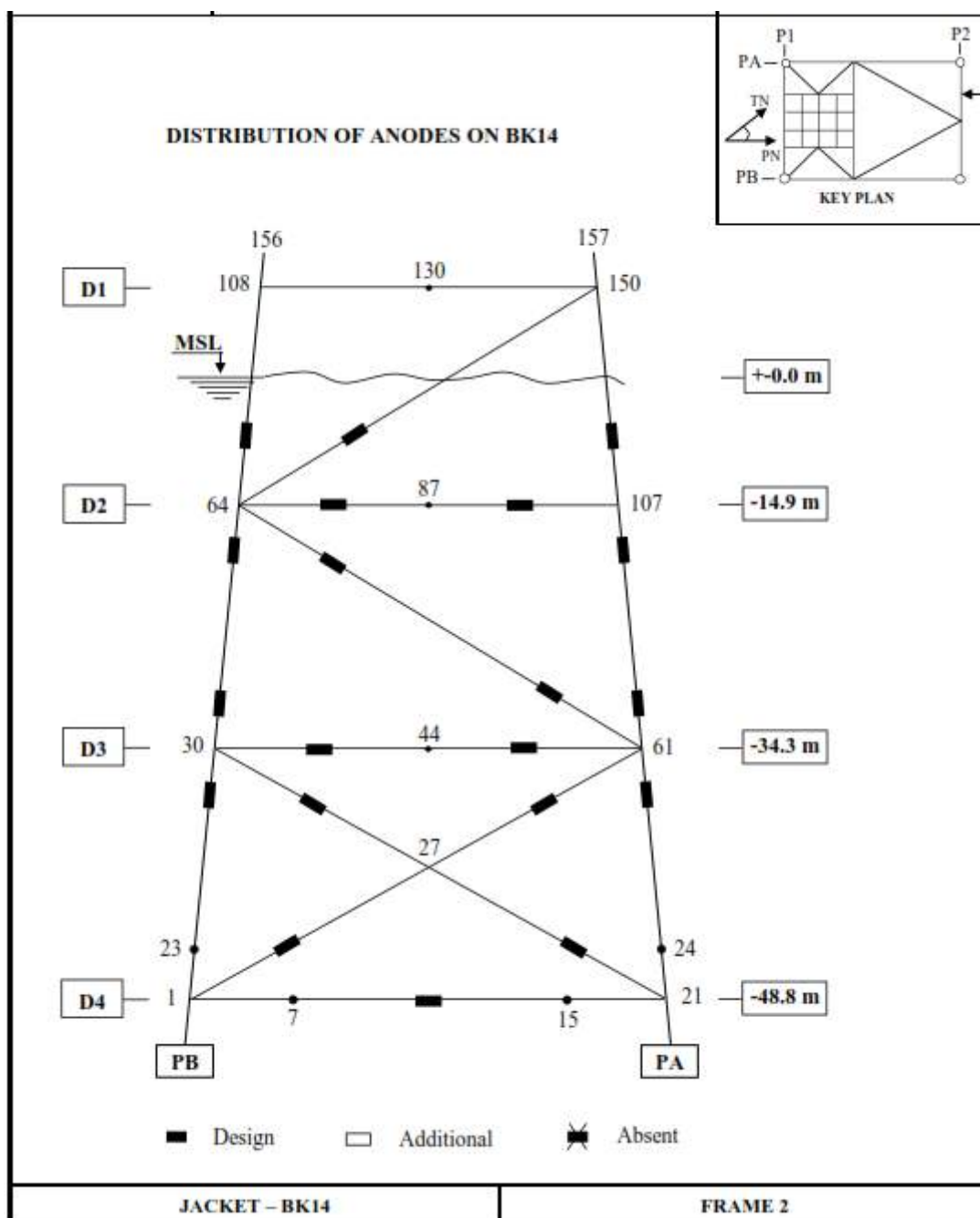
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

28 of 34





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

ST3-TR-001

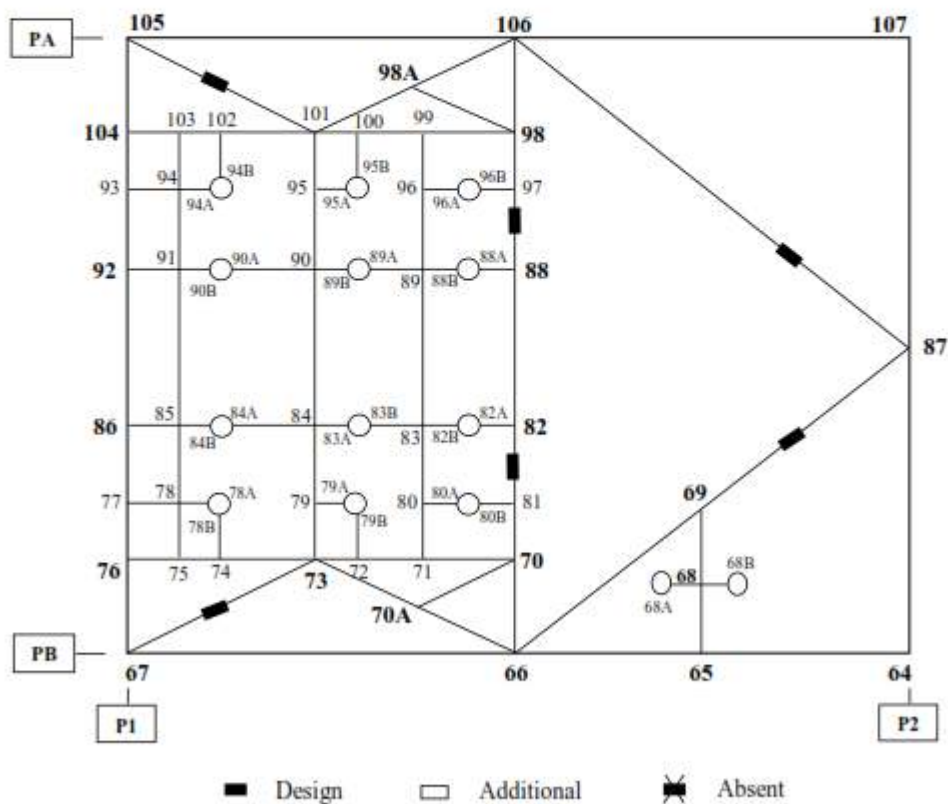
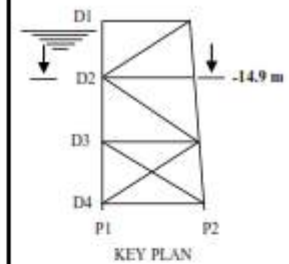
Rev.

1

Page

29 of 34

DISTRIBUTION OF ANODES ON BK14



JACKET - BK14

PLAN D2



REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

BK14.BT7-050-JK.BK14-

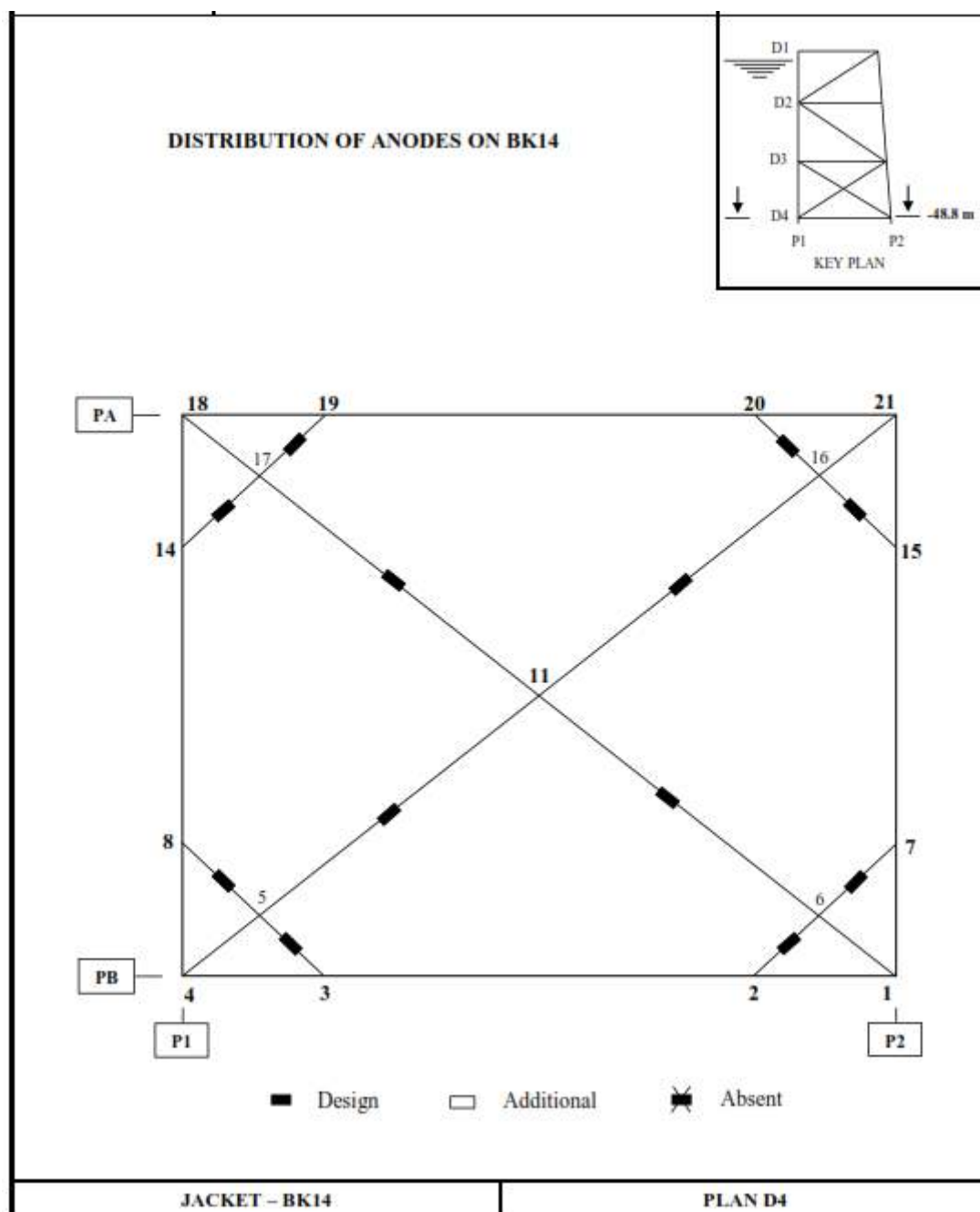
ST3-TR-001

Rev.

1

Page

31 of 34



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		BK14.BT7-050-JK.BK14- ST3-TR-001		
			Rev.	1	Page 32 of 34

APPENDIX C

CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH****BK14.BT7-050-JK.BK14-****ST3-TR-001**

Rev.

1

Page

33 of 34

No.	Description	Area (m ²)	Remark
1	Pipe Ø1548x50	57.83	
2	Pipe Ø1518x35	91.56	
3	Pipe Ø1492x22	138.00	
4	Pipe Ø864x23.8	7.97	
5	Pipe Ø813x22.2	6.80	
6	Pipe Ø762x31.8	27.51	
7	Pipe Ø762x22.2	76.10	
8	Pipe Ø762x15.9	215.45	
9	Pipe Ø711x31.8	22.72	
10	Pipe Ø711x25.4	49.36	
11	Pipe Ø711x22.2	61.67	
12	Pipe Ø711x15.9	201.03	
13	Pipe Ø610x31.8	12.92	
14	Pipe Ø610x19.1	155.07	
15	Pipe Ø508x30.2	20.66	
16	Pipe Ø508x25.4	95.76	
17	Pipe Ø508x22.2	39.67	
18	Pipe Ø508x19.1	27.57	
19	Pipe Ø508x17.5	74.02	
20	Pipe Ø457x20.6	1.80	
21	Pipe Ø457x19.1	12.26	
22	Pipe Ø457x14.3	49.99	
23	Pipe Ø406.4x19.1	23.45	
24	Pipe Ø406.4x15.9	54.17	
25	Pipe Ø406.4x14.3	37.54	
26	Pipe Ø323.8x19.5	61.51	
27	Pipe Ø273.1x15.9	72.12	



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON BK-14		BK14.BT7-050-JK.BK14-		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		ST3-TR-001		
	Rev.	1	Page	34 of 34	

No.	Description	Area (m ²)	Remark
28	Pipe Ø219.1x15.9	31.22	
29	Pipe Ø219.1x12.7	22.26	
30	Pipe Ø168.3x12.7	3.70	
31	Pipe Ø168.3x11.1	26.58	
SUM		1778.27	
Other structure (12%)		213.39	
Total		1991.66	

1





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
ON FSS-1,2,3**

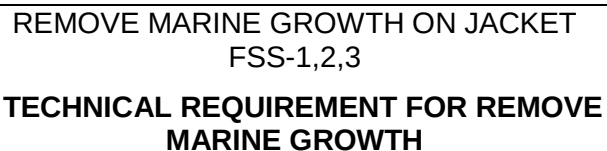
**DOCUMENT TITLE : TECHNICAL REQUIREMENT FOR
REMOVE MARINE GROWTH**

DOCUMENT NO. : FP2-005-JK-ST3-TR-001

PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED		
1	IFA	09.9.2025			
0	IFA	28.8.2025			
REV.	DES.	DATE			





Rev.	1	Page	2 of 32
------	---	------	---------

	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	3 of 32

TABLE AND CONTENT

1 GENERAL	4
1.1 Introduction	4
1.2 Purpose of document	5
1.3 Definition and Abbreviation	5
2 MEASURE AND STANDARD	6
2.1 Measure units	6
2.2 Code and Standard	6
3 INPUT DATA	6
3.1 Platform description	6
3.2 Environmental data	6
3.3 Marine growth properties	10
4 REQUIREMENTS	12
4.1 Scope of work	12
4.2 Technical requirements	12
4.3 Personnel requirements	12
4.4 Equipment and material requirements	13
4.5 Technical documentation/contractor report requirements	14
5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT	14
6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES	15
6.1 Contractor responsibility	15
6.2 Vietsovpetro responsibility	15
APPENDIX A	16
JACKET STRUCTURE DRAWINGS	16
APPENDIX B	18
ANODES DIAGRAM	18
APPENDIX C	31
CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA	31



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 4 of 32

1 GENERAL

1.1 Introduction

The FSS-1,2,3 is a typical Flare Boom platform in CPP-2 (Central Processing Platform No. 2) is located in Block 09-1, White Tiger oil field, offshore the Socialist Republic of Vietnam. It belongs to Vietsovpetro.

- Jacket (comprises one, four legged fixed steel, jacket with 4 main piles;
- Flare Boom Structure;
- Linking bridge to CPP-2 (Central Processing Platform No. 2).

The location of the FSS-3 and related platforms is shown in the figure 1-1 as below.

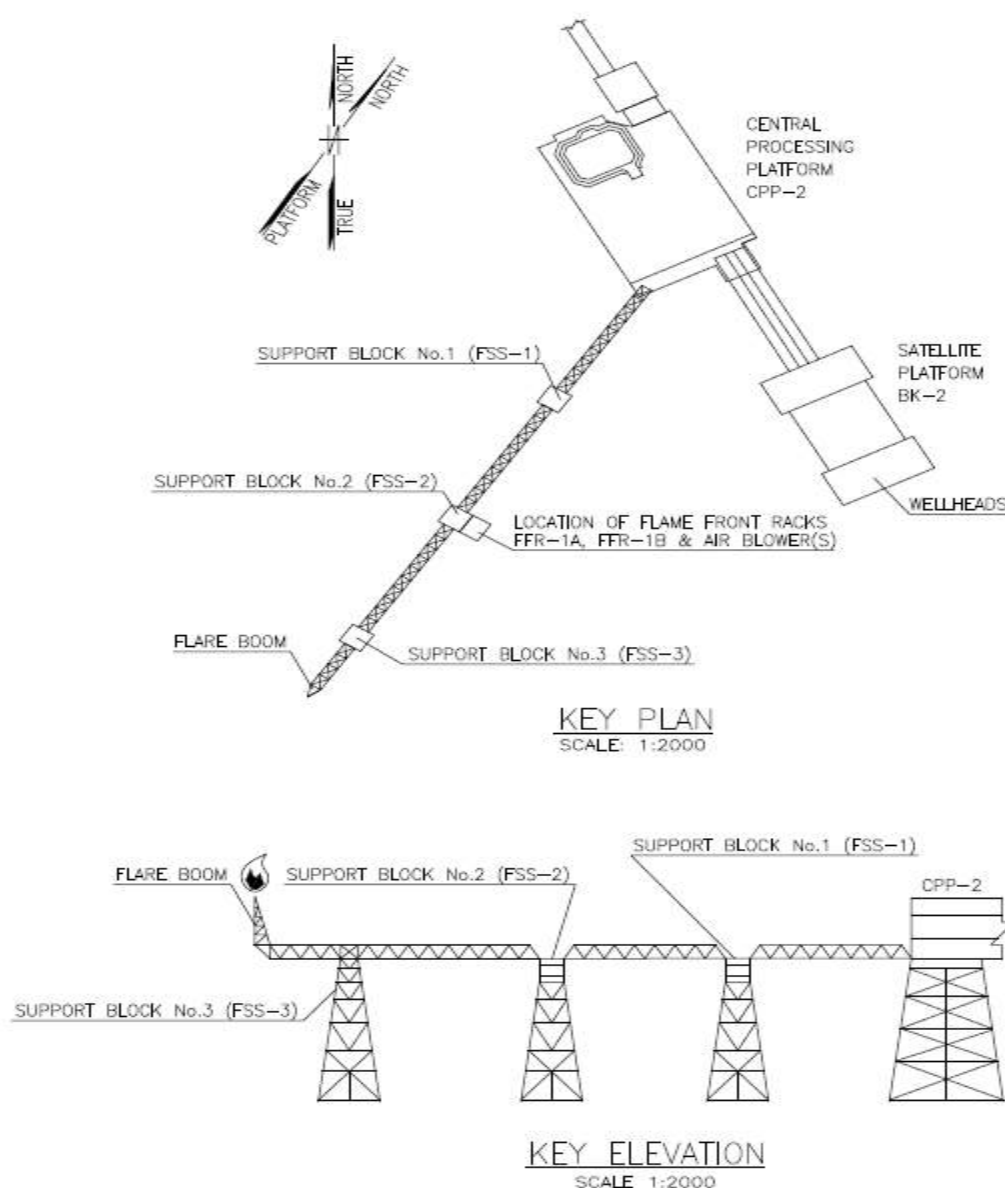


Figure 1-1 – FSS-3 Flare Boom Platform Location



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 5 of 32

The overview of FSS-3 platform is shown in the figure 1-2 as below:

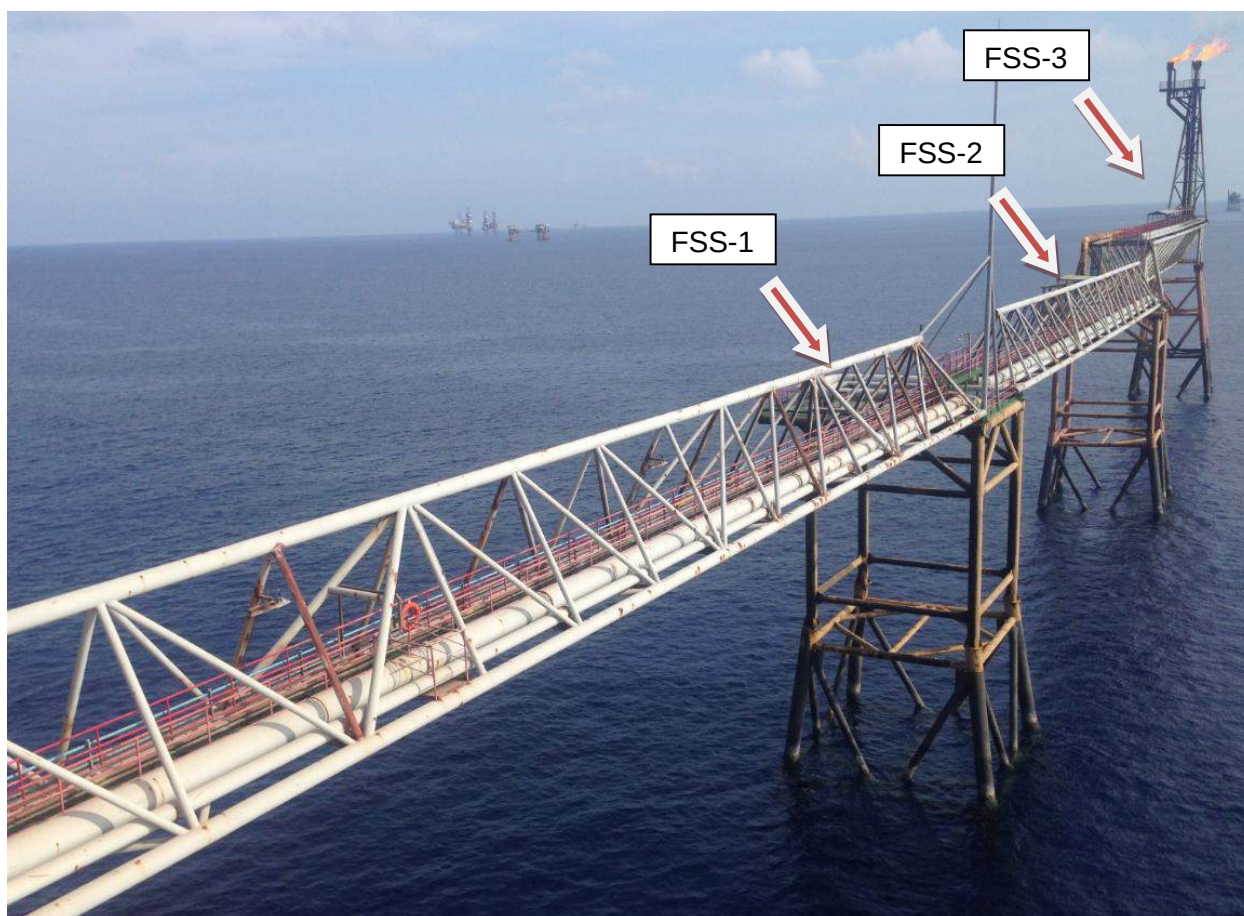


Figure 1-2 – Overview of FSS-1,2,3 Flare Boom Platform.

1.2 Purpose of document

This document defines the minimum requirements for remove marine growth on FSS-1,2,3 jacket structure and other components in water.

In-case of any conflict exist between the documents referenced in this document, the Contractor shall highlight the same to VSP and request for a written ruling or interpretation from VSP.

1.3 Definition and Abbreviation

FSS-1,2,3	Marine Fixed Platform No.4
VSP	VIETSOVPETRO
Client/Company	Vietsovpetro
EL	Elevation
MG	Marine Growth
MSL	Mean sea level
OB	Jacket



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	6 of 32

2 MEASURE AND STANDARD

2.1 Measure units

SI-units will be used in all works except in special circumstances such as when using monographs. The basic units for the quantities length, mass and time are:

- Meter (m);
- Kilogram (kg);
- Second (s).

2.2 Code and Standard

Contractor should submit to Client all necessary papers validating that materials and equipment to be used meet international, national and Company standards, codes and rule, as well as work safety, industrial sanitation & environmental safety requirements.

3 INPUT DATA

3.1 Platform description

The configuration of the FSS-1,2,3 jacket is as follows:

- Geometry : Four legged jacket
- Leg Spacing : 6.36 m x 6.36 m at Work Point El +16.200 m.
- Foundation : 04 piles, Ø720mm.
- Water depth : 50 m below MSL (Mean Sea Level).

For more detail see table 3-1 bellow and **appendix A**.

Table 3-1: Specification of components in FSS-1,2,3's jacket

Description	Numbers	OD x t (mm)	EL. of bottom member (m)	Note
Leg of jacket (FSS1, 2 & 3)	4	Ø813x20.6	-50.0	
Conductor	No	-		
Caisson	No	-	-	
Risers	No	-	-	
Boat - landing	No	-	-	

3.2 Environmental data

3.2.1 Wind speed

Seasonal winds are characteristically for the shelf of South Vietnam. North-East winds (winter monsoons) prevail from November to March. South-West winds (summer monsoons) prevail from May to September. Maximum registered wind speed makes 33.8 m/sec. Speed of typhoons reaches 50 km/hour at average speed of 28 km/hour. Mean wind speed within 1 minute and 3 seconds at 10m above MSL from eight directions for 100 year, 50 years and 1 year return period respectively are represented in the table 3.2:



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	7 of 32

Table 3-2: Wind speed specifications (Data - 2018)

Return period (year)	Directions							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Mean wind speed within 1 minute interval							
100	39.7	50.9	31.0	21.4	22.7	36.9	35.3	34.6
50	37.0	45.9	30.5	20	27.6	34.4	33.4	32.5
1	23.4	26.5	22.4	13.0	14.5	21.4	19.5	18.4
	Mean wind speed within 3 second interval							
100	44.7	57.4	34.9	24.2	25.6	41.6	39.8	39.0
50	41.4	51.4	34.1	22.4	30.8	35.8	37.4	36.4
1	26.2	29.6	25.1	14.5	16.2	24.0	21.9	20.5

3.2.2 Waves data

The wave regime at White Tiger – Dragon Oil Field is mainly a mixture of wind waves and swell. The average wave height during the years 1986-2016 is 1.4m, the average wave period is 4.4s, the highest wave height measured on April 1, 2012 is 11.5m (due to the influence of storm No.1 PAKHAR) and the largest wave period achieved 10.5s.

Due to the influence of wind regime, the wave regime also has two distinct seasons in correspondence with the two wind seasons (NorthEast and SouthWest).

During the NorthEast Monsoon, waves are characterized by stable wave direction and high wave height. The average wave height is approximately 1.9m, the average wave period is about 5.1s, the maximum wave height achieves 10.5m and the maximum wave period is 10.5s.

During the SouthWest Monsoon, the wave direction is stable, the wave height is lower than that of the NorthEast monsoon. The average wave height and average wave period are 1.1m and 3.9s respectively, and the highest wave height and wave period are 8.1m and 6.2s respectively.



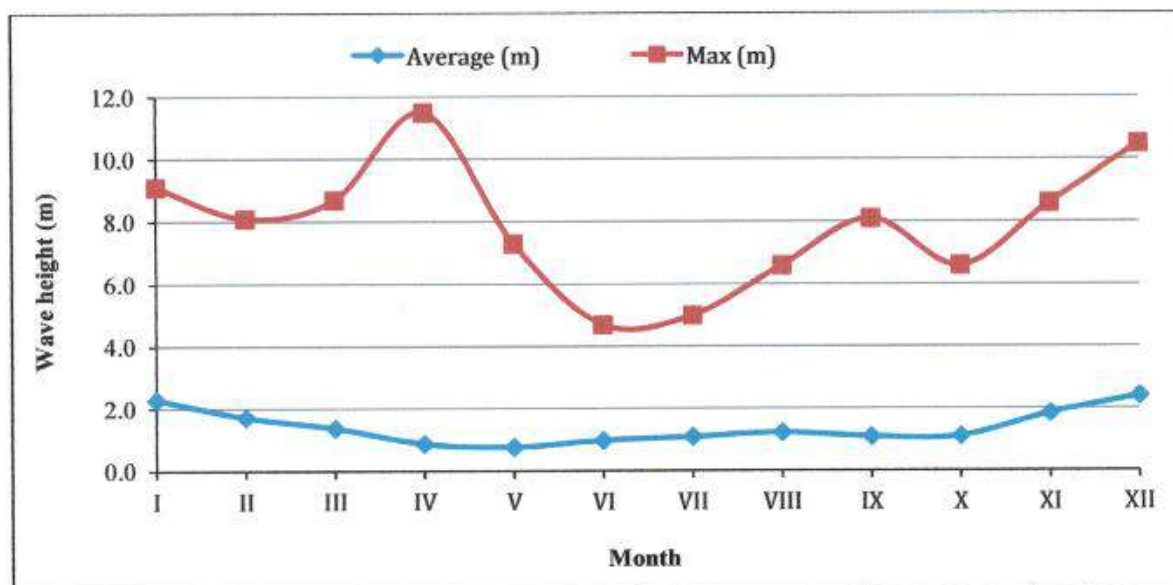


Fig. 3.1 – Graph Showing wave height (1985-2016)

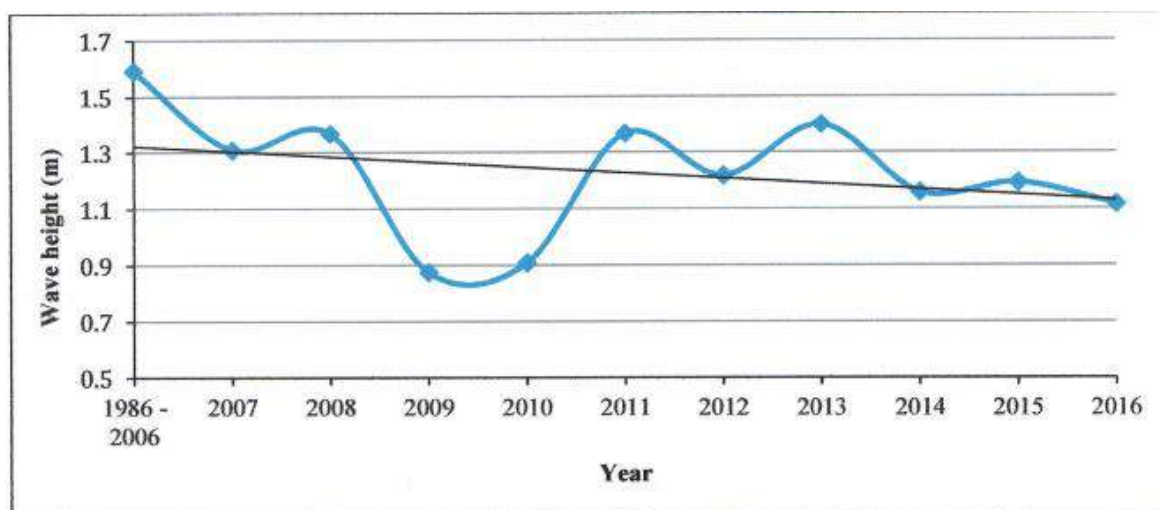


Fig. 3.2 – Trends in wave height (2007-2016)

Table 3-3: Maximum wave height and return period properties

Return period	Directions	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100	H _{max} (m)	10.8	16.4	9.9	6.2	8.6	13.1	9.3	7.4
	T (s)	10.3	14.3	11.6	10.8	12.4	12.5	12.0	13.0
5	H _{max} (m)	4.5	13.9	5.9	3.5	4.5	8.4	6.9	5.3
	T (s)	7.7	11.7	8.8	7.3	8.3	10.3	8.8	8.0
1	H _{max} (m)	2.6	11.8	4.8	2.4	4.6	7.3	5.8	3.0
	T (s)	9.1	13.3	10.5	9.1	9.2	11.7	11.3	9.9



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	9 of 32

3.2.3 Current data

The current regime of White Tiger – Dragon Oil field created under the influence of monsoon and tides.

The most frequent are East-North, East-East-North and East directions (*April to September*) as well as South-West and West-West-South (*November to February*) directions current.

Maximum surface current velocity and bottom current velocity with return period of 100 years and 1 year associated with fixed wave directions (*8 directions*) is given in table 3-4. Note that the current directions given below are clockwise relative to true north direction.

Table 3-4: Maximum current velocity with return period properties

Return period	Current description		Current velocity							
			N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100 year	Surface	Wave direction								
		V (cm/s)	93	137	100	173	224	181	178	121
		Direction (°)	240	242	277	41	68	79	78	134
	Bottom	V (cm/s)	68	119	126	109	82	137	119	97
		Angle (°)	2	300	60	295	329	53	329	197
1	Surface	V (cm/s)	26	85	44	84	69	56	61	49
		Angle (°)	240	244	294	56	68	131	56	134
	Bottom	V (cm/s)	31	49	41	36	35	57	33	34
		Angle (°)	85	247	76	82	338	76	177	72

3.2.4 Sea level

Design parameters of Sea level are shown in below:

- Maximum astronomical tide level above MSL : 1.03m
- Maximum astronomical tide level lower MSL : 1.62m
- Maximum wind and wave surge : 0.87m
- Maximum wind fall : 0.68m

3.2.5 Sea water temperature

On the surface (5m below sea level), the average sea water temperature is 27.59°C, maximum temperature is 32.94°C and minimum temperature is 21.49°C.

On the bottom (55m below sea level), the average sea water temperature is 25.59° degree of C, the maximum temperature is 32.57° C and minimum temperature is 18.90° C

3.2.6 Atmospheric temperature

The average temperature of the White Tiger – Dragon Oilfield is 27.1° C, with maximum of 39° C and minimum 20.5° C.





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3
TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 10 of 32

3.3 Marine growth properties

The marine growth properties adhere to FSS-1,2,3's jacket structure and other components base on survey report: FSS-1,2,3- In-water biennial inspection report, released in 2023.

Accorrding that, the MG survey was carried out to establish the compressed thickness of hard and soft MG at 29 sites on main legs from MSL to the seabed. The average thickness of compressed combined MG ranged from 42.0 mm to 106.0 mm. There were total 06 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criterial of non-conformance at some location (see table 3-5 and fig. 3-3).

Maximum height of hard growth was 170mm;

Maximum height of soft growth was 200mm;

Cover percentage of hard growth was 100%;

Cover percentage of soft growth was 100%.

For further information, please refer to document "FSS-1,2,3 - In-water biennial inspection report".

Table 3-5: MG thickness on FSS-1 jacket

VIETSOVPETRO		2023 IN-WATER BIENNIAL SURVEY REPORT							MG SURVEY		Datasheet No: FSS-1/23/MG/001/D			
Platform	Jacket	Frame/Plan		Diving Contractor:					Associated Drawing No:			Vessel		
FSS-1	FSS-1	PA/P1		PETROVIETNAM COLLEGE					FSS-1/23/DR/MG/001			DK108		
MG test point	Member	Elevation, m	Distance to nearest node, m	Hard		Soft		o/c for H & S	Circumference, mm		Aver. Height of combined H & S MG	Video ref.	Anomaly Y/N	Assoc. Anomaly Report
				mm	%	mm	%		Design	Covered by MG				
1.	Main leg 401-901	MSL		60	100	10	100	12	2553	2850	55	FSS-1/23/009/V/D	N	-
2.	Node 501 to 502 HM	-3m	2.0 m	50	100	10	100	12	1338	1650	42	FSS-1/23/009/V/D	N	-
3.	Node 501 to 602 VM	-3m	2.0 m	80	100	40	100	12	1338	1680	48	FSS-1/23/009/V/D	N	-
4.	Node 501 to 508 HM	-4m	2.0 m	40	100	20	100	12	1338	1640	46	FSS-1/23/009/V/D	N	-
5.	Node 501 to 608 VM	-4m	2.0 m	80	100	30	100	12	1338	1600	45	FSS-1/23/009/V/D	N	-
6.	Main leg 401-901	-5m		110	100	50	100	12	2553	3140	54	FSS-1/23/009/V/D	N	-
7.	Main leg 401-901	-10m		90	100	70	100	12	2553	3160	79	FSS-1/23/009/V/D	N	-
8.	Node 601 to 602 HM	-14m	2.0 m	90	100	120	100	12	1338	1740	45	FSS-1/23/009/V/D	N	-
9.	Node 601 to 702 VM	-14m	2.0 m	100	100	150	100	12	1338	1770	50	FSS-1/23/009/V/D	N	-
10.	Node 601 to 608 HM	-15m	2.0 m	70	100	110	100	12	1338	1680	51	FSS-1/23/009/V/D	N	-
11.	Node 601 to 708 VM	-15m	2.0 m	80	100	90	100	12	1338	1690	50	FSS-1/23/009/V/D	N	-
12.	Main leg 401-901	-15m		150	100	120	100	12	2553	3480	103	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
13.	Main leg 401-901	-20m		110	100	80	100	12	2553	3250	47	FSS-1/23/009/V/D	N	-
14.	Main leg 401-901	-25m		150	100	170	100	12	2553	3280	82	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
15.	Node 701 to 702 HM	-27m	2.0 m	110	100	150	100	12	1338	1900	82	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
16.	Node 701 to 802 VM	-27m	2.0 m	100	100	180	100	12	1338	1730	94	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
17.	Node 701 to 708 HM	-28m	2.0 m	150	100	200	100	12	1338	1870	50	FSS-1/23/009/V/D	N	-
18.	Node 701 to 808 VM	-28m	2.0 m	80	100	90	100	12	1338	1870	51	FSS-1/23/009/V/D	N	-
19.	Main leg 401-901	-30m		150	100	170	100	12	2553	3140	54	FSS-1/23/009/V/D	N	-
20.	Main leg 401-901	-35m		170	100	80	100	12	2553	3570	106	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
21.	Node 801 to 802 HM	-37m	2.0 m	60	100	90	100	12	1338	2080	86	FSS-1/23/009/V/D	Y	FSS-1/23/001/D/MG
22.	Node 801 to 808 HM	-37m	2.0 m	170	100	150	100	12	1338	1920	50	FSS-1/23/009/V/D	N	-
23.	Main leg 401-901	-40m		150	100	200	100	12	2553	3420	71	FSS-1/23/009/V/D	N	-
24.	Main leg 401-901	-45m		110	100	130	100	6	2553	3320	71	FSS-1/23/009/V/D	N	-
25.	Node 901 to 802 VM	-47m	2.0 m	80	100	150	100	12	1338	1620	50	FSS-1/23/009/V/D	N	-
26.	Node 901 to 808 VM	-47m	2.0 m	50	100	120	100	9	1338	1510	45	FSS-1/23/009/V/D	N	-
27.	Node 901 to 902 HM	-49m	2.0 m	50	100	120	100	12	1338	-	-	FSS-1/23/009/V/D	N	-
28.	Node 901 to 908 HM	-47m	2.0 m	50	100	120	100	12	1338	-	-	FSS-1/23/009/V/D	N	-
29.	Main leg 401-901	-50m		60	100	30	100	12	2553	-	-	FSS-1/23/009/V/D	N	-
Comment: DVD ref No: FSS-1/23/003/DVD/D														
Divers:	Nguyen Thanh Xuan			Pham Quang Tuan				Dive No:	031	Date:	21/06/2023			
Verified by:	Name:	Position:						Date:						





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 11 of 32

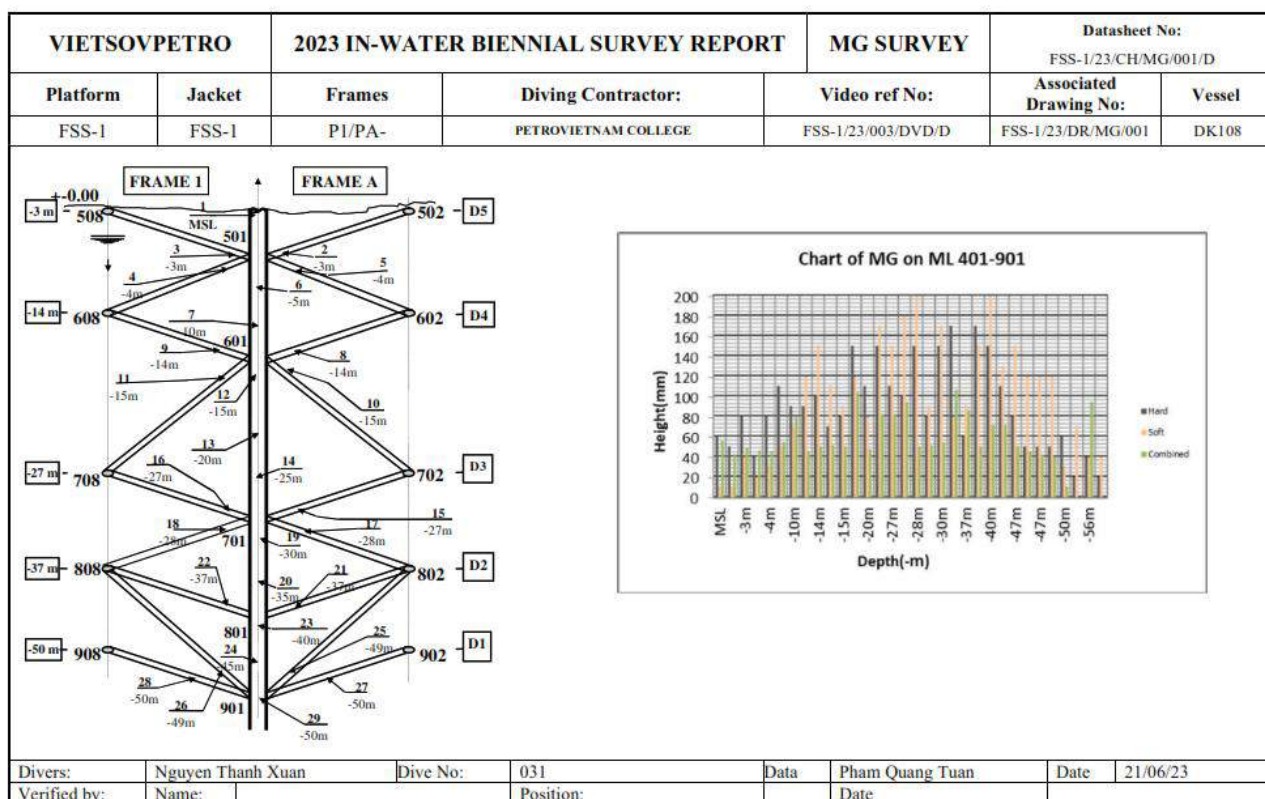


Fig. 3-3: FSS-1 jacket diagram marine growth survey



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	12 of 32

4 REQUIREMENTS

4.1 Scope of work

Hard and soft marine growth shall be removed from components of jacket to reduce wave loads acting on platform. Components of ON FSS-1,2,3's jacket including jacket legs, braces, conductors, caissons, risers boat-landing (if any) and other structures. Removing marine growth range from MSL to EL (-) 15.0m, details are as follow:

- Complete cleaning (100%) of surfaces is strictly necessary only at jacket members' joints. Joint limits should be assumed at maximum 1 m distance away from joint center outermost point of weld that joins the members (*main legs, braces, elements of diaphragms*).
- The other surfaces are allowed to be cleaned incompletely, keeping unremoved hard-to-remove solid particles up to 1% of surface area of each member.
- Marine growth removal from caisson surfaces should be carried out at each facility if necessary depending on MG availability.
- Marine growth removal from boatlanding surfaces should be carried out at each facility if necessary (taking into account quantity and technical state of boat landings, excluding those of them that are planned to be replaced in near future).
- Total marine growth removal area is **2306.35m²** . That gives total amount of MG removal equal to **118.78m³**. For further information, see **Appendix C**.

4.2 Technical requirements

Surface of elements after removing marine growth ensure that screen for visual weld and parent metal cracks, especially in joints.

While carrying on MG removal work it is necessary to guard against loss of existing anti-corrosive coating.

In case of anti-corrosive coating damage at subsea part of jacket the amount of damage should be shown in Contractor report. Amount of coating damage in splash zone, from EL (+) 1.900 to EL. (-) 3.500 should be mentioned specially.

When MG removal work is carried out it is necessary to avoid any damage of anodes - active corrosion protection members, anodes diagram see **Appendix B**.

In case of anomalies in jacket members it is necessary to perform photo and video shooting and to mark the anomalies location. This information should be included in the report.

4.3 Personnel requirements

Contractor is to provide sufficient manpower for the work approved by VSP. Personnel involved in the work should be certified by state-run organizations or international certification authorities.

In case Contractor can not mobilize planned resources, Contractor can sub-contract for carrying out the work. In such case, Contractor has to submit the new resources with its specification and/or experience capability to VSP's authorized persons for approval.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	13 of 32

Number of personnel for one case of diving follow document: “Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam”.

4.4 Equipment and material requirements

4.4.1 Requirements for removing marine growth equipment

Before signing the contract, contractor should be submitted a list of equipments, materials and electric power that is essential to carry out work specifying the supplier (VSP or Contractor) item-by-item. The equipment and material use to removed MG ensure follow that:

- Equipment for work should be suitable for its intended use and meet offshore facilities safety requirements. Equipment climatic category should be suitable for work.
- Equipment should be able to operate in case of AC unregulated voltage mains $220V \pm 20V$, $380V \pm 40V$; $50Hz \pm 5\%$ (*in case if power supply needed job estimate should be done less Client expenses*).
- All equipments and materials use to the work must have a valid certificate.

Client's representatives should run a check of the Contractor equipment upon its delivery to VSP at seaport according to the list above, submitted by Contractor.

4.4.2 Requirements for diving equipment

The Contractor must provide a complete list of protective equipment for 01 case diving and backup equipment including but not limited to: chamber, high pressure air compressor, air storage pack, air surface supply diving system, diving umbilical, surface gas supply masks, scuba diving, air control and other assistive devices.

The main technical parameters of diving equipment must meet the following minimum requirements:

- Chamber: mobile, minimum volume 5200 liter, dimension $\varnothing 1381 \times 3000 \text{mm}$, working pressure 10 bar with communication & video system, lights, Bibs-oxy;
- High Pressure Compressor: High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: $0.63 \text{m}^3/\text{min.}$) and High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: 300 Liter/min.);
- Air storage pack: H.P Air Storage Rack (60Liter x 20 Bottles) & H.P Air Storage Rack (60 Liter x 10 Bottles); Oxygen Storage Rack (50 Liter x 16 Bottles);
- Air surface supply diving system: Diving helmet; diving umbilical (Diving umbilical 200 meters consist of Air supply hose, Pneumo hose, comm., cable, life line); air control (Air Diver Panel for 3 diver high and low pressure air control and pneumo system);
- Scuba diving: Scuba bottle 9 Liters x 200 bars & Scuba bottle 9 Liters x 200 bars; Scuba Regulator (St-1 Scuba Regulator c/w H.P Hose & submersible pressure gauge);
- Communication system: Amcom telephone and Closed-circuit television (CCTV); DVD; Colour camera; underwater lamp.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	14 of 32

4.5 Technical documentation/contractor report requirements

The contractor shall be submitted for VSP follow technical documents:

- Equipment certificates and specifications;
- Work procedure and schedule;
- Equipment layout and connection diagrams;
- List of equipment, materials and electric power that is essential to carry out work;
- Contractor report, including amount of non-removed marine growth and damaged anti-corrosive coating member-by-member, photo report, video report;
- Anomaly report, including jackets member anomalies detected in the course of MG removal works (photo, video report to specify location of anomalies).

Technical documentation should/ Contractor report be issued in English and Vietnamese languages using SI metric system.

All contractor reports should be totally signed by involved governmental agencies' representatives and approved by VSP front office. That will be the basis for final acceptance of work.

All dossiers to provide for VSP must be bound and PDF file.

The contractor shall provide the as-built documents to VSP with the quantity of 03 sets, the languages shown in the as-built documents are in 02 languages: Vietnamese - Russian or Vietnamese – English.

5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT

Contractor, during the work performance, has to comply with below:

- "Regulations of Vietsovpetro Vietnam - Russia Joint Venture on Safety - Health - Environment management for contractors, document number: VSP - 000 - ATMT - 448_latest version".
- Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".
- "Regulations of Safety for commercial diving & exploration at the VSP's work site".
- "Regulation of Operation & Installation of Electrical Equipment".

All Contractors' personnel must be trained and understood thoroughly regulations of safety techniques applied for offshore constructions of VSP and must be approved by such authorised leaders.

Contractor must perform necessary solutions to prevent any infections, specially, the waste treatment must be complied with Vietnam's regulation of environment protection.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	15 of 32

Contractor shall submit list of chemical substances that used for the work, specially for dangerous chemical substances that can infect surrounding areas, for necessary preventive actions.

6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES

6.1 Contractor responsibility

- To carry out work under the approved scope of work in amount referred to in section 4.1 and according to requirements in section 4.2.
- Before start working to perform operation schedule and work procedure, including list of equipment to be used, cleaning methods description, quality control of cleaned surfaces procedure, safety and protection environral procedure to submit to Client's representative for review and further to Client's front office for approval, follow on section 4.5.
- To submit equipment arrangement and connection layouts to Client for approval. Layouts should be worked out on the basis of facility free deck space submitted by Client, follow on section 4.5.
- To submit work results jacket-by-jacket to Client's representative. To submit reports to Client in time.
- Provide safety equipments and labor protection tools for their employees when participating in the work.

6.2 Vietsovpetro responsibility

- To conduct stage-by-stage control for the work performance.
- To evaluate and acceptance results of work.
- To provide Contractor's representatives with means of transport and accommodation during their stay at Client's offshore facilities follow on the contract.
- To provide Contractor with electrical power and fuel follow on the contract.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3		FP2-005-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	16 of 32

APPENDIX A

JACKET STRUCTURE DRAWINGS



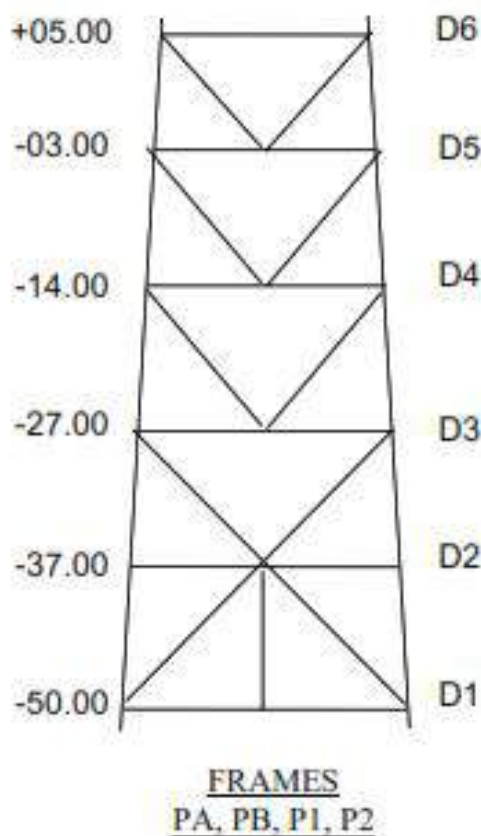
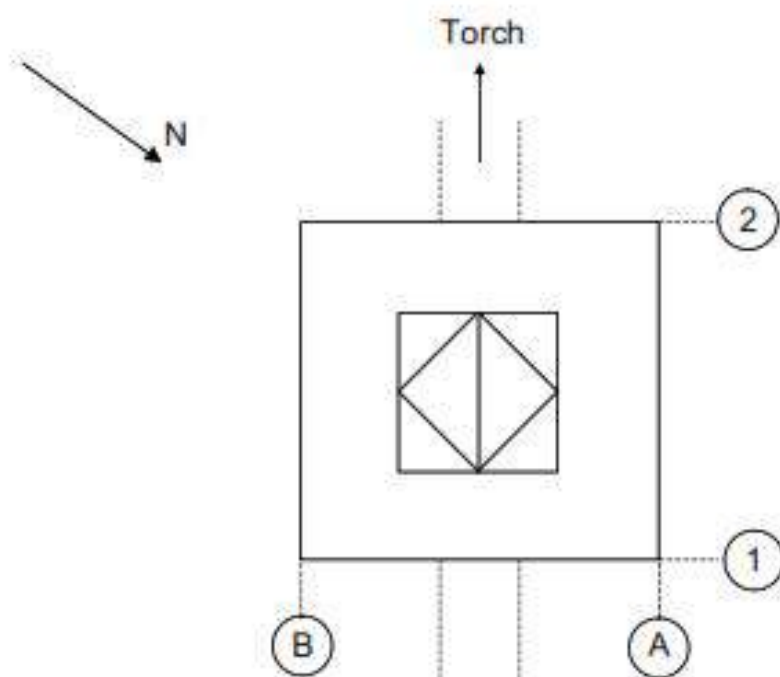


REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	17 of 32
------	---	------	----------



FSS-1,2,3's Jacket Key plan and Frames



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	18 of 32

APPENDIX B

ANODES DIAGRAM





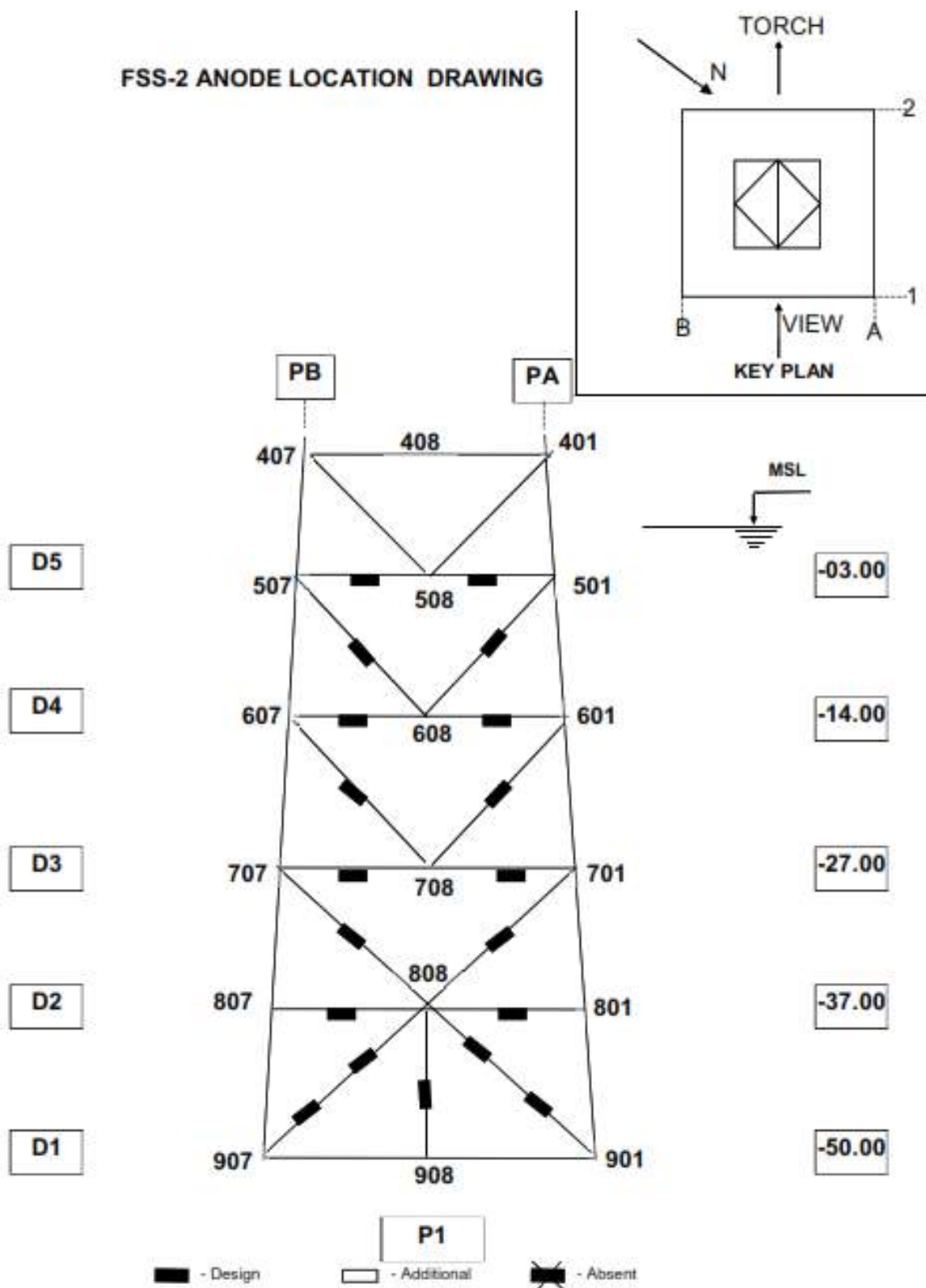
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	19 of 32
------	---	------	----------

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at P1 - FSS2





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

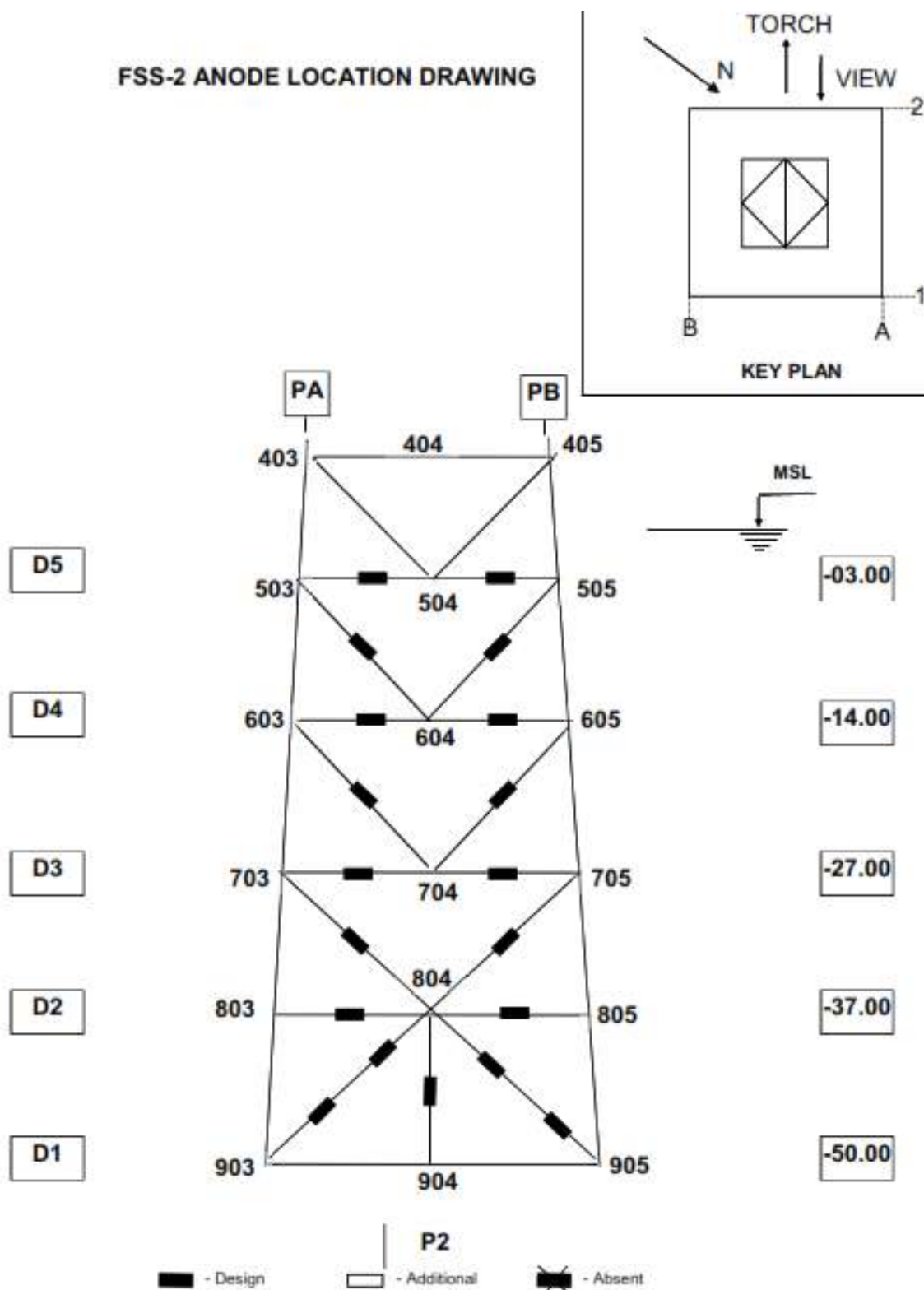
Rev.

1

Page

20 of 32

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at P2-FSS2





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

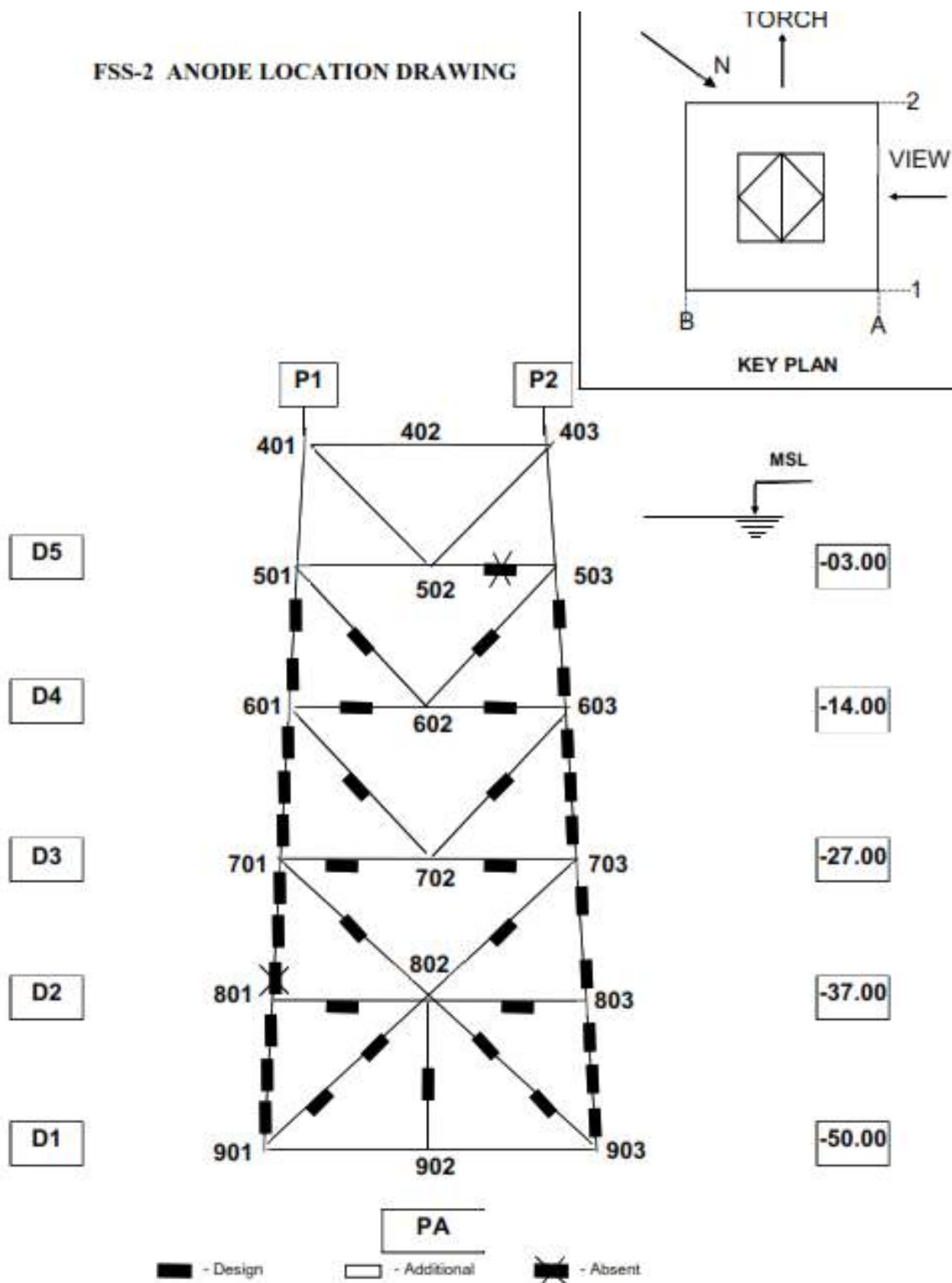
Rev.

1

Page

21 of 32

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PA-FSS2





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

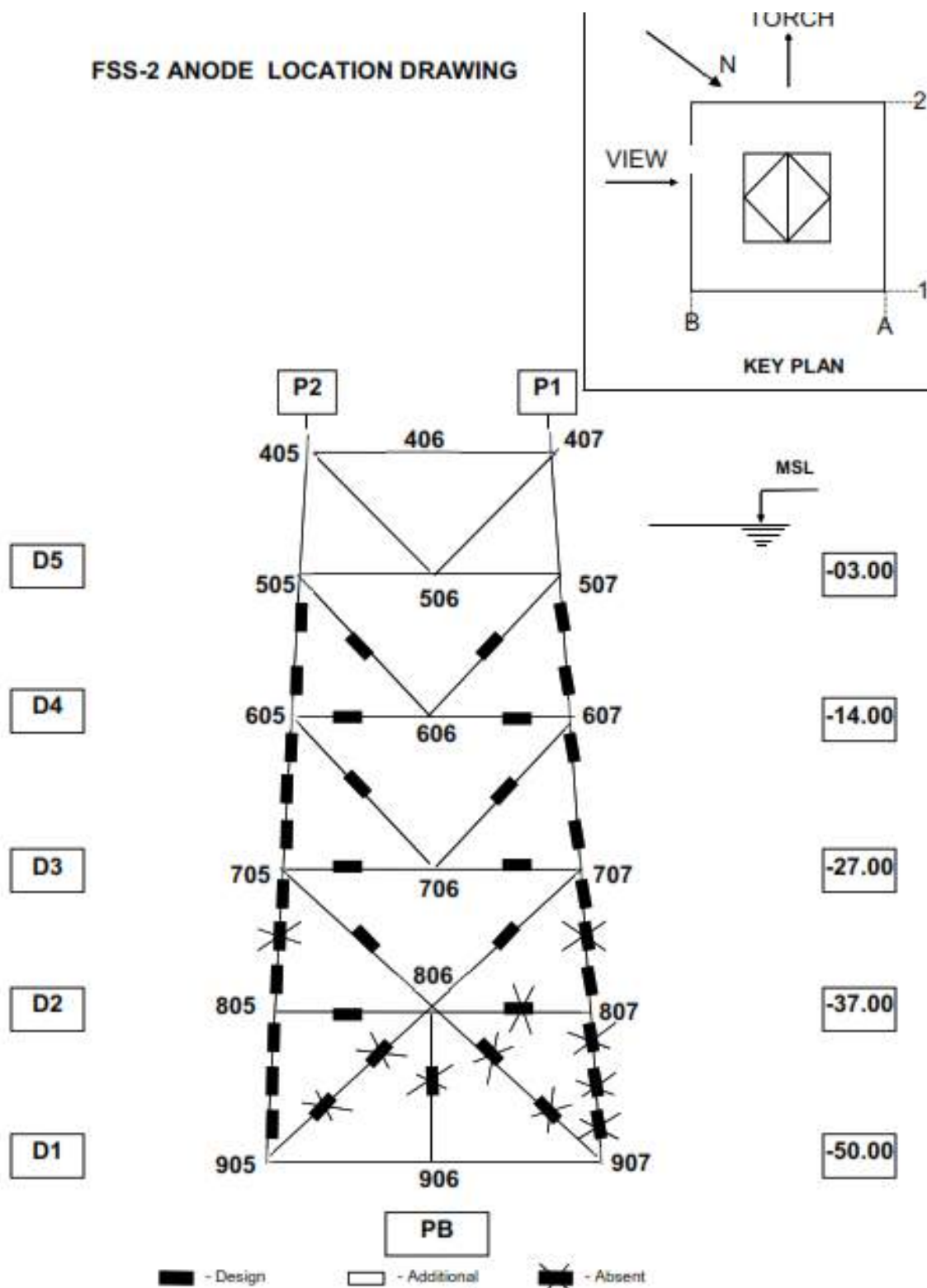
Rev.

1

Page

22 of 32

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PB-FSS2





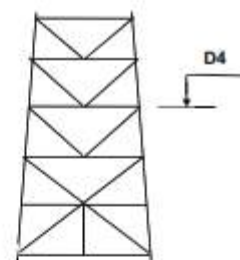
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

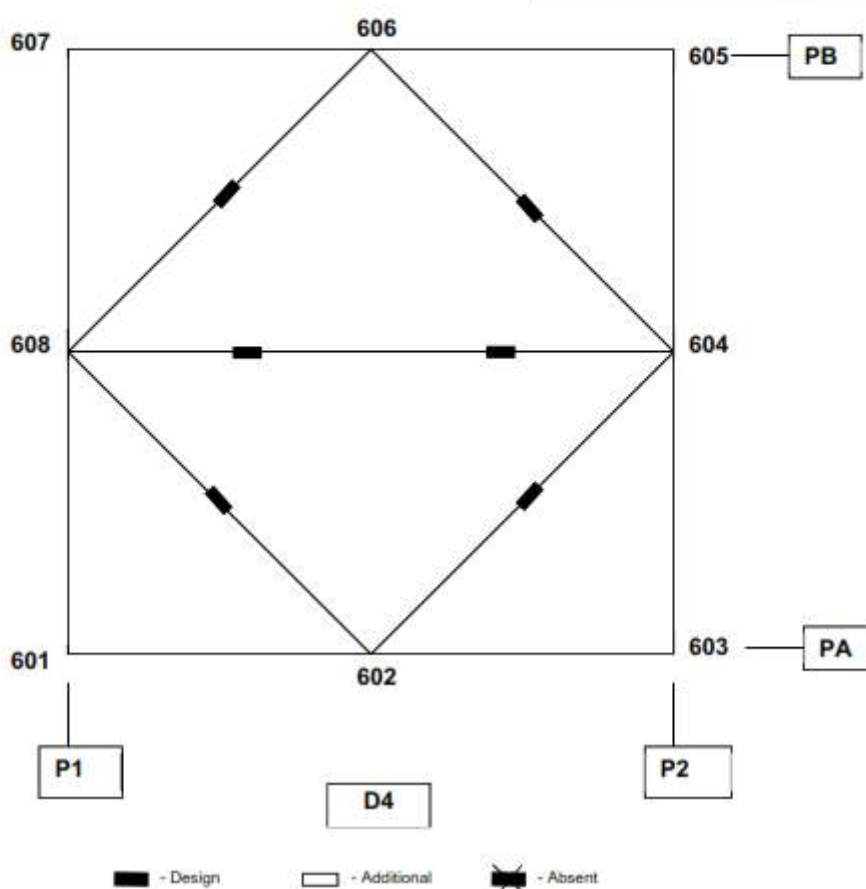
FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	23 of 32
------	---	------	----------

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



KEY PLAN



Anodes layout at Diafragm D4-FSS2 at EL (-) 14.000





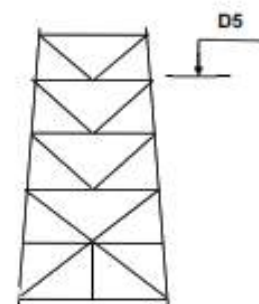
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

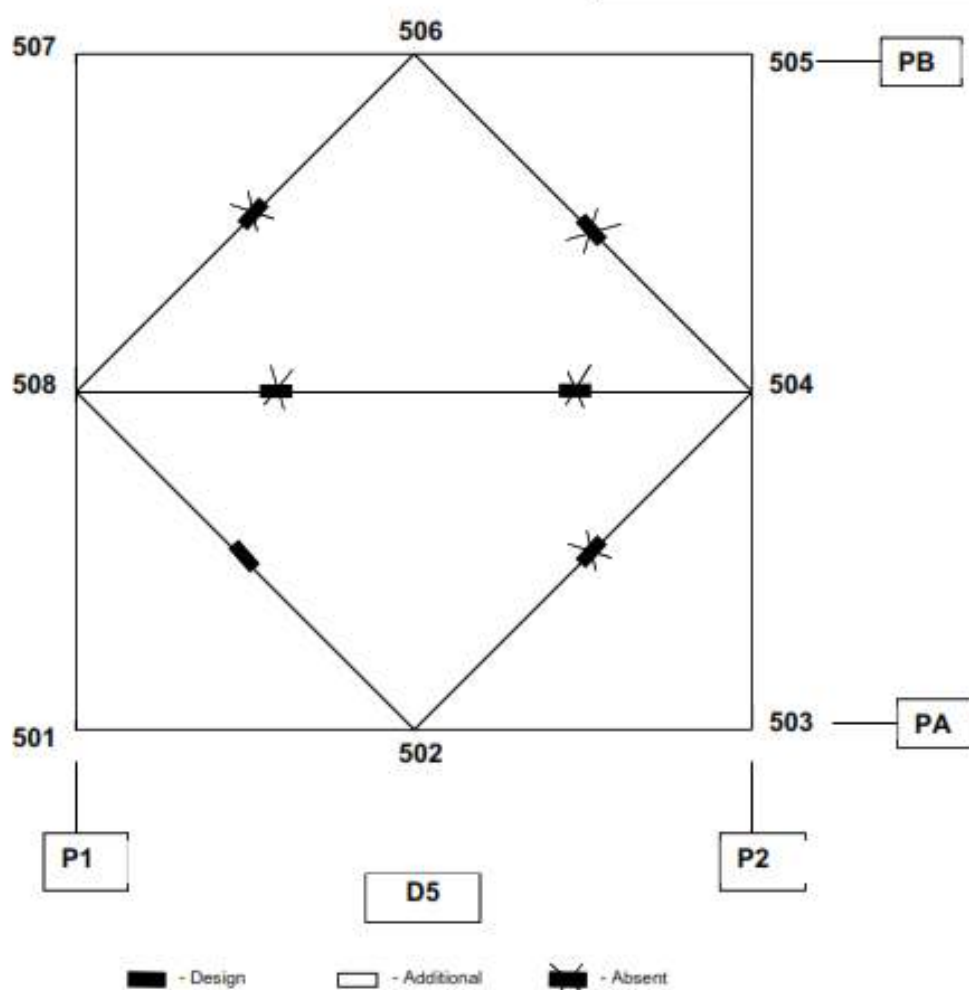
FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	24 of 32
------	---	------	----------

FSS-2 ANODE LOCATION DRAWING



KEY PLAN



Anodes layout at Diafragm D5-FSS2 at EL (-) 3.000





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

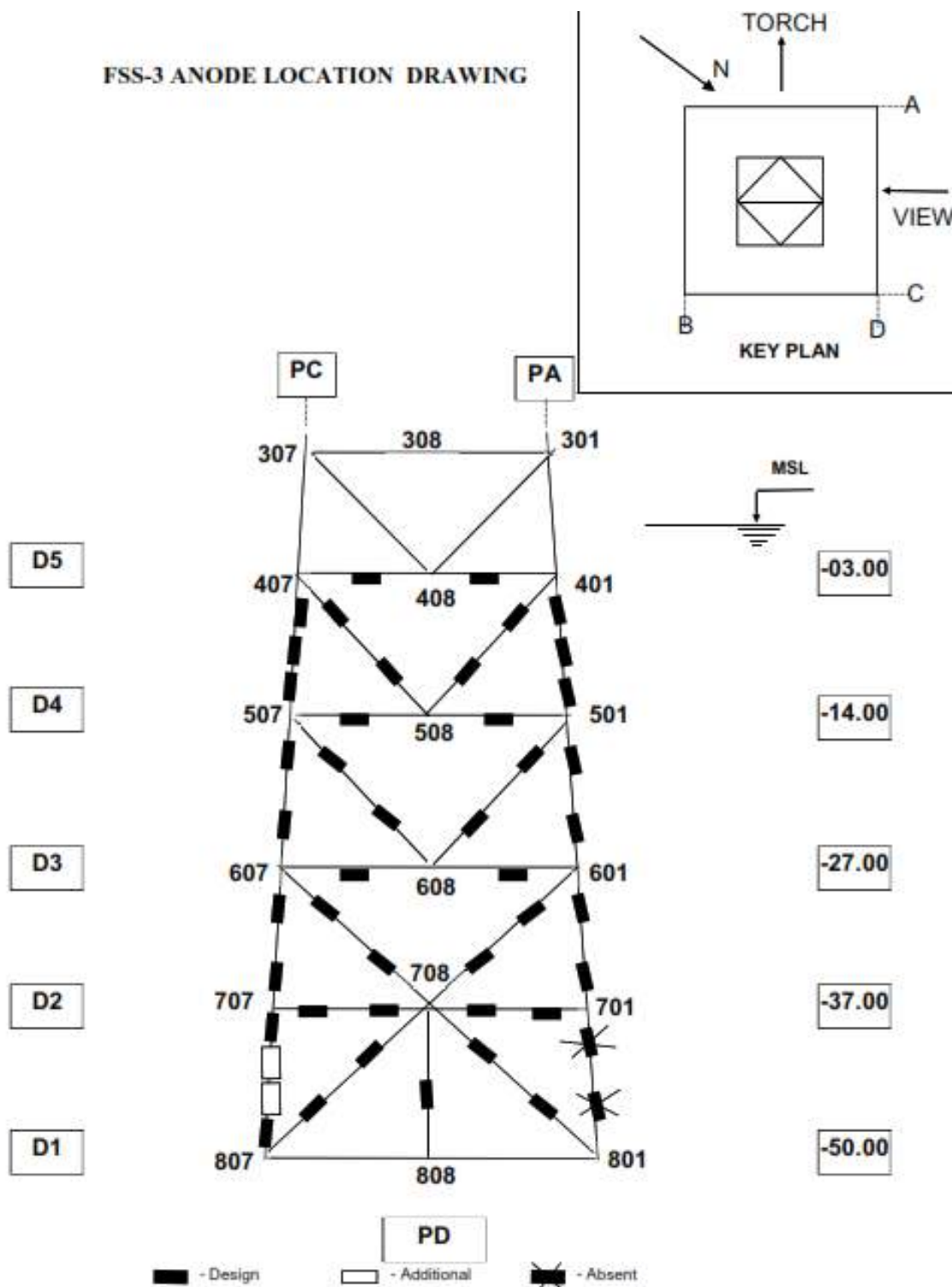
Rev.

1

Page

25 of 32

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PD-FSS3





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

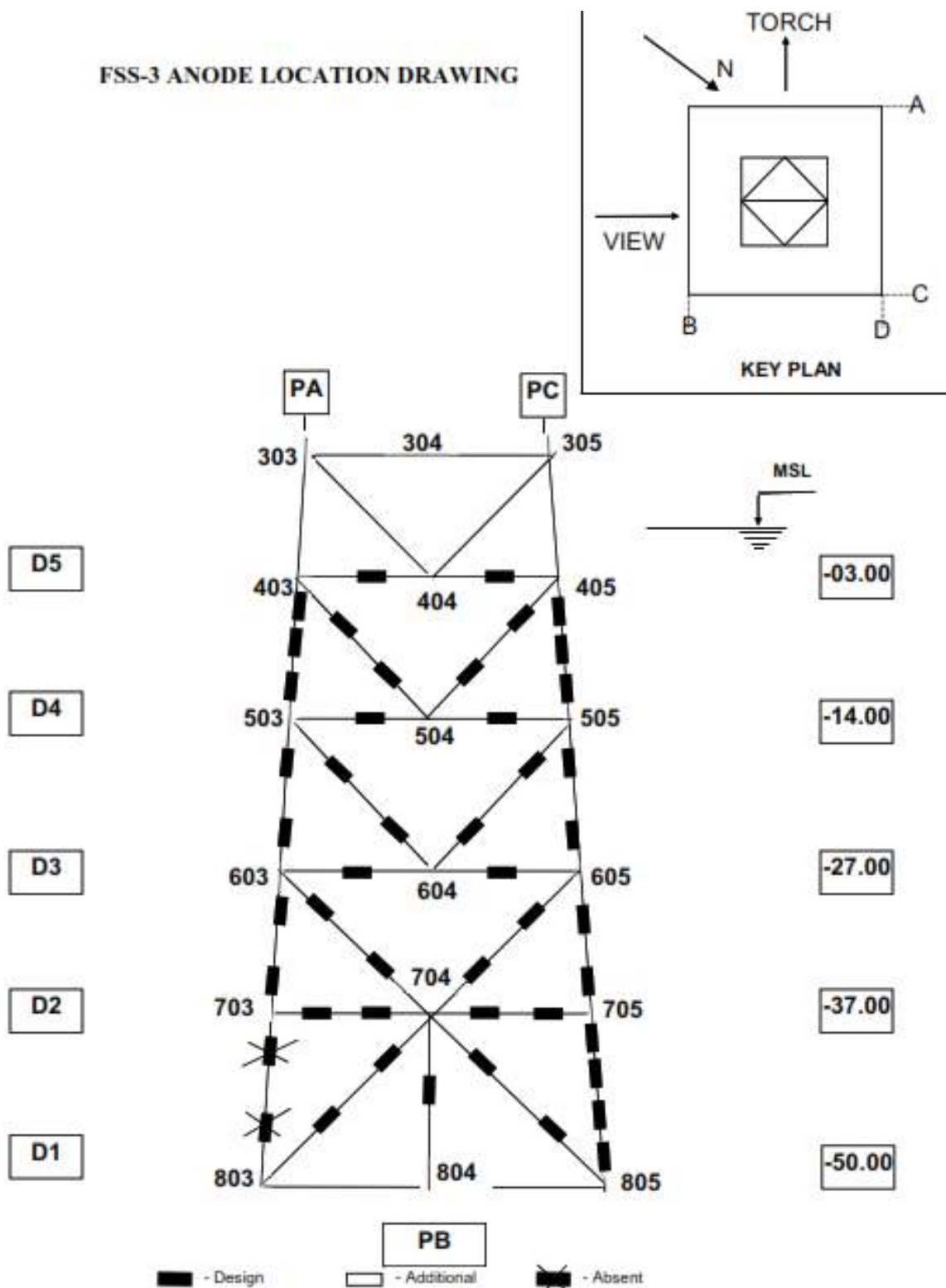
Rev.

1

Page

26 of 32

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PB-FSS3





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

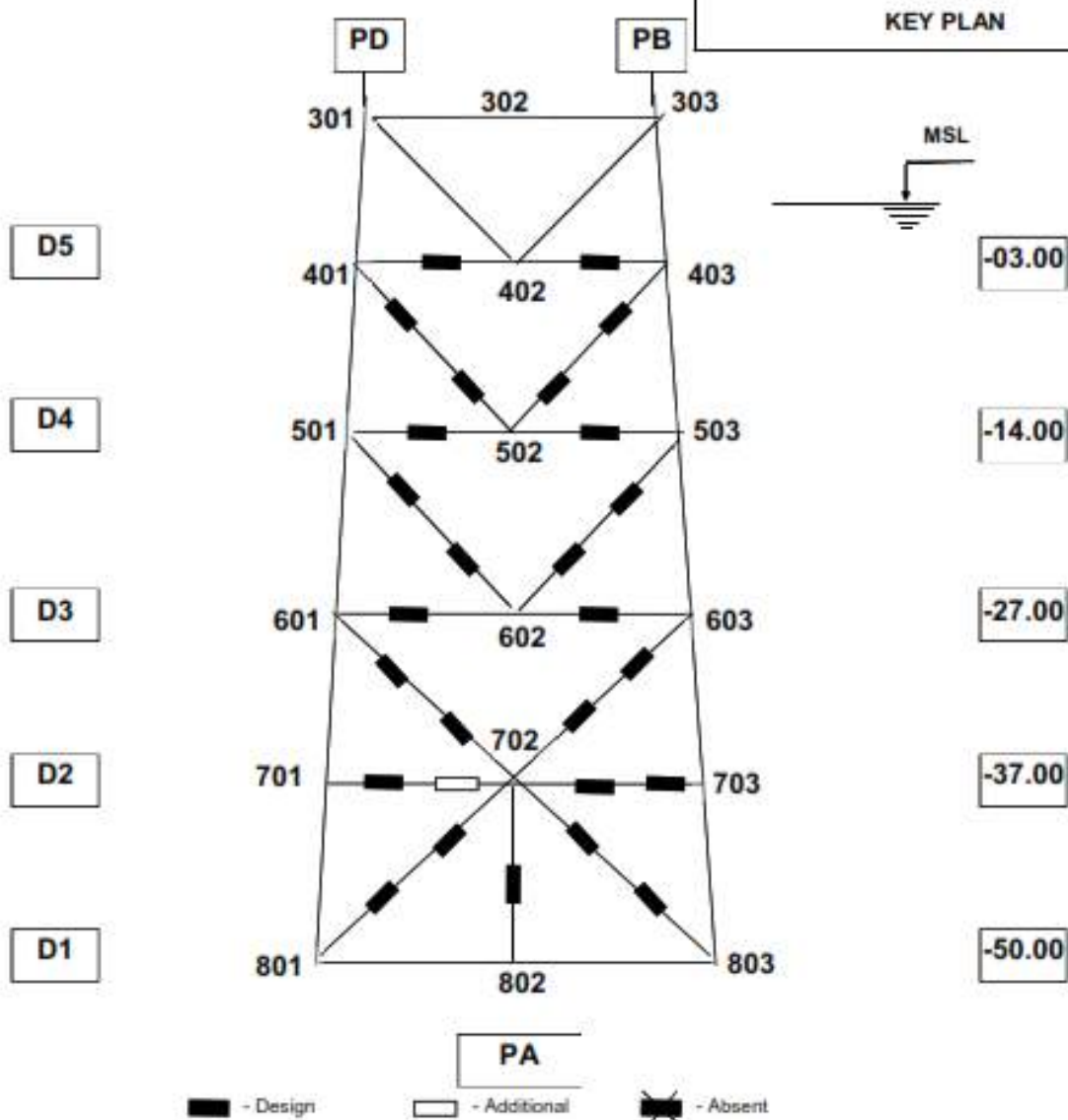
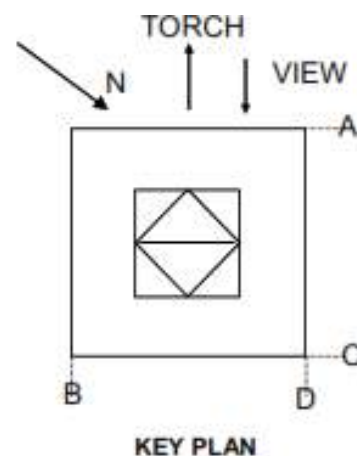
Rev.

1

Page

27 of 32

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PB-FSS3





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

FP2-005-JK-ST3-TR-001

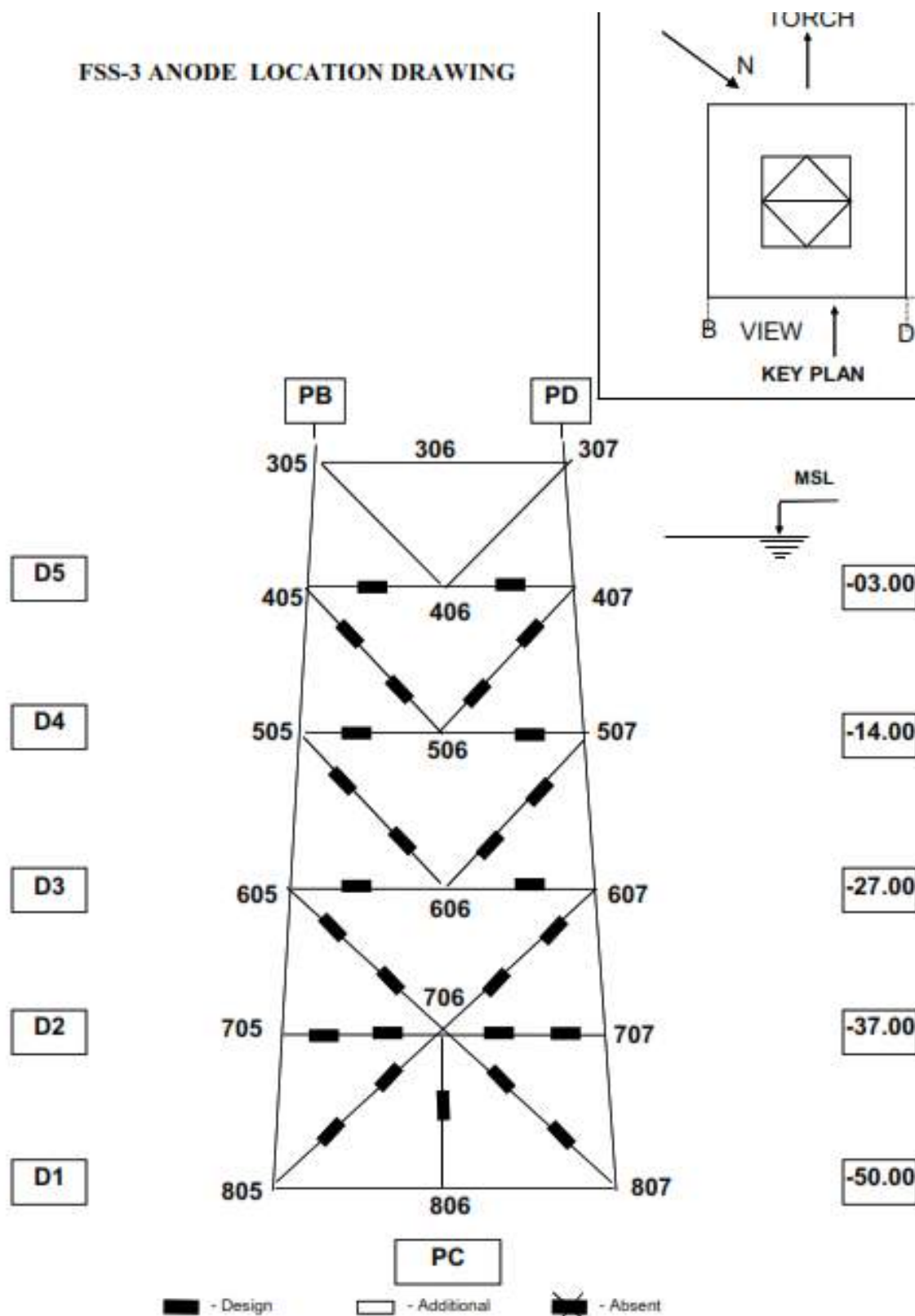
Rev.

1

Page

28 of 32

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



Anodes layout at PB-FSS3





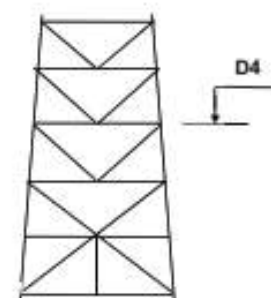
REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

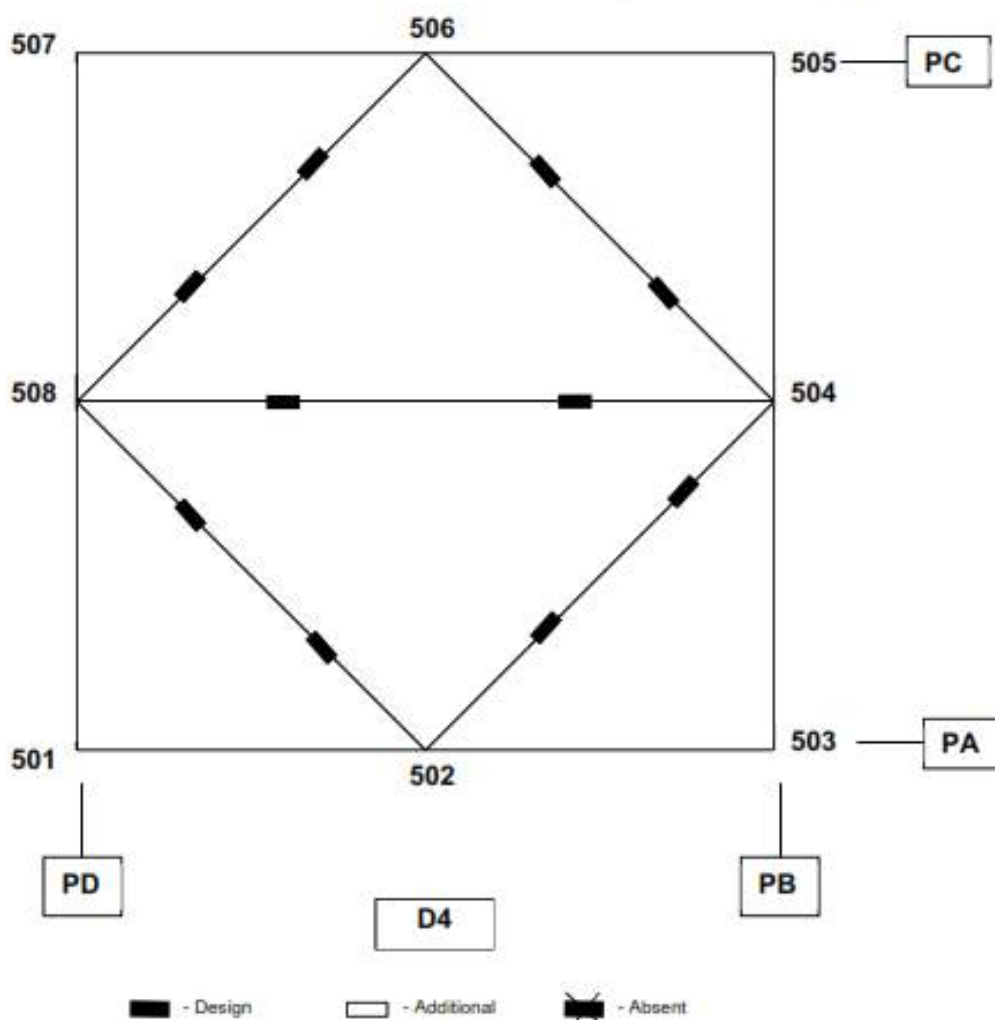
FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev.	1	Page	29 of 32
------	---	------	----------

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



KEY PLAN



Anodes layout at Diafragm D4-FSS3 at EL (-) 14.000





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

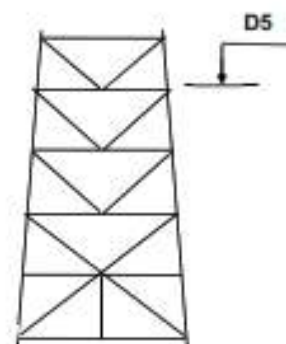
Rev.

1

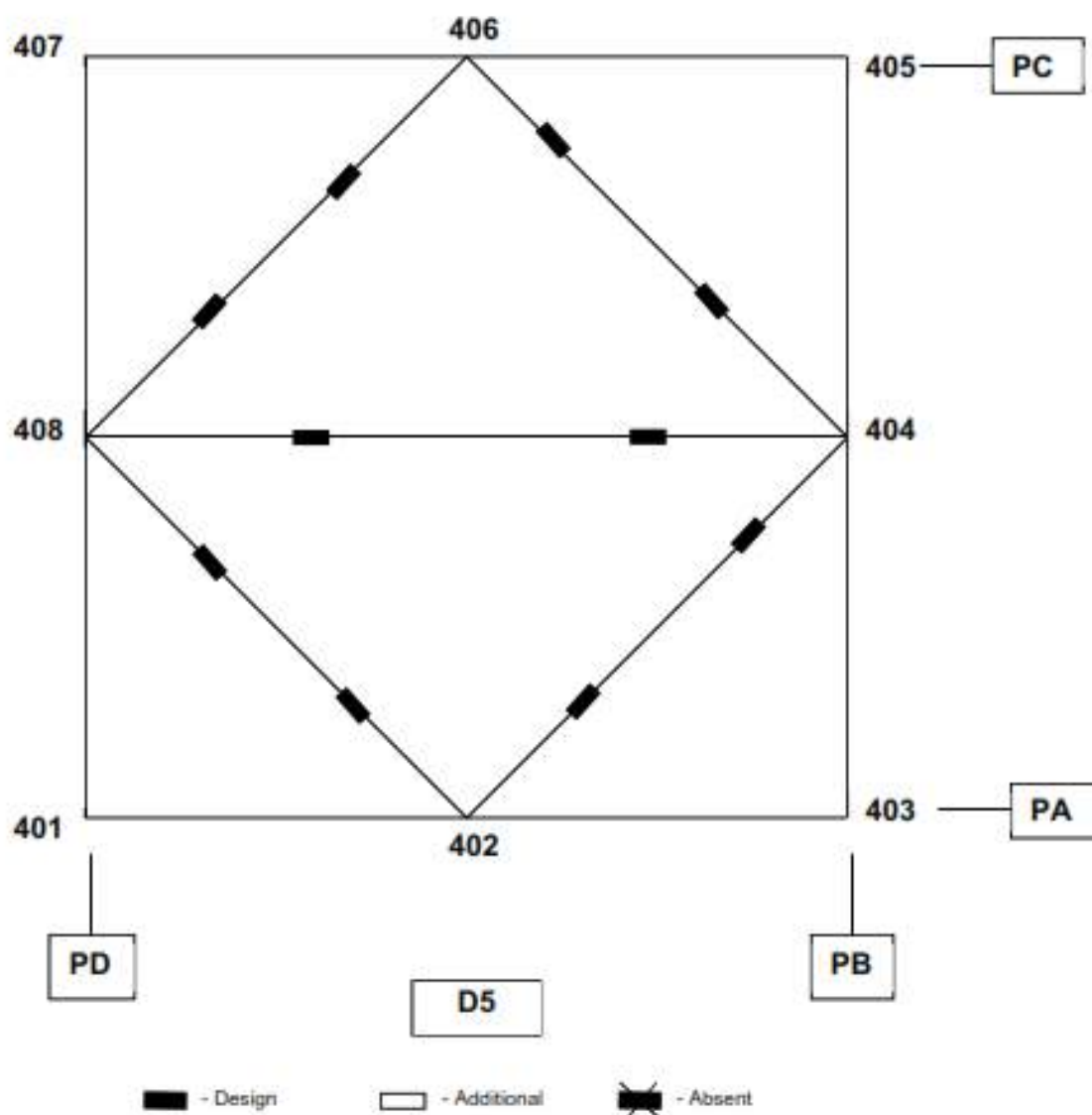
Page

30 of 32

FSS-3 ANODE LOCATION DRAWING



KEY PLAN



Anodes layout at Diafragm D5-FSS3 at EL (-) 3.000



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET FSS-1,2,3 TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH	FP2-005-JK-ST3-TR-001			
		Rev.	1	Page	31 of 32

APPENDIX C

CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
FSS-1,2,3

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

FP2-005-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 32 of 32

JACKET FSS1 SURFACE AREA			
No.	Description	Area (m2)	Remark
1	Pipe Ø813x20.6	155.29	
2	Pipe Ø720x20.6	137.69	
3	Pipe Ø530x12	342.79	
4	Pipe Ø426x12	39.38	
5	Pipe Ø323.9x12.7	92.19	
Total		767.34	

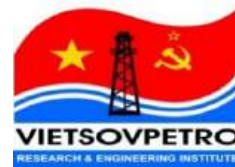
JACKET FSS2 SURFACE AREA			
No.	Description	Area (m2)	Remark
1	Pipe Ø813x20.6	155.29	
2	Pipe Ø720x20.6	137.69	
3	Pipe Ø530x12	342.79	
4	Pipe Ø426x12	39.38	
5	Pipe Ø323.9x12.7	92.19	
Total		767.34	

JACKET FSS3 SURFACE AREA			
No.	Description	Area (m2)	Remark
1	Pipe Ø813x20.6	155.29	
2	Pipe Ø720x20.6	137.69	
3	Pipe Ø530x12	342.79	
4	Pipe Ø426x12	39.38	
5	Pipe Ø323.9x12.7	96.52	
Total		771.67	





**RESEARCH AND ENGINEERING
INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



**PROJECT NAME : REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET
ON GTC-1**

**DOCUMENT TITLE : TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

DOCUMENT NO. : GTC1-062-JK-ST3-TR-001

PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED		
1	IFA	08.09.25			
0	IFA	21.08.25			
REV.	DES.	DATE			



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 2 of 38

TABLE AND CONTENT

1	GENERAL	3
1.1	Introduction	3
1.2	Purpose of document	3
1.3	Definition and Abbreviation	4
2	MEASURE AND STANDARD	4
2.1	Measure units	4
2.2	Code and Standard	4
3	INPUT DATA	4
3.1	Platform description	4
3.2	Environmental data	4
3.3	Marine growth properties	8
4	REQUIREMENTS	14
4.1	Scope of work	14
4.2	Technical requirements	14
4.3	Personnel requirements	14
4.4	Equipment and material requirements	15
4.5	Technical documentation/contractor report requirements	16
5	HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT	16
6	RESPONSIBILITY OF THE PARTIES	17
6.1	Contractor responsibility	17
6.2	Vietsovpetro responsibility	17
	APPENDIX A	18
	JACKET STRUCTURE DRAWINGS	18
	APPENDIX B	28
	ANODES DIAGRAM	28
	APPENDIX C	36
	CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA	36



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001		
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page 3 of 38

1 GENERAL

1.1 Introduction

The wellhead platform GTC-01 will be situated on the White Bear oil field, South-Eastern Offshore of Vietnam. The White Bear commercial arrangement area will be developed by a wellhead platform to process and export oil, gas and condensate from this field.

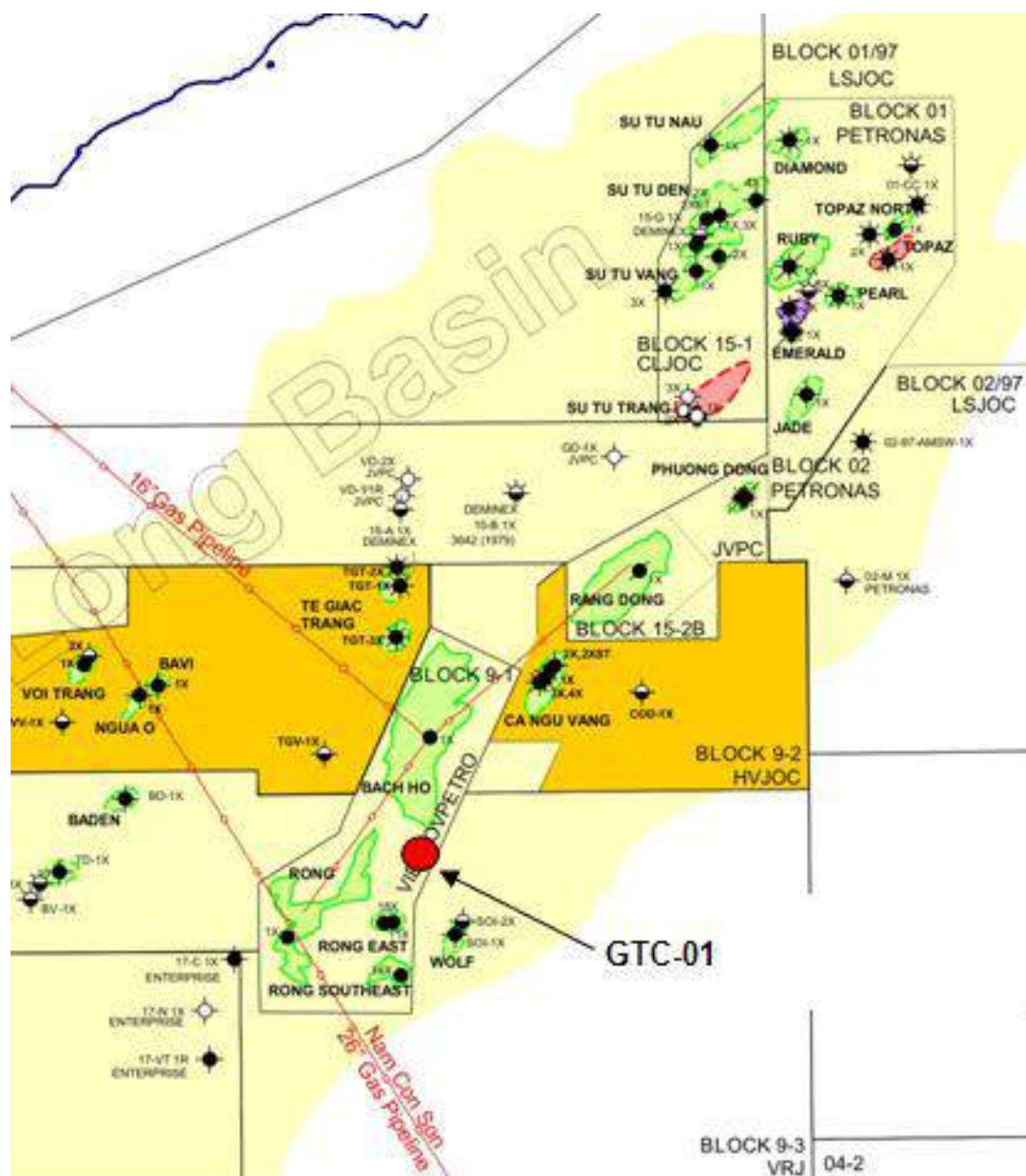


Fig. 1.1 – White Bear Reservoir Location

1.2 Purpose of document

This document defines the minimum requirements for remove marine growth on GTC-01 jacket structure and other components in water.

In-case of any conflict exist between the documents referenced in this document, the Contractor shall highlight the same to VSP and request for a written ruling or interpretation from VSP.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	4 of 38

1.3 Definition and Abbreviation

GTC-01	GTC-01 Platform
VSP	VIETSOVPETRO
Client/Company	Vietsovpetro
EL	Elevation
MG	Marine Growth
MSL	Mean sea level
OB	Jacket

2 MEASURE AND STANDARD

2.1 Measure units

SI-units will be used in all works except in special circumstances such as when using monographs. The basic units for the quantities length, mass and time are:

- Meter (m);
- Kilogram (kg);
- Second (s).

2.2 Code and Standard

Contractor should submit to Client all necessary papers validating that materials and equipment to be used meet international, national and Company standards, codes and rule, as well as work safety, industrial sanitation & environmental safety requirements.

3 INPUT DATA

3.1 Platform description

The GTC-1 platform consist of Jacket and Topsides. The GTC-1's jacket is made up four legs and 4 horizontal bracing levels (Diafragment from D1 to D4). The main legs have dimension Ø1524x38mm. The jacket comprises of 04 main piles which has diameter of Ø1372mm. There are 15 conductors, 02 J-tube, 09 riser and 02 caissons in GTC-1's jacket. Beside its, has 02 boat landings attached to the jacket. For more detail see **appendix A**.

3.2 Environmental data

3.2.1 Wind speed

Seasonal winds are characteristically for the shelf of South Vietnam. North-East winds (winter monsoons) prevail from November to March. South-West winds (summer monsoons) prevail from May to September. Maximum registered wind speed makes 33.8 m/sec. Speed of typhoons reaches 50 km/hour at average speed of 28 km/hour. Mean wind speed within 1 minute and 3 seconds at 10m above MSL from eight directions for 100 year, 50 years and 1 year return period respectively are represented in the table 3.2:





Table 3-2: Wind speed specifications (Data - 2018)

Return period (year)	Directions							
	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Mean wind speed within 1 minute interval							
100	39.7	50.9	31.0	21.4	22.7	36.9	35.3	34.6
50	37.0	45.9	30.5	20	27.6	34.4	33.4	32.5
1	23.4	26.5	22.4	13.0	14.5	21.4	19.5	18.4
	Mean wind speed within 3 second interval							
100	44.7	57.4	34.9	24.2	25.6	41.6	39.8	39.0
50	41.4	51.4	34.1	22.4	30.8	35.8	37.4	36.4
1	26.2	29.6	25.1	14.5	16.2	24.0	21.9	20.5

3.2.2 Waves data

The wave regime at White Tiger – Dragon Oil Field is mainly a mixture of wind waves and swell. The average wave height during the years 1986-2016 is 1.4m, the average wave period is 4.4s, the highest wave height measured on April 1, 2012 is 11.5m (due to the influence of storm No.1 PAKHAR) and the largest wave period achieved 10.5s.

Due to the influence of wind regime, the wave regime also has two distinct seasons in correspondence with the two wind seasons (NorthEast and SouthWest).

During the NorthEast Monsoon, waves are characterized by stable wave direction and high wave height. The average wave height is approximately 1.9m, the average wave period is about 5.1s, the maximum wave height achieves 10.5m and the maximum wave period is 10.5s.

During the SouthWest Monsoon, the wave direction is stable, the wave height is lower than that of the NorthEast monsoon. The average wave height and average wave period are 1.1m and 3.9s respectively, and the highest wave height and wave period are 8.1m and 6.2s respectively.



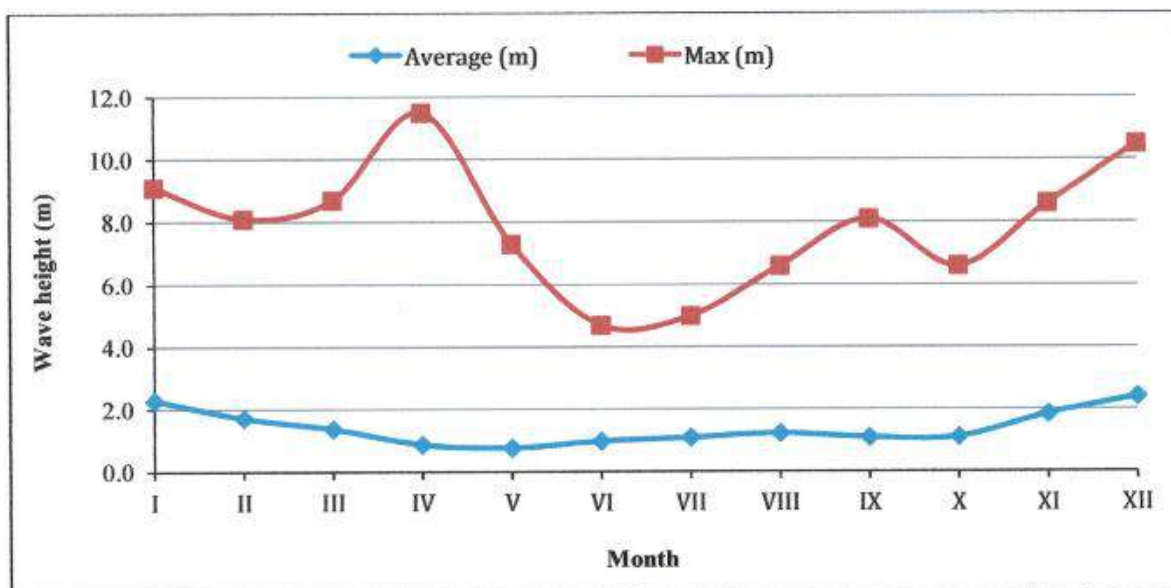


Fig. 3.1 – Graph Showing wave height (1985-2016)

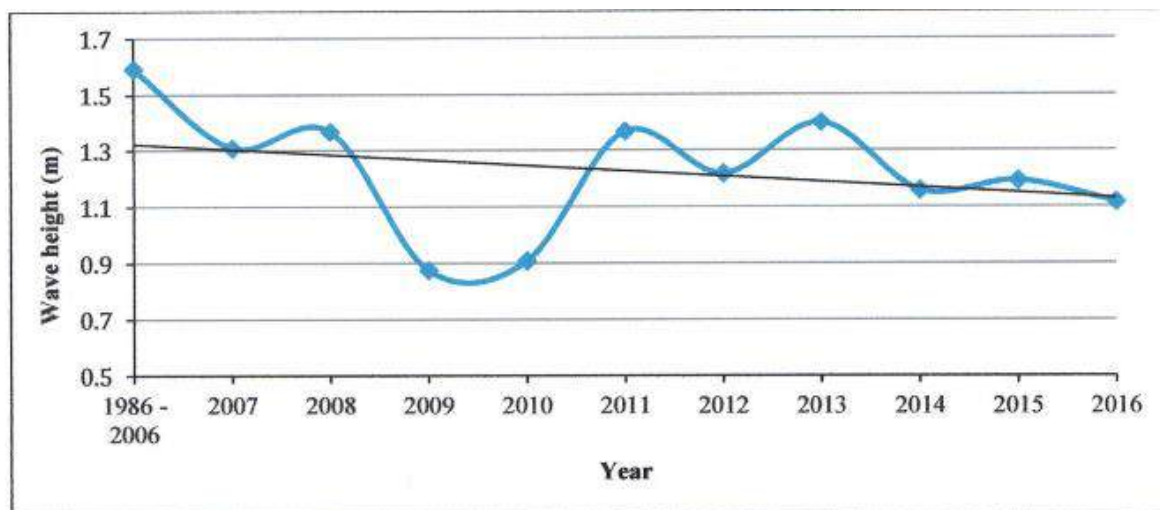


Fig. 3.2 – Trends in wave height (2007-2016)

Table 3-3: Maximum wave height and return period properties

Return period	Directions	N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
100	H _{max} (m)	10.8	16.4	9.9	6.2	8.6	13.1	9.3	7.4
	T (s)	10.3	14.3	11.6	10.8	12.4	12.5	12.0	13.0
5	H _{max} (m)	4.5	13.9	5.9	3.5	4.5	8.4	6.9	5.3
	T (s)	7.7	11.7	8.8	7.3	8.3	10.3	8.8	8.0
1	H _{max} (m)	2.6	11.8	4.8	2.4	4.6	7.3	5.8	3.0
	T (s)	9.1	13.3	10.5	9.1	9.2	11.7	11.3	9.9





3.2.3 Current data

The current regime of White Tiger – Dragon Oil field created under the influence of monsoon and tides.

The most frequent are East-North, East-East-North and East directions (*April to September*) as well as South-West and West-West-South (*November to February*) directions current.

Maximum surface current velocity and bottom current velocity with return period of 100 years and 1 year associated with fixed wave directions (*8 directions*) is given in table 3-4. Note that the current directions given below are clockwise relative to true north direction.

Table 3-4: Maximum current velocity with return period properties

Return period	Current description		Current velocity							
100 year	Wave direction		N	NE	E	SE	S	SW	W	NW
	Surface	V (cm/s)	93	137	100	173	224	181	178	121
		Direction (°)	240	242	277	41	68	79	78	134
	Bottom	V (cm/s)	68	119	126	109	82	137	119	97
		Angle (°)	2	300	60	295	329	53	329	197
1 year	Surface	V (cm/s)	26	85	44	84	69	56	61	49
		Angle (°)	240	244	294	56	68	131	56	134
	Bottom	V (cm/s)	31	49	41	36	35	57	33	34
		Angle (°)	85	247	76	82	338	76	177	72

3.2.4 Sea level

Design parameters of Sea level are shown in below:

- Maximum astronomical tide level above MSL : 1.03m
- Maximum astronomical tide level lower MSL : 1.62m
- Maximum wind and wave surge : 0.87m
- Maximum wind fall : 0.68m

3.2.5 Sea water temperature

On the surface (5m below sea level), the average sea water temperature is 27.59°C, maximum temperature is 32.94°C and minimum temperature is 21.49°C.

On the bottom (55m below sea level), the average sea water temperature is 25.59° degree of C, the maximum temperature is 32.57° C and minimum temperature is 18.90° C.

3.2.6 Atmospheric temperature

The average temperature of the White Tiger – Dragon Oilfield is 27.1° C, with maximum of 39° C and minimum 20.5° C.





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 8 of 38

3.3 Marine growth properties

The marine growth properties adhere to GTC-1's jacket structure and other components base on survey report: GTC1- In-water major inspection report, released in 2022.

3.3.1 MG survey on main leg 4-165 (PA/P1)

A Marine growth at 26 sites on main leg 4-165 and on members connected to this leg were inspected. The average height of compressed combined hard and soft MG on main leg 4-165 ranged from 27.8mm to 111.0mm. There were total of 14 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criteria of non-conformance.

Maximum height of hard growth was: 130 mm.

Maximum height of soft growth was: 170 mm.

Cover percentage of hard growth was: 40%-85%.

Cover percentage of soft growth was: 5%-70%.

See table 3-5 and fig. 3-3.

For further information, please refer to document "GTC1- In-water major inspection report".

Table 3-5: MG survey on main leg 4-165 (PA/P1) of GTC-1's jacket

VIETSOVPETRO		2022 WHITE BEAR OIL FIELD IN-WATER SURVEY							MG SURVEY			Datasheet No: GTC1/22/MG/001/D			
Platform GTC1	Jacket BK	Frame/Plan Main Leg 4-165 (PA/P1)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No: GTC1/22/DR/MG/001			Vessel: Hai Son			
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Ano- maly Y/N	Assoc. Anomaly Report	
				mm	%	mm	%		Design φ	Covered by MG					
1.	Main leg 165-99	MSL		25	40	10	5	12	1524	1579.6	27.8	GTC1/22/04/DV/D/D	N	-	
2.	Main leg 165-99	-5		35	60	20	40	12	1524	1598.7	37.4	GTC1/22/04/DV/D/D	N	-	
3.	Main leg 165-99	-10		120	80	50	60	12	1498	1652.9	77.4	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
4.	Node 99 to 159 VDM	-13	2	50	70	60	20	12	762	863.1	50.5	GTC1/22/04/DV/D/D	N	-	
5.	Node 99 to 106 HM	-14.5	2	80	70	50	50	12	406.4	560.5	77.1	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
6.	Node 99 to 96 HM	-14.5	2	130	80	70	70	12	609	793.0	91.5	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
7.	Node 99 to 153 HM	-14.5	2	50	60	60	50	12	508	595.5	43.8	GTC1/22/04/DV/D/D	N	-	
8.	Main leg 99-55	-15		120	85	130	70	12	1486	1668.8	91.4	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
9.	Node 99 to 53 VDM	-16	2	110	80	60	60	12	864	1082.8	109.4	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
10.	Main leg 99-55	-20		130	85	170	70	12	1486	1665.6	89.8	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
11.	Main leg 99-55	-25		100	80	130	70	12	1486	1675.2	94.6	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
12.	Main leg 99-55	-30		100	70	130	70	12	1486	1643.3	78.7	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
13.	Node 153 to 55 VDM	-32	2	110	70	150	60	12	813	1035.0	111.0	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
14.	Node 55 to 59 HM	-33.5	2	80	60	100	70	12	660	751.6	45.8	GTC1/22/04/DV/D/D	N	-	
15.	Node 55 to 53 HM	-33.5	2	60	70	110	70	12	609	770.7	80.9	GTC1/22/04/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
16.	Main leg 55-4	-35		70	75	150	60	12	1486	1649.7	81.8	GTC1/22/03/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
17.	Node 55 to 52 VDM	-35	2	70	70	90	70	12	813	1006.4	96.7	GTC1/22/03/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
18.	Node 55 to 49 VDM	-35	2	70	80	130	70	12	813	949.0	68.0	GTC1/22/03/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
19.	Main leg 55-4	-40		80	80	50	60	12	1486	1605.1	59.5	GTC1/22/03/DV/D/D	N	-	
20.	Main leg 55-4	-45		60	70	90	60	12	1486	1624.2	69.1	GTC1/22/03/DV/D/D	Y	GTC1/22/001/D/MG	
21.	Node 52 to 4 VDM	-48	2	50	60	60	50	12	813	920.4	53.7	GTC1/22/03/DV/D/D	N	-	
22.	Node 49 to 4 VDM	-48	2	70	70	90	60	12	864	942.7	39.3	GTC1/22/03/DV/D/D	N	-	
23.	Node 4 to 5 HM	-50.8	2	40	60	35	40	12	609	Buried	N/A	GTC1/22/03/DV/D/D	N/A	-	
24.	Node 4 to 1 HM	-50.8	2	60	60	70	50	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DV/D/D	N/A	-	
25.	Main leg 55-4	-50.8		40	75	30	40	12	1556	Buried	N/A	GTC1/22/03/DV/D/D	N/A	-	
26.	Node 4 to 27 HM	-50.8	2	40	60	30	40	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DV/D/D	N/A	-	
Divers:		N.T.Anh		Data Recorders:		Tho		Dive No:		504, 514		Date:		05, 07/10/22	
Verified by:		Name:		Position:								Date:			



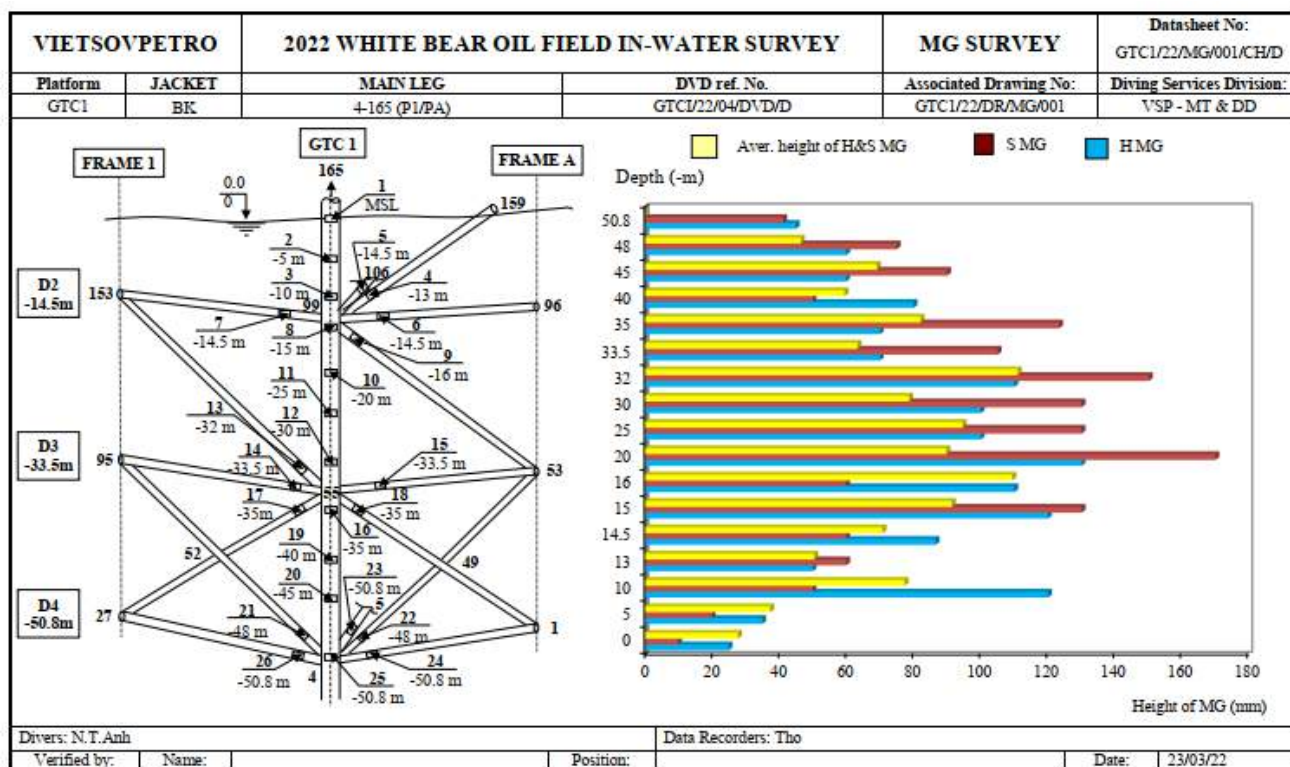


Fig. 3-3: main leg 4-165 (PA/P1) of GTC-1 jacket diagram marine growth survey

3.3.2 MG survey on main leg 1-159 (PA/P2)

A Marine growth at 25 sites on main leg 1-159 and on members connected to this leg were inspected. The average height of compressed combined hard and soft MG on main leg 1-159 ranged from 29.4mm to 121.8mm. There were total of 16 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criteria of non-conformance.

Maximum height of hard growth was: 110 mm.

Maximum height of soft growth was: 140 mm.

Cover percentage of hard growth was: 30%-90%.

Cover percentage of soft growth was: 10%-80%.

See table 3-6 and fig. 3-4.

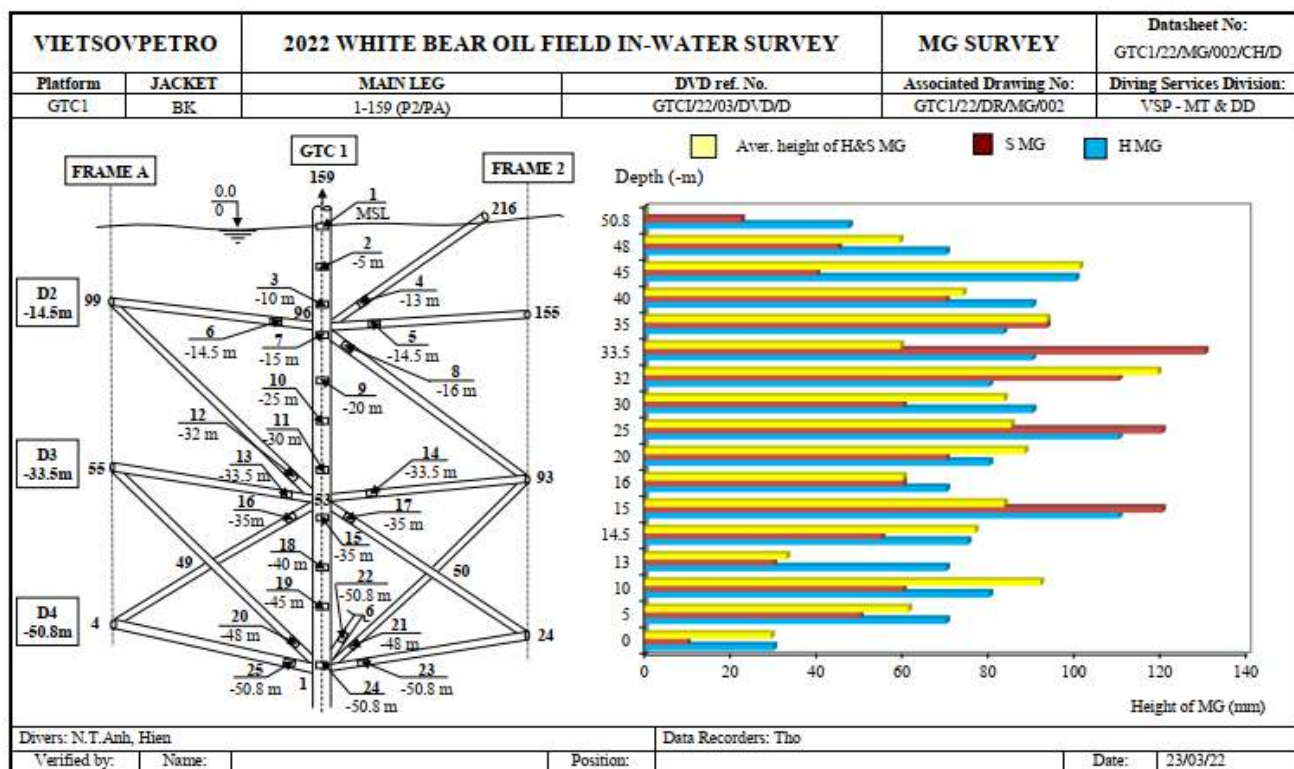
For further information, please refer to document "GTC1- In-water major inspection report".



TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

Table 3-6: MG survey on main leg 1-159 (PAP2) of GTC-1's jacket

VIETSOVPETRO		2022 WHITE BEAR OIL FIELD IN-WATER SURVEY								MG SURVEY			Datasheet No: GTC1/22/MG/002/D	
Platform GTC1	Jacket BK	Frame/Plan Main Leg 1-159 (PA/P2)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No: GTC1/22/DR/MG/002			Vessel: Hai Son		
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Anomaly Y/N	Assoc. Anomaly Report
				mm	%	mm	%		Design φ	Covered by MG				
1.	Main leg 159-96	MSL		30	30	10	10	12	1524	1582.8	29.4	GTC1/22/03/DVD/D	N	GTC1/22/002/D/MG
2.	Main leg 159-96	-5		70	80	50	60	12	1524	1646.5	61.2	GTC1/22/03/DVD/D	N	-
3.	Main leg 159-96	-10		80	85	60	70	12	1498	1681.5	91.8	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
4.	Node 96 to 216 VDM	-13	2	70	70	30	60	12	762	828.0	33.0	GTC1/22/03/DVD/D	N	-
5.	Node 96 to 155 HM	-14.5	2	80	80	50	60	12	609	672.0	31.5	GTC1/22/03/DVD/D	N	-
6.	Node 99 to 96 HM	-14.5	2	70	85	60	60	12	508	751.6	121.8	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
7.	Main leg 96-53	-15		110	90	120	70	12	1486	1652.9	83.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
8.	Node 96 to 93 VDM	-16	2	70	80	60	60	12	864	984.1	60.0	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
9.	Main leg 96-53	-20		80	70	70	70	12	1486	1662.4	88.2	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
10.	Main leg 96-53	-25		110	80	120	70	12	1486	1656.1	85.0	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
11.	Main leg 96-53	-30		90	70	60	60	12	1486	1652.9	83.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
12.	Node 99 to 53 VDM	-32	2	80	80	110	70	12	813	1051.0	119.0	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
13.	Node 53 to 55 HM	-33.5	2	90	70	140	60	12	660	783.4	61.7	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
14.	Node 53 to 93 HM	-33.5	2	90	80	120	60	12	609	722.9	57.0	GTC1/22/03/DVD/D	N	-
15.	Main leg 53-1	-35		80	80	90	60	12	1486	1684.7	99.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
16.	Node 53 to 49 VDM	-35	2	80	80	90	70	12	813	1041.4	114.2	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
17.	Node 53 to 50 VDM	-35	2	90	60	100	80	12	813	945.9	66.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
18.	Main leg 53-1	-40		90	70	70	60	12	1486	1633.8	73.9	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
19.	Main leg 53-1	-45		100	50	40	70	12	1486	1687.9	100.9	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
20.	Node 49 to 1 VDM	-48	2	90	60	60	50	12	813	968.2	77.6	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/002/D/MG
21.	Node 50 to 1 VDM	-48	2	50	60	30	50	12	864	945.9	40.9	GTC1/22/03/DVD/D	N	-
22.	Node 1 to 6 HM	-50.8	2	80	50	10	40	12	609	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-
23.	Node 1 to 24 HM	-50.8	2	40	50	60	40	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-
24.	Main leg 53-1	-50.8		40	40	10	40	12	1556	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-
25.	Node 1 to 4 HM	-50.8	2	30	60	10	30	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-
Drivers: N.T.Anh, Hien		Data Recorders: Tho		Dive No: 509, 510		Date: 06/10/22								
Verified by: Name:		Position:												





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

Rev. 1 Page 11 of 38

3.3.3 MG survey on main leg 27-214 (PB/P1)

A Marine growth at 26 sites on main leg 27-214 and on members connected to this leg were inspected. The average height of compressed combined hard and soft MG on main leg 27-214 ranged from 28.2mm to 100.9mm. There were total of 15 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criteria of non-conformance.

Maximum height of hard growth was: 130 mm.

Maximum height of soft growth was: 120 mm.

Cover percentage of hard growth was: 40%-95%.

Cover percentage of soft growth was: 20%-85%.

See table 3-7 and fig. 3-5.

For further information, please refer to document “GTC1- In-water major inspection report”.

Table 3-7: MG survey on main leg 27-214 (PB/P1) of GTC-1's jacket

VIETSOVPETRO		2022 WHITE BEAR OIL FIELD IN-WATER SURVEY								MG SURVEY			Datasheet No: GTC1/22/MG/003/D		
Platform GTC1	Jacket BK	Frame/Plan Main Leg 27-214 (PB/P1)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No: GTC1/22/DR/MG/003			Vessel: Hai Son			
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Ano- maly Y/N	Assoc. Anomaly Report	
				mm	%	mm	%		Design φ	Covered by MG					
1.	Main leg 214-153	MSL		50	50	20	20	12	1524	1624.2	50.1	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
2.	Main leg 214-153	-5		110	90	70	75	12	1524	1630.6	53.3	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
3.	Main leg 214-153	-10		120	90	90	85	12	1498	1687.9	94.9	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
4.	Node 153 to 165 VDM	-13	2	80	80	60	70	12	762	818.5	28.2	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
5.	Node 153 to 151 HM	-14.5	2	100	70	90	65	12	406.4	535.0	64.3	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
6.	Node 153 to 155 HM	-14.5	2	110	90	80	85	12	609	748.4	69.7	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
7.	Node 153 to 99 HM	-14.5	2	80	80	50	65	12	508	601.9	47.0	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
8.	Main leg 153-95	-15		120	95	110	85	12	1486	1687.9	100.9	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
9.	Node 153 to 55 VDM	-16	2	120	90	100	85	12	864	977.7	56.9	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
10.	Main leg 153-95	-20		130	90	120	85	12	1486	1649.7	81.8	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
11.	Main leg 153-95	-25		120	85	100	80	12	1486	1640.1	77.1	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
12.	Main leg 153-95	-30		90	80	80	75	12	1486	1624.2	69.1	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
13.	Node 55 to 155 VDM	-32	2	100	90	80	85	12	813	993.6	90.3	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
14.	Node 95 to 55 HM	-33.5	2	100	80	60	70	12	660	719.7	29.9	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
15.	Node 95 to 93 HM	-33.5	2	90	80	80	75	12	609	761.1	76.1	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
16.	Main leg 95-27	-35		60	60	40	50	12	1486	1684.7	99.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
17.	Node 95 to 52 VDM	-35	2	60	60	100	70	12	813	945.9	66.4	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
18.	Node 95 to 51 VDM	-35	2	70	70	60	80	12	813	968.2	77.6	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
19.	Main leg 95-27	-40		70	80	30	50	12	1486	1633.8	73.9	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
20.	Main leg 95-27	-45		80	60	110	50	12	1486	1598.7	56.4	GTC1/22/03/DVD/D	N	-	
21.	Node 27 to 52 VDM	-48	2	60	60	90	70	12	813	910.8	48.9	GTC1/22/03/DVD/D	N	-	
22.	Node 27 to 51 VDM	-48	2	30	50	70	60	12	864	987.3	61.6	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/003/D/MG	
23.	Node 27 to 23 HM	-50.8	2	20	50	50	60	12	609	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
24.	Node 27 to 24 HM	-50.8	2	80	60	60	50	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
25.	Main leg 95-27	-50.8		40	60	50	60	12	1556	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
26.	Node 27 to 4 HM	-50.8	2	20	40	30	50	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
Divers:		Hien, Quoc		Data Recorders:		Tho		Dive No:		506, 515		Date:		05, 07/10/22	
Verified by:		Name:		Position:								Date:			



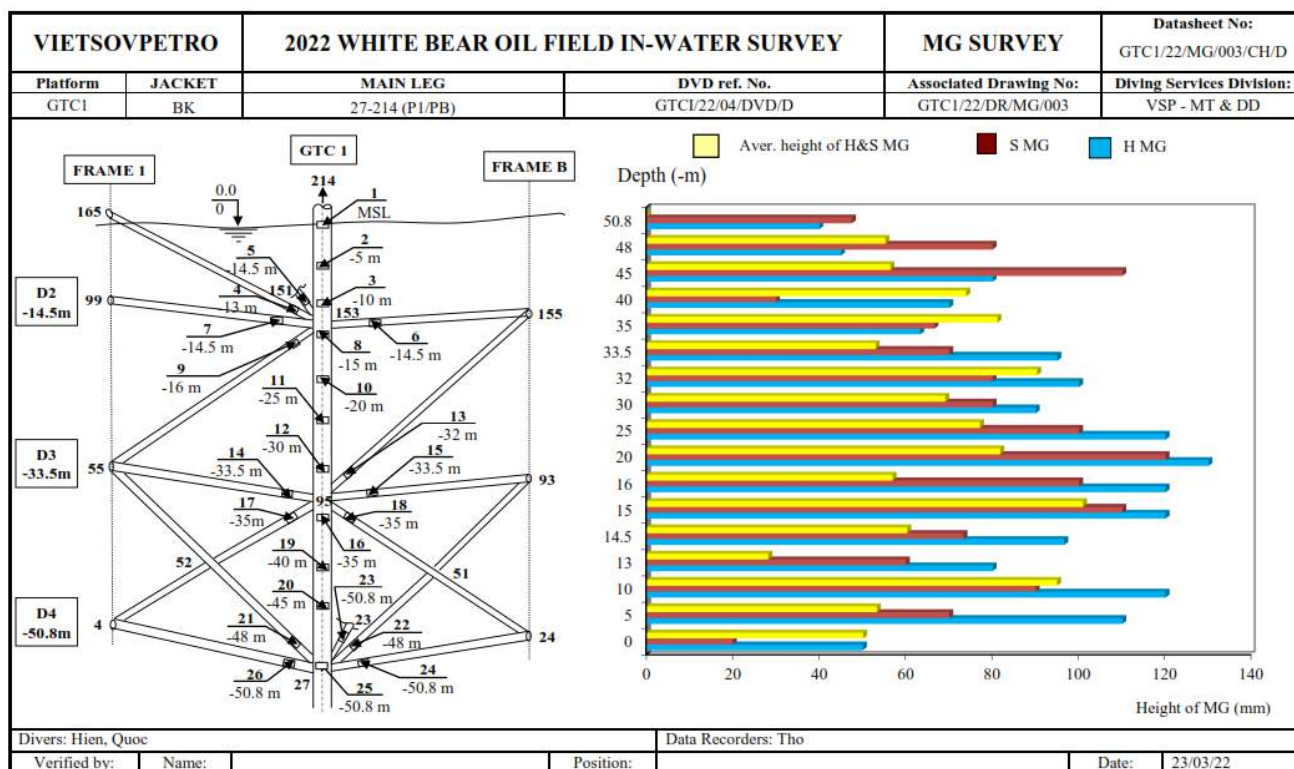


Fig. 3-5: main leg 27-214 (PB/P1) of GTC-1 jacket diagram marine growth survey

3.3.4 MG survey on main leg 24-216 (PB/P2)

A Marine growth at 25 sites on main leg 24-216 and on members connected to this leg were inspected. The average height of compressed combined hard and soft MG on main leg 24-216 ranged from 22.2mm to 104.6mm. There were total of 15 sites in which the average thickness of compressed combined MG exceeded the criteria of non-conformance.

Maximum height of hard growth was: 130 mm.

Maximum height of soft growth was: 90 mm.

Cover percentage of hard growth was: 20%-90%.

Cover percentage of soft growth was: 15%-80%.

See table 3-8 and fig. 3-6.

For further information, please refer to document “GTC1- In-water major inspection report”.





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

Rev.

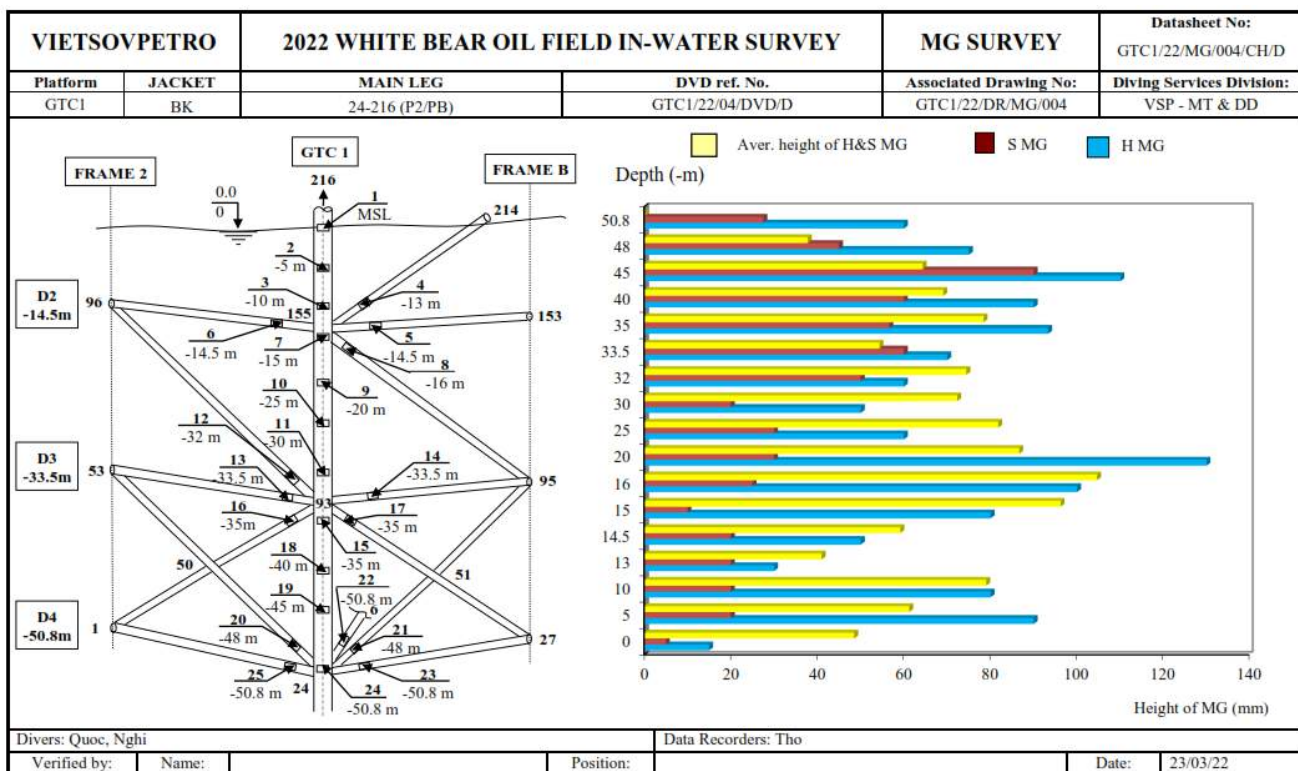
1

Page

13 of 38

Table 3-8: MG survey on main leg 24-216 (PB/P2) of GTC-1's jacket

VIETSOVPETRO		2022 WHITE BEAR OIL FIELD IN-WATER SURVEY								MG SURVEY		Datasheet No: GTC1/22/MG/004/D			
Platform GTC1	Jacket BK	Frame/Plan Main Leg 24-216 (PB/P2)		Diving Division: VSP - Marine Transport & Diving Services Division					Associated Drawing No: GTC1/22/DR/MG/004		Vessel: Hai Son				
MG test point	Member	Elevation (m)	Distance to nearest node (m)	Hard		Soft		o/c for H & S	Dimensions, mm		Aver. height of combined H & S MG	DVD ref.	Anomaly Y/N	Assoc. Anomaly Report	
				mm	%	mm	%		Design ϕ	Covered by MG					
1.	Main leg 216-155	MSL		15	20	5	15	12	1524	1621.0	48.5	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
2.	Main leg 216-155	-5		90	60	20	50	12	1524	1646.5	61.2	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
3.	Main leg 216-155	-10		80	70	20	80	12	1498	1656.1	79.0	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
4.	Node 155 to 214 VDM	-13	2	30	80	20	70	12	762	843.9	41.0	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
5.	Node 155 to 153 HM	-14.5	2	60	80	20	70	12	609	767.5	79.3	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
6.	Node 155 to 96 HM	-14.5	2	40	70	20	80	12	508	586.0	39.0	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
7.	Main leg 155-93	-15		80	70	10	80	12	1486	1678.3	96.2	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
8.	Node 155 to 95 VDM	-16	2	100	80	25	70	12	864	1073.2	104.6	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
9.	Main leg 155-93	-20		130	90	30	80	12	1486	1659.2	86.6	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
10.	Main leg 155-93	-25		60	80	30	80	12	1486	1649.7	81.8	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
11.	Main leg 155-93	-30		50	70	20	80	12	1486	1630.6	72.3	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
12.	Node 93 to 96 VDM	-32	2	60	80	50	70	12	813	961.8	74.4	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
13.	Node 93 to 53 VDM	-33.5	2	80	60	50	80	12	660	716.6	28.3	GTC1/22/04/DVD/D	N	-	
14.	Node 93 to 95 HM	-33.5	2	60	50	70	70	12	609	773.9	82.4	GTC1/22/04/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
15.	Main leg 93-24	-35		90	80	50	80	12	1486	1630.6	72.3	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
16.	Node 93 to 50 VDM	-35	2	90	85	60	80	12	813	968.2	77.6	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
17.	Node 93 to 51 VDM	-35	2	100	85	60	80	12	813	984.1	85.5	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
18.	Main leg 93-24	-40		90	85	60	80	12	1486	1624.2	69.1	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
19.	Main leg 93-24	-45		110	80	90	75	12	1486	1614.6	64.3	GTC1/22/03/DVD/D	Y	GTC1/22/004/D/MG	
20.	Node 24 to 50 VDM	-48	2	80	70	50	65	12	813	923.6	55.3	GTC1/22/03/DVD/D	N	-	
21.	Node 24 to 51 VDM	-48	2	70	75	40	60	12	864	904.5	20.2	GTC1/22/03/DVD/D	N	-	
22.	Node 24 to 23 HM	-50.8	2	60	70	40	60	12	609	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
23.	Node 24 to 27 HM	-50.8	2	70	70	30	50	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
24.	Main leg 93-24	-50.8		60	60	20	55	12	1556	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
25.	Node 24 to 1 HM	-50.8	2	50	60	20	40	12	711	Buried	N/A	GTC1/22/03/DVD/D	N/A	-	
Divers: Quoc, Nghi		Data Recorders: Tho		Dive No: 505, 511		Date: 05, 06/10/22		Date:		Date:		Date:		Date:	
Verified by: Name:		Position:		Position:		Position:		Position:		Position:		Position:		Position:	





4 REQUIREMENTS

4.1 Scope of work

Hard and soft marine growth shall be removed from components of jacket to reduce wave loads acting on platform. Components of GTC-1's jacket including jacket legs, braces, conductors, caissons, risers, boat-landing (if any) and other structures. Removing marine growth range from MSL to EL (-) 15.0m, details are as follow:

- Complete cleaning (100%) of surfaces is strictly necessary only at jacket members' joints. Joint limits should be assumed at maximum 1 m distance away from joint center outermost point of weld that joins the members (*main legs, braces, elements of diaphragms*).
- The other surfaces are allowed to be cleaned incompletely, keeping unremoved hard-to-remove solid particles up to 1% of surface area of each member.
- Marine growth removal from caisson surfaces should be carried out at each facility if necessary depending on MG availability.
- Marine growth removal from boatlanding surfaces should be carried out at each facility if necessary (taking into account quantity and technical state of boat landings, excluding those of them that are planned to be replaced in near future).
- Total marine growth removal area is **1834.31m²**. That gives total amount of MG removal equal to **124.94m³** (assumed 12% safety factor which includes estimation for other structure as risers, jtube, caissons, conductors). For further information, see **Appendix C**.

4.2 Technical requirements

Surface of elements after removing marine growth ensure that screen for visual weld and parent metal cracks, especially in joints.

While carrying on MG removal work it is necessary to guard against loss of existing anti-corrosive coating.

In case of anti-corrosive coating damage at subsea part of jacket the amount of damage should be shown in Contractor report. Amount of coating damage in splash zone, from EL (+) 1.900 to EL. (-) 3.500 should be mentioned specially.

When MG removal work is carried out it is necessary to avoid any damage of anodes - active corrosion protection members, anodes diagram see **Appendix B**.

In case of anomalies in jacket members it is necessary to perform photo and video shooting and to mark the anomalies location. This information should be included in the report.

4.3 Personnel requirements

Contractor is to provide sufficient manpower for the work approved by VSP. Personnel involved in the work should be certified by state-run organizations or international certification authorities.



**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

In case Contractor can not mobilize planned resources, Contractor can sub-contract for carrying out the work. In such case, Contractor has to submit the new resources with its specification and/or experience capability to VSP's authorized persons for approval.

Number of personnel for one case of diving follow document: "Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".

4.4 Equipment and material requirements

4.4.1 Requirements for removing marine growth equipment

Before signing the contract, contractor should be submitted a list of equipments, materials and electric power that is essential to carry out work specifying the supplier (VSP or Contractor) item-by-item. The equipment and material use to removed MG ensure follow that:

- Equipment for work should be suitable for its intended use and meet offshore facilities safety requirements. Equipment climatic category should be suitable for work.
- Equipment should be able to operate in case of AC unregulated voltage mains $220V \pm 20V$, $380V \pm 40V$; $50Hz \pm 5\%$ (*in case if power supply needed job estimate should be done less Client expenses*).
- All equipments and materials use to the work must have a valid certificate.

Client's representatives should run a check of the Contractor equipment upon its delivery to VSP at seaport according to the list above, submitted by Contractor.

4.4.2 Requirements for diving equipment

The Contractor must provide a complete list of protective equipment for 01 case diving and backup equipment including but not limited to: chamber, high pressure air compressor, air stoge pack, air surface supply diving system, diving umbilical, surface gas supply masks, scuba diving, air control and other assistive devices.

The main technical parameters of diving equipment must meet the following minimum requirements:

- Chamber: mobile, minimum volume 5200 liter, dimension $\varnothing 1381 \times 3000 \text{mm}$, working pressure 10 bar with communication & video system, lights, Bibs-oxy;
- High Pressure Compressor: High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: $0.63 \text{m}^3/\text{min.}$) and High Pressure Breathing Air Compressor (Max. W.P: 225 bar, Volume: 300 Liter/min.);
- Air storage pack: H.P Air Storge Rack (60Liter x 20 Bottles) & H.P Air Storge Rack (60 Liter x 10 Bottles); Oxygen Storge Rack (50 Liter x 16 Bottles);
- Air surface supply diving system: Diving helmet; diving umbilical (Diving umbilical 200 meters consist of Air supply hose, Pneumo hose, comm., cable, life line); air control (Air Diver Panel for 3 diver high and low pressure air control and pneumo system);
- Scuba diving: Scuba bottle 9 Liters x 200 bars & Scuba bottle 9 Liters x 200 bars; Scuba



**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

Regulator (St-1 Scuba Regulator c/w H.P Hose & submersible pressure gauge);

- Communication system: Amcom telephone and Closed-circuit television (CCTV); DVD; Colour camera; underwater lamp.

4.5 Technical documentation/contractor report requirements

The contractor shall be submitted for VSP follow technical documents:

- Equipment certificates and specifications;
- Work procedure and schedule;
- Equipment layout and connection diagrams;
- List of equipment, materials and electric power that is essential to carry out work;
- Contractor report, including amount of non-removed marine growth and damaged anti-corrosive coating member-by-member, photo report, video report;
- Anomaly report, including jackets member anomalies detected in the course of MG removal works (photo, video report to specify location of anomalies).

Technical documentation should/ Contractor report be issued in English and Vietnamese languages using SI metric system.

All contractor reports should be totally signed by involved governmental agencies' representatives and approved by VSP front office. That will be the basis for final acceptance of work.

All dossiers to provide for VSP must be bound and PDF file.

The contractor shall provide the as-built documents to VSP with the quantity of 03 sets, the languages shown in the as-built documents are in 02 languages: Vietnamese - Russian or Vietnamese – English.

5 HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT

Contractor, during the work performance, has to comply with below:

- "Regulations of Vietsovpetro Vietnam - Russia Joint Venture on Safety - Health - Environment management for contractors, document number: VSP - 000 - ATMT - 448_latest version".
- Guideline for safety diving activity, document No. 6547/QĐ-DKVN, issued date 26/10/2021 by Petro Vietnam".
- "Regulations of Safety for commercial diving & exploration at the VSP's work site".
- "Regulation of Operation & Installation of Electrical Equipment".

All Contractors' personnel must be trained and understood thoroughly regulations of safety techniques applied for offshore constructions of VSP and must be approved by such authorised leaders.



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	17 of 38

Contractor must perform necessary solutions to prevent any infections, specially, the waste treatment must be complied with Vietnam's regulation of environment protection.

Contractor shall submit list of chemical substances that used for the work, specially for dangerous chemical substances that can infect surrounding areas, for necessary preventive actions.

6 RESPONSIBILITY OF THE PARTIES

6.1 Contractor responsibility

- To carry out work under the approved scope of work in amount referred to in section 4.1 and according to requirements in section 4.2.
- Before start working to perform operation schedule and work procedure, including list of equipment to be used, cleaning methods description, quality control of cleaned surfaces procedure, safety and protection environral procedure to submit to Client's representative for review and further to Client's front office for approval, follow on section 4.5.
- To submit equipment arrangement and connection layouts to Client for approval. Layouts should be worked out on the basis of facility free deck space submitted by Client, follow on section 4.5.
- To submit work results jacket-by-jacket to Client's representative. To submit reports to Client in time.
- Provide safety equipments and labor protection tools for their employees when participating in the work.

6.2 Vietsovpetro responsibility

- To conduct stage-by-stage control for the work performance.
- To evaluate and acceptance results of work.
- To provide Contractor's representatives with means of transport and accommodation during their stay at Client's offshore facilities follow on the contract.
- To provide Contractor with electrical power and fuel follow on the contract.

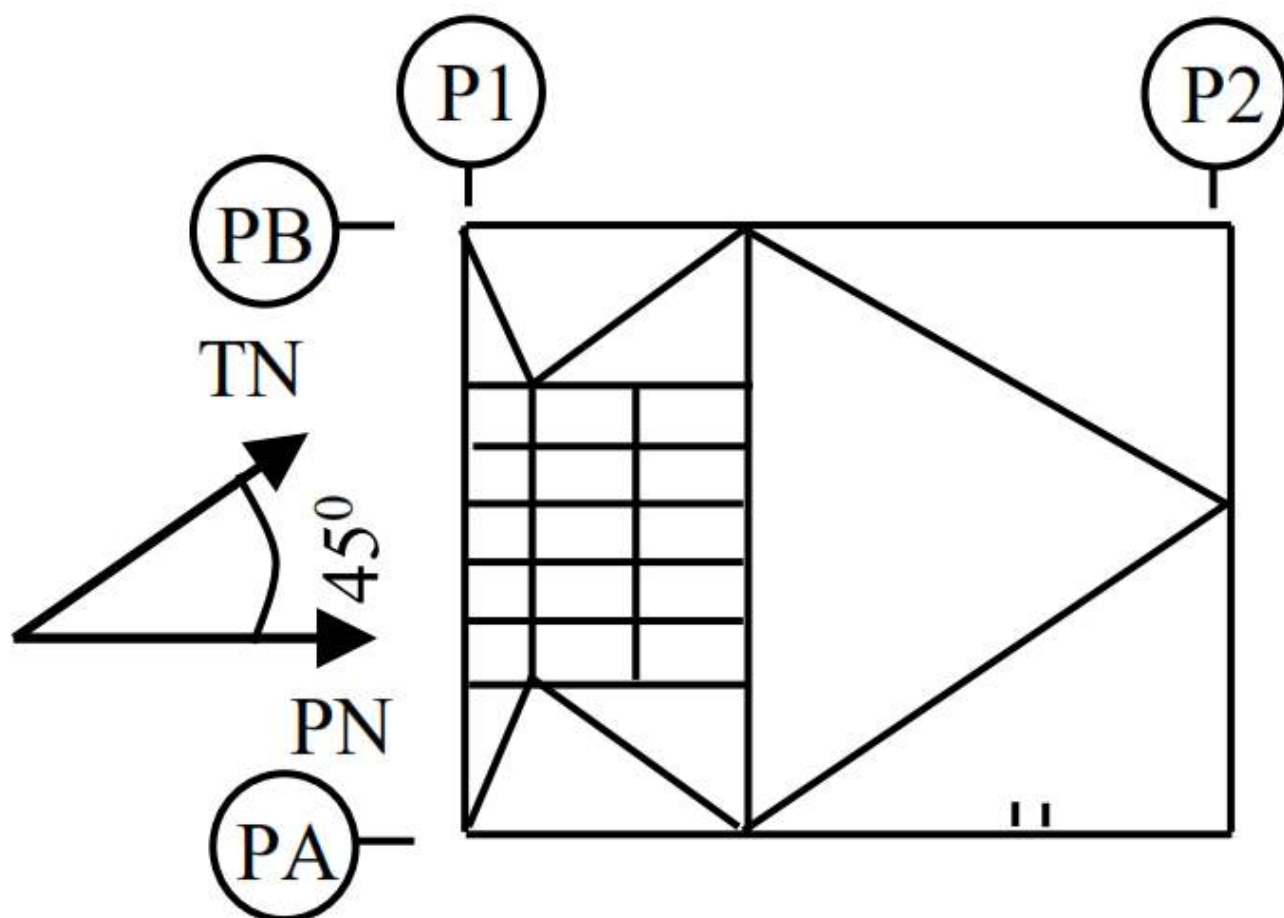


	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	18 of 38

APPENDIX A

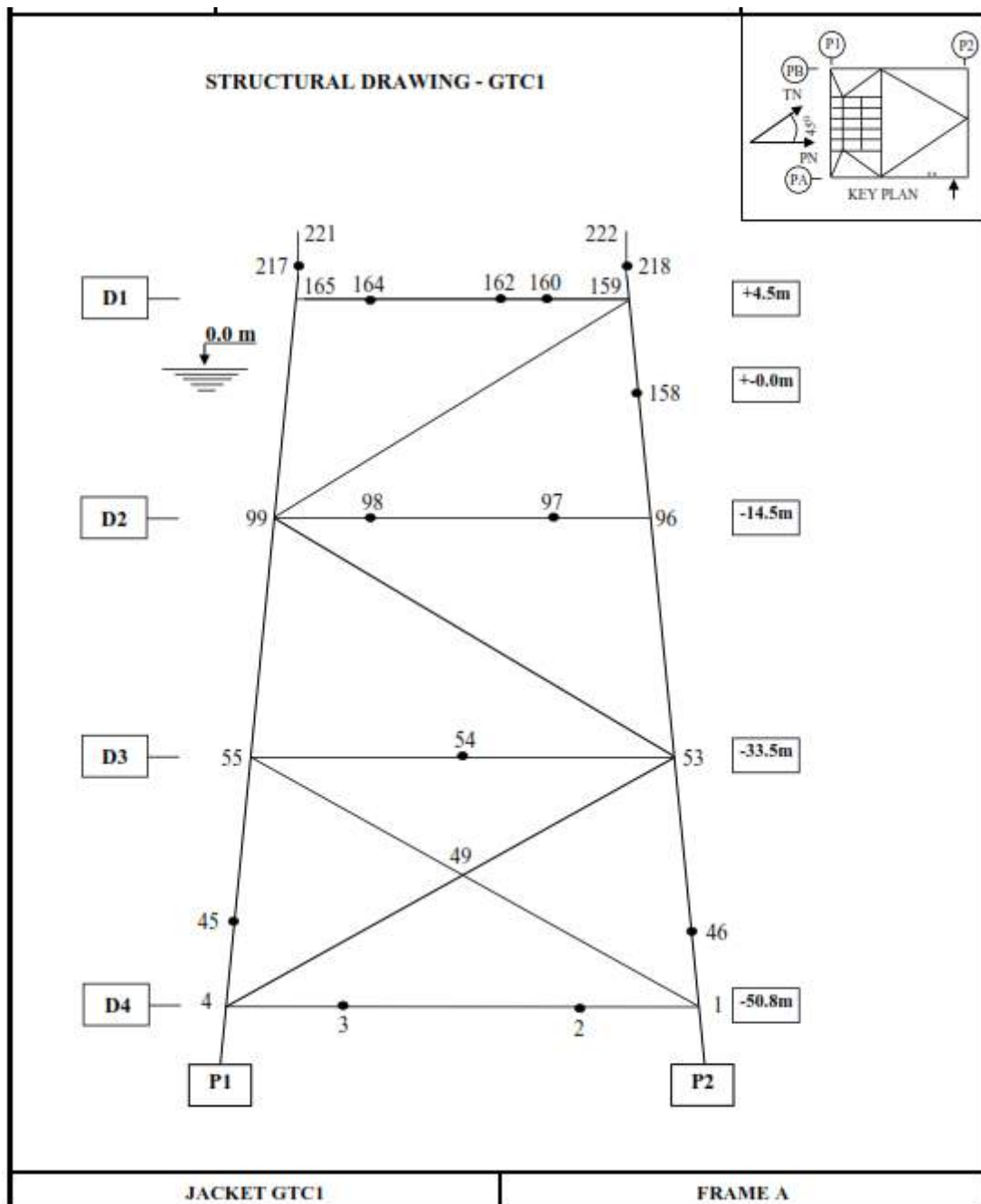
JACKET STRUCTURE DRAWINGS





GTC-1's Jacket Key plan



TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

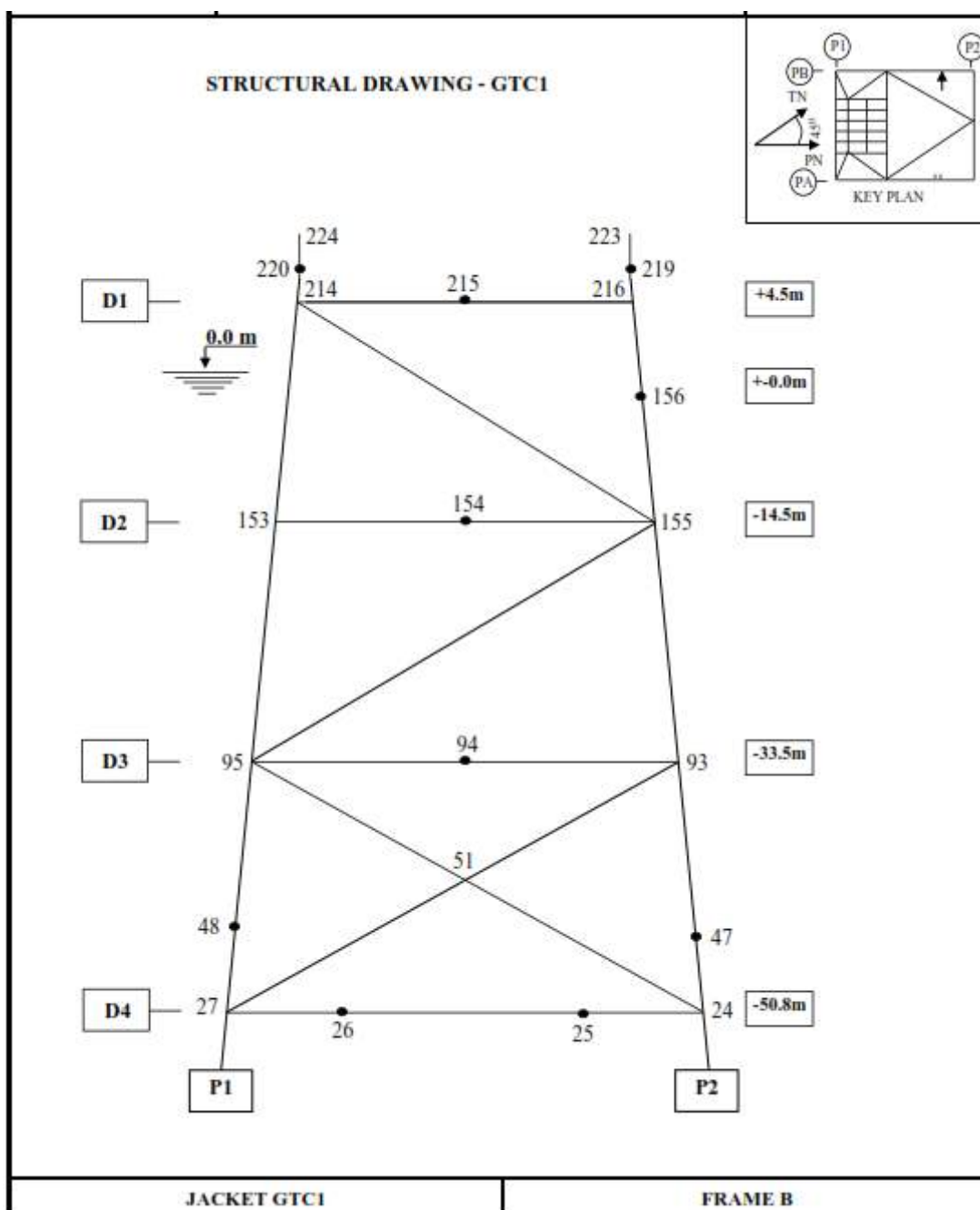
TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

Rev.

1

Page

21 of 38



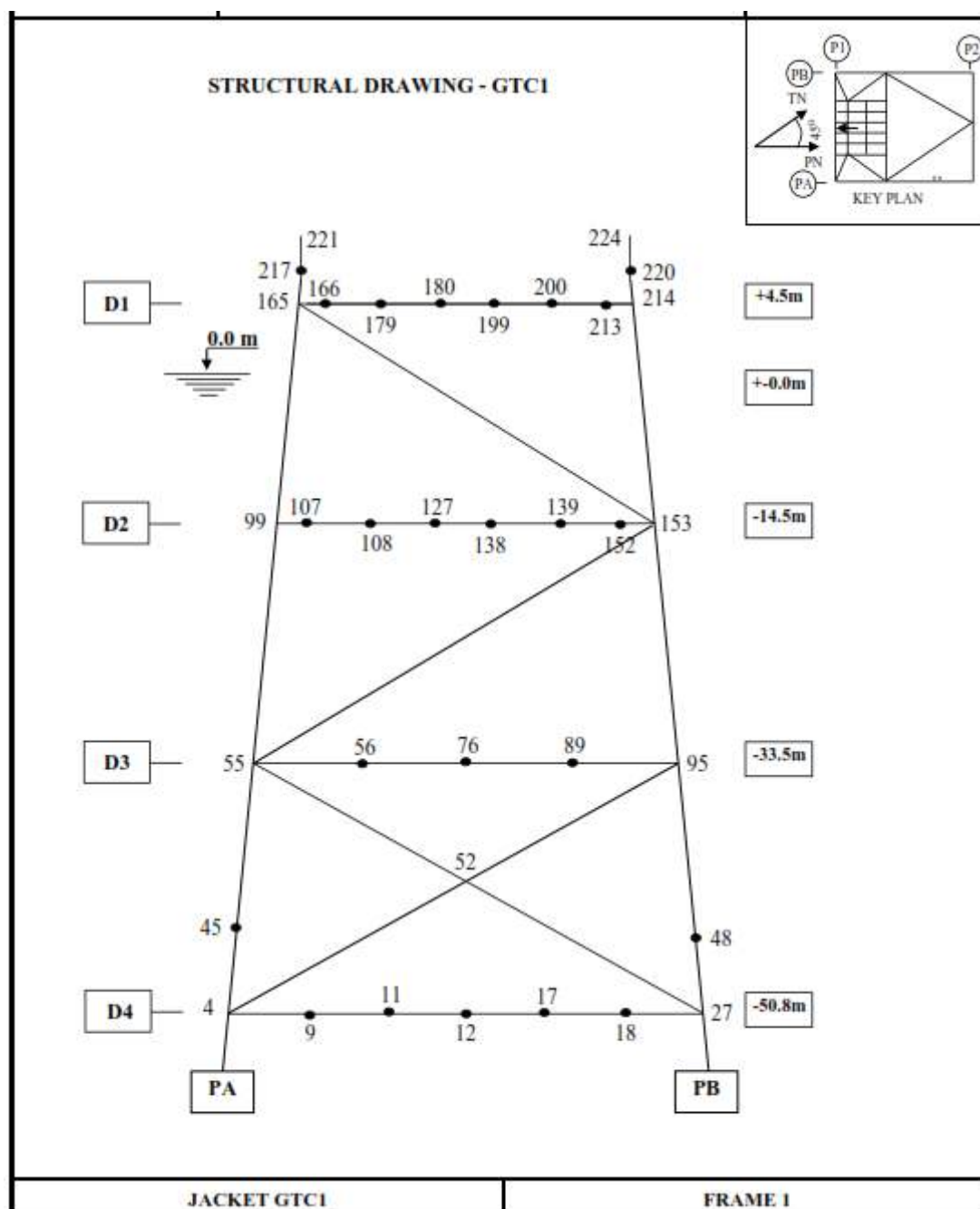
**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

Rev.

1

Page

22 of 38



JACKET GTC1

FRAME 1



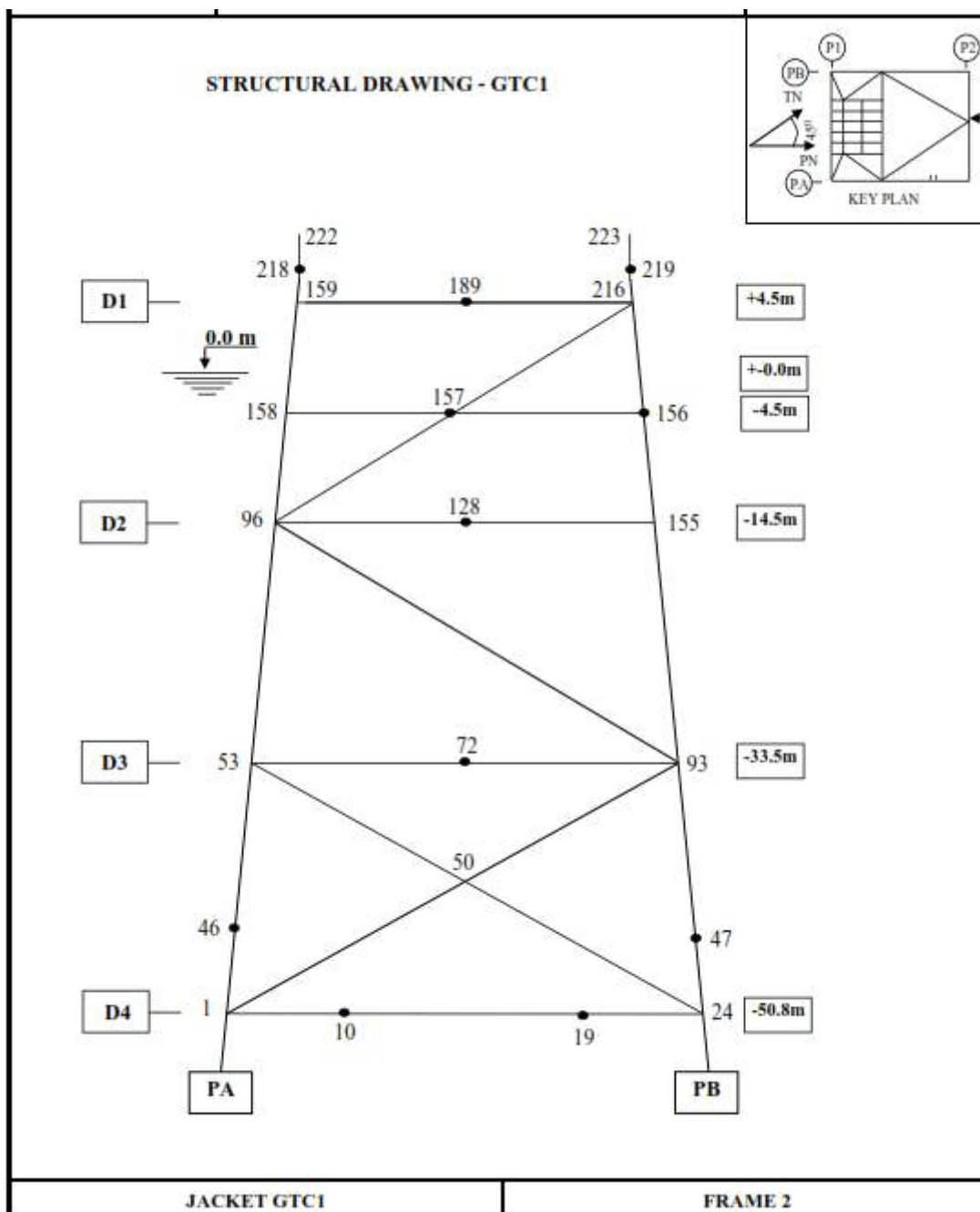
TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

Rev.

1

Page

23 of 38





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

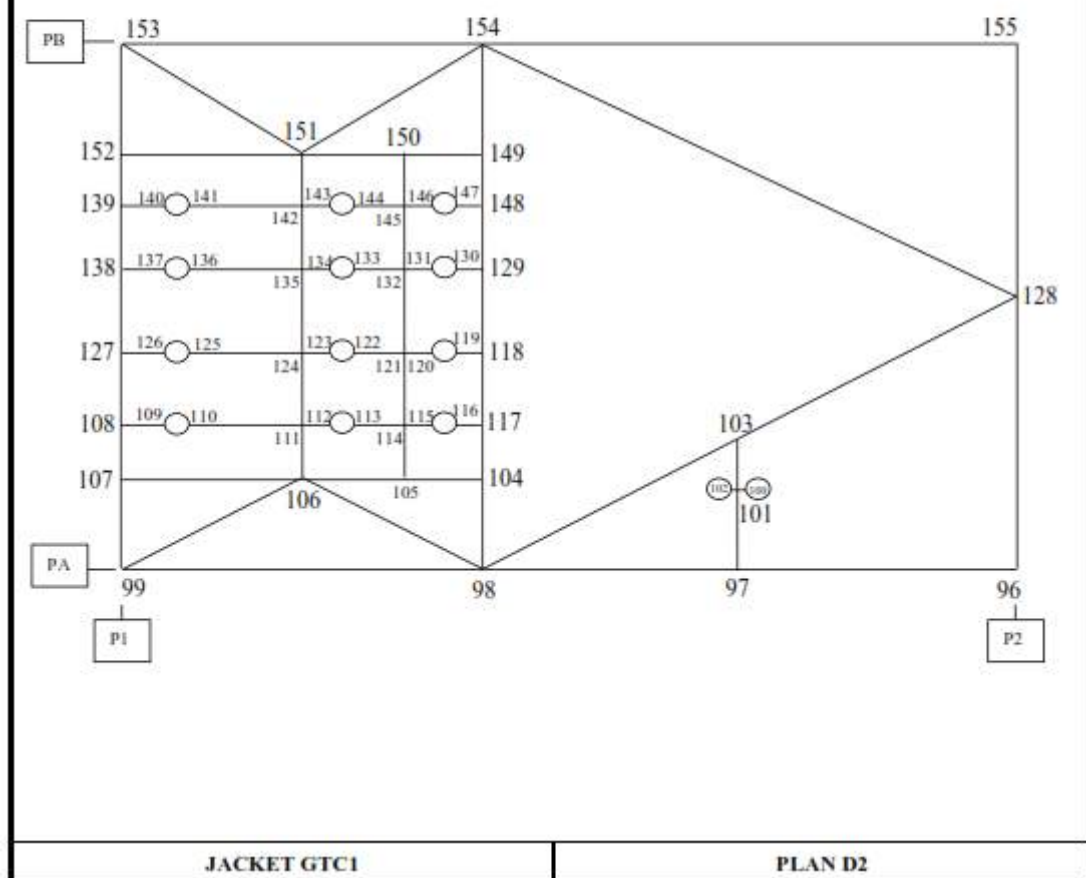
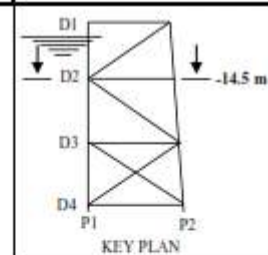
**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

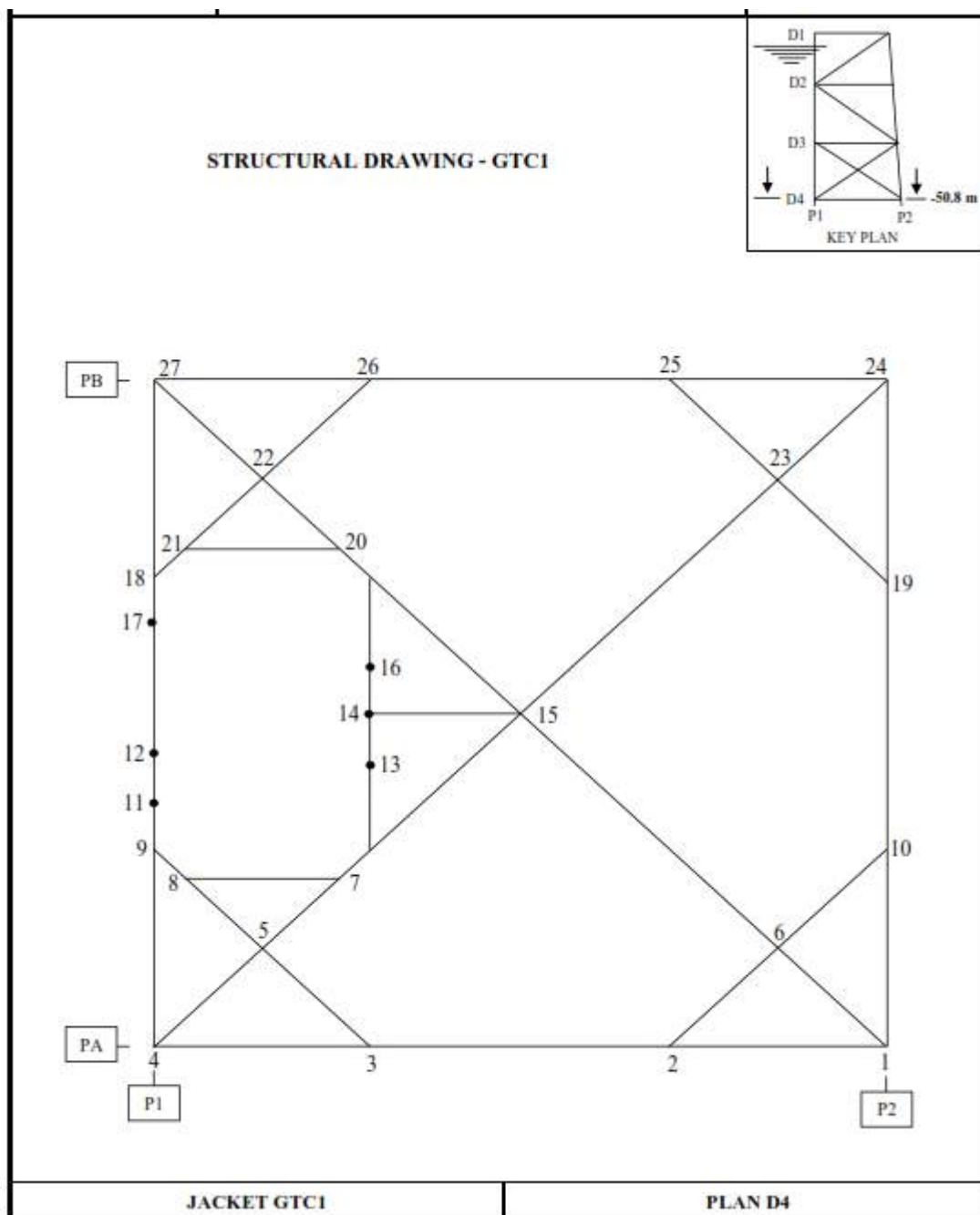
Rev.

1

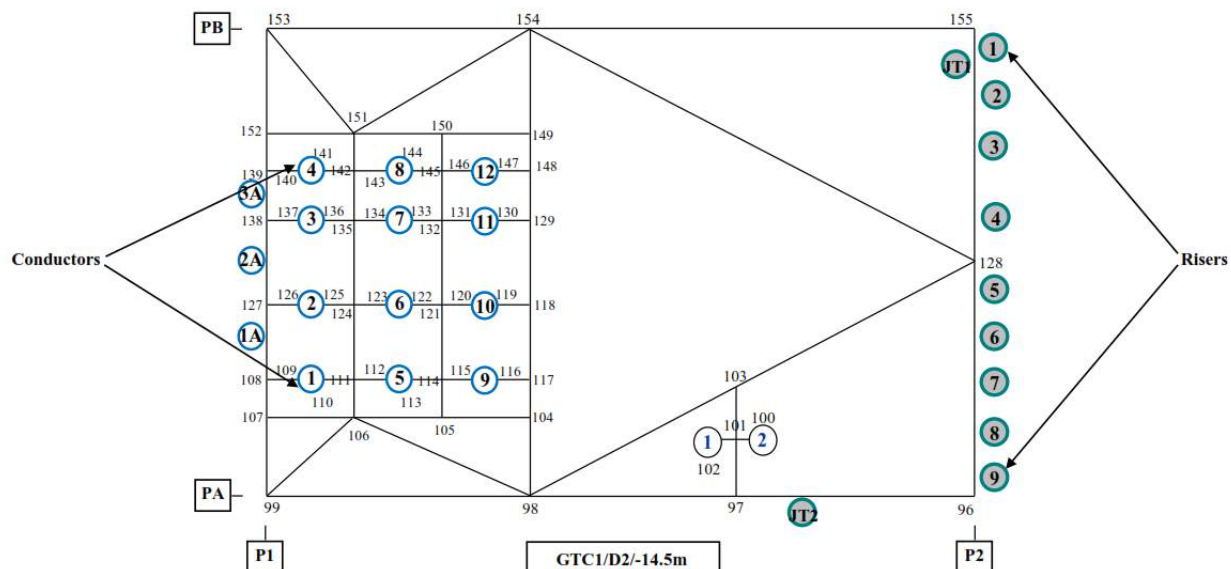
Page

24 of 38

STRUCTURAL DRAWING - GTC1

TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

NUMBERING POSITION AND ORIENTATION SYSTEM FOR RISERS, CONDUCTORS AND CAISSONS ON GTC1 PLATFORM

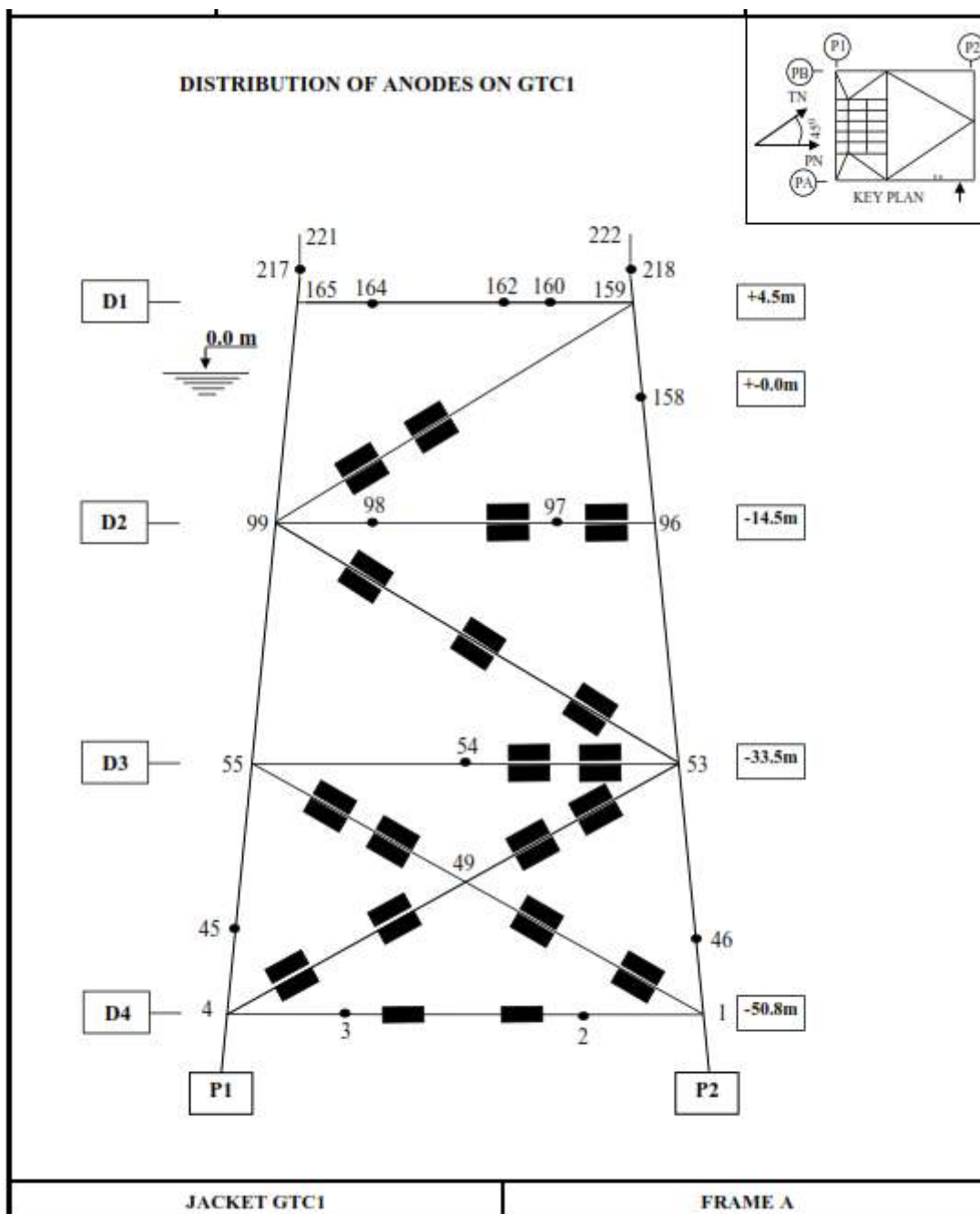


	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	28 of 38

APPENDIX B

ANODES DIAGRAM





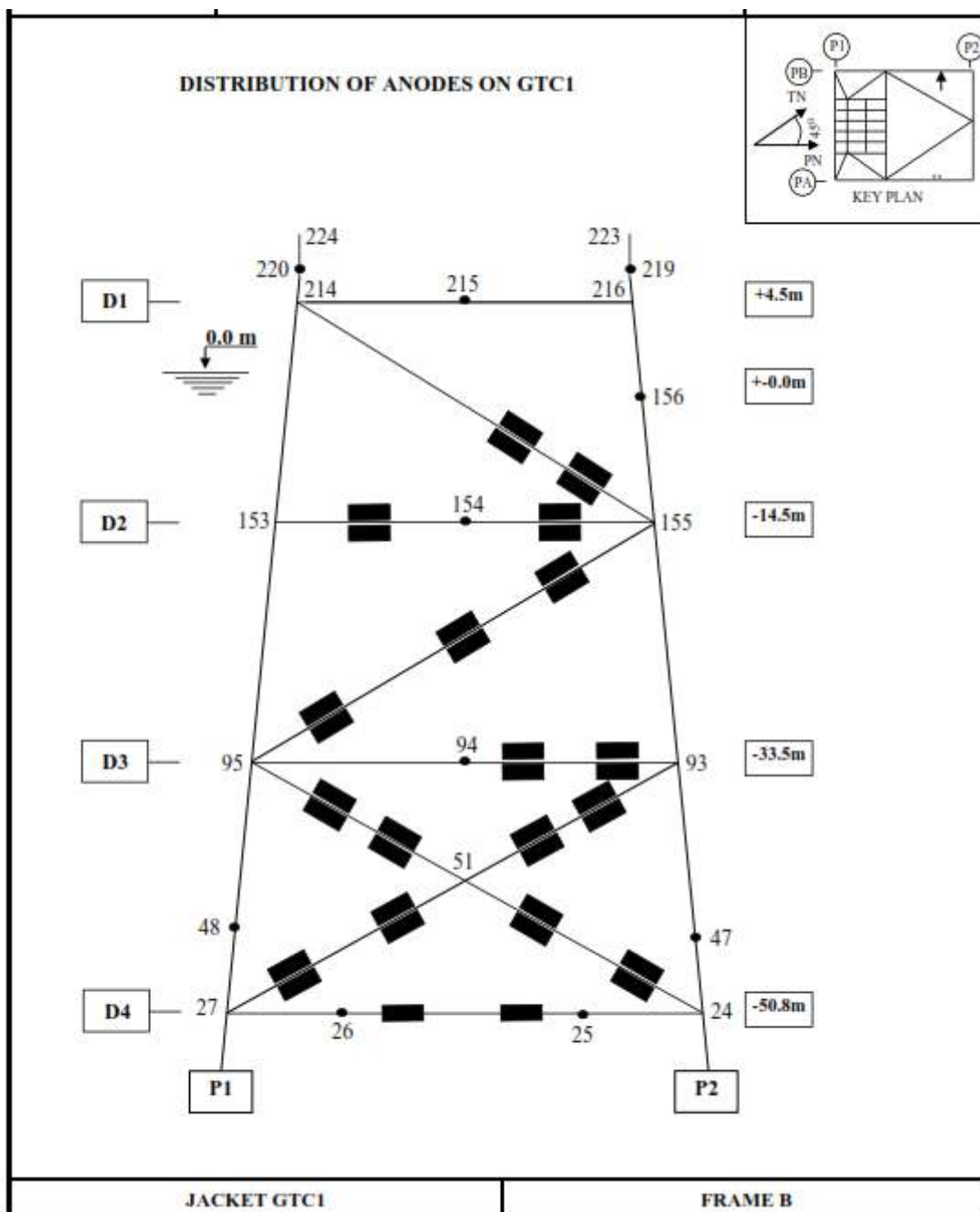
**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

Rev.

1

Page

30 of 38



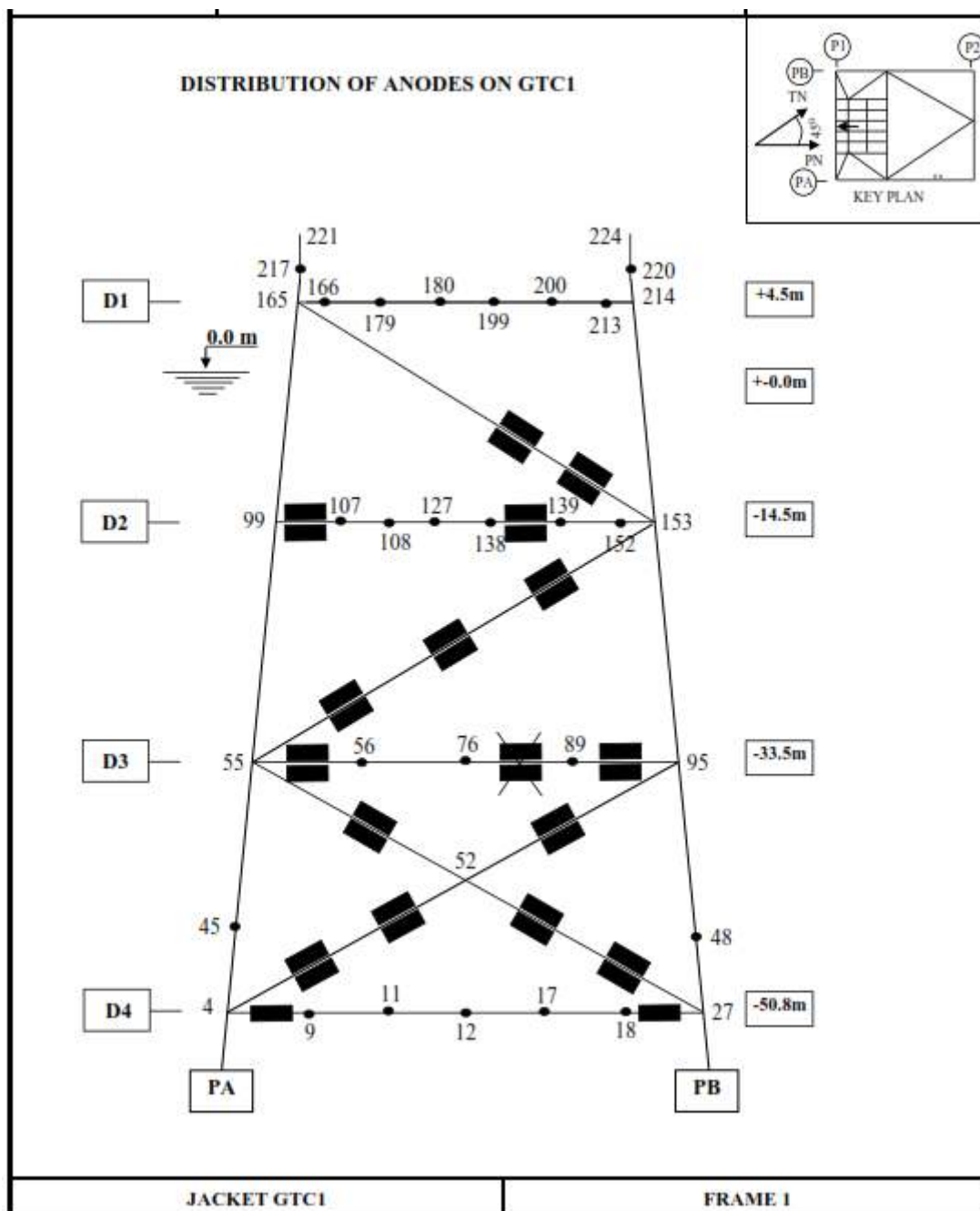
TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH

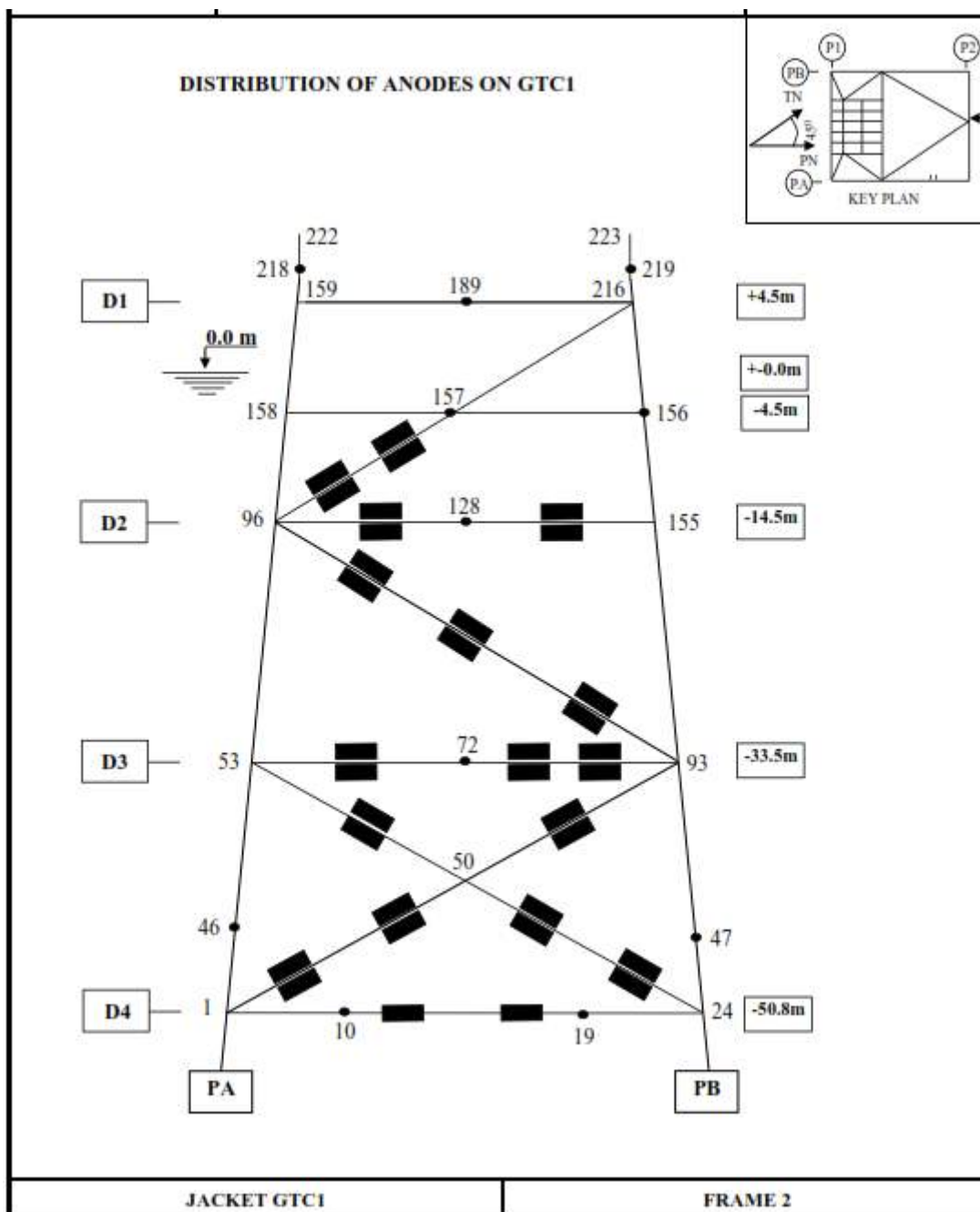
Rev.

1

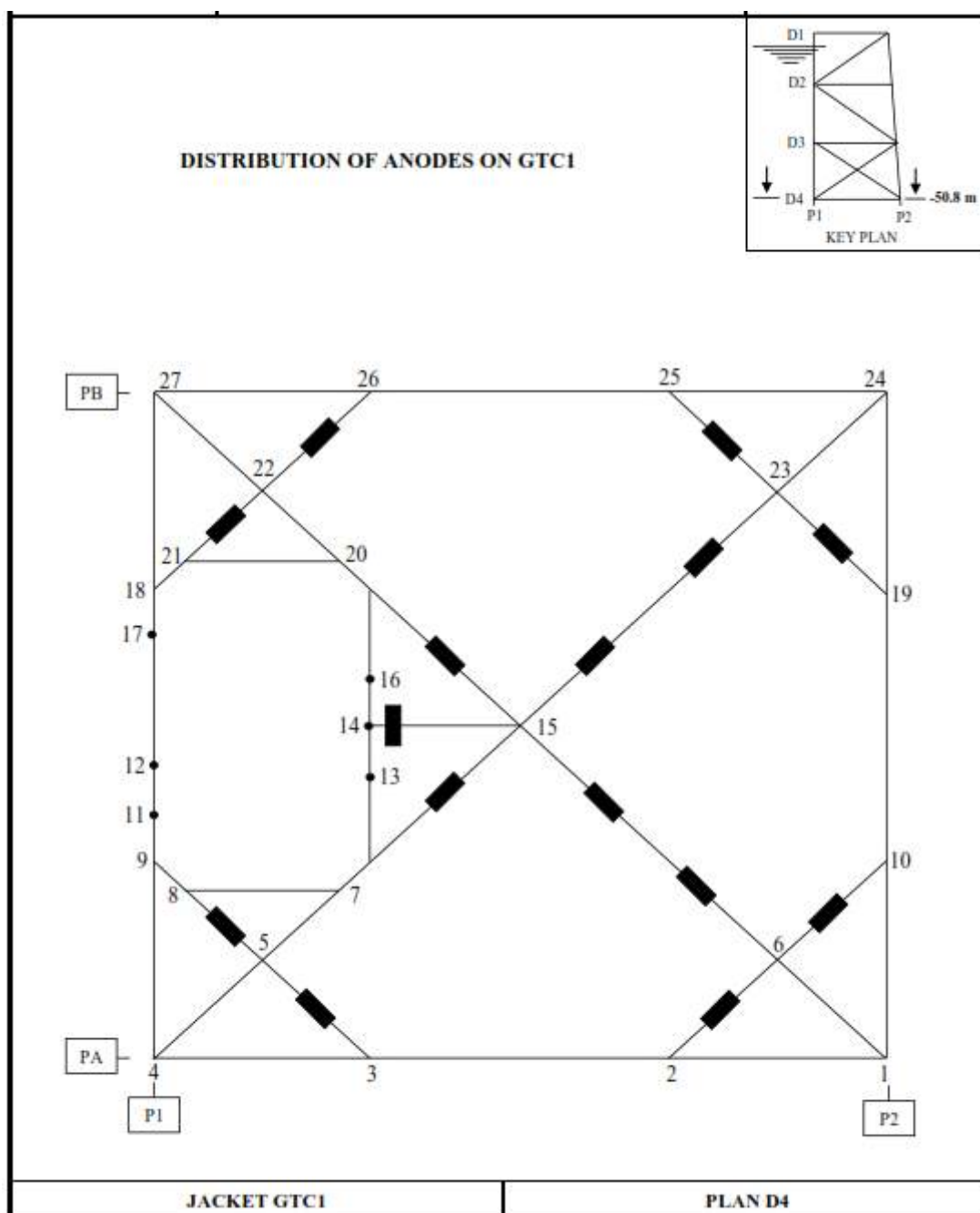
Page

31 of 38





**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**



	REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1		GTC1-062-JK-ST3-TR-001			
	TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE MARINE GROWTH		Rev.	1	Page	36 of 38

APPENDIX C

CALCULATION RESULT MARINE GROWTH AREA





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

Rev.

1

Page

37 of 38

No.	Description	Area (m ²)	Remark
1	Pipe Ø1568x60	49.15	
2	Pipe Ø1548x50	24.32	
3	Pipe Ø1524x38	64.35	
4	Pipe Ø1498x25	151.13	
5	Pipe Ø864x23.8	4.38	
6	Pipe Ø813x22.2	3.74	
7	Pipe Ø762x32	30.07	
8	Pipe Ø762x25.4	75.21	
9	Pipe Ø762x16	71.82	
10	Pipe Ø711x32	48.59	
11	Pipe Ø711x25.4	127.43	
12	Pipe Ø711x16	335.05	
13	Pipe Ø610x32	7.21	
14	Pipe Ø610x25.4	4.87	
15	Pipe Ø610x20.6	157.72	
16	Pipe Ø508x25.4	26.49	
17	Pipe Ø508x19.1	61.61	
18	Pipe Ø508x17.5	14.36	
19	Pipe Ø508x12.7	33.51	
20	Pipe Ø457x25.4	1.57	
21	Pipe Ø457x19.1	35.16	
22	Pipe Ø457x14.3	50.98	
23	Pipe Ø443.8x75.9	21.08	
24	Pipe Ø406.4x19.1	19.83	
25	Pipe Ø406.4x15.9	56.05	
26	Pipe Ø406.4x14.3	36.90	
27	Pipe Ø323.8x15.9	2.03	





REMOVE MARINE GROWTH ON JACKET ON GTC-1

GTC1-062-JK-ST3-TR-001

**TECHNICAL REQUIREMENT FOR REMOVE
MARINE GROWTH**

Rev.

1

Page

38 of 38

No.	Description	Area (m ²)	Remark
28	Pipe Ø273x15.9	51.14	
29	Pipe Ø219.1x18.3	10.41	
30	Pipe Ø219.1x15.9	20.81	
31	Pipe Ø219x12.7	17.47	
32	Pipe Ø168.3x11.1	23.34	
SUM		1637.78	
Other structure (12%)		196.53	
Total		1834.31	

1

